

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

HỒ CHÍ MINH

HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

PHẠM QUỲNH TRANG

VẤN ĐỀ BẢO VỆ QUYỀN RIÊNG TƯ TRONG SẢN PHẨM BÁO
TRUYỀN HÌNH Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

LUẬN ÁN TIẾN SĨ BÁO CHÍ HỌC

HÀ NỘI NĂM 2025

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

HỒ CHÍ MINH

HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

PHẠM QUỲNH TRANG

**VẤN ĐỀ BẢO VỆ QUYỀN RIÊNG TƯ TRONG SẢN PHẨM BÁO
TRUYỀN HÌNH Ở VIỆT NAM HIỆN NAY**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ BÁO CHÍ HỌC

Chuyên ngành : Báo chí học

Mã số : 9 32 01 01

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC

1. GS, TS. Tạ Ngọc Tấn

2. TS. Vũ Thị Thu Quyên

HÀ NỘI, NĂM 2025

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây Luận án “**Vấn đề bảo vệ quyền riêng tư trong sản phẩm báo truyền hình ở Việt Nam hiện nay**” là công trình nghiên cứu của riêng tôi dưới sự hướng dẫn của GS,TS. Tạ Ngọc Tấn; TS. Vũ Thị Thu Quyên. Các tài liệu tham khảo, trích dẫn sử dụng trong luận án là kết quả nghiên cứu của nhiều nhà nghiên cứu có uy tín trong và ngoài nước. Các kết quả nghiên cứu của luận án tôi thực hiện chưa từng được công bố trước đó.

Học viên

Phạm Quỳnh Trang

DANH MỤC BẢNG, BIỂU ĐỒ, HÌNH ẢNH

Bảng 1: Phân loại nội dung bảo vệ quyền riêng tư.....	49
Bảng 2: Mức độ bảo vệ quyền riêng tư trong các chương trình khảo sát	83
Bảng 3: Mức độ bảo vệ quyền riêng tư về thông tin cơ bản của nhân vật trong sản phẩm báo truyền hình	85
Bảng 4: Mức độ bảo vệ quyền riêng tư về quốc tịch, dân tộc, tôn giáo trong các chương trình khảo sát	91
Bảng 5: Mức độ bảo vệ thông tin bí mật của nhân vật.....	92
Bảng 6: Mức độ bảo vệ quyền riêng tư về đời sống riêng tư, gia đình trong các chương trình khảo sát	94
Bảng 7: Cách thức hiển thị thông tin nghề nghiệp và nơi học tập của nhân vật trong 3 chương trình khảo sát (%).....	95
Bảng 8: Cách thức hiển thị thông tin mạng xã hội của nhân vật trong 3 chương trình khảo sát (%)	100
Bảng 9: Nhận thức của nhà báo theo cơ quan công tác về mức độ nhạy cảm của thông tin gia đình (%).....	102
Bảng 10: Nhận thức của nhà báo về mức độ nhạy cảm của thông tin gia đình theo số năm kinh nghiệm (%)	102
Bảng 11 : Mức độ bảo vệ quyền riêng tư về mối quan hệ của nhân vật trong 3 chương trình khảo sát (%)	103
Bảng 12: Tổng hợp một số chỉ số về bảo vệ quyền riêng tư đối với hình ảnh.....	105
Bảng 13: Thống kê kỹ xảo được sử dụng để bảo vệ quyền riêng tư	111
Bảng 14: Thống kê cách thức sử dụng kỹ xảo để bảo vệ quyền riêng tư.....	111
Bảng 15: Thống kê việc nhà báo lựa chọn sử dụng kỹ xảo dựa vào số năm kinh nghiệm	112
Bảng 16: Thống kê cách sử dụng hình ảnh trong chương trình khảo sát.....	115
Bảng 17: Thống kê sử dụng âm thanh trong chương trình khảo sát	118
Bảng 18: Đánh giá hiệu quả về xử lý âm thanh theo kinh nghiệm nhà báo.....	119
Bảng 19: Đánh giá hiệu quả về xử lý âm thanh theo chương trình khảo sát.....	119
Bảng 20: Cách xử lý nội dung thông tin và đánh giá mức độ hiệu quả theo chương trình khảo sát	120

Bảng 21: Cách xử lý của nhà báo trong khâu tiền kỳ.....	122
Bảng 22: Đánh giá của nhà báo mức độ cần thiết khi cho nhân vật ký thoả thuận đồng ý lên hình	123
Bảng 23: Đánh giá của nhà báo về mức độ cần thiết khi xin phép ghi hình	124
Bảng 24: Đánh giá của nhà báo về các yếu tố cần cân nhắc khi xử lý thông tin ...	125
Bảng 25: So sánh giữa nhận thức của nhà báo và yêu cầu của người dân về bảo vệ quyền riêng tư	130
Bảng 26: Mức độ nhận thức của nhà báo và xử lý trong tác nghiệp để bảo vệ quyền riêng tư trẻ em (theo cơ quan công tác).....	132
Bảng 27: Mức độ hiển thị thông tin, hình ảnh của nạn nhân trong chương trình ..	134
Bảng 28: Nhận thức và xử lý trong tác nghiệp của nhà báo để bảo vệ quyền riêng tư cho bệnh nhân	136
Biểu đồ 1: Những yếu tố của quyền riêng tư được bảo vệ trong sản phẩm truyền hình	82
Biểu đồ 2: Bảo vệ quyền riêng tư về thông tin của nhân vật	84
Biểu đồ 3: Biện pháp bảo vệ quyền riêng tư về hình ảnh được nhà báo sử dụng ..	110
Biểu đồ 4: Về những việc nhà báo thường làm trong trường hợp một nhân vật sau khi đã phỏng vấn, ghi hình xong có yêu cầu không được đưa một số thông tin, chi tiết vào tác phẩm	126
Biểu đồ 5: Đối sánh mức độ cần bảo vệ và quan tâm đến quyền riêng tư của các nhóm đối tượng theo quan điểm của nhà báo	129
Biểu đồ 6: Nhận thức của nhà báo về mục đích bảo vệ quyền riêng tư	142
Hình ảnh 1: Dùng tên gọi khác để chỉ nhân vật	86
Hình ảnh 2: Tác phẩm che mặt học sinh vi phạm giao thông	96
Hình ảnh 3: Tác phẩm không che mặt học sinh vi phạm giao thông	96
Hình ảnh 4: Tác phẩm che mặt và không che mặt nhân vật khi khai thác tư liệu từ mạng xã hội	99
Hình ảnh 5: Sử dụng kỹ xảo để thể hiện nội dung tác phẩm	116
Hình ảnh 6: Sử dụng kỹ xảo để thể hiện nội dung tác phẩm.....	117

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU	16
Chương 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ BẢO VỆ QUYỀN RIÊNG TƯ TRONG	
SẢN PHẨM BÁO TRUYỀN HÌNH Ở VIỆT NAM.....	43
1.1. Khái niệm quyền riêng tư và bảo vệ quyền riêng tư trong sản phẩm báo truyền hình	43
1.2. Nội dung, cách thức, chủ thể bảo vệ quyền riêng tư trong sản phẩm báo truyền hình	57
1.3. Cơ sở chính trị, pháp lý và yêu cầu đối với việc bảo vệ quyền riêng tư trong sản phẩm báo truyền hình ở Việt Nam.....	73
CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG BẢO VỆ QUYỀN RIÊNG TƯ TRONG	
SẢN PHẨM BÁO TRUYỀN HÌNH Ở VIỆT NAM HIỆN NAY.....	80
2.1. Giới thiệu về cơ quan báo chí và các chương trình khảo sát	80
2.2. Thực trạng nội dung, cách thức và chủ thể bảo vệ quyền riêng tư trong sản phẩm báo truyền hình ở việt nam hiện nay	82
2.3. Đánh giá, nhận xét về vấn đề bảo vệ quyền riêng tư trong sản phẩm truyền hình	141
CHƯƠNG 3: VẤN ĐỀ ĐẶT RA VÀ ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP BẢO VỆ	
QUYỀN RIÊNG TƯ TRONG SẢN PHẨM BÁO TRUYỀN HÌNH.	158
3.1. Những vấn đề đặt ra trong việc bảo vệ quyền riêng tư trong sản phẩm báo truyền hình	158
3.2. Giải pháp, khuyến nghị bảo vệ quyền riêng tư trong sản phẩm báo truyền hình	169
3.3. Đề xuất quy định bảo vệ quyền riêng tư trong sản phẩm báo truyền hình.....	183
KẾT LUẬN	194
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN	
QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI.....	197
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	198
PHỤ LỤC	

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Trong hệ thống quyền con người được ghi nhận và bảo đảm ở cả bình diện quốc tế và quốc gia, quyền riêng tư là một quyền thiết yếu, gắn liền với nhân phẩm và sự tự chủ cá nhân. Quyền này có vị trí đặc biệt quan trọng không chỉ trong các văn kiện pháp lý quốc tế như Tuyên ngôn Quốc tế Nhân quyền (1948), Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị (1966) mà còn trong chính hệ thống pháp luật Việt Nam. Cùng với quá trình hội nhập quốc tế sâu rộng và yêu cầu xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân, vì dân, việc tôn trọng và bảo vệ quyền con người, trong đó có quyền riêng tư, đã và đang trở thành nguyên tắc hiến định và là định hướng xuyên suốt trong hoạch định chính sách, pháp luật, đặc biệt trong lĩnh vực báo chí và truyền thông.

Hiến pháp năm 2013, văn kiện có giá trị pháp lý cao nhất trong hệ thống pháp luật Việt Nam, đã lần đầu tiên quy định đầy đủ về quyền riêng tư tại Điều 21, khẳng định tính bất khả xâm phạm của đời sống riêng tư, bí mật cá nhân và bí mật gia đình. Đây là bước tiến có ý nghĩa không chỉ về mặt pháp lý mà còn thể hiện sự phát triển nhận thức về quyền con người trong điều kiện chính trị - xã hội cụ thể của Việt Nam. Luật Báo chí năm 2016, tiếp nối tinh thần của Hiến pháp, đã quy định rõ ràng rằng báo chí không được đăng, phát thông tin xâm phạm đời tư cá nhân nếu không có sự đồng ý, trừ trường hợp vì lợi ích công cộng. Tuy nhiên, các quy định hiện hành mới chỉ dừng lại ở mức nguyên tắc, còn thiếu những hướng dẫn cụ thể để áp dụng trong thực tiễn sản xuất báo chí, đặc biệt là báo chí truyền hình, lĩnh vực có đặc trưng nội dung, hình thức thể hiện và quy trình sản xuất riêng biệt, phức tạp hơn các loại hình báo chí khác.

Truyền hình là loại hình báo chí có sức lan tỏa lớn, tác động mạnh mẽ tới công chúng thông qua ngôn ngữ hình ảnh và âm thanh. Chính đặc điểm trực quan sinh động đó vừa là ưu thế, vừa là thách thức trong việc đảm bảo tôn trọng quyền riêng tư. Một chi tiết hình ảnh hoặc một chi tiết được ghi nhận trong chương trình truyền hình có thể tạo ra ảnh hưởng xã hội sâu rộng, nhất là trong điều kiện phát sóng rộng rãi trên nhiều nền tảng. Sức lan truyền này khiến hậu quả từ việc xâm phạm quyền riêng tư nếu xảy ra không chỉ giới hạn trong không gian truyền hình truyền thống, mà

còn mở rộng ra toàn bộ không gian truyền thông số. Trong bối cảnh công nghệ truyền thông kỹ thuật số phát triển, nội dung truyền hình không còn được kiểm soát trong khuôn khổ phát sóng truyền thống mà các sản phẩm sau khi phát sóng thường được đưa lên các nền tảng số, có thể bị trích xuất, chỉnh sửa, lan truyền với mục đích ngoài ý muốn ban đầu. Trong nhiều trường hợp, hình ảnh cá nhân, phát ngôn riêng tư hoặc thậm chí những cảnh quay vô tình cũng có thể trở thành đề tài bàn luận, chỉ trích hoặc làm tổn thương nhân vật mà không có cơ chế pháp lý hiệu quả để yêu cầu khắc phục. Trong thực tiễn báo chí truyền hình ở Việt Nam hiện nay đã xuất hiện không ít sản phẩm có dấu hiệu xâm phạm quyền riêng tư của nhân vật được phản ánh. Đặc biệt, các chương trình truyền hình thực tế, tin tức thời sự, talkshow khai thác nhiều về đời sống cá nhân, hoàn cảnh gia đình, câu chuyện xúc động của người dân đã vô tình (hoặc có khi là cố ý) vi phạm nguyên tắc tôn trọng quyền riêng tư.

Dưới góc nhìn xã hội - văn hóa, Việt Nam là quốc gia Á Đông với truyền thống trọng cộng đồng, coi trọng tập thể, gắn kết xã hội cao, thường không phân định rạch ròi giữa đời sống cá nhân và đời sống xã hội. Trong nhiều mối quan hệ xã hội và báo chí- truyền thông, việc công khai thông tin cá nhân được coi là bình thường, ít bị xem là xâm phạm. Điều này không chỉ ảnh hưởng đến nhận thức của công chúng mà còn ảnh hưởng trực tiếp đến cách hành xử của người làm báo và người sản xuất chương trình truyền hình. Nhiều hành vi xâm phạm quyền riêng tư chưa được nhìn nhận một cách nghiêm túc, hoặc chưa được xử lý tương xứng với tác hại mà chúng gây ra. Việc người dân Việt Nam còn thiếu kỹ năng nhận diện và tự bảo vệ quyền riêng tư cũng góp phần làm gia tăng mức độ xâm phạm quyền này.

Từ thực tiễn đó, có thể khẳng định rằng vấn đề bảo vệ quyền riêng tư trong sản phẩm báo chí truyền hình ở Việt Nam hiện nay là một vấn đề phức tạp, nhiều chiều, liên quan chặt chẽ đến nhận thức xã hội, hệ thống pháp luật, đạo đức nghề nghiệp, kỹ năng tác nghiệp báo chí và đặc điểm riêng biệt của loại hình báo chí truyền hình. Mặc dù các quy định pháp lý đã có những tiến bộ đáng kể nhưng việc tổ chức thực thi, áp dụng trong sản xuất sản phẩm báo chí truyền hình và nâng cao đạo đức trong tác nghiệp báo chí vẫn còn nhiều hạn chế. Trong khi đó, các nghiên cứu chuyên sâu về quyền riêng tư trong môi trường truyền hình ở Việt Nam vẫn còn ít, đặc biệt là các nghiên cứu gắn với quy trình tổ chức sản xuất và bối cảnh văn hóa - xã hội cụ thể.

Xuất phát từ những lý do đó, tôi lựa chọn đề tài *”Vấn đề bảo vệ quyền riêng tư trong sản phẩm báo chí truyền hình ở Việt Nam hiện nay”* để thực hiện nghiên cứu luận án tiến sĩ. Đây là vấn đề có ý nghĩa lý luận và thực tiễn cấp thiết. Về mặt lý luận, nghiên cứu góp phần làm rõ khái niệm, phạm vi, tiêu chuẩn đạo đức và pháp lý của bảo vệ quyền riêng tư trong sản phẩm báo chí truyền hình. Về mặt thực tiễn, nghiên cứu cung cấp cơ sở khoa học để đề xuất giải pháp hoàn thiện chính sách, quy trình tác nghiệp và cơ chế giám sát, hướng tới mục tiêu nâng cao chất lượng sản phẩm báo chí truyền hình, bảo đảm sự cân bằng giữa quyền được thông tin và quyền được bảo vệ đời sống riêng tư trong bối cảnh truyền thông hiện đại.

2. Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu

2.1. Mục tiêu nghiên cứu

Mục tiêu của luận án là phân tích, đánh giá và làm rõ những vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan đến việc bảo vệ quyền riêng tư trong sản phẩm báo chí truyền hình ở Việt Nam hiện nay. Trên cơ sở đó, đề xuất các giải pháp khả thi nhằm hoàn thiện chính sách, quy trình tổ chức sản xuất, đạo đức nghề nghiệp và cơ chế giám sát ở sản phẩm báo chí truyền hình theo hướng đảm bảo quyền riêng tư của cá nhân, phù hợp với yêu cầu phát triển báo chí hiện đại và tiến trình xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Để đạt được mục đích nghiên cứu trên, luận án tập trung thực hiện những nhiệm vụ sau đây:

Thứ nhất, hệ thống hóa và phân tích các cơ sở lý luận về quyền riêng tư và việc bảo vệ quyền riêng tư trong hoạt động báo chí, đặc biệt là trong lĩnh vực báo chí truyền hình;

Thứ hai, khảo sát và đánh giá thực trạng bảo vệ quyền riêng tư trong sản phẩm báo chí truyền hình ở Việt Nam hiện nay;

Thứ ba, chỉ ra những vấn đề tác động đến ảnh hưởng đến việc bảo vệ quyền riêng tư trong sản phẩm báo chí truyền hình và đề xuất giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả bảo vệ quyền riêng tư trong báo chí truyền hình ở Việt Nam trong thời gian tới.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Luận án tập trung nghiên cứu các vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan đến việc bảo vệ quyền riêng tư trong sản phẩm báo chí truyền hình, cụ thể là các chương trình thời sự. Đối tượng nghiên cứu trực tiếp là nội dung, hình thức thể hiện và quy trình sản xuất các sản phẩm truyền hình có khả năng tác động đến quyền riêng tư của nhân vật xuất hiện trên sóng truyền hình.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

Thứ nhất, về nội dung nghiên cứu:

Luận án tập trung nghiên cứu các vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan đến việc bảo vệ quyền riêng tư trong sản phẩm báo chí truyền hình, với trọng tâm là các chương trình thời sự. Đây là chương trình phản ánh nhanh và trực tiếp các vấn đề nóng bỏng của đời sống xã hội, thường xuyên khai thác hình ảnh, thông tin của người dân trong các bối cảnh đa dạng của đời sống. Đối tượng nghiên cứu trực tiếp của luận án là nội dung, hình thức thể hiện và quy trình sản xuất các sản phẩm truyền hình có khả năng tác động đến quyền riêng tư của nhân vật xuất hiện trên sóng truyền hình. Trong khuôn khổ đó, luận án đặc biệt chú trọng hai thể loại chủ lực của chương trình thời sự là tin và phóng sự truyền hình. Đây là hai thể loại chiếm tỉ lệ lớn, có đặc điểm sản xuất nhanh, thời gian tiếp cận và xử lý thông tin ngắn trong khi áp lực về tính thời sự lại rất lớn. Hơn nữa, nhiều sản phẩm trong nhóm này dễ thực hiện được thì việc đảm bảo quy trình xin phép ghi hình, che giấu danh tính hay xử lý thông tin nhạy cảm không phải lúc nào cũng đầy đủ và chuẩn hóa. Do vậy, đây là thể loại dễ phát sinh tình huống xâm phạm quyền riêng tư. Việc lựa chọn tập trung nghiên cứu nhóm thể loại này không chỉ giúp luận án đi vào đúng trọng tâm của thực tiễn báo chí truyền hình mà còn góp phần giải quyết những thách thức lớn về đạo đức nghề nghiệp và pháp lý trong bối cảnh truyền hình hiện đại đang chuyển dịch mạnh mẽ sang môi trường đa nền tảng.

Thứ hai, về phạm vi chương trình truyền hình khảo sát

Trong nghiên cứu này, tác giả lựa chọn ba chương trình thời sự tiêu biểu để tiến hành khảo sát nội dung gồm: *Chuyển động 24h* (Đài Truyền hình Việt Nam), *An ninh 24h* (Kênh Truyền hình Công an nhân dân) và *Thời sự 18h30* (Đài Phát thanh

và Truyền hình Hà Nội). Việc lựa chọn này được xây dựng dựa trên cơ sở khoa học và thực tiễn, nhằm bảo đảm tính đại diện cho ba nhóm chủ thể báo chí quan trọng trong hệ thống truyền thông Việt Nam: cơ quan trung ương (*Chuyển động 24h*), cơ quan báo chí ngành (*An ninh 24h*), và cơ quan báo chí địa phương (*Thời sự 18h30*). Mỗi chương trình đại diện cho một mô hình tiếp cận khác nhau về tổ chức sản xuất tin tức và xử lý thông tin cá nhân, từ đó phản ánh đa dạng thực tiễn trong bảo vệ quyền riêng tư trên truyền hình. *Chuyển động 24h* phát sóng vào 18h30, thể hiện quan điểm và tiêu chuẩn nghiệp vụ của một đài truyền hình quốc gia với mức độ ảnh hưởng rộng lớn và hệ thống kiểm duyệt nội dung chặt chẽ. *An ninh 24h* là chương trình thời sự chuyên biệt phản ánh tình hình an ninh, trật tự xã hội và các vụ việc pháp luật, phát sóng hàng ngày vào 18 giờ. Chương trình thuộc cơ quan báo chí của ngành, có đặc thù nội dung liên quan đến vấn đề an ninh trật tự, từ đó dễ phát sinh nguy cơ xâm phạm thông tin cá nhân, danh tính và hình ảnh. Trong khi đó, *Thời sự 18h30* của Hà Nội là chương trình thời sự của cơ quan báo chí địa phương, phản ánh tình hình chính trị, văn hoá, xã hội trên địa bàn thủ đô. Là cơ quan báo chí của địa phương nên phạm vi ảnh hưởng, mức độ quan tâm của công chúng, yêu cầu cũng như cách thức bảo vệ quyền riêng tư trong sản phẩm báo truyền hình cũng có những điểm khác biệt. Việc lựa chọn ba chương trình nói trên bảo đảm tính đại diện cho hệ thống báo chí truyền hình ở Việt Nam, từ Trung ương đến địa phương, từ truyền hình quốc gia đến truyền hình của ngành, qua đó cung cấp cái nhìn khách quan, đa chiều về thực trạng bảo vệ quyền riêng tư trong các điều kiện tổ chức sản xuất và mô hình quản lý khác nhau.

Thứ ba, về thời gian khảo sát:

Thời gian khảo sát được thực hiện trong 12 tháng, từ ngày 01/01/2023 đến hết ngày 31/12/2023, bảo đảm tính đầy đủ, liên tục và cập nhật. Nghiên cứu lựa chọn phân tích các bản tin được phát sóng vào ngày thứ Hai hằng tuần. Lý do là bởi thứ Hai là thời điểm định hướng dư luận đầu tuần nên tin bài thường được chọn lọc, biên tập kỹ lưỡng cả về nội dung lẫn hình thức thể hiện. Việc lựa chọn ngày phát sóng này không chỉ có tính ngẫu nhiên mà được xác định trên cơ sở đánh giá kế hoạch thông tin trong các đài truyền hình hiện nay.

Do khối lượng phát sóng của các chương trình là rất lớn, nghiên cứu áp dụng phương pháp chọn mẫu có chủ đích tập trung vào những tin, bài có khả năng thể hiện

rõ mức độ tôn trọng hoặc vi phạm quyền riêng tư. Tiêu chí chọn mẫu bao gồm: nội dung liên quan đến các nhóm chủ thể đặc biệt, sự kiện có yếu tố nhạy cảm, và những trường hợp có nguy cơ xâm phạm danh tính hoặc thông tin cá nhân trên truyền hình. Tổng số tác phẩm khảo sát trong thời gian trên là 1.286 tác phẩm. Phạm vi lựa chọn này cho phép luận án kiểm chứng các biểu hiện bảo vệ hoặc xâm phạm quyền riêng tư trong bối cảnh thực tế, làm cơ sở để so sánh, đối chiếu giữa các đơn vị báo chí, từ đó đưa ra các nhận định khoa học, xác đáng và có giá trị thực tiễn.

4. Câu hỏi nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu

Từ kết quả tổng quan hệ thống các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước, có thể nhận thấy rằng vấn đề bảo vệ quyền riêng tư trong sản phẩm báo chí truyền hình là một chủ đề phức hợp, chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố: từ khung pháp lý, chuẩn mực đạo đức báo chí, đến yếu tố văn hóa - chính trị, kỹ năng nghề nghiệp và đặc điểm loại hình báo chí. Trong khi nhiều nghiên cứu đã làm sáng tỏ khái niệm, nội dung và phạm vi quyền riêng tư thì việc áp dụng cụ thể các chuẩn mực đó trong bối cảnh báo chí truyền hình ở Việt Nam vẫn còn chưa được phân tích đầy đủ. Những khoảng trống nghiên cứu đã được xác định rõ trong chương tổng quan tài liệu, từ đó đặt nền tảng cho việc xác lập hệ thống câu hỏi và giả thuyết nghiên cứu của luận án.

4.1. Câu hỏi nghiên cứu

Để định hướng quá trình khảo sát, phân tích và xây dựng cơ sở lý luận - thực tiễn cho đề tài, luận án tập trung trả lời các câu hỏi nghiên cứu chính sau:

Câu hỏi 1: Quyền riêng tư trong sản phẩm báo chí truyền hình được hiểu và quy định như thế nào trong các hệ thống lý luận, pháp luật quốc tế và Việt Nam?

Câu hỏi 2: Những yếu tố nào đặc thù của loại hình báo chí truyền hình ảnh hưởng đến nguy cơ xâm phạm quyền riêng tư cá nhân trong quá trình sản xuất và phát sóng chương trình?

Câu hỏi 3: Thực trạng bảo vệ quyền riêng tư trong sản phẩm báo truyền hình ở Việt Nam hiện nay ra sao?

Câu hỏi 4: Các quy định pháp luật, quy chuẩn đạo đức và quy trình về tổ chức sản xuất sản phẩm truyền hình hiện nay có đảm bảo việc tôn trọng và bảo vệ quyền riêng tư nhân vật trong truyền hình hay không?

Câu hỏi 5: Cần có những giải pháp nào để tăng cường hiệu quả bảo vệ quyền riêng tư trong hoạt động sản xuất và phát sóng chương trình báo chí truyền hình ở Việt Nam hiện nay?

4.2. Giả thuyết nghiên cứu

Trên cơ sở lý luận, thực tiễn và tổng quan tài liệu nghiên cứu, luận án xác định một số giả thuyết khoa học mang tính định hướng như sau:

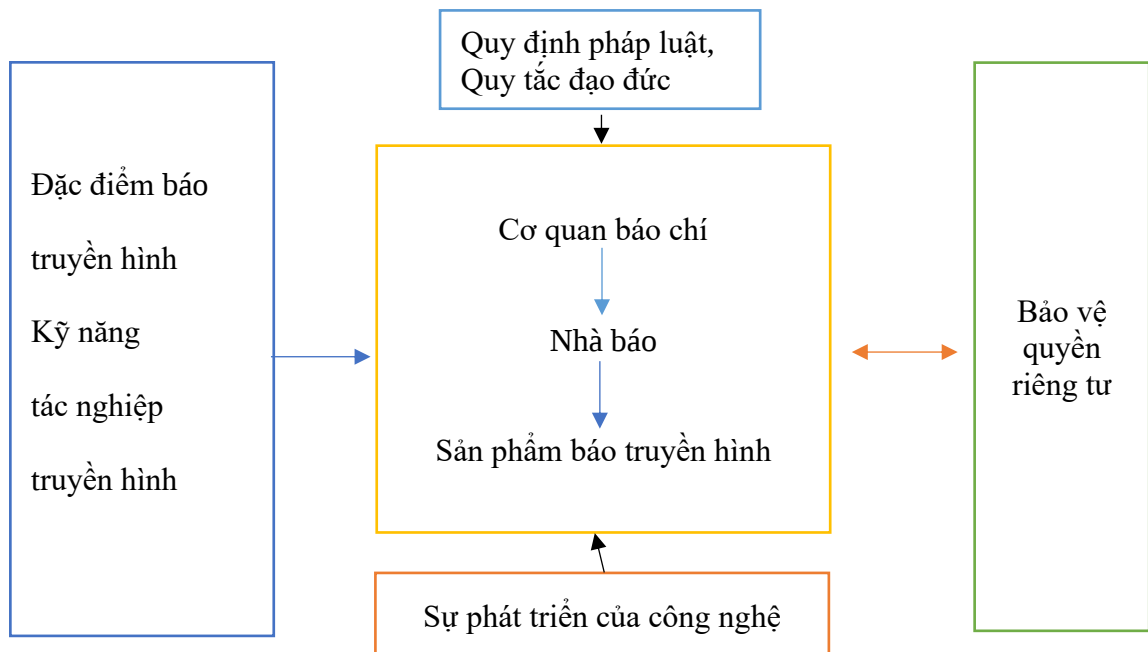
Giả thuyết 1: Quyền riêng tư trong sản phẩm báo truyền hình được quy định trong lý luận và pháp luật nhưng chưa được cụ thể hóa rõ ràng và thống nhất trong thực tiễn Việt Nam.

Giả thuyết 2: Loại hình báo chí truyền hình, do đặc trưng ngôn ngữ hình ảnh - âm thanh và quy trình sản xuất mang tính tập thể nên có nguy cơ cao hơn trong việc xâm phạm quyền riêng tư so với các loại hình báo chí khác.

Giả thuyết 3: Việc bảo vệ quyền riêng tư trong sản phẩm báo truyền hình ở Việt Nam hiện nay còn nhiều hạn chế do nhận thức chưa đầy đủ, kỹ năng tác nghiệp chưa chuẩn hóa và thiếu cơ chế thực thi hiệu quả.

Giả thuyết 3: Việc áp dụng các lý thuyết truyền thông hiện đại có thể giúp xác lập khung lý luận vững chắc và đề xuất các giải pháp hiệu quả để bảo vệ quyền riêng tư trong báo chí truyền hình.

5. Khung phân tích



6. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu

6.1. Cơ sở lý luận

Luận án được xây dựng trên nền tảng các quan điểm lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người, về báo chí và vai trò của báo chí trong xã hội. Những quan điểm này, kết hợp với đường lối, chủ trương của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước về quyền riêng tư và hoạt động báo chí, là cơ sở để xác định định hướng tiếp cận và đánh giá thực trạng bảo vệ quyền riêng tư trong sản phẩm báo chí truyền hình ở Việt Nam hiện nay.

Bên cạnh đó, luận án lựa chọn và vận dụng các lý thuyết truyền thông, đạo đức học và quyền riêng tư hiện đại nhằm xây dựng khung lý luận khoa học và liên ngành. Các lý thuyết này cung cấp công cụ hữu ích để phân tích mối quan hệ giữa nhà báo - nhân vật - công chúng - cơ quan báo chí trong quá trình sản xuất và phát sóng các sản phẩm truyền hình có khả năng ảnh hưởng đến đời sống riêng tư của cá nhân. Cụ thể:

Thứ nhất, Lý thuyết kiểm soát quyền riêng tư (Right to Access and Limited Control - RALC) do Moor và James H. phát triển. Lý thuyết này cho rằng quyền riêng tư không phải là quyền kiểm soát tuyệt đối thông tin mà là quyền được lựa chọn mức độ truy cập vào thông tin cá nhân. RALC cung cấp khung lý thuyết ba tầng: (1) mô tả khái niệm quyền riêng tư, (2) biện minh về quyền này dưới góc độ đạo đức, và (3) thiết kế cơ chế kiểm soát hợp lý trong thực tiễn [87, tr 49]. Lý thuyết này giúp luận án làm rõ ranh giới giữa công khai và riêng tư trong sản phẩm truyền hình, đặc biệt là các chương trình thời sự thường sử dụng hình ảnh, thông tin của nhân vật. Lý thuyết này là công cụ nền tảng để đánh giá liệu hành vi của nhà báo có tôn trọng mức độ kiểm soát thông tin mà nhân vật mong muốn hay không.

Thứ hai, lý thuyết Quản lý quyền riêng tư trong giao tiếp giải thích cách mọi người quản lý việc tiết lộ thông tin riêng tư trong mối quan hệ với truyền thông. Lý thuyết này tập trung vào quá trình ra quyết định liên quan đến việc tiết lộ hoặc giữ kín thông tin, thông qua hệ thống quy tắc dựa trên văn hóa, giới tính, động cơ, bối cảnh và tỷ lệ giữa rủi ro-lợi ích [12, tr 265]. Quản lý quyền riêng tư trong giao tiếp giúp lý giải cách nhà báo và nhân vật thỏa thuận cung cấp thông tin riêng tư trong tình huống phỏng vấn, đưa tin. Qua đó, luận án có thể đánh giá mức độ tôn trọng hoặc

xâm phạm quyền riêng tư trong từng bước của quy trình sản xuất, từ tiền kỳ đến hậu kỳ và vai trò của việc xin phép, đồng thuận của nhân vật.

Thứ ba, lý thuyết đóng khung (Framing Theory) của Erving Goffman tập trung vào cách con người tổ chức và hiểu xã hội thông qua các khung nhận thức (frames). Trong báo chí truyền hình, lý thuyết này giúp luận án phân tích các kỹ thuật dựng hình ảnh, lời bình, biên tập xử lý thông tin... có thể ảnh hưởng đến sự cảm nhận của khán giả về nhân vật, đặc biệt là trong các tình huống liên quan đến đời tư hoặc pháp luật. Việc “đóng khung” sai lệch có thể gián tiếp dẫn đến tổn hại danh dự hoặc bóp méo sự thật riêng tư [12, tr 265].

Thứ tư, Lý thuyết Trách nhiệm xã hội của báo chí. Ra đời từ những năm 1950, lý thuyết này do nhóm tác giả Siebert, Peterson và Schramm phát triển, kế thừa tư tưởng từ Báo cáo Hutchins (1947). Lý thuyết cho rằng báo chí không chỉ có quyền tự do đưa tin mà còn phải thực hiện trách nhiệm xã hội, trong đó có nghĩa vụ cung cấp thông tin trung thực, khách quan, tôn trọng phẩm giá con người và bảo vệ lợi ích công cộng [119]. Lý thuyết giúp luận án đánh giá mối quan hệ giữa tự do đưa tin và nghĩa vụ tôn trọng quyền riêng tư. Lý thuyết này là nền tảng để xây dựng chuẩn mực đạo đức trong xử lý thông tin nhạy cảm.

Thứ năm, Lý thuyết Đạo đức bốn phân. Lý thuyết này do triết gia Immanuel Kant khởi xướng, cho rằng đạo đức không dựa trên kết quả mà nằm ở nghĩa vụ và nguyên tắc luân lý. Theo đó, mỗi con người đều có giá trị riêng biệt và phải được tôn trọng như chính họ vốn có chứ không chỉ được nhìn nhận như một công cụ để phục vụ cho mục tiêu của người khác. Đây là cơ sở để luận án khẳng định rằng nhà báo có nghĩa vụ bảo vệ quyền riêng tư của mọi cá nhân, kể cả khi điều đó mâu thuẫn với nhu cầu thông tin của công chúng. Lý thuyết này đặc biệt phù hợp khi nghiên cứu các tình huống liên quan đến người yếu thế trong truyền hình [126].

Thứ sáu, Lý thuyết đạo đức đức hạnh. Được khởi nguồn từ triết học Aristotle, lý thuyết này nhấn mạnh vào việc hình thành phẩm chất đạo đức như can trọng, công bằng, trung thực, lòng nhân ái. Người đạo đức là người có khả năng cân nhắc và hành động đúng trong từng tình huống cụ thể. Lý thuyết này giúp luận án xem xét yếu tố phẩm chất cá nhân và năng lực đạo đức của nhà báo- yếu tố rất quan trọng trong môi

trường truyền hình. Qua đó nhấn mạnh vai trò của đào tạo kỹ năng đạo đức và xây dựng chuẩn mực nghề nghiệp [97].

6.2. Phương pháp nghiên cứu

*** Phương pháp định lượng**

a. Thiết kế khảo sát và chọn mẫu

Luận án sử dụng bảng hỏi khảo sát trực tuyến (Google Forms) để thu thập dữ liệu định lượng về thực trạng nhận thức, hành vi và quan điểm của nhà báo truyền hình đối với vấn đề bảo vệ quyền riêng tư trong sản phẩm báo chí. Mục tiêu là phân tích mối quan hệ giữa các yếu tố nhân khẩu học, trình độ, kinh nghiệm với mức độ nhận thức và hành vi nghề nghiệp.

Mẫu khảo sát gồm 112 khách thể, là các nhà báo, phóng viên, biên tập viên đang công tác tại các cơ quan báo chí truyền hình Trung ương, ngành và địa phương như: Đài Truyền hình Việt Nam (VTV), Kênh Truyền hình Quốc phòng, Kênh Truyền hình Công an nhân dân (ANTV), Đài Phát thanh -Truyền hình Hà Nội và các đài địa phương khác.

Phương pháp chọn mẫu bao gồm:

- Chọn mẫu có chủ đích (purposive sampling) để đảm bảo đối tượng nghiên cứu phù hợp chuyên môn và lĩnh vực công tác.
- Phương pháp lấy mẫu dây chuyền (snowball sampling), theo đó các khách thể được giới thiệu thêm bởi đồng nghiệp nhằm mở rộng quy mô tiếp cận.

Tiêu chí lựa chọn gồm:

- Có kinh nghiệm làm việc trong truyền hình, cả nhà báo trẻ (dưới 5 năm) và nhà báo có thâm niên (trên 10 năm);
- Đang công tác trực tiếp trong lĩnh vực sản xuất các chương trình thời sự
+ Thu thập và xử lý dữ liệu

Bảng hỏi được gửi qua email và trực tiếp đến từng khách thể. Tất cả người tham gia được thông báo trước về mục đích nghiên cứu và cam kết bảo mật thông tin.

Dữ liệu sau khi thu thập được làm sạch, mã hóa và xử lý bằng phần mềm SPSS 26, sử dụng các kỹ thuật phân tích như:

- Thống kê mô tả: Tính trung bình, độ lệch chuẩn và tỷ lệ phần trăm để phản ánh đặc điểm mẫu và xu hướng nhận thức chung.

- Kiểm định tương quan Pearson: Đánh giá mối liên hệ giữa các biến độc lập (tuổi, cơ quan, kinh nghiệm...) với biến phụ thuộc (nhận thức về quyền riêng tư).
- Kiểm định Chi-Square: So sánh sự khác biệt về mức độ nhận thức giữa các nhóm nhà báo theo tiêu chí đào tạo hoặc vị trí công tác.

b. Phân tích nội dung chương trình truyền hình

Luận án tiến hành phân tích nội dung định lượng 1.286 tin, bài được phát sóng trong năm 2023 từ ba chương trình thời sự tiêu biểu:

- Chuyên động 24h - Đài Truyền hình Việt Nam (VTV)
- An ninh 24h - Kênh ANTV
- Thời sự 18h30 - Đài Phát thanh và Truyền hình Hà Nội

Nghiên cứu áp dụng phương pháp chọn mẫu có chủ đích tập trung vào những tin, bài có khả năng thể hiện rõ mức độ tôn trọng hoặc vi phạm quyền riêng tư. Tiêu chí chọn mẫu bao gồm: nội dung liên quan đến các nhóm chủ thể đặc biệt, sự kiện có yếu tố nhạy cảm, và những trường hợp có nguy cơ xâm phạm danh tính hoặc thông tin cá nhân trên truyền hình. Tổng cộng, có 1.286 tin, bài đã được mã hóa và phân tích. Quá trình khảo sát áp dụng phương pháp phân tích nội dung định lượng với bộ khung mã hóa (codeframe) được xây dựng xoay quanh ba tiêu chí chính liên quan đến bảo vệ quyền riêng tư: (1) mức độ làm mờ hình ảnh nhân vật, (2) mức độ che giấu danh tính, (3) việc sử dụng các kỹ thuật làm méo tiếng, che tên, cắt bỏ chi tiết nhạy cảm. Dữ liệu được thống kê, so sánh giữa ba chương trình và tiến hành kiểm định bằng phép Chi-Square để xác định sự khác biệt có ý nghĩa thống kê.

Việc khảo sát dựa trên các nguồn phát sóng chính thức, bao gồm các kênh truyền hình và trang web chính thức của các đơn vị.

*** Phương pháp định tính**

a. Phân tích tài liệu

- Phân tích tài liệu: Suu tầm, tổng hợp, hệ thống hóa các tài liệu, lý thuyết được đăng tải, công bố trên các phương tiện truyền thông đại chúng có liên quan đến vấn đề nghiên cứu. Các tài liệu có sẵn sẽ làm căn cứ để bổ sung, so sánh với kết quả nghiên cứu của luận án từ đó giúp tác giả có cái nhìn tổng quan, xác định được những nội dung đã được nghiên cứu trước đó cũng như khoảng trống của các nghiên cứu đi trước để hoàn thiện hơn nghiên cứu của mình.

b. Phỏng vấn sâu và chọn mẫu

Luận án tiến hành 8 cuộc phỏng vấn, chia làm ba nhóm đối tượng:

- Nhóm 1 (3 người): Lãnh đạo, quản lý phụ trách sản xuất chương trình và lãnh đạo cơ quan báo chí.
- Nhóm 2 (4 người): Phóng viên, biên tập viên đang trực tiếp tham gia sản xuất các chương trình truyền hình.
- Nhóm 3 (1 người): Chuyên gia trong lĩnh vực pháp luật.

Mỗi cuộc phỏng vấn kéo dài từ 45-90 phút, được ghi âm, biên bản hóa và mã hóa nội dung theo các nhóm chủ đề: (1) nhận thức về quyền riêng tư; (2) quy trình bảo vệ quyền riêng tư trong tác nghiệp truyền hình; (3) mâu thuẫn giữa thông tin công chúng và đời tư nhân vật; (4) đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả bảo vệ quyền riêng tư trong truyền hình. Thông qua phương pháp phỏng vấn sâu, luận án thu được những góc nhìn chân thực từ chính người trong cuộc là các nhà báo và lãnh đạo cơ quan báo chí, góp phần bổ sung chiều sâu phân tích và kiểm chứng cho các giả thuyết nghiên cứu. Đồng thời, các ý kiến thu thập được còn đóng vai trò quan trọng trong việc đề xuất các giải pháp mang tính thực tiễn và khả thi cho việc nâng cao hiệu quả bảo vệ quyền riêng tư trong sản phẩm báo chí truyền hình ở Việt Nam hiện nay.

c. Nghiên cứu trường hợp

Bên cạnh phương pháp phân tích nội dung định lượng, luận án còn áp dụng phương pháp nghiên cứu trường hợp để khảo sát chuyên sâu một số tình huống cụ thể có giá trị điển hình. Đây là những vụ việc được đồng thời phản ánh trong cả ba chương trình truyền hình được lựa chọn nghiên cứu: Chuyển động 24h, An ninh 24h và Thời sự 18h30. Những vụ việc này thường mang tính chất đặc biệt, thu hút sự quan tâm từ dư luận xã hội và đặt ra những mâu thuẫn về đạo đức nghề nghiệp, tính pháp lý, cũng như kỹ thuật xử lý thông tin, hình ảnh liên quan đến nhân vật trong các sản phẩm truyền hình.

Mỗi trường hợp được tiến hành theo ba nhóm tiêu chí cụ thể:

Thứ nhất, đánh giá mức độ bảo vệ thông tin cá nhân, bao gồm việc che tên, ẩn danh tính, che mờ hình ảnh, làm méo giọng nói, và tránh tiết lộ chi tiết dễ nhận diện.

Thứ hai, khảo sát kỹ thuật xử lý hình ảnh và âm thanh, bao gồm việc sử dụng hiệu ứng hậu kỳ để làm mờ khuôn mặt, thay đổi giọng, cũng như các biện pháp dựng hình nhằm tránh phơi bày danh tính hoặc chi tiết nhạy cảm.

Thứ ba, phân tích nội dung và cách thức trình bày bản tin, từ góc nhìn đạo đức nghề nghiệp: lựa chọn tiêu đề, lời dẫn, ngôn ngữ miêu tả, mức độ nhấn mạnh vào yếu tố cá nhân, và định hướng cảm xúc của khán giả đối với nhân vật.

Sau khi phân tích từng trường hợp riêng lẻ, tác giả tiến hành so sánh chéo giữa ba chương trình để xác định sự khác biệt hoặc tương đồng trong cách thức xử lý. Việc này không nhằm đưa ra nhận xét nhằm chỉ ra hướng tiếp cận khác nhau của từng cơ quan báo chí trong thực tiễn bảo vệ quyền riêng tư. Kết quả từ phương pháp nghiên cứu trường hợp đóng vai trò bổ trợ và đối chiếu với các phát hiện thu được từ phân tích định lượng.

d. Thảo luận nhóm

Để khai thác sâu các quan điểm thực tiễn, kinh nghiệm chuyên môn và những tranh luận đa chiều về vấn đề bảo vệ quyền riêng tư trong hoạt động báo chí truyền hình, luận án đã tổ chức một buổi thảo luận nhóm với sự tham gia của các nhà báo kỳ cựu và chuyên gia pháp lý. Đây là phương pháp định tính hiệu quả, phù hợp với các chủ đề có tính tranh luận, đòi hỏi sự đối thoại, phản biện và kiến giải từ nhiều chiều tiếp cận. Buổi thảo luận được tổ chức vào ngày 18/11/2024 tại Học viện Báo chí và Tuyên truyền với sự tham gia của ba khách mời đại diện cho hai góc độ chuyên môn: 01 phóng viên VTV24 chuyên sản xuất các tác phẩm phóng sự phản ánh vấn đề xã hội; 01 phóng viên có nhiều kinh nghiệm của báo Dân Việt, người có nhiều tác phẩm phóng sự điều tra nổi tiếng; 01 khách mời là nguyên Thẩm phán TAND TP. Hà Nội, chuyên gia tư vấn pháp luật về quyền nhân thân và báo chí.

Cuộc thảo luận kéo dài 90 phút, chia thành bốn chủ đề trọng tâm: (1) Nhận thức và quan điểm về quyền riêng tư; (2) Nguyên tắc và kinh nghiệm bảo vệ quyền riêng tư trong tác nghiệp báo chí; (3) Mâu thuẫn giữa luật pháp, đạo đức và thực tiễn truyền hình; (4) Cách nhà báo cân bằng giữa chất lượng tác phẩm và nghĩa vụ bảo vệ nhân vật. Thông tin thảo luận được ghi âm, viết biên bản và tổng hợp phân tích theo phương pháp ma trận SWOT. Kết quả từ thảo luận nhóm không chỉ làm rõ tính phức tạp của quyền riêng tư trong môi trường báo chí truyền hình mà còn cho thấy ranh

giới giữa đúng - sai không chỉ nằm ở pháp luật mà còn nằm ở sự nhạy cảm nghề nghiệp, bản lĩnh đạo đức và cảm quan xã hội của nhà báo. Những luận điểm này giúp luận án hoàn thiện các phân phân tích, đồng thời cung cấp nền tảng thực tiễn cho việc xây dựng các giải pháp trong Chương 4.

7. Những đóng góp của luận án

Một là, luận án là công trình khoa học đầu tiên nghiên cứu một cách tương đối toàn diện các vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan đến việc thực hiện và bảo vệ quyền riêng tư trong sản phẩm báo truyền hình. Trên cơ sở đó, luận án đã xây dựng khái niệm quyền riêng tư trong sản phẩm báo truyền hình và phân tích rõ nội hàm của khái niệm này.

Hai là, luận án đã đề xuất và phân tích các khía cạnh, cách thức thực hiện quyền riêng tư trong sản phẩm báo truyền hình, đồng thời khái quát hóa nội dung, xác định giới hạn của quyền riêng tư và hệ thống hóa các yêu cầu đặt ra đối với việc bảo vệ quyền riêng tư trong quá trình sản xuất tác phẩm truyền hình.

Ba là, luận án tiến hành khảo sát thực tế đối với ba chương trình truyền hình tiêu biểu (Chuyển động 24h, An ninh 24h, Thời sự 18h30), qua đó đánh giá một cách khách quan, toàn diện thực trạng bảo vệ quyền riêng tư trong sản phẩm báo truyền hình ở Việt Nam hiện nay.

Bốn là, luận án đã chỉ ra các vấn đề đang đặt ra và ảnh hưởng trực tiếp đến việc bảo vệ quyền riêng tư trong sản phẩm truyền hình, đồng thời đề xuất hệ thống giải pháp mang tính khả thi, có cơ sở khoa học và tính mới, nhằm nâng cao hiệu quả bảo vệ quyền riêng tư trong sản phẩm báo truyền hình Việt Nam trong thời gian tới. Ngoài ra, luận án còn xây dựng bộ quy tắc hướng dẫn cụ thể việc bảo vệ quyền riêng tư trong thực tiễn hoạt động báo chí truyền hình, góp phần hoàn thiện hơn bộ quy tắc trong thực tiễn hoạt động báo chí.

8. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận án

- Về lý luận: Luận án góp phần làm phong phú thêm những vấn đề lý luận về bảo vệ quyền riêng tư nói chung, bảo vệ quyền riêng tư trong sản xuất các tác phẩm truyền hình nói riêng.

- Về thực tiễn: Luận án cung cấp những thông tin có căn cứ khoa học và thực tiễn giúp đội ngũ nhà báo, phóng viên, các chủ thể sản xuất chương trình truyền hình,

cán bộ quản lý, những người làm công tác nghiên cứu cũng như cá nhân liên quan có cái nhìn sâu sắc, toàn diện hơn về quyền riêng tư và những yêu cầu đối với việc sản xuất sản phẩm báo chí truyền hình nhằm bảo vệ quyền riêng tư của cá nhân. Trên cơ sở đó, luận án đóng góp tích cực vào việc nâng cao nhận thức của nhà báo, của công chúng về bảo vệ quyền riêng tư trên truyền hình ở Việt Nam hiện nay.

Luận án đồng thời là tài liệu tham khảo thiết thực đối với các nhà quản lý, phóng viên, biên tập viên tại các chương trình, kênh truyền hình và đài truyền hình; cung cấp nền tảng lý luận và thực tiễn ban đầu để các cơ quan báo chí xây dựng quy chuẩn nghề nghiệp và hoàn thiện yêu cầu đối với sản phẩm báo chí trong việc bảo vệ quyền riêng tư. Kết quả nghiên cứu của luận án cũng làm phong phú thêm hệ thống tài liệu tham khảo phục vụ công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ báo chí; đồng thời có giá trị ứng dụng trong giảng dạy, học tập và nghiên cứu tại Học viện Báo chí và Tuyên truyền cũng như các cơ sở đào tạo chuyên ngành truyền hình, báo chí và truyền thông khác.

9. Kết cấu của luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, phụ lục, tài liệu tham khảo, luận án có kết cấu gồm 04 chương:

Tổng quan tình hình nghiên cứu

Chương 1: Cơ sở lý luận về bảo vệ quyền riêng tư trong sản phẩm báo truyền hình ở Việt Nam

Chương 2: Thực trạng bảo vệ quyền riêng tư trong sản phẩm báo truyền hình ở Việt Nam hiện nay

Chương 3: Vấn đề đặt ra và đề xuất giải pháp bảo vệ quyền riêng tư trong sản phẩm báo truyền hình.

TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

1. Các nghiên cứu về quyền riêng tư

Các nghiên cứu về quan niệm và định nghĩa quyền riêng tư

Quyền riêng tư là một trong những quyền cơ bản của con người trong xã hội hiện đại. Tuy nhiên, khái niệm này không chỉ là sản phẩm của thời hiện đại mà có nguồn gốc sâu xa trong lịch sử văn hóa và tư tưởng xã hội loài người. Trong Kinh Thánh, văn minh Hebrew và triết học Hy Lạp cổ đại, yếu tố tách biệt giữa không gian thiêng liêng và đời sống thường nhật, giữa cá nhân và cộng đồng đã đặt nền tảng ban đầu cho khái niệm sự riêng tư. Ở Trung Quốc, tư tưởng Khổng giáo với nguyên lý phân biệt nội- ngoại, gia - quốc cũng gián tiếp nhấn mạnh sự tồn tại của một không gian riêng tư cần được tôn trọng [95]. Quyền riêng tư mang tính sơ khai xuất hiện cùng với sự ra đời của nhà nước [52]. Ở các nước phát triển, quyền riêng tư được công nhận từ rất sớm và là một trong những quyền cơ bản nhất của con người trên toàn thế giới [144].

Tại phương Tây, từ thế kỷ XIX, quyền riêng tư dần được xác lập rõ hơn dưới góc độ luật học và đạo đức xã hội. Trong tác phẩm *Libel and Its Legal Reme*, nhà nghiên cứu Edwin L. Godkin đã định nghĩa quyền riêng tư là quyền của cá nhân được giữ những chuyện cho riêng mình và quyết định mình sẽ là chủ thể được quan sát, đánh giá ở mức độ nào [114, tr 12]. Năm 1890, nhà nghiên cứu Samuel D. Warren và Louis D. Brandeis với bài viết nổi tiếng có tựa đề *The Right to Privacy* lần đầu tiên quyền riêng tư được định danh rõ ràng như “quyền được để yên” (the right to be let alone) và cũng theo tác giả thì quyền riêng tư bảo vệ “*những suy nghĩ, tình cảm và cảm xúc thể hiện thông qua các phương tiện như văn bản và hình thức nghệ thuật*” [148, tr 193]. Bài viết này được đánh giá là nền tảng học thuật đầu tiên cho việc xây dựng lý thuyết quyền riêng tư hiện đại và ảnh hưởng sâu rộng đến cả hệ thống luật pháp sau này. Sau bài viết tiên phong của Warren và Brandeis, khái niệm quyền riêng tư tiếp tục được nhiều học giả phương Tây phát triển dưới các góc nhìn đa dạng, làm sâu sắc thêm lý luận và phản ánh sự dịch chuyển trong cách hiểu quyền này trên các lĩnh vực luật học, đạo đức, xã hội học và triết học.

Nhà nghiên cứu Edward J. Bloustein trong bài viết *Privacy as an Aspect of Human Dignity* nhấn mạnh quyền riêng tư là yếu tố cốt lõi của nhân cách và nhân phẩm, bảo vệ quyền riêng tư tức là bảo vệ bản chất con người như một cá thể tự do, độc lập. Ông viết rằng: “*Quyền riêng tư là mối quan tâm của nhân cách con người và bảo vệ quyền riêng tư của một cá nhân là bảo vệ nhân cách, tính độc lập, nhân phẩm và tính chính trực của cá nhân đó*” [115, tr 971].

Trong công trình *The Concept of Privacy*, nhà nghiên cứu Hyman Gross coi quyền riêng tư là điều kiện thiết yếu của cuộc sống xã hội, nơi cá nhân không bị can thiệp vào đời sống riêng và quyền này tồn tại trong giới hạn các lợi ích hợp pháp. Theo ông “*quyền riêng tư là điều kiện của cuộc sống con người trong đó việc làm quen với một người hoặc với những vấn đề riêng tư của cuộc đời anh ta bị hạn chế*” [123, tr 35-38].

Trong bài viết *Privacy* xuất bản trên Tạp chí Luật Yale vào tháng 1 năm 1968, nhà nghiên cứu Charles Fried tiếp cận nền tảng quyền riêng tư, lý giải lý do tại sao con người cảm thấy sự xâm phạm quyền đó làm tổn thương họ. Tác giả lập luận rằng quyền riêng tư không phải là để đảm bảo lợi ích mà quyền riêng tư còn liên quan mật thiết đến sự tôn trọng, tình yêu, tình bạn, sự tin tưởng. Việc làm rõ sự cần thiết của quyền riêng tư cũng giải thích lý do tại sao một mối đe dọa đối với quyền riêng tư dường như đe dọa chính sự toàn vẹn của con người [104, tr 475-477].

Trong cuốn sách *Privacy and Freedom*, nhà nghiên cứu Alan F. Westin định nghĩa quyền riêng tư là “quyền của cá nhân được kiểm soát việc thu thập, sử dụng và tiết lộ thông tin cá nhân của mình”. Ông phân loại quyền riêng tư thành bốn mức độ: riêng tư hoàn toàn, riêng tư nhóm, riêng tư cộng đồng và riêng tư công khai có kiểm soát, từ đó hình thành một khuôn khổ lý thuyết ảnh hưởng sâu sắc đến chính sách bảo vệ dữ liệu [94].

Nhà nghiên cứu Judith Jarvis Thomson phê phán định nghĩa “quyền được yên” của Warren và Brandeis và đề xuất mở rộng khái niệm này gắn với quyền sở hữu, quyền kiểm soát thông tin và quyền tự chủ [129].

Nhà nghiên cứu Ruth Gavison trong tác phẩm *Privacy and the Limits of Law* phân tích khái niệm quyền riêng tư, vai trò thiết yếu của nó với cá nhân và xã hội cũng như các giới hạn của pháp luật trong việc bảo vệ quyền này. Gavison định nghĩa quyền riêng tư là sự hạn chế người khác tiếp cận một cá nhân, chia thành ba yếu tố: bí mật, ẩn danh và cô lập; bất kỳ xâm phạm nào vào các yếu tố này đều vi phạm quyền riêng tư. Về chức năng, quyền riêng tư giúp cá nhân phát triển tư duy độc lập, duy trì sức khỏe tâm thần, bảo vệ khỏi sự giám sát và kỳ thị, đồng thời hỗ trợ xã hội đa nguyên và nền dân chủ. Tuy nhiên, Gavison chỉ ra rằng pháp luật khó bảo vệ quyền riêng tư hiệu quả do nạn nhân không nhận ra bị xâm phạm, chi phí kiện tụng cao, và pháp luật phải cân bằng với các giá trị khác như tự do ngôn luận. Tác giả kêu gọi cần có cam kết pháp lý rõ ràng đối với quyền riêng tư không chỉ để khẳng định giá trị của nó mà còn nhằm nâng cao nhận thức xã hội, định hướng hành vi và thích ứng với các rủi ro mới từ công nghệ hiện đại [147].

Nhà nghiên cứu Raymond Wacks trong tài liệu *Personal Information: Privacy and the Law* nhấn mạnh mối lo ngại về quyền riêng tư tập trung vào việc sử dụng và lạm dụng thông tin cá nhân [145]. tr 20 Đến năm 2010, trong bài nghiên cứu *Privacy: A Very Short Introduction* tác giả đưa ra khái niệm quyền riêng tư được hiểu rộng nhất là mong muốn được yên ổn và quyền kiểm soát thông tin cá nhân. Nó bao gồm quyền kiểm soát thông tin về bản thân và quyền tự do đưa ra các quyết định cá nhân mà không bị người khác xâm phạm. Tuy nhiên, quyền này đang bị đe dọa nghiêm trọng bởi công nghệ hiện đại như hệ thống giám sát, sinh trắc học, Internet và sự xâm phạm từ truyền thông đại chúng cũng như mạng xã hội. Tác giả phân tích các mô hình bảo vệ quyền riêng tư tại các hệ thống pháp luật khác nhau: hệ thống thông luật như Hoa Kỳ, hệ thống dân luật như Đức và Pháp cũng như các cơ chế bảo vệ ở cấp độ quốc tế (UDHR, ICCPR, ECHR). Nghiên cứu cũng nhấn mạnh vai trò của bảo vệ dữ liệu cá nhân với các nguyên tắc do OECD và EU đề xuất như: thu thập công bằng, minh bạch, đúng mục đích và đảm bảo bảo mật. Bên cạnh đó, tài liệu phân tích sự xung đột giữa quyền riêng tư và quyền tự do ngôn

luận, trong đó tòa án phải cân bằng giữa lợi ích cá nhân và lợi ích công cộng, với các ví dụ điển hình[155].

Từ một khái niệm đạo đức xã hội, quyền riêng tư dần được định hình như một quyền con người cơ bản trong các văn kiện pháp lý quốc tế. Điều 12 của Tuyên ngôn Quốc tế Nhân quyền (1948), Điều 17 của Công ước Quốc tế về các Quyền Dân sự và Chính trị (ICCPR, 1966), và Điều 8 của Công ước Nhân quyền châu Âu (ECHR) đều khẳng định quyền không bị can thiệp tùy tiện vào đời sống riêng tư, gia đình, nơi cư trú và thư tín. Sự công nhận này là tiền đề cho việc phát triển lý luận và cơ chế pháp lý bảo vệ quyền riêng tư ở cấp độ quốc tế và khu vực.

Các tài liệu nghiên cứu đã cung cấp một nền tảng lý luận đa chiều về quyền riêng tư, thể hiện qua ba nhóm nội dung chính. Thứ nhất, nhiều công trình đã làm rõ nguồn gốc lịch sử - văn hóa của khái niệm quyền riêng tư, khẳng định rằng đây không chỉ là sản phẩm của xã hội hiện đại mà đã manh nha từ các nền văn minh cổ đại như Hy Lạp, Hebrew và Trung Hoa, phản ánh nhu cầu tách biệt giữa cá nhân và cộng đồng trong đời sống con người. Thứ hai, các nghiên cứu phương Tây từ thế kỷ XIX đã đặt nền móng cho việc xác lập quyền riêng tư như một quyền pháp lý - đạo đức, bắt đầu với định nghĩa “quyền được để yên” của Warren & Brandeis và được phát triển theo nhiều hướng tiếp cận khác nhau: quyền kiểm soát thông tin (Westin, Wacks), bảo vệ nhân phẩm (Bloustein), điều kiện sống xã hội (Gross), hay quyền tự chủ cá nhân (Thomson, Gavison). Thứ ba, các tài liệu đã cho thấy sự chuyển hóa của quyền riêng tư từ một quan niệm đạo đức sang quyền con người cơ bản trong các văn kiện quốc tế như UDHR, ICCPR và ECHR. Điều này tạo nền tảng pháp lý toàn cầu cho việc bảo vệ đời sống riêng tư của cá nhân.

Các nghiên cứu về nội dung, phạm vi quyền riêng tư và quyền riêng tư trong hệ thống pháp luật

Nhà nghiên cứu Diggelmann và Cleis, trong bài viết *How the Right to Privacy Became a Human Right*, phân tích quá trình hình thành và phát triển của quyền riêng tư trong các văn kiện pháp lý quốc tế. Tác giả chỉ ra rằng quyền riêng tư được công nhận ở cấp độ quốc tế trước khi được bảo đảm đầy đủ trong luật pháp

quốc gia. Đây là một hiện tượng hiếm gặp. Thông thường, các quyền con người được xây dựng từ cấp quốc gia rồi mới phát triển lên tầm quốc tế. Tại thời điểm sau Thế chiến II, quyền này bảo vệ một vài khía cạnh như thư tín hay nơi ở. Tuy nhiên, quyền riêng tư vẫn được đưa vào ba văn kiện chính là UDHR (1948), ICCPR (1966) và ECHR (1950). Tài liệu cũng nêu ra hai cách hiểu phổ biến về quyền riêng tư. Thứ nhất, quyền riêng tư là quyền được rút lui khỏi xã hội, được để yên. Thứ hai, quyền riêng tư gắn với phẩm giá con người, liên quan đến danh dự và các mối quan hệ thân mật. Cả hai cách hiểu này đều xuất hiện trong các quy định pháp lý quốc tế. [111]. Tác giả Hans-Joachim Cremer, trong công trình *Human Rights and the Protection of Privacy in Tort Law: A Comparison Between English and German Law*, đã nghiên cứu sâu về cách quyền riêng tư được bảo vệ trong hệ thống pháp luật quốc gia, đặc biệt là tại Đức và Anh, dưới ảnh hưởng của Công ước Nhân quyền châu Âu (ECHR) và án lệ của Tòa án Nhân quyền châu Âu (ECtHR). Tài liệu phân tích sự phát triển nguyên lý “tác động bên thứ ba gián tiếp” (*mittelbare Drittwirkung*) trong luật Đức, cho phép quyền riêng tư được bảo vệ ngay cả trong quan hệ giữa các cá nhân tư nhân. Tòa án dân sự Đức có vai trò như trọng tài, sử dụng các nguyên tắc hiến định để cân bằng giữa quyền riêng tư và các quyền đối lập. Trong khi đó ở Anh không có luật cụ thể về quyền riêng tư mà phát triển từ vi phạm sự tin cậy, mở rộng thành lạm dụng thông tin cá nhân và tiêu biểu qua án lệ *Campbell và Mirror Group Newspapers*. Tài liệu cũng phân tích nghĩa vụ của nhà nước theo Điều 8 ECHR. Theo đó, nhà nước phải có biện pháp bảo vệ quyền riêng tư kể cả trong tranh chấp giữa các cá nhân. Nghiên cứu cũng khẳng định rằng việc bảo vệ quyền riêng tư cần sự điều chỉnh linh hoạt giữa quyền cá nhân và lợi ích công cộng. [106]. Nhà nghiên cứu Stig Strömholm, trong *Right of Privacy and Rights of the Personality* cung cấp một khảo cứu toàn diện về quyền riêng tư dưới góc độ pháp lý, tập trung vào việc phân biệt giữa khái niệm "riêng tư" và "công khai", làm rõ các vùng riêng tư như không gian cá nhân, đời sống thân mật và mức độ bảo vệ pháp lý. Tài liệu cũng hệ thống hóa các quy phạm pháp luật quốc tế và quốc gia (Mỹ, Pháp, Đức) liên quan đến quyền riêng tư. Ngoài ra, nghiên cứu đi sâu phân tích các hành vi xâm phạm phổ biến như theo dõi, nghe lén, sử dụng trái phép

hình ảnh, tiết lộ thông tin cá nhân cùng với các biện pháp khắc phục. Đây là nguồn tài liệu có giá trị tham khảo cho nghiên cứu bảo vệ quyền riêng tư trong sản phẩm báo chí truyền hình vì nó giúp nhận diện rõ các hành vi vi phạm, cơ sở pháp lý điều chỉnh và tiêu chuẩn đạo đức cần tuân thủ trong quá trình sản xuất và phát sóng chương trình. [151].

Sự phát triển nhanh chóng của công nghệ đã đặt ra những thách thức chưa từng có đối với quyền riêng tư. Trong bối cảnh này, các học giả đã mở rộng cách tiếp cận khái niệm, đồng thời kiến nghị những điều chỉnh pháp lý để đảm bảo quyền riêng tư. Nhà nghiên cứu David Banisar và Simon Davies, trong công trình *Privacy and Human Rights: An International Survey of Privacy Laws and Developments*, tiến hành khảo sát tại hơn 50 quốc gia, đưa ra định nghĩa quyền riêng tư là quyền bất khả xâm phạm nơi ở và bí mật liên lạc, đồng thời chỉ ra những thách thức mới với quyền riêng tư như toàn cầu hóa, giám sát điện tử và hội tụ công nghệ đồng thời gợi ý các cách thức bảo vệ quyền riêng tư ngoài khuôn khổ pháp lý [108]. Eliza Watt trong công trình nghiên cứu *State Sponsored Cyber Surveillance: The Right to Privacy of Communications and International Law* về giám sát mạng và quyền riêng tư truyền thông cho rằng sự can thiệp của nhà nước vào quyền riêng tư thông qua các chương trình giám sát kỹ thuật số có thể dẫn đến sự vi phạm hàng loạt quyền cơ bản, nếu không được kiểm soát chặt chẽ bởi luật quốc tế về quyền con người [117].

Tác giả Khurram Mohsin và Zafarullah Khan trong bài viết *Right to Privacy in Digital Era*, nghiên cứu toàn diện quyền riêng tư trong bối cảnh chuyển đổi số. Tác giả phân loại quyền riêng tư thành bốn khía cạnh: thông tin, cơ thể, giao tiếp và nơi cư trú. Trong kỷ nguyên số, tài liệu chỉ ra rằng việc sử dụng Internet và mạng xã hội đã khiến dấu vết kỹ thuật số của cá nhân bị theo dõi thường xuyên, đặt ra thách thức lớn cho việc bảo vệ dữ liệu cá nhân. Việc giám sát không chỉ xâm phạm quyền riêng tư mà còn ảnh hưởng đến nhiều quyền con người khác như tự do biểu đạt, hội họp và không bị phân biệt đối xử. Nghiên cứu cũng đưa ra cảnh báo rằng công nghệ hiện đại làm cho việc giám sát trở nên dễ dàng và phổ biến hơn, đồng thời nhấn mạnh sự cần thiết của các tiêu chuẩn pháp lý để kiểm soát giám sát. Tài liệu là cung cấp một nền tảng lý luận cho việc phân tích và đối chiếu quyền riêng

tư trong môi trường số giúp luận án hiểu rõ hơn các nguy cơ từ giám sát kỹ thuật số, từ đó định hướng xây dựng giải pháp phù hợp nhằm bảo vệ quyền riêng tư trong sản phẩm báo chí truyền hình trong bối cảnh hiện nay [138]. Nhà nghiên cứu Girish Agarwal trong cuốn *Civilian Drones, Visual Privacy and EU Human Rights Law*, nghiên cứu về quyền riêng tư thị giác (visual privacy) trong bối cảnh máy bay không người lái (drone) ngày càng phổ biến. Tác giả định nghĩa quyền riêng tư hình ảnh là quyền được tự do khỏi việc quan sát, ghi lại và công bố hình ảnh cá nhân mà không có sự đồng ý. Cuốn sách đặt câu hỏi liệu các hành vi này khi thực hiện bởi hệ thống camera trên drone dân sự có hợp pháp theo luật EU hay không.

Tác phẩm xác định ba yếu tố cốt lõi của hành vi xâm phạm là: quan sát, ghi lại và công bố, đồng thời đề cập đến vấn đề xâm nhập không gian cá nhân. Nhiều yếu tố ảnh hưởng đến quyền riêng tư hình ảnh như văn hóa, kiến trúc, tôn giáo, giới tính, tuổi tác cũng được thảo luận. Cuốn sách đưa ra các giải pháp như pháp lý, công nghệ và biện pháp tự điều chỉnh. Mặc dù nghiên cứu xoay quanh drone, các nội dung trong sách có giá trị đối với việc bảo vệ quyền riêng tư hình ảnh trong sản phẩm báo truyền hình. Các yếu tố như quan sát, ghi hình và phát sóng hình ảnh cá nhân thường xuyên xuất hiện trong quá trình sản xuất tin tức và cần được xem xét kỹ về mức độ vi phạm dù không có chủ đích xấu [91]. Nhà nghiên cứu Maria Grazia Porcedda trong cuốn *Cybersecurity, Privacy and Data Protection in EU Law*, phân tích sâu sắc mối quan hệ giữa ba yếu tố trọng yếu trong kỷ nguyên số: an ninh mạng, quyền riêng tư và bảo vệ dữ liệu, gọi chung là “bộ ba” trong luật pháp Liên minh Châu Âu (EU). Tác giả xây dựng một khung lý thuyết kết hợp giữa công nghệ và pháp luật để khảo sát cách ba yếu tố này. Mối quan hệ giữa các yếu tố trong bộ ba thường không ổn định, có thể vừa bổ sung vừa mâu thuẫn lẫn nhau. Ngoài ra, cuốn sách cũng chỉ ra rằng khái niệm bản chất của các quyền (như quyền riêng tư hay bảo vệ dữ liệu) không đủ làm cơ sở bảo vệ khi luật pháp không quy định rõ vai trò và giới hạn của công nghệ. Porcedda cho rằng, dù trong chính sách của EU, ba yếu tố an ninh mạng, quyền riêng tư và bảo vệ dữ liệu được kỳ vọng sẽ hỗ trợ lẫn nhau trong việc xây dựng thị trường kỹ thuật số nhưng điều này rất khó đạt được trên thực tế. Nguyên nhân là do công nghệ phát triển quá nhanh trong khi luật pháp lại

không kịp điều chỉnh cách kiểm soát hoặc giới hạn công nghệ đó một cách rõ ràng. Điều này tạo ra những khoảng trống pháp lý khiến việc dung hòa ba yếu tố này trở nên rất khó khăn. [143].

Trong lĩnh vực bảo vệ trẻ em và nhóm yếu thế, UNICEF (2017, 2020) đã công bố các báo cáo chuyên đề nhấn mạnh trẻ em cần được công nhận là chủ thể của quyền riêng tư trong môi trường số. Các khuyến nghị của UNICEF đề xuất nguyên tắc minh bạch, đồng thuận, giới hạn mục đích sử dụng và tăng cường trách nhiệm giải trình trong xử lý dữ liệu trẻ em [153]. Nhà nghiên cứu Julie Doughty, Lucy Reed và Paul Magrath, trong tác phẩm *Transparency in the Family Courts: Publicity and Privacy in Practice*, phân tích sự mâu thuẫn giữa nguyên tắc minh bạch và yêu cầu bảo vệ quyền riêng tư tại tòa án gia đình Anh. Các tác giả nhấn mạnh rằng quyền riêng tư, đặc biệt đối với trẻ em và những nhóm dễ bị tổn thương, cần được bảo vệ như một quyền pháp lý riêng biệt; đồng thời đề xuất các biện pháp như xét xử kín, ẩn danh hóa bản án, và hạn chế công bố thông tin nhạy cảm nhằm cân bằng quyền công chúng và quyền cá nhân [113].

Với một quốc gia có nhiều điểm tương đồng về chính trị, văn hoá với Việt Nam, nhiều học giả Trung Quốc cũng quan tâm nghiên cứu đến vấn đề bảo vệ quyền riêng tư. Tác giả Tong Rou trong bài nghiên cứu của mình khẳng định quyền riêng tư là một quyền nhân thân, cấm mọi hành vi can thiệp vào bí mật và tự do đời sống cá nhân của công dân. Cách tiếp cận này phản ánh sự chuyển hóa từ nhận thức văn hóa truyền thống sang khung pháp lý hiện đại [101]. Nhà nghiên cứu Cao Jingchun trong bài viết *Bảo vệ quyền riêng tư ở Trung Quốc* phân tích khái niệm quyền riêng tư ở cả phương Tây và Trung Quốc, xác định rõ các chủ thể quyền và phân biệt giữa quyền riêng tư, quyền danh dự và quyền được biết, đồng thời đề xuất các biện pháp lập pháp nhằm hoàn thiện cơ chế bảo vệ quyền riêng tư trong bối cảnh hiện đại hóa luật dân sự [101]. Tác giả Wang Hao, trong cuốn sách *Protecting Privacy in China* tiếp tục hệ thống hóa toàn diện tiêu chuẩn bảo vệ quyền riêng tư tại Trung Quốc. Tác giả nhấn mạnh rằng để bắt kịp xu hướng quốc tế, Trung Quốc cần xây dựng một khung pháp lý hiện đại, hài hòa giữa yếu tố cá nhân và đặc thù văn hóa chính trị trong nước [122].

Những tài liệu nghiên cứu quyền riêng tư trong bối cảnh Việt Nam

Tại Việt Nam, quyền riêng tư được coi là một quyền cơ bản quan trọng và nhận được sự quan tâm của nhiều nhà nghiên cứu. Quyền con người nói chung và quyền riêng tư nói riêng không chỉ được nhìn nhận như giá trị pháp lý, mà còn là sản phẩm của điều kiện lịch sử, văn hóa và cấu trúc xã hội đặc thù. Tiếp cận từ góc độ triết học, nhà nghiên cứu Tưởng Duy Kiên và Nguyễn Thanh Tuấn trong bài viết của mình đã phân tích học thuyết của Karl Marx về con người như một thực thể xã hội - vừa là kết quả của các mối quan hệ xã hội, vừa là chủ thể kiến tạo các quyền. Theo các tác giả, quyền con người, bao gồm quyền riêng tư, là kết quả của sự phát triển lịch sử gắn với nhu cầu giải phóng và phát triển toàn diện con người [33, 12-19]. Về tư tưởng chính trị, nhà nghiên cứu Lại Thị Thanh Bình trong cuốn *Tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người* khẳng định rằng tư tưởng Hồ Chí Minh coi con người là trung tâm và mục tiêu của mọi hành động cách mạng. Hồ Chí Minh nhấn mạnh quyền con người, bao gồm quyền riêng tư, là giá trị nền tảng của một nhà nước dân chủ, pháp quyền; và các quyền này phải được thể chế hóa trong Hiến pháp, pháp luật, được Nhà nước tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm thực hiện. Người cũng kế thừa tư tưởng tiến bộ từ các bản Tuyên ngôn của Mỹ (1776) và Pháp (1789) để khẳng định quyền bất khả xâm phạm của cá nhân [3, tr 43-46]. Tác giả Đồng Ngọc Dám trong nghiên cứu của mình, tiếp tục phát triển quan điểm trên khi cho rằng quyền con người theo tư tưởng Hồ Chí Minh không chỉ giới hạn ở các quyền tự nhiên mà còn bao gồm quyền sống trong môi trường xã hội dân chủ, nơi quyền riêng tư và phẩm giá cá nhân được tôn trọng. Việc thể chế hóa các quyền này trong Hiến pháp và pháp luật được coi là biểu hiện quan trọng của nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam [4, tr 43-46].

Tác giả Tào Thị Quyên trong bài viết *Tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người và sự vận dụng trong xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam hiện nay*, làm rõ sự gắn kết giữa tư tưởng Hồ Chí Minh và việc thể chế hóa quyền con người trong hệ thống pháp lý Việt Nam. Theo tác giả, quyền con người, trong đó có quyền riêng tư, phải được nhìn nhận trong tổng thể tư tưởng “dân chủ - dân quyền - dân sinh - dân trí” mà Hồ Chí Minh đã đề cao, và cần được thực thi

thông qua những quy định pháp luật cụ thể [51. tr 28-31]. Trong cuốn sách *Tư tưởng Hồ Chí Minh về việc giải quyết mối quan hệ cá nhân - xã hội trong đạo đức của người cán bộ cách mạng* (2010), tác giả Phạm Huy Kỳ nghiên cứu sâu về mối quan hệ cá nhân - xã hội trong tư tưởng Hồ Chí Minh. Tác giả trình bày ba nội dung chính: mối quan hệ cá nhân - xã hội trong đạo đức; quan hệ cá nhân - xã hội trong tư tưởng Hồ Chí Minh và những nghiên cứu về giải pháp giáo dục đạo đức cách mạng cho cán bộ, đảng viên hiện nay. Các phân tích đều đặt trong nền tảng chủ nghĩa Marx - Lenin, tư tưởng Hồ Chí Minh và điều kiện lịch sử - xã hội của Việt Nam [31]. Dưới góc độ văn hóa học, nhà nghiên cứu Trần Ngọc Thêm trong cuốn *Cơ sở văn hóa Việt Nam* lý giải nền tảng văn hóa ảnh hưởng đến quan niệm về cá nhân và quyền riêng tư. Theo tác giả, văn hóa Việt Nam, chịu ảnh hưởng sâu sắc của nền văn minh lúa nước và cấu trúc làng xã, đề cao tính cộng đồng hơn cá nhân. Vì vậy, các yếu tố như không gian cá nhân, quyền kiểm soát thông tin cá nhân hay quyền được “một mình” không được nhấn mạnh như trong văn hóa phương Tây. Điều này góp phần lý giải nhận thức còn tương đối mờ nhạt về quyền riêng tư tại Việt Nam cũng như sự chậm trễ trong việc thể chế hóa đầy đủ quyền này [86].

Dưới góc độ pháp luật, nhiều công trình nghiên cứu ở Việt Nam đã tập trung làm rõ khái niệm, đặc điểm và yêu cầu hoàn thiện cơ chế bảo vệ quyền riêng tư trong hệ thống pháp luật. Luận án tiến sĩ của nghiên cứu sinh Lê Đình Nghị về *Quyền bí mật đời tư theo quy định của pháp luật Việt Nam* là một công trình nền tảng, phân tích chi tiết khái niệm, đặc điểm, cấu trúc và mối quan hệ giữa quyền bí mật đời tư với các quyền nhân thân khác. Tác giả cho rằng quyền bí mật đời tư cần được hoàn thiện theo hướng tách biệt và độc lập trong hệ thống pháp luật Việt Nam. Tác giả Phùng Trung Tập qua các bài viết *Cơ sở pháp lý bảo đảm quyền về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình* và *Quyền về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình*, đã phân tích hệ thống pháp luật dân sự hiện hành và chỉ ra rằng pháp luật mới chỉ bảo vệ quyền riêng tư dưới các khía cạnh riêng lẻ như quyền hình ảnh, thư tín, danh dự, mà chưa có định nghĩa toàn diện. Tác giả kiến nghị cần hoàn thiện khái niệm và xác định rõ cấu trúc quyền riêng tư trong hệ thống pháp luật [77], [78]. Tác giả Nguyễn Thị Quế Anh và cộng sự trong chuyên khảo *Quyền*

về *sự riêng tư*, đã xây dựng một hệ thống lý luận đầy đủ về quyền riêng tư, bao gồm quyền dữ liệu cá nhân, quyền hình ảnh và quyền kiểm soát thông tin trong môi trường số. Cuốn sách đề xuất cần xây dựng một luật riêng về quyền riêng tư nhằm bảo đảm hiệu lực bảo vệ trong bối cảnh hội nhập quốc tế [2]. Nhà nghiên cứu Nguyễn Đăng Dung và Nguyễn Đăng Duy trong nghiên cứu của mình chỉ ra rằng pháp luật Việt Nam hiện chưa có khái niệm chính thức, thống nhất về quyền riêng tư, dẫn đến tình trạng chồng lấn giữa quyền riêng tư và các quyền nhân thân khác. Hai tác giả đề xuất cần xác lập địa vị pháp lý độc lập cho quyền riêng tư trong hệ thống pháp luật [5]. Tác giả Chu Hồng Thanh trong các nghiên cứu của mình đã phân tích bốn nhóm nội dung cơ bản của quyền riêng tư, gồm: thông tin cá nhân, nơi cư trú, cơ thể và thông tin liên lạc. Tác giả cho rằng sự thiếu vắng một khung pháp lý rõ ràng đang gây khó khăn trong thực tiễn bảo vệ quyền riêng tư [72]. Nhà nghiên cứu Trần Thị Diệu Hà trong bài viết *Bàn về khái niệm quyền riêng tư trong pháp luật Việt Nam* đã tổng hợp và phân tích hệ thống các quy định hiện hành liên quan đến quyền riêng tư, đồng thời chỉ ra rằng pháp luật hiện nay mới dừng lại ở việc bảo vệ rời rạc các yếu tố của quyền riêng tư như thông tin cá nhân, hình ảnh, thư tín, mà chưa có một định nghĩa đầy đủ, thống nhất về quyền này [26, tr 53-64].

2. Tình hình nghiên cứu về truyền hình và sản phẩm báo chí truyền hình

Các tài liệu nghiên cứu nền tảng trong lĩnh vực báo chí và truyền thông đã cung cấp hệ thống lý luận và phương pháp luận quan trọng để tiếp cận đối tượng nghiên cứu là báo chí truyền hình. Nhiều công trình tập trung làm rõ bản chất hoạt động truyền thông đại chúng, quy trình sản xuất và sáng tạo tác phẩm báo chí, cũng như đặc điểm riêng biệt của truyền hình ở các góc độ loại hình, ngôn ngữ thể hiện và kỹ năng nghề nghiệp.

Công trình nghiên cứu lý luận về báo chí - truyền thông nói chung

Trong tác phẩm *Truyền thông đại chúng*, tác giả Tạ Ngọc Tấn phân tích mô hình và cơ chế tác động của truyền thông đại chúng. Tác giả đã đưa ra hai mô hình truyền thông đại chúng. Khi hiểu được mô hình truyền thông đại chúng sẽ giúp nghiên cứu, đánh giá được vai trò, ý nghĩa của từng yếu tố, từng mối quan hệ tác

động qua lại giữa các yếu tố tham gia quá trình truyền thông. Đó là điều kiện để tìm ra phương pháp, cách thức tác động hợp lý nhằm nâng cao hiệu quả của hoạt động truyền thông. Cho dù là mô hình nào thì sản phẩm truyền thông đều tác động đến xã hội theo một cơ chế xác định. Chủ thể xây dựng các thông điệp hàm chứa nội dung thông tin để thông qua các phương tiện truyền thông truyền tải đến công chúng xã hội rộng rãi. Trong đó, thông tin từ nguồn phát cũng mang tính khuynh hướng, khuynh hướng đó bị quy định bởi mục đích thông tin của nguồn phát nhằm tác động vào xã hội để đạt hiệu quả. Mỗi hoạt động truyền thông đại chúng đều có mục đích riêng. Tuy nhiên cũng có không ít trường hợp truyền thông đại chúng tạo ra những hiệu quả ngoài ý muốn ban đầu và không thể lường trước được. Hiệu ứng xã hội là một trong những mức độ của hiệu quả của truyền thông đại chúng. Tác giả cũng dành chương 5 để nói về truyền hình bao gồm các khái niệm về truyền hình, đặc điểm loại hình, kỹ thuật sản xuất chương trình truyền hình. Về đặc điểm loại hình của truyền hình là truyền tải thông tin bằng hình ảnh và âm thanh. Sự kết hợp hài hoà giữa hình ảnh và âm thanh tạo cho truyền hình khả năng chuyển tải các nội dung thông tin vô cùng phong phú. Đây là những kiến thức cơ bản nền tảng để luận án đi sâu phân tích sản phẩm báo chí truyền hình [81]. Trong *Cơ sở lý luận báo chí*, tác giả tiếp tục luận bàn về mối quan hệ nhà báo - tác phẩm - công chúng và nhấn mạnh vai trò của đạo đức báo chí. Thông tin, theo tác giả, không chỉ là nội dung văn bản mà là kết quả của mối quan hệ tương tác với người tiếp nhận. Mỗi tác phẩm báo chí là một nhịp cầu chuyển tải thông tin đến công chúng. Các chức năng của báo chí như giám sát, phản biện, giáo dục, giải trí và định hướng dư luận đều được thực hiện trong quy định của đạo đức và luật pháp. Do vậy, thái độ của nhà báo không thể là một cảm hứng nhất thời mà nó tuân theo những nguyên tắc nhất định. Trong thực tế hoạt động báo chí, cơ quan báo chí, nhà báo cũng cần phải tuân thủ theo luật pháp và đạo đức báo chí. Đó là những ranh giới mà hoạt động này không được vi phạm [82]. Nhà nghiên cứu Nguyễn Văn Dũng trong *Truyền thông - Lý thuyết và kỹ năng cơ bản và Cơ sở lý luận báo chí* tiếp cận báo chí từ góc độ hệ

thống, phân tích mối quan hệ giữa báo chí và môi trường chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội. Việc nhận thức báo chí trong bối cảnh truyền thông đa nền tảng, đa chiều được đề cập như một điều kiện tiên quyết để hiểu đúng chức năng, thể loại và phương pháp tiếp cận thông tin của báo chí hiện đại. Khi nghiên cứu về báo chí không thể không nghiên cứu về truyền thông. Đặt báo chí trên nền tảng của lý thuyết và môi trường truyền thông nói chung và truyền thông đại chúng nói riêng sẽ có thể nhận diện rõ hơn các vấn đề lý luận và thực tiễn báo chí [10], [12]. Nhà nghiên cứu Dương Xuân Sơn trong cuốn sách *Lý luận báo chí - truyền thông* cung cấp cái nhìn tổng quát từ lý luận đến thực tiễn hoạt động báo chí, nhấn mạnh vai trò đạo đức và kỹ năng nghiệp vụ của nhà báo trong hoạt động thông tin - truyền thông. Tác giả cũng phân tích mối quan hệ giữa đạo đức báo chí và luật pháp, chỉ ra phẩm chất và đạo đức của nhà báo cũng như những vấn đề về lao động sáng tạo trong hoạt động báo chí. Đây là cơ sở để hiểu rõ rằng sản phẩm báo chí truyền hình không thể tách rời khỏi đạo đức, thái độ chính trị và kỹ năng nghiệp vụ của nhà báo [71]. Nhóm tác giả Nguyễn Thành Lợi và Phạm Minh Sơn trong *Thông tấn báo chí - lý thuyết và kỹ năng* đã làm rõ đặc điểm, kết cấu và phương pháp thể hiện của các thể loại tin, bài thông tấn, nền tảng thể loại quan trọng trong truyền hình [36]. Cũng thuộc nhóm nghiên cứu thể loại, tác phẩm *Phóng sự báo chí - lý thuyết, kỹ năng, kinh nghiệm* của tác giả Nguyễn Quang Hoà đưa ra cái nhìn toàn diện về phóng sự, từ lịch sử hình thành đến các quan điểm hiện đại. Đặc biệt, tác giả cảnh báo rằng việc thiếu hiểu biết về quyền tự do báo chí và quyền riêng tư rất dễ dẫn đến sai phạm trong thực tiễn, nhất là với các phóng viên trẻ. Cuốn sách còn đưa ra mười tố chất của người viết phóng sự cũng như những bài học kinh nghiệm, những điều lưu ý khi viết thể loại này [22].

Công trình nghiên cứu những vấn đề cơ bản về truyền hình

Bộ sách *Báo chí truyền thông - Những điểm nhìn từ thực tiễn* (tập 1, 2, 3) tập hợp nhiều nghiên cứu thực tiễn sâu sắc, với các bài viết chuyên sâu về truyền hình như “Tin truyền hình và những dạng thức tồn tại”, “Phóng sự truyền hình - hơi thở

của cuộc sống hôm nay” và “Dựng hình cho tác phẩm truyền hình”. Những bài viết này cung cấp kiến thức nền tảng khi xem xét, đánh giá sản phẩm truyền hình [11]. Bộ sách *Tác phẩm báo chí truyền hình* (tập 1, 2) của các tác giả Nga như Xvích, Cudonhetxốp và Vlurópxki là bộ sách được dịch nguyên bản từ tiếng Nga hệ thống hoá về lĩnh vực báo chí truyền hình. Tập 1 với sáu chương, tác giả tập trung trình bày về vị trí, chức năng của truyền hình trong xã hội; vị trí của truyền hình trong hệ thống phương tiện thông tin đại chúng; bản chất của truyền hình hiện đại; triển vọng của truyền hình trong xã hội bùng nổ thông tin. Đến tập 2, tác giả đi sâu phân tích về các thể loại của báo chí truyền hình; các nghiệp vụ của nhà báo trong truyền hình; những nguyên tắc đạo đức trong báo truyền hình. Tác giả cho rằng “*Đạo đức không cho phép thứ “tự do” ngôn luận xúc phạm công chúng, hạ nhục nhân cách, chà đạp phẩm giá con người, xâm phạm đời riêng của con người trước công chúng*” [91]. Nhà nghiên cứu Trần Bảo Khánh trong *Sản xuất chương trình truyền hình* đã hệ thống hoá những kiến thức chuyên sâu về chuyên ngành truyền hình, bao gồm các khái niệm cơ bản khi tiếp cận với loại hình này, đặc trưng và thể loại báo chí truyền hình, sản xuất chương trình truyền hình, phóng viên truyền hình và sáng tạo tác phẩm truyền hình ở những thể loại như tin truyền hình, phóng sự truyền hình, ký sự truyền hình, phỏng vấn truyền hình, cầu truyền hình. Những nghiên cứu này cung cấp kiến thức nền tảng khi xem xét, đánh giá sản phẩm truyền hình [32]. Tác giả Nguyễn Ngọc Oanh, trong *Chính luận truyền hình - lý thuyết và kỹ năng sáng tạo tác phẩm* đề cập đến các nội dung về chính luận báo chí, khái niệm chính luận truyền hình, đặc trưng và tính chất của các chương trình chính luận truyền hình. Tác giả cũng trình bày về lý luận cũng như quy trình sáng tạo ở hai thể loại là bình luận truyền hình và đàm luận truyền hình. Trong đó, chương 6 nhấn mạnh tâm lý giao tiếp và vai trò ngôn ngữ trong truyền tải thông điệp chính luận trên truyền hình - một thể loại dễ gây tranh cãi và dễ xâm phạm quyền riêng tư nếu không tuân thủ nguyên tắc đạo đức nghề nghiệp [47]. Bên cạnh đó, giáo trình *Phóng sự truyền hình* của nhóm tác giả Nguyễn Ngọc Oanh và Lê Thị Kim Thanh đã đề cập đến các

vấn đề chung về phóng sự truyền hình và một số sáng tạo tác phẩm phóng sự truyền hình cơ bản. Bên cạnh cung cấp hệ thống lý thuyết về phóng sự truyền hình như: khái niệm về phóng sự báo chí, phóng sự truyền hình, đặc điểm của phóng sự truyền hình, kết cấu phóng sự truyền hình, các dạng phóng sự truyền hình, nhóm tác giả còn chỉ ra quy trình cũng như kỹ năng sáng tạo tác phẩm phóng sự truyền hình. Đây là tài liệu thiết yếu để nghiên cứu quy trình sản xuất và đặc trưng thể loại truyền hình trong thực tiễn hiện nay [49].

Cuốn sách *Truyền hình hiện đại - Những lát cắt 2015-2016* của tác giả Bùi Chí Trung và Đinh Thị Xuân Hòa đã phân tích những biến chuyển của truyền hình Việt Nam trong bối cảnh công nghệ số phát triển mạnh mẽ, đặc biệt là sự bùng nổ của internet, viễn thông và truyền thông di động. Tác giả tập trung vào 5 vấn đề lớn: truyền hình trên giao diện đa màn hình, truyền hình trực tuyến và trên thiết bị di động, quản trị nội dung dựa trên chỉ số đo lường hiệu suất, thách thức bản quyền và độc quyền phát sóng, vai trò của thông tin đồ họa và lý thuyết truyền thông thị giác trong chương trình thời sự. Với hướng tiếp cận hiện đại này, tác giả đã đưa ra được khái niệm truyền hình số đó là việc truyền dẫn âm thanh và hình ảnh được phát bằng những tín hiệu đã được mã hoá. Đây là xu hướng tất yếu của truyền hình trên toàn thế giới. Trong khi truyền hình analog được truyền tín hiệu qua dây cáp hoặc ăngten thì khán giả cần có bộ giải mã để xem được truyền hình số [88, tr21]. Cuốn sách là tài liệu nền tảng giúp nhận diện bối cảnh phát triển của truyền hình trong kỷ nguyên số, cung cấp cơ sở lý luận và thực tiễn quan trọng để luận án phân tích sâu hơn về các vấn đề bảo vệ quyền riêng tư trong sản phẩm báo chí truyền hình. Với việc phân tích sự chuyển dịch mạnh mẽ của truyền hình từ mô hình phát sóng tuyến tính sang giao diện đa màn hình, truyền hình trực tuyến và nền tảng di động, cuốn sách đã góp phần làm rõ đặc điểm sản xuất, phân phối, tiêu thụ nội dung trong môi trường số, nơi mà quyền riêng tư của nhân vật có nguy cơ bị xâm phạm cao hơn do tốc độ lan truyền, khả năng lưu trữ, chia sẻ và trích xuất dữ liệu mạnh mẽ. Việc phân tích lý thuyết truyền thông thị giác và ứng dụng đồ họa trong chương trình thời sự cũng

liên quan mật thiết đến quá trình hậu kỳ, một công đoạn then chốt trong việc xử lý hình ảnh nhằm bảo vệ danh tính nhân vật. Qua đó, luận án có thêm cơ sở để đánh giá mức độ thực hiện nguyên tắc bảo vệ quyền riêng tư trong quá trình sản xuất chương trình truyền hình hiện nay.

Cuốn sách *Hệ sinh thái truyền hình* của TS. Lê Vũ Điệp là một công trình nghiên cứu có chiều sâu, tiếp cận truyền hình không chỉ như một loại hình báo chí truyền thông mà như một hệ sinh thái toàn diện. Trong hệ sinh thái này, các yếu tố như kỹ thuật, nội dung, người sản xuất, khán giả và môi trường truyền thông số luôn tương tác chặt chẽ, vận động liên tục và ảnh hưởng lẫn nhau. Trên cơ sở đó, tác giả trình bày trong sáu chương, từ các khái niệm lý thuyết nền tảng về truyền hình trong thời đại số, lịch sử phát triển truyền hình, đến quá trình vận động, thích ứng và biến đổi của truyền hình hiện đại. Tất cả được phân tích trong khung cấu trúc hệ thống truyền thông gồm: nguồn phát, thông điệp, kênh truyền tải, người tiếp nhận và hiệu quả truyền thông. Cách tiếp cận truyền hình như một hệ sinh thái mang ý nghĩa thiết thực đối với luận án, bởi nó cho phép mở rộng góc nhìn từ việc xem xét sản phẩm truyền hình như những tác phẩm đơn lẻ sang việc nhận thức truyền hình là một quá trình phức hợp, bao gồm sự tương tác, phản hồi giữa nhà báo, nhân vật, công chúng và công nghệ. Trong bối cảnh đó, vấn đề bảo vệ quyền riêng tư không chỉ là yêu cầu về đạo đức nghề nghiệp, mà còn là hệ quả của toàn bộ quá trình vận hành của hệ sinh thái truyền hình. Mỗi khâu trong quy trình sản xuất từ tiền kỳ, sản xuất đến hậu kỳ đều có thể trực tiếp hoặc gián tiếp ảnh hưởng đến quyền riêng tư của nhân vật xuất hiện trong sản phẩm truyền hình. Cuốn *Hệ sinh thái truyền hình* không chỉ cung cấp nền tảng lý luận vững chắc mà còn gợi mở nhiều hướng tiếp cận thực tiễn cho luận án. Từ đó, giúp luận án xây dựng khung phân tích phù hợp trong việc xem xét quyền riêng tư như một yếu tố cấu thành và không thể tách rời khỏi quy trình tổ chức sản xuất, biên tập và phát sóng trong môi trường truyền hình hiện đại [14].

Những công trình nghiên cứu này không chỉ xác định rõ đặc trưng loại hình, quy trình, ngôn ngữ và thể loại của truyền hình so với các loại hình báo chí khác,

mà còn làm rõ các tiêu chuẩn đạo đức và pháp lý cần tuân thủ trong thực tiễn sản xuất chương trình, tạo cơ sở lý luận vững chắc để nghiên cứu sản phẩm báo chí truyền hình trong bối cảnh hiện nay.

3. Nghiên cứu về bảo vệ quyền riêng tư trong truyền thông, báo chí, báo chí truyền hình

Vấn đề quyền riêng tư trong lĩnh vực truyền thông và truyền hình đã được giới học thuật và các tổ chức quốc tế quan tâm từ nhiều thập kỷ qua. Các nghiên cứu tập trung vào những thách thức đạo đức, pháp lý và công nghệ trong việc bảo vệ cá nhân khỏi các xâm phạm ngày càng phức tạp do sự phát triển của truyền thông đại chúng, mạng xã hội và công nghệ giám sát hiện đại.

Những tài liệu nghiên cứu về đạo đức báo chí, truyền thông

Các tài liệu nghiên cứu quốc tế đã bổ sung nền tảng học thuật cho việc tìm hiểu đặc điểm ngôn ngữ truyền hình, đạo đức báo chí và vai trò của truyền hình trong xã hội hiện đại. Tác phẩm *Image Ethics: The Moral Rights of Subjects in Photographs, Film, and Television* do nhóm tác giả Larry Gross, John Stuart Katz và Jay Ruby biên tập là một đóng góp quan trọng trong việc bàn luận về đạo đức hình ảnh trong truyền thông, đặc biệt trong phóng sự truyền hình. Cuốn sách khảo sát các quyền đạo đức của đối tượng được ghi hình, đặt ra vấn đề đồng thuận và quyền riêng tư trong quá trình sản xuất báo chí hình ảnh [121]. Nhà nghiên cứu Sandra L. Borden trong *Journalism as Practice: MacIntyre, Virtue Ethics and the Press* đề xuất quan tâm đến đạo đức báo chí vì ở đó có thể bị đe dọa bởi các giá trị bên ngoài như lợi nhuận hoặc thương mại hóa. Bà đề xuất rằng việc xây dựng một quy định đạo đức nghề nghiệp vững chắc sẽ giúp báo chí đối mặt tốt hơn với những thách thức đạo đức trong thời đại hiện nay. Luận điểm này có thể được vận dụng để lý giải vai trò và trách nhiệm của báo chí truyền hình trong bối cảnh hiện nay [100]. Tác phẩm *Global Media Ethics and the Digital Revolution* do nhà nghiên cứu Nouredine Miladi biên tập đề cập đến những mâu thuẫn về chuẩn mực đạo đức truyền thông toàn cầu, nhấn mạnh sự cần thiết của các giá trị phổ quát như sự thật,

nhân phẩm và phi bạo lực trong bối cảnh kỹ thuật số. Tác phẩm này cung cấp cơ sở lý luận cho việc nghiên cứu vai trò xã hội của truyền hình và đạo đức nghề nghiệp báo chí trong thời đại kỹ thuật số [135]. Tác giả María Luengo và Susana Herrera-Damas trong *News Media Innovation Reconsidered: Ethics and Values in a Creative Reconstruction of Journalism* bàn về việc tái cấu trúc báo chí trong bối cảnh đổi mới sáng tạo, đồng thời nhấn mạnh rằng sáng tạo trong báo chí cần đi đôi với việc bảo vệ các giá trị đạo đức truyền thống. Quan điểm này rất phù hợp khi xem xét hoạt động sản xuất truyền hình hiện đại, đặc biệt trong môi trường cạnh tranh nội dung khốc liệt [130].

Nhà nghiên cứu Nguyễn Thị Trường Giang trong cuốn sách *100 bản quy tắc đạo đức nghề báo trên thế giới và Đạo đức nghề nghiệp của nhà báo* đã hệ thống hóa các nguyên tắc đạo đức phổ quát như tôn trọng sự thật, không xâm phạm đời tư và đặc biệt nhấn mạnh bảo vệ nhóm yếu thế. Theo đó, đạo đức nghề nghiệp không chỉ là các quy định cứng mà còn đóng vai trò như một cơ chế tự điều chỉnh trong nội tại hoạt động báo chí. Tác phẩm phân tích sâu mối quan hệ đạo đức giữa nhà báo với nguồn tin và với nhân vật trong tác phẩm báo chí, nhấn mạnh rằng mọi hành vi tác nghiệp đều cần đặt dưới góc độ nhân văn, nơi phẩm giá con người được tôn trọng và bảo vệ như một giá trị cốt lõi [16], [17].

Từ một góc tiếp cận thực tiễn, tác giả Đỗ Đình Tấn trong tác phẩm *Báo chí lương tâm* phân tích mối quan hệ giữa quyền được thông tin và quyền được bảo vệ đời tư, cảnh báo về ranh giới đạo đức mong manh trong thực tiễn báo chí [73]. Tác giả Trần Bá Dung trong cuốn sách *Báo chí truyền thông: Những góc tiếp cận*, thông qua các bài viết như *Ngăn ngừa sai phạm từ hoạt động tác nghiệp* hay *Đạo đức nghề nghiệp là nền tảng* đưa ra các ví dụ cụ thể về việc xử lý thông tin cá nhân, cách tiếp cận các nhân vật dễ bị tổn thương, đồng thời cảnh báo về nguy cơ vô tình vi phạm quyền riêng tư trong quá trình khai thác thông tin nếu thiếu sự cân nhắc về mặt đạo đức [5].

Những tài liệu nghiên cứu về bảo vệ quyền riêng tư trong báo chí, truyền thông

Trong bối cảnh hiện đại, khi dữ liệu cá nhân trở thành một tài nguyên kinh tế, việc bảo vệ quyền riêng tư càng trở nên cấp thiết. Caroline Kennedy và Ellen Alderman trong cuốn *The Right to Privacy* đã khẳng định rằng cuộc chiến bảo vệ quyền riêng tư không còn giới hạn trong không gian cá nhân mà lan rộng ra cả truyền thông đại chúng, mạng xã hội và cơ sở dữ liệu chính phủ. Các tác giả cũng lưu ý rằng quyền riêng tư ngày càng bị đe dọa bởi sự phát triển của công nghệ giám sát, đặc biệt là trong các lĩnh vực như truyền hình thực tế và khai thác dữ liệu y tế [103, tr 56].

Trong bối cảnh truyền thông hiện đại, George Brock với nghiên cứu *The Right to be Forgotten: Privacy and the Media in the Digital Age* phân tích sự thay đổi căn bản trong vai trò của báo chí, từ vị trí truyền thống là “người gác cổng thông tin” sang vai trò là “một kênh khai thác dữ liệu cá nhân.” Sự chuyển dịch này đặt ra những yêu cầu cấp thiết đối với việc tái định nghĩa đạo đức nghề nghiệp báo chí và thiết lập các chuẩn mực nội dung phù hợp nhằm bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của người tham gia chương trình truyền hình, đặc biệt là các nhóm dễ bị tổn thương như trẻ em, người yếu thế và những người liên quan đến pháp luật [120].

Nhà nghiên cứu Jeremy Iggers trong cuốn sách *Good News, Bad News: Journalism Ethics and the Public Interest* nhấn mạnh mối quan hệ xung đột giữa quyền công chúng được biết và quyền riêng tư cá nhân, đồng thời cảnh báo rằng không thể theo đuổi lợi ích công bằng mọi giá nếu tổn hại đến phẩm giá con người [125]. Tác giả Andrew McStay là một trong những học giả nổi tiếng đưa ra khung lý luận liên ngành về quyền riêng tư trong truyền thông hiện đại. Trong *Privacy and the Media*, ông bác bỏ cách hiểu truyền thống rằng quyền riêng tư chỉ là bảo mật thông tin, thay vào đó khẳng định đó là quyền kiểm soát thông tin về bản thân, cách ta được người khác nhìn nhận trong không gian công. Tác phẩm này đặc biệt chú trọng đến mối quan hệ phức tạp giữa báo chí - công chúng - nhân vật và nghịch lý giữa minh bạch và bảo vệ nguồn tin [96]. Trong *Privacy and Philosophy: New Media and Affective Protocol*, nhà nghiên cứu McStay mở rộng nghiên cứu theo

hướng triết học, chỉ ra rằng các thiết bị kỹ thuật số không chỉ thu thập dữ liệu mà còn tái cấu trúc hành vi và cảm xúc người dùng [133]. Quan điểm của McStay cho thấy quyền riêng tư cần được hiểu như một khía cạnh đạo đức - xã hội sâu sắc, gắn với sự tự chủ, nhân phẩm và cách cá nhân tồn tại trong môi trường truyền thông kỹ thuật số. Tác giả Chris Frost trong cuốn sách *Privacy and the News Media* tiếp tục phát triển lý thuyết về quyền riêng tư, tập trung vào thực tiễn tác nghiệp của nhà báo ở Anh, Mỹ và châu Âu, và các quy định nhằm hạn chế xâm phạm đời tư trong báo chí [105, tr 74 - 91].

Nghiên cứu về pháp luật và chính sách quyền riêng tư trong truyền thông, báo chí: Nhà nghiên cứu Thái Thị Tuyết Dung trong cuốn *Quyền tiếp cận thông tin và quyền riêng tư ở Việt Nam và một số quốc gia* đã phân tích mối quan hệ tương hỗ nhưng tiềm ẩn xung đột giữa hai quyền này, đồng thời đề xuất phân loại thông tin rõ ràng và thiết lập nguyên tắc cân bằng hợp lý trong pháp luật. Theo tác giả, cả quyền tiếp cận thông tin và quyền riêng tư đều có mục tiêu bảo đảm sự minh bạch và tôn trọng cá nhân trong xã hội dân chủ. Tuy nhiên, trong thực tiễn báo chí, khi báo chí thực hiện chức năng giám sát quyền lực và phản ánh đời sống xã hội, ranh giới giữa “thông tin vì lợi ích công cộng” và “thông tin xâm phạm đời tư” trở nên mong manh. Tác phẩm cũng chỉ ra rằng nếu pháp luật bảo vệ quyền riêng tư quá chặt chẽ mà không có ngoại lệ hợp lý, thì sẽ gây cản trở tự do báo chí và quyền được thông tin của công chúng [8]. Nhà nghiên cứu Phan Trung Hiền trong tài liệu *Pháp luật về quyền tiếp cận thông tin ở Việt Nam*, nhấn mạnh yêu cầu giao thoa hài hòa giữa quyền tiếp cận thông tin và quyền bảo vệ đời tư. Trong nhiều trường hợp, thông tin mà báo chí tìm kiếm lại là thông tin liên quan đến nhân thân, tài sản, hoặc đời sống riêng tư những nội dung thuộc phạm vi được bảo vệ bởi Bộ luật Dân sự, Luật Trẻ em, Luật An toàn thông tin mạng, v.v. Từ góc nhìn này, tác giả cho rằng cần phát triển các quy định pháp luật theo hướng giao thoa hài hòa tức là xác định cụ thể đâu là thông tin phải công khai, đâu là thông tin cần được giữ bí mật để bảo vệ nhân phẩm, danh dự và sự an toàn của công dân.

Tác phẩm cũng đánh giá thực tiễn thực thi Luật Tiếp cận thông tin năm 2016 ở Việt Nam, chỉ ra những bất cập như thiếu hướng dẫn thi hành, cơ chế giám sát chưa rõ ràng và chưa có quy trình cụ thể xử lý các tình huống xung đột giữa quyền tiếp cận và quyền riêng tư [24]. Tài liệu “Completion of the Law in Order to Protect the Right to Privacy in the Current Social Environment of Vietnam” của nhóm tác giả Nguyen Thanh Luan phân tích thực trạng quyền riêng tư trong xã hội Việt Nam hiện nay, từ đó đề xuất các giải pháp pháp lý nhằm hoàn thiện cơ chế bảo vệ quyền này. Các tác giả nhấn mạnh rằng, mặc dù quyền riêng tư là một quyền cơ bản, được ghi nhận trong Hiến pháp và Bộ luật Dân sự 2015, song nhận thức xã hội và khuôn khổ pháp lý về quyền này tại Việt Nam vẫn còn hạn chế, đặc biệt trong bối cảnh công nghệ số phát triển nhanh chóng. Tài liệu chỉ ra rằng các yếu tố văn hóa, như tính làng xã, thói quen soi mói, đạo đức truyền thống, cùng với di sản của thời kỳ bao cấp và chiến tranh đã ảnh hưởng sâu sắc đến quan niệm và hành xử đối với quyền riêng tư. Bên cạnh đó, sự lan rộng của các thiết bị giám sát và mạng xã hội đã làm gia tăng các hành vi xâm phạm quyền riêng tư, trong khi hệ thống pháp luật hiện hành chủ yếu dừng ở mức khung nguyên tắc, thiếu quy định chi tiết và các chế tài xử lý đủ mạnh [39, tr 171-197].

Một trong những tài liệu hướng dẫn mang tính thực tiễn cao và có ảnh hưởng lớn đến quy trình sản xuất chương trình truyền hình ở Anh là báo cáo *Protecting Participants in TV and Radio Programmes* do Cơ quan quản lý truyền thông Vương quốc Anh - Ofcom (Office of Communications, United Kingdom), công bố năm 2017. Tài liệu này đưa ra khung đạo đức và pháp lý chi tiết để bảo vệ nhân vật trong chương trình truyền hình, nhấn mạnh trách nhiệm bảo vệ quyền riêng tư từ khâu tiền kỳ đến hậu kỳ [142]. Cuốn sách *Giáo trình báo chí điều tra* của nhà nghiên cứu Đỗ Thị Thu Hằng và cộng sự lồng ghép các yêu cầu đạo đức trong tác nghiệp điều tra, đặc biệt trong bảo vệ nhân phẩm và quyền riêng tư của đối tượng yếu thế. Đồng thời, tác phẩm đưa ra các nguyên tắc tác nghiệp phù hợp để vừa đảm bảo hiệu quả điều tra báo chí, vừa tuân thủ chuẩn mực đạo đức và quy định pháp lý hiện hành [21].

Từ đầu những năm 2000, nhóm tác giả Khoa Báo chí - Học viện Báo chí và Tuyên truyền với chủ biên Nguyễn Văn Dũng đã xuất bản cuốn *Sổ tay phóng viên báo chí với trẻ em*, đặt nền tảng cho cách tiếp cận quyền của trẻ em trong tác phẩm báo chí. Tác phẩm khẳng định trẻ em không chỉ là đối tượng được phản ánh mà còn có quyền được tiếp cận và tham gia vào quá trình sản xuất nội dung truyền thông, điều này đặt ra những yêu cầu về đạo đức và kỹ năng của nhà báo khi tiếp xúc, phỏng vấn hoặc đưa hình ảnh trẻ em lên các nền tảng truyền thông. Tiếp nối, năm 2004, tập thể tác giả cùng đơn vị trên công bố cuốn *Báo chí với trẻ em*, đi sâu vào các vấn đề thực tiễn như: sử dụng hình ảnh trẻ em bị xâm hại, bị nhiễm HIV, trẻ vị thành niên phạm tội... và cảnh báo rằng việc công khai khuôn mặt, tên tuổi, địa chỉ có thể gây tổn thương tâm lý nghiêm trọng, làm tái hiện lại sang chấn hoặc gây kỳ thị xã hội. Cuốn sách cũng khuyến nghị áp dụng các kỹ xảo truyền hình như làm mờ mặt, thay đổi giọng nói hoặc sử dụng nhân vật thay thế, nhằm đảm bảo quyền riêng tư mà vẫn giữ được tính xác thực của câu chuyện [8]. Góp phần mở rộng ở kỹ năng tác nghiệp báo chí, công trình chuyên khảo *Nhà báo với trẻ em - Kiến thức và kỹ năng* của tác giả Nguyễn Ngọc Oanh đã đưa ra quy định tác nghiệp cho nhà báo khi làm việc với trẻ em. Tác giả không chỉ khảo sát thực tế qua ba loại hình báo chí (báo in, phát thanh, truyền hình) mà còn đề xuất các yếu tố ảnh hưởng đến kỹ năng này như: kiến thức pháp luật, đạo đức nghề nghiệp, môi trường tác nghiệp và nhận thức cá nhân. Một điểm nhấn trong nghiên cứu là việc xem xét trẻ em như một chủ thể đồng sáng tạo, chứ không đơn thuần là người bị khai thác, từ đó thúc đẩy cách tiếp cận dựa trên quyền trong báo chí hiện đại [48].

4. Đánh giá chung về tình hình nghiên cứu và những vấn đề đặt ra cho luận án

4.1. Giá trị của các công trình nghiên cứu liên quan đến luận án

Hệ thống tài liệu trong nước và quốc tế được khảo sát cho thấy đã có nhiều đóng góp thiết thực và toàn diện trong việc lý giải khái niệm, nội hàm và vai trò của quyền riêng tư trong lĩnh vực truyền thông, đặc biệt là báo chí. Các công trình nền

tảng cổ điển đến hiện đại đã giúp định hình một cơ sở lý thuyết quan trọng để nhận diện và phân tích quyền riêng tư như một quyền cá nhân cơ bản, đồng thời cho thấy sự phức tạp và tính chất liên ngành của quyền này trong thời đại kỹ thuật số.

Trên phương diện học thuật, nhóm nghiên cứu về khái niệm và nội dung quyền riêng tư đã góp phần hình thành cấu trúc khái niệm từ góc nhìn pháp lý, đạo đức và truyền thông. Từ định nghĩa kinh điển của nhà nghiên cứu Warren & Brandeis đến các cách tiếp cận hiện đại của Westin, Bloustein hay Fried, quyền riêng tư được hiểu không chỉ là sự bảo mật thông tin cá nhân, mà còn là biểu tượng của nhân phẩm, tự chủ và sự công nhận xã hội. Ở Việt Nam, các công trình của tác giả Thái Thị Tuyết Dung hay Nguyễn Thị Quế Anh và cộng sự đã đóng góp đáng kể trong việc áp dụng lý luận quyền riêng tư vào hệ thống pháp luật Việt Nam, đồng thời so sánh và đối chiếu với các tiêu chuẩn quốc tế, từ đó giúp xác định các giới hạn và nguyên tắc điều chỉnh phù hợp với thực tiễn trong nước.

Một hướng tiếp cận có giá trị thực tiễn cao là nhóm nghiên cứu về quyền riêng tư trong bối cảnh công nghệ số và toàn cầu hóa. Các công trình của nhà nghiên cứu David Banisar, Simon Davies hay Đoàn Văn Nhật đã chỉ rõ những thách thức mới đến từ thiết bị giám sát, trí tuệ nhân tạo và truyền thông đa nền tảng. Đây là cơ sở lý luận quan trọng để luận án triển khai vấn đề quyền riêng tư trong môi trường truyền hình dưới tác động của báo chí truyền thông đa nền tảng ở Việt Nam.

Trong lĩnh vực báo chí, các công trình của nhà nghiên cứu Andrew McStay, Chris Frost và Nguyễn Thị Trường Giang đã phản ánh mối quan hệ phức tạp giữa quyền riêng tư và tự do báo chí, đồng thời đặt ra những thách thức về đạo đức trong quy trình sản xuất tin tức báo chí truyền hình. Những công trình này không chỉ khẳng định vai trò của nhà báo như người bảo vệ nguồn tin và danh tính nhân vật, mang lại những phân tích sâu sắc và thực tiễn.

Đặc biệt, nhóm nghiên cứu về trẻ em như công trình của tác giả Nguyễn Ngọc Oanh và tập thể Khoa Báo chí, Học viện Báo chí và Tuyên truyền đã cung cấp nền tảng học thuật và kỹ năng tác nghiệp trong việc bảo vệ nhóm dễ bị tổn thương trên

truyền hình. Tư duy tiếp cận dựa trên quyền của trẻ em không chỉ mang ý nghĩa đạo đức mà còn có tính ứng dụng cao trong sản xuất nội dung truyền hình.

Bên cạnh tư tưởng phương Tây đề cao quyền cá nhân, một số công trình từ Trung Quốc như *Protecting Privacy in China* của tác giả Hao Wang đã mang đến hệ quy chiếu mới, cho thấy quyền riêng tư tại các quốc gia châu Á có thể gắn chặt với xã hội và truyền thống văn hóa cộng đồng. Quan điểm cho rằng quyền riêng tư là một phần trong kế hoạch hiện đại hoá đất nước với mục tiêu giữ cân bằng giữa ổn định xã hội và cải cách thị trường thông tin thay vì đơn thuần là bảo vệ cá nhân. Nghiên cứu này giúp luận án nhận diện sự khác biệt văn hóa và chính trị có thể ảnh hưởng đến việc vận dụng quy định, chuẩn mực quốc tế vào thực tiễn của từng đất nước. Trong bối cảnh truyền thông Việt Nam chịu ảnh hưởng sâu sắc của văn hóa cộng đồng và tư tưởng “vì tập thể”, quyền riêng tư nhiều khi được xem xét trong mối tương quan với nghĩa vụ xã hội. Điều này tạo ra một điểm giao thoa quan trọng nơi Việt Nam, giống Trung Quốc, cần xây dựng một mô hình bảo vệ quyền riêng tư vừa đảm bảo quyền con người, vừa phù hợp với đặc điểm chính trị và văn hóa bản địa. Bên cạnh đó, nhóm tài liệu về đạo đức nghề nghiệp báo chí như của nhà nghiên cứu Nguyễn Thị Trường Giang, Đỗ Đình Tấn, Trần Bá Dung, Nguyễn Văn Dũng, Hoàng Anh và Đỗ Thị Thu Hằng đã khẳng định vai trò của quy tắc đạo đức nghề báo trong việc điều chỉnh hành vi nghề nghiệp. Từ lựa chọn đề tài, khai thác hình ảnh, âm thanh đến xử lý trong quy trình tác nghiệp, tất cả đều có thể trở thành nguyên nhân hoặc giới hạn đối với hành vi xâm phạm quyền riêng tư.

Như vậy, có thể thấy hệ thống công trình nghiên cứu đã cung cấp một nền tảng lý luận và thực tiễn đa dạng, liên ngành và giàu chiều sâu để luận án kế thừa. Các hướng tiếp cận từ pháp luật, đạo đức, triết học, văn hóa và công nghệ không chỉ làm phong phú cách nhìn về quyền riêng tư, mà còn giúp người nghiên cứu hiểu rõ bối cảnh lịch sử, chính trị, văn hóa đặc thù của từng quốc gia, trong đó có Việt Nam. Sự đa dạng về cách tiếp cận, kết hợp giữa tư tưởng phương Tây (đề cao cá nhân) và phương Đông (đề cao cộng đồng) tạo điều kiện để luận án lựa chọn quan

điểm phù hợp, từ đó xây dựng mô hình bảo vệ quyền riêng tư trong sản phẩm báo truyền hình một cách linh hoạt, khả thi và gần gũi với thực tiễn báo chí Việt Nam.

4.2. Những vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu ở luận án

Mặc dù các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước đã đóng góp nhiều giá trị quan trọng trong việc hình thành nền tảng lý luận và thực tiễn cho việc bảo vệ quyền riêng tư trong truyền thông, song hệ thống tài liệu hiện tại vẫn còn tồn tại một số khoảng trống học thuật đáng kể, cả về phạm vi tiếp cận, mức độ chuyên sâu và khả năng áp dụng vào thực tiễn báo chí truyền hình ở Việt Nam.

Thứ nhất, phần lớn các công trình tiếp cận quyền riêng tư từ góc độ pháp lý, tập trung vào khía cạnh quyền con người, quyền nhân thân hoặc quyền dữ liệu cá nhân. Mặc dù hướng tiếp cận này góp phần xác lập cơ sở pháp lý và chuẩn mực quốc tế, nhưng lại thiếu sự gắn kết cụ thể với thực tiễn báo chí - đặc biệt là báo chí truyền hình.

Thứ hai, hiện chưa có công trình khoa học nào tại Việt Nam thực hiện một nghiên cứu toàn diện, độc lập, hệ thống và chuyên sâu về bảo vệ quyền riêng tư trong sản phẩm báo chí truyền hình. Các công trình chủ yếu lồng ghép trong nghiên cứu về đạo đức báo chí, truyền thông hoặc quyền con người nói chung; nhưng chưa hình thành một khung lý luận đặc thù dành riêng cho truyền hình. Điều này tạo ra khoảng trống trong khi thực tiễn sản xuất báo chí truyền hình ngày càng đòi hỏi những nguyên tắc cụ thể để bảo vệ quyền riêng tư trong bối cảnh cạnh tranh thông tin, mở rộng nền tảng phát sóng và sự phổ biến của các chương trình có sự xuất hiện của nhân vật.

Thứ ba, các nghiên cứu hiện hành chủ yếu mang tính lý luận định hướng, thiếu các khảo sát thực nghiệm có hệ thống để đánh giá mức độ vi phạm quyền riêng tư trên truyền hình tại Việt Nam. Việc thiếu vắng các công trình triển khai điều tra xã hội học, khảo sát phóng viên hoặc phân tích nội dung chương trình cụ thể khiến cho các giải pháp đưa ra thường chung chung, thiếu tính khả thi và không sát với thực tế tại các đài truyền hình.

Thứ tư, chưa có một hệ thống tiêu chí khoa học nào nhằm phân loại các nhóm đối tượng dễ bị tổn thương trong sản phẩm truyền hình. Trong khi đó, thực tiễn truyền hình thường xuyên tiếp cận và phản ánh các nhân vật thuộc nhóm đặc thù này. Việc thiếu phân loại rõ ràng khiến phóng viên và nhà sản xuất dễ xử lý cảm tính hoặc hoặc lúng túng giữa yêu cầu thông tin và nghĩa vụ đạo đức.

Thứ năm, chưa có công trình nào đi sâu vào phân tích vai trò của kỹ năng nghề nghiệp đặc thù của truyền hình như dựng hình, biên tập âm thanh, hình ảnh, sử dụng kỹ xảo, viết lời bình... trong việc bảo vệ hoặc xâm phạm quyền riêng tư. Đây là một đặc thù quan trọng của báo hình so với báo viết hay phát thanh, và các loại hình báo chí khác. Thiếu nghiên cứu ở khía cạnh này khiến cho quá trình đào tạo, hướng dẫn nghiệp vụ và giám sát trong các cơ quan truyền hình trở nên thiếu cơ sở khoa học.

Từ những khoảng trống trên có thể khẳng định rằng, cần thiết có một nghiên cứu liên ngành, chuyên sâu và thực tiễn, tập trung vào việc bảo vệ quyền riêng tư trong sản phẩm báo chí truyền hình ở Việt Nam. Nghiên cứu này không chỉ cần xây dựng cơ sở lý luận vững chắc từ các tiếp cận đa chiều (pháp lý, đạo đức, văn hóa, nghiệp vụ...) mà còn phải gắn kết chặt chẽ với thực tiễn sản xuất tại các đài truyền hình, bám sát điều kiện tác nghiệp của nhà báo và xây dựng được các tiêu chí, mô hình, quy trình có khả năng áp dụng. Luận án cần thực hiện nhiệm vụ này, không chỉ nhằm lấp đầy khoảng trống trong lĩnh vực nghiên cứu báo chí truyền hình, mà còn góp phần vào việc hoàn thiện chính sách để xây dựng nền báo chí nhân văn, tôn trọng con người và phù hợp với bối cảnh văn hóa - chính trị của Việt Nam.

Tiểu kết chương tổng quan

Các nghiên cứu về quyền riêng tư trong sản phẩm báo truyền hình tại Việt Nam và trên thế giới đã đạt được nhiều thành công trong việc định nghĩa, phân tích, và đề xuất các biện pháp bảo vệ quyền riêng tư. Các công trình nghiên cứu này đã làm rõ khái niệm và nội dung của quyền riêng tư, xây dựng các mô hình và giải pháp bảo vệ quyền riêng tư, đồng thời phân tích mối quan hệ giữa quyền riêng tư

và các quyền khác như quyền tự do ngôn luận và quyền tiếp cận thông tin. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều hạn chế và khoảng trống cần được tiếp tục nghiên cứu. *Thứ nhất*, phần lớn các nghiên cứu về quyền riêng tư chủ yếu tiếp cận từ góc độ pháp lý, chưa có nhiều công trình nghiên cứu chuyên sâu từ góc độ báo chí truyền thông, dẫn đến thiếu vắng cái nhìn toàn diện về mối quan hệ giữa quyền riêng tư và hoạt động báo chí, đặc biệt là trong lĩnh vực truyền hình. *Thứ hai*, chưa có công trình nào nghiên cứu toàn diện về bảo vệ quyền riêng tư trong sản phẩm báo chí truyền hình ở Việt Nam, các nghiên cứu hiện có thường chỉ đề cập đến vấn đề này một cách khái quát hoặc lồng ghép trong các chủ đề nghiên cứu rộng hơn về đạo đức báo chí hay quyền con người, tạo ra khoảng trống đáng kể trong việc hiểu rõ thực trạng và đặc thù của việc bảo vệ quyền riêng tư trong môi trường truyền hình Việt Nam. *Thứ ba*, các nghiên cứu về quyền riêng tư trong báo chí mới chỉ dừng lại ở mức độ lý thuyết chung, chưa đi sâu phân tích thực tiễn, thiếu vắng những nghiên cứu thực nghiệm khảo sát cụ thể về thực trạng bảo vệ quyền riêng tư trong sản phẩm báo chí truyền hình hiện nay, hạn chế khả năng đánh giá chính xác tình hình thực tế và đề xuất các giải pháp phù hợp. *Thứ tư*, còn thiếu những nghiên cứu chuyên sâu về các yếu tố ảnh hưởng đến việc bảo vệ quyền riêng tư trong báo chí truyền hình, bao gồm các yếu tố văn hóa, xã hội, và công nghệ. Vì vậy, tác giả lựa chọn lựa chọn đề tài “*Vấn đề bảo vệ quyền riêng tư trong sản phẩm báo truyền hình ở Việt Nam hiện nay*” và tập trung giải quyết những vấn đề sau: làm rõ cơ sở lý luận và thực tiễn của việc bảo vệ quyền riêng tư trong sản phẩm báo truyền hình; đánh giá thực trạng bảo vệ quyền riêng tư trong sản phẩm báo truyền hình ở Việt Nam hiện nay; chỉ ra những yếu tố tác động và đề xuất những giải pháp bảo vệ quyền riêng tư trong sản phẩm báo truyền hình ở Việt Nam trong thời gian tới. Đây là những nội dung mà luận án cần tiếp tục triển khai nghiên cứu để lấp đầy những khoảng trống này nhằm nâng cao hiệu quả bảo vệ quyền riêng tư trong sản phẩm báo chí truyền hình, đảm bảo quyền lợi của các cá nhân và xây dựng một môi trường báo chí lành mạnh, công bằng và nhân văn

Chương 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ BẢO VỆ QUYỀN RIÊNG TƯ TRONG SẢN PHẨM BÁO TRUYỀN HÌNH Ở VIỆT NAM

1.1. KHÁI NIỆM QUYỀN RIÊNG TƯ VÀ BẢO VỆ QUYỀN RIÊNG TƯ TRONG SẢN PHẨM BÁO TRUYỀN HÌNH

1.1.1. Khái niệm về quyền riêng tư và bảo vệ quyền riêng tư

1.1.1.1. Khái niệm về quyền riêng tư

Quyền riêng tư là một quyền nhân thân cơ bản được pháp luật quốc tế và pháp luật quốc gia ghi nhận như một thiết chế bảo vệ phẩm giá và tự do của con người. Trong nhận thức lý luận, quyền này không chỉ tồn tại như một khái niệm pháp lý mà còn là biểu hiện của nhân cách và sự tự chủ cá nhân trong cộng đồng xã hội. Theo C. Mác, con người là tổng hòa các mối quan hệ xã hội, do đó quyền riêng tư không thể tách rời khỏi môi trường xã hội nơi cá nhân đang sống, mà phải được bảo vệ trong tương quan hài hòa giữa lợi ích cá nhân và lợi ích cộng đồng [42, tr 13].

+ *Quyền riêng tư trên thế giới*

Trong lịch sử phát triển của nhân loại nói chung từ xưa đến nay, đối với mỗi hình thái xã hội khác nhau, quyền con người sẽ mang đặc trưng khác nhau. Trong xã hội nguyên thủy, chưa có giai cấp, lợi ích cá nhân và lợi ích cộng đồng hòa quyện với nhau [77]. Trong xã hội chiếm hữu nô lệ, quyền con người được áp dụng đối với giai cấp chủ nô; trong xã hội phong kiến, pháp luật bảo vệ quyền của giai cấp địa chủ, vương tôn quý tộc. Ở những hình thái xã hội này, lợi ích cá nhân thường bị xem nhẹ.

Ở phương Tây với loại hình văn hóa gốc du mục, vai trò cá nhân được coi trọng [86]. Ở thời kỳ tư bản chủ nghĩa, đặc biệt là từ thế kỷ XIX, cùng với sự nổi lên của chủ nghĩa cá nhân và những tiến bộ trong triết học pháp quyền, quyền riêng tư bắt đầu được quan tâm và bảo vệ như một biểu hiện của tự do cá nhân. Quan niệm được coi là tiêu biểu về quyền riêng tư là “*quyền được ở một mình*”, nhấn mạnh sự tách biệt của cá nhân khỏi sự can thiệp không mong muốn từ xã hội [148, tr 193]. Ngoài ra, quyền riêng tư không chỉ là một quyền đơn lẻ mà là tập hợp các quyền cá nhân liên

quan đến sự kiểm soát thông tin và không gian riêng tư quyền riêng tư liên quan chặt chẽ đến nhân cách con người và bảo vệ quyền riêng tư là bảo vệ nhân cách, tính độc lập, nhân phẩm và sự chính trực của cá nhân [115, tr 971]; quyền riêng tư là nền tảng cho các mối quan hệ đạo đức như tình bạn, tình yêu và sự tin tưởng [104, tr 475-477]. Có quan niệm cho rằng quyền riêng tư như quyền kiểm soát thông tin cá nhân. Ở đây có thể hiểu ở hai khía cạnh là khả năng kiểm soát thông tin về bản thân và khả năng kiểm soát sự can thiệp của người khác đối với thông tin cá nhân và cá nhân có thể kiểm soát thời điểm, cách thức và phạm vi mà thông tin cá nhân được chia sẻ.

Theo quan điểm này, quyền riêng tư là quyền không cho phép chủ thể nào được tiếp cận thông tin, dữ liệu, tài liệu cá nhân và đóng cửa, giữ im lặng là biểu hiện cụ thể của việc xác lập ranh giới riêng tư [63]. Tiếp cận quyền riêng tư từ góc độ bối cảnh thông tin thì việc chia sẻ thông tin chỉ được coi là hợp lý nếu phù hợp với các chuẩn mực bối cảnh xã hội cụ thể [141, tr 127]. Tiếp cận quyền riêng tư từ khía cạnh đạo đức và cảm xúc thì quyền riêng tư không chỉ là việc giữ thông tin cá nhân khỏi bị lộ, mà còn rất quan trọng để con người cảm thấy an toàn, được là chính mình trong xã hội. Khi có không gian riêng, mỗi người có thể suy nghĩ, sống đúng với cảm xúc của mình và dễ dàng hiểu, chia sẻ với người khác. Nếu quyền riêng tư bị xâm phạm, con người sẽ cảm thấy lo lắng, bị bó buộc và khó kết nối với cộng đồng [134].

Quyền riêng tư là một khái niệm phức tạp và khó xác định nhất trong hệ thống quyền con người [128]. Như vậy, các quan niệm trên có thể chia thành ba nội dung chính: không xâm nhập vào không gian cá nhân, không can thiệp vào quyết định cá nhân và quyền kiểm soát hoặc hạn chế quyền truy cập vào thông tin cá nhân.

Sau các công ước quốc tế như Tuyên ngôn Quốc tế Nhân quyền (1948 - điều 12), Công ước về các quyền dân sự và chính trị năm 1966 (ICCPR)- điều 17, Công ước về quyền trẻ em năm 1989- điều 16, Công ước về quyền của người khuyết tật năm 2007 (CRPD)- điều 22, Bình luận chung số 16 của Ủy ban nhân quyền...những quy định này chưa xây dựng một khái niệm chính thức về quyền riêng tư mà mới dừng lại ở việc xây dựng quy định và khẳng định tầm quan trọng của quyền này trong hệ thống các quyền con người. Tuy nhiên có thể dựa vào đó, có thể xác định nội hàm của quyền

riêng tư như sau: *Thứ nhất*, cá nhân không bị xâm phạm đời sống riêng, gia đình, nhà ở, thư tín, danh dự và uy tín nếu không có căn cứ pháp lý rõ ràng hoặc lý do hợp pháp. *Thứ hai*, cá nhân được pháp luật bảo vệ khỏi tổn thương về cảm xúc, tinh thần và những xâm phạm làm ảnh hưởng đến danh dự, nhân phẩm. *Thứ ba*, cá nhân có quyền tự bảo vệ và yêu cầu pháp luật can thiệp khi quyền riêng tư bị vi phạm.

Bên cạnh các văn bản pháp lý, môi trường văn hóa, xã hội của mỗi quốc gia cũng ảnh hưởng lớn đến nhận thức và cách bảo vệ quyền riêng tư. Dù các công ước quốc tế đưa ra nguyên tắc chung, mỗi nước sẽ nội luật hóa phù hợp với điều kiện văn hóa, lịch sử và xã hội đặc thù của mình.

+ *Quyền riêng tư tại Việt Nam*

Là một quốc gia thành viên của các công ước quốc tế và là một nước chú trọng xây dựng hoàn thiện nhà nước pháp quyền, Việt Nam đã và đang dành nhiều công sức trong việc nội luật hóa các văn kiện pháp lý quốc tế về quyền riêng tư. Quá trình này không chỉ dựa trên nguyên tắc pháp lý quốc tế mà còn gắn với bối cảnh lịch sử, văn hóa và cấu trúc xã hội đặc thù của Việt Nam.

Xét từ góc độ văn hoá, nhận thức về quyền riêng tư tại Việt Nam chịu ảnh hưởng sâu sắc từ bối cảnh văn hóa phương Đông, nơi truyền thống cộng đồng, tôn ti trật tự và tinh thần “tốt khoe xấu che” vẫn chi phối mạnh mẽ hành vi xã hội. Trong mô hình văn hóa đại gia đình, nhiều hành vi liên quan đến quyền riêng tư như hỏi tuổi, hỏi hôn nhân, hay công khai thông tin cá nhân thường được coi là bình thường và thậm chí mang ý nghĩa quan tâm. Điều này trái ngược hẳn với người châu Âu khi giao tiếp thông thường không hỏi về gia đình để thể hiện sự tôn trọng những lĩnh vực riêng tư [35, tr 302]. Trong bối cảnh đó của Việt Nam, vai trò cá nhân thường bị đặt sau lợi ích chung, điều này dẫn đến việc quyền riêng tư chưa được nhận thức như một quyền cá nhân độc lập, mà thường gắn với danh dự tập thể hoặc gia đình.

Xét từ góc độ lịch sử, trong xã hội phong kiến, “quyền” không được hiểu như quyền lợi gắn với cá nhân và “quyền” gắn với “quyền uy” chứ không phải “quyền lợi”. Nho giáo đề cao sự hy sinh lợi ích cá nhân vì lợi ích của vua, dòng họ và cộng đồng phải sống theo “nghĩa”. Lợi ích cá nhân bị coi nhẹ trong khi coi trọng lợi ích tập thể, lợi ích

dân tộc và cộng đồng. Tuy nhiên, trong giai đoạn này, dù chưa có quy phạm pháp lý rõ ràng, các nghi lễ truyền thống như xin phép khi vào nhà hay việc đóng cửa... thể hiện sự tôn trọng đời tư đã phần nào phản ánh nhận thức sơ khai về quyền riêng tư. Khi tiếp nhận ảnh hưởng của phương Tây, nhận thức về cá nhân bắt đầu thay đổi. Có sự chuyển biến trong tư duy xã hội đó là vai trò cá nhân được đề cao hơn. Trong thời kỳ xã hội chủ nghĩa, chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định rằng lợi ích cá nhân chỉ có thể đảm bảo khi gắn với lợi ích tập thể và mỗi người phải có trách nhiệm với cộng đồng [31, tr 43]. Tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người cũng cho thấy quan điểm gắn bó giữa quyền và nghĩa vụ, giữa lợi ích cá nhân và cộng đồng. Người cho rằng tự do cá nhân phải được đặt trong quan hệ hữu cơ với trật tự xã hội và mọi quyền tự do đều phải đi kèm trách nhiệm. Do vậy, trong văn hóa pháp lý Việt Nam, quyền riêng tư được xem xét trong mối quan hệ biện chứng giữa cá nhân và tập thể, đòi hỏi sự hài hòa thay vì đối kháng.

Trong hệ thống pháp luật Việt Nam, quyền riêng tư đã dần được nhận thức và khẳng định là một quyền nhân thân cơ bản, đặc biệt kể từ bản Hiến pháp năm 2013. Điều 21 của Hiến pháp quy định: *“Mọi người có quyền bất khả xâm phạm về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình; có quyền bảo vệ danh dự, uy tín của mình; thông tin về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình được pháp luật bảo đảm an toàn.”* Theo hướng tiệm cận với chuẩn mực quốc tế như UNHR và ICCPR, quyền riêng tư được nhìn nhận theo ba nguyên tắc chính: *Thứ nhất*, không ai bị xâm phạm đời sống cá nhân, gia đình, thư tín, danh dự nếu không có căn cứ pháp lý rõ ràng. *Thứ hai*, cá nhân có quyền kiểm soát và quyết định với thông tin cá nhân của mình, và cần được xã hội tôn trọng. *Thứ ba*, quyền riêng tư là quyền bất khả xâm phạm, mọi hành vi xâm phạm đều phải được xử lý theo quy định pháp luật, và chỉ có thể bị hạn chế trong những trường hợp thật sự cần thiết và hợp pháp. Đây là bước tiến lớn trong việc tiếp cận các chuẩn mực nhân quyền quốc tế của Việt Nam. Tuy nhiên, khái niệm quyền riêng tư vẫn chưa được định nghĩa cụ thể trong các văn bản quy phạm pháp luật. Các văn bản chuyên ngành như Bộ luật Dân sự 2015, Luật An toàn thông tin mạng 2015, Luật Trẻ em 2016 và gần đây là Nghị định 13/2023/NĐ-CP về bảo vệ dữ liệu cá nhân đã bước đầu thiết lập các nguyên tắc bảo vệ thông tin cá nhân và đời sống riêng tư.

“Quyền” được hiểu là “điều mà pháp luật hoặc xã hội công nhận cho được hưởng, được làm, được đòi hỏi hoặc điều mà do địa vị hay chức vụ mà được làm” [50, tr 1031], “riêng tư” là “*riêng của cá nhân*”, không chia sẻ hoặc không muốn công khai [50, tr 1049]. Ghép lại, “quyền riêng tư” có thể hiểu là quyền của một cá nhân được kiểm soát, bảo vệ và giữ kín những yếu tố thuộc về đời sống cá nhân của mình. Quyền này phản ánh một nhu cầu và trạng thái tự nhiên của con người đối với môi trường xung quanh, thể hiện qua ba phương diện chính: thực tế cá nhân, nhu cầu cá nhân và quyền cá nhân [79]. Về bản chất, quyền riêng tư gắn liền với sự độc lập và không gian riêng biệt của mỗi cá nhân bao gồm thông tin cá nhân, các mối quan hệ, cảm xúc nội tâm và không gian sống. Từ đó nảy sinh nhu cầu được tôn trọng, được tách biệt và được giữ kín trước sự xâm nhập từ bên ngoài. Khi được tiếp cận dưới góc độ pháp lý, quyền riêng tư được pháp luật ghi nhận và bảo vệ, cho phép cá nhân được toàn quyền kiểm soát việc chia sẻ hoặc giới hạn tiếp cận các thông tin riêng tư, yêu cầu sự tôn trọng từ người khác và có cơ sở pháp lý để yêu cầu can thiệp khi quyền này bị xâm phạm.

Một số tác giả đã tiếp cận quyền riêng tư từ các góc độ khác nhau. Tác giả Vương Thanh Thúy cho rằng “*Quyền riêng tư là quyền của cá nhân được pháp luật ghi nhận và bảo hộ đối với việc kiểm soát, sử dụng, định đoạt các thông tin riêng của cá nhân tồn tại độc lập hoặc trong các mối quan hệ xã hội cũng như quyền được bảo hộ đầy đủ và hệ thống khỏi các hành vi xâm phạm, có xem xét tới sự cân bằng về quyền và lợi ích của các chủ thể khác, quyền và lợi ích hợp pháp của cộng đồng, của xã hội.*” [79, tr 16]. Như vậy, theo định nghĩa này thì quyền riêng tư là quyền cá nhân kiểm soát, sử dụng, định đoạt các thông tin riêng và được bảo vệ một cách toàn diện khỏi sự xâm phạm, với sự cân bằng giữa quyền cá nhân và lợi ích công cộng. Tác giả Thái Thị Tuyết Dung cho rằng: “*Quyền riêng tư là quyền của các cá nhân được phép giữ kín những thông tin, tư liệu, dữ liệu gắn liền với cuộc sống riêng tư của mình, quyền bất khả xâm phạm về thân thể, về nơi ở, thư tín, điện thoại, điện tín và các thông tin điện tử khác mà không một chủ thể nào có quyền tiếp cận, công khai trừ trường hợp được chính người này đồng ý hoặc được bằng quyết định của có quan nhà nước có thẩm quyền*” [32, tr 115]. Theo đó, tác giả nhấn mạnh khía cạnh giữ kín thông tin, tài

liệu và dữ liệu cá nhân, nhấn mạnh quyền bất khả xâm phạm đối với thân thể, nơi ở, thư tín, điện thoại và thông tin điện tử, trừ khi có sự đồng ý hoặc quyết định hợp pháp của cơ quan có thẩm quyền. Quan điểm này cũng được đồng thuận bởi tác giả Vũ Thị Thu Quyên: “*Quyền riêng tư là quyền của cá nhân được phép giữ kín những thông tin, tư liệu, dữ liệu gắn liền với đời sống riêng tư của mình, quyền bất khả xâm phạm về thân thể, nơi ở, thư tín, điện thoại, điện tín và các thông tin điện tử khác mà không một chủ thể nào được quyền tiếp cận, công khai trừ trường hợp được chính người đó đồng ý hoặc được chủ thể có thẩm quyền quyết định.*” [52, tr 2]. và tác giả Trần Thị Diệu Hà: “*Quyền riêng tư là quyền của cá nhân được tự do trong phạm vi riêng tư của mình, bao gồm sự bất khả xâm phạm về các thông tin cá nhân, cơ thể, thông tin liên lạc và nơi cư trú. Quyền riêng tư trao cho các cá nhân việc lựa chọn công khai hoặc không công khai các nội dung thuộc về đời sống riêng tư của mình mà không bị bất kỳ cá nhân, tổ chức nào tùy tiện sử dụng. Quyền này chỉ bị hạn chế trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, lợi ích công cộng và sức khỏe của cộng đồng.*” [11, tr 53-54].

Các định nghĩa trên cho thấy sự thống nhất về nguyên tắc rằng: quyền riêng tư là quyền được bảo vệ khỏi sự tiếp cận, can thiệp hay công khai trái phép các yếu tố thuộc đời sống cá nhân. Tuy nhiên, điểm chưa thống nhất giữa các định nghĩa nằm ở mức độ nhấn mạnh và cách tiếp cận phạm vi khái niệm. Một số định nghĩa đặt trọng tâm vào yếu tố kiểm soát thông tin cá nhân, nghĩa là cá nhân có quyền quyết định việc ai được phép truy cập hoặc sử dụng thông tin của mình.

Từ việc phân tích các quan điểm trên, có thể đưa ra định nghĩa tổng hợp như sau: *Quyền riêng tư là quyền nhân thân của cá nhân đối với các yếu tố thuộc đời sống riêng tư được pháp luật công nhận và bảo vệ khỏi mọi hành vi tiếp cận, can thiệp hoặc công khai khi không có sự đồng ý của cá nhân hoặc không có quyết định hợp pháp của cơ quan có thẩm quyền.*

Từ định nghĩa trên có thể hiểu rằng: (1) Quyền riêng tư là một quyền nhân thân đặc biệt, gắn liền với nhân cách, phẩm giá và tự do cá nhân. Đây là quyền không thể chuyển nhượng, không thể từ bỏ; (2) Quyền riêng tư bao gồm nhiều yếu tố đa dạng,

như: thông tin cá nhân (họ tên, địa chỉ, số định danh, dữ liệu sinh học...), không gian sống (nơi ở, phòng riêng), các hình thức liên lạc cá nhân (thư tín, điện thoại, email, tin nhắn) và đời sống cảm xúc, các mối quan hệ cá nhân. Những yếu tố này đều cần được bảo vệ khỏi sự tiếp cận trái phép từ bên ngoài; (3) Cá nhân có quyền quyết định ai được phép tiếp cận thông tin riêng, khi nào, và với mục đích gì. Mọi hành vi sử dụng, chia sẻ hoặc công khai thông tin riêng tư đều cần sự đồng ý rõ ràng của chủ thể; (4) Quyền riêng tư có tính bất khả xâm phạm, nghĩa là mọi hành vi tiếp cận, can thiệp hoặc công khai thông tin riêng tư mà không có sự đồng ý hợp pháp đều bị coi là vi phạm pháp luật và có thể bị xử lý hoặc yêu cầu bồi thường; (5) Tuy không phải là quyền tuyệt đối, quyền riêng tư chỉ có thể bị giới hạn trong những trường hợp thật sự cần thiết như vì lợi ích công cộng, an ninh quốc gia...Tuy nhiên, việc giới hạn này phải được pháp luật quy định và có sự kiểm soát.

Hiện nay, trong hệ thống pháp luật Việt Nam, thuật ngữ “*quyền riêng tư*” vẫn chưa được định danh trực tiếp mà thường được thể hiện thông qua cụm từ “quyền về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân”. Cụm từ này nhấn mạnh quyền giữ kín thông tin, bao gồm thư tín, điện thoại, điện tín và các hình thức trao đổi cá nhân. Tuy nhiên, thực tiễn cho thấy không phải mọi yếu tố riêng tư đều là “bí mật”. Một số thông tin như tên, địa chỉ, nghề nghiệp... tuy mang tính riêng tư nhưng vẫn có thể được công khai trong những trường hợp cụ thể mà không vi phạm pháp luật. Tương tự, hình ảnh cá nhân hay nơi ở, tuy không được xếp vào “*bí mật*”, vẫn được pháp luật bảo vệ nếu bị xâm phạm trái phép.

Do đó, có thể khẳng định rằng “*quyền riêng tư*” và “*quyền về bí mật đời sống riêng tư, bí mật cá nhân*” có quan hệ gần gũi nhưng không đồng nhất. Quyền riêng tư có nội hàm rộng hơn, bao gồm cả quyền được kiểm soát, lựa chọn, và được pháp luật bảo vệ trong quá trình cá nhân tồn tại và giao tiếp trong đời sống xã hội.

Trong bối cảnh số hóa và công nghệ thông tin phát triển mạnh mẽ, ranh giới giữa riêng tư và công khai ngày càng trở nên mờ nhạt. Vì vậy, việc xác định rõ nội hàm và phạm vi của quyền riêng tư là vấn đề cấp thiết nhằm đảm bảo bảo vệ cá nhân khỏi các hình thức xâm phạm mới.

1.1.1.2. Khái niệm bảo vệ quyền riêng tư

Theo Bộ luật Dân sự năm 2015, quyền riêng tư là một dạng quyền nhân thân đặc biệt, gắn liền với nhân cách và phẩm giá cá nhân, được pháp luật bảo vệ nhằm đảm bảo cá nhân có thể thực hiện các quyền của mình một cách hiệu quả, không bị cản trở hay xâm phạm. Theo từ điển Tiếng Việt, “*bảo vệ*” là “*chống lại mọi sự xâm phạm để giữ cho luôn luôn được nguyên vẹn*” [32, tr 49]. Theo đó, khái niệm “bảo vệ” không chỉ dừng lại ở việc thừa nhận quyền, mà còn bao hàm các biện pháp ngăn chặn, ứng phó và xử lý các hành vi vi phạm.

Từ các tài liệu, tác giả đưa ra khái niệm *bảo vệ quyền riêng tư là việc áp dụng các cơ chế, biện pháp pháp lý và xã hội nhằm phòng ngừa, ngăn chặn và xử lý mọi hành vi tiếp cận, can thiệp hoặc công khai trái phép các yếu tố thuộc đời sống riêng tư của cá nhân*. Các yếu tố này bao gồm thông tin cá nhân, thân thể, nơi ở, thư tín, điện thoại, điện tín và các hình thức liên lạc cá nhân khác. Việc tiếp cận chỉ được phép khi có sự đồng ý rõ ràng của chủ thể quyền hoặc quyết định hợp pháp từ cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Bảo vệ quyền riêng tư thể hiện qua một số nguyên tắc cụ thể: (1) Thông tin riêng tư cần được bảo mật, không bị thu thập, sử dụng hay công khai trái phép; (2) Không gian sống, thân thể và phương tiện liên lạc của cá nhân phải được tôn trọng và bảo vệ; (3) Mọi hành vi tiếp cận thông tin riêng tư chỉ được thực hiện khi có sự đồng thuận của chủ thể hoặc theo quy định pháp luật, có cơ chế kiểm soát; (4) Cá nhân có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền can thiệp, buộc chấm dứt hành vi vi phạm, cải chính, xin lỗi công khai hoặc bồi thường thiệt hại phù hợp. Tính liên tục và toàn diện của quyền riêng tư được thể hiện ở chỗ, quyền này được bảo vệ từ khi cá nhân sinh ra cho đến khi qua đời. Việc bảo vệ không chỉ nhằm ngăn chặn tổn hại tức thời mà còn bảo đảm giảm thiểu hậu quả lâu dài.

Chủ thể của quyền riêng tư là mọi cá nhân, không phân biệt giới tính, tuổi tác, địa vị xã hội hay tình trạng pháp lý. Nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật được khẳng định trong Hiến pháp và các luật, bộ luật, bảo đảm mọi cá nhân đều có quyền và nghĩa vụ như nhau trong việc bảo vệ và được bảo vệ quyền riêng tư của mình.

Tuy nhiên, quyền riêng tư không phải là quyền tuyệt đối. Trong một số trường hợp đặc biệt như bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội, sức khỏe cộng đồng hoặc lợi ích công cộng, quyền này có thể bị giới hạn. Việc giới hạn này tuân thủ nguyên tắc pháp lý, dựa trên luật định và có sự giám sát nhằm bảo đảm cân bằng giữa các lợi ích hợp pháp.

Xét về mức độ, quyền riêng tư được bảo vệ ở ba cấp độ: Bảo vệ tuyệt đối đối với những thông tin bí mật có tính riêng tư, không được phép tiết lộ trong bất kỳ trường hợp nào; Bảo vệ có điều kiện trong các tình huống đòi hỏi chia sẻ hoặc trao đổi thông tin, yêu cầu sự đồng thuận của các bên liên quan; Bảo vệ trong quan hệ cộng đồng khi cần cân đối giữa quyền cá nhân và lợi ích công cộng, bảo đảm không vì lợi ích chung mà xâm phạm quá mức quyền riêng tư của cá nhân.

Về mặt phương thức, việc bảo vệ quyền riêng tư có thể thực hiện thông qua nhiều cơ chế khác nhau, bao gồm: Tự bảo vệ của cá nhân, bằng cách kiểm soát thông tin và từ chối tiếp cận trái phép; Có Cơ chế pháp lý khi có yêu cầu can thiệp từ các cơ quan nhà nước có thẩm quyền và có các biện pháp khắc phục như: buộc chấm dứt hành vi vi phạm, cải chính, xin lỗi, bồi thường thiệt hại, hoặc hủy bỏ quyết định vi phạm pháp luật.

Hiện nay, trên thế giới tồn tại nhiều mô hình bảo vệ quyền riêng tư, tùy theo đặc điểm pháp lý, chính trị và văn hóa của từng quốc gia: (1) mô hình luật bảo vệ dữ liệu chung như GDPR của EU; (2) Mô hình theo lĩnh vực cụ thể như tại Hoa Kỳ và Việt Nam: quyền riêng tư được điều chỉnh thông qua các đạo luật áp dụng trong từng lĩnh vực (y tế, ngân hàng, giáo dục...); (3) Mô hình quy định nội bộ trong các tổ chức, doanh nghiệp; (4) Mô hình hợp đồng dân sự giữa cá nhân và tổ chức cung cấp dịch vụ; (5) mô hình bảo vệ bằng công nghệ, tức là sử dụng các giải pháp kỹ thuật số để bảo đảm dữ liệu và thông tin cá nhân. Dù theo mô hình nào, điểm chung của các mô hình này là cùng hướng tới mục tiêu giảm thiểu sự can thiệp vào đời sống cá nhân, bảo đảm cân bằng giữa quyền riêng tư và lợi ích công cộng đồng thời tuân thủ chuẩn mực đạo đức và pháp lý của xã hội.

1.1.2. Khái niệm báo truyền hình và sản phẩm báo truyền hình

1.1.2.1. Khái niệm báo truyền hình

Báo chí là hình thức hoạt động truyền thông đại chúng, bao gồm các loại hình truyền thông như báo in, phát thanh, truyền hình, báo mạng điện tử. Mỗi loại hình báo chí đều có phương thức thể hiện và truyền tải thông tin riêng biệt, song đều chung một chức năng là phản ánh trung thực, kịp thời các sự kiện chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội diễn ra trong đời sống. Trong hệ thống báo chí hiện đại, báo chí truyền hình (hay báo hình) là loại hình báo chí sử dụng hình ảnh kết hợp với âm thanh làm phương tiện truyền tải nội dung thông tin từ cuộc sống, không bị hư cấu, dàn dựng [68]. Đặc trưng lớn nhất của báo hình là tính trực quan, tác động mạnh mẽ đến cả thị giác và thính giác của người xem, tạo ra hiệu ứng cảm xúc và mức độ ghi nhớ hơn so với các loại hình báo chí khác.

Báo chí truyền hình truyền thông vận hành chủ yếu dựa trên công nghệ phát sóng tuyến tính gồm truyền hình mặt đất, truyền hình cáp, truyền hình vệ tinh với lịch phát sóng cố định, một chiều và yêu cầu thiết bị chuyên dụng như đầu thu hoặc ti vi tích hợp tín hiệu analog/digital. Tuy nhiên, dưới tác động của làn sóng chuyển đổi số trong lĩnh vực truyền thông, báo chí truyền hình đang trải qua quá trình biến đổi cả về mô hình tổ chức, quy trình sản xuất, phương thức phân phối và cách thức tương tác với khán giả. Các nền tảng phân phối nội dung hiện nay không còn giới hạn trên hạ tầng phát sóng truyền thông mà mở rộng mạnh mẽ sang môi trường mạng Internet với các mô hình như truyền hình OTT, video on demand (VOD), tích hợp trên mạng xã hội và ứng dụng di động. Truyền hình trong bối cảnh số hóa trở thành hệ sinh thái đa nền tảng, trong đó báo hình không chỉ là một “tờ báo phát sóng” mà còn phải thích ứng linh hoạt với hành vi tiêu dùng nội dung theo yêu cầu, cá nhân hóa và chia sẻ nhanh của công chúng hiện đại. Truyền hình số (digital) là truyền tín hiệu đã được mã hóa và yêu cầu phải có bộ giải mã riêng để hiển thị nội dung [88, tr 21]. Truyền hình số có khả năng phát sóng nhiều kênh cùng lúc, chất lượng hình ảnh và âm thanh cao, ít bị nhiễu và đáp ứng tốt hơn nhu cầu tiếp nhận thông tin của công chúng. Xu hướng chuyển đổi từ truyền hình analog sang truyền

hình số hiện đang được triển khai mạnh mẽ trên toàn thế giới, trong đó có Việt Nam, như một bước đi tất yếu của sự phát triển truyền thông hiện đại.

Từ cách tiếp cận đó, có thể khái quát: *Báo chí truyền hình là loại hình báo kết hợp hình ảnh động và âm thanh, được tổ chức sản xuất và phân phối dựa trên nền tảng công nghệ số, nhằm cung cấp thông tin thời sự chính xác, trực quan, sinh động, kịp thời và mang tính tương tác cao*, qua đó đáp ứng nhu cầu ngày càng đa dạng và cá nhân hóa của công chúng trên môi trường đa nền tảng.

1.1.2.2. Sản phẩm báo truyền hình

Sản phẩm báo chí là kết quả cuối cùng của quá trình tổ chức sản xuất nội dung báo chí, bao gồm toàn bộ các hình thức như báo in, tạp chí, chương trình phát thanh, chương trình truyền hình, báo mạng điện tử [84]. Đây là thông tin hoàn chỉnh cả về nội dung và hình thức, được chuyển tải đến công chúng thông qua một quy trình sản xuất báo chí truyền hình tuần tự từ khâu tiền kỳ, sản xuất đến hậu kỳ và phân phối.

Đặc điểm nổi bật của sản phẩm báo truyền hình là sự kết hợp giữa hình ảnh và âm thanh, trong đó hình ảnh động là chủ yếu cùng với các loại hình ảnh như ảnh tư liệu, mô hình, sơ đồ, bảng và chữ... phản ánh hiện thực khách quan kết hợp âm thanh (bao gồm lời nói, tiếng động, âm nhạc...) tạo thông tin và cảm xúc [36, tr 16], tác động mạnh mẽ đến khán giả qua cả thính giác và thị giác. Nhờ tính trực quan và cảm xúc này, truyền hình có khả năng truyền tải thông tin một cách sinh động, dễ tiếp nhận, tác động mạnh đến nhận thức và cảm xúc của khán giả.

Từ những phân tích trên, có thể đưa ra định nghĩa sau: *Sản phẩm báo chí truyền hình là kết quả hoàn chỉnh của quá trình tổ chức sản xuất nội dung truyền hình, sử dụng hình ảnh kết hợp âm thanh để phản ánh trung thực, sinh động đời sống xã hội và được phân phối qua các hạ tầng truyền dẫn truyền thống và số hóa nhằm đáp ứng nhu cầu tiếp nhận thông tin ngày càng đa dạng của công chúng*.

Sản phẩm báo truyền hình là một khái niệm bao trùm chỉ toàn bộ các hình thức thể hiện nội dung báo chí trong loại hình truyền hình bao gồm cả chương trình truyền hình và tác phẩm báo chí truyền hình.

Tác phẩm báo chí truyền hình là đơn vị cấu thành nhỏ nhất của sản phẩm báo truyền hình, do nhà báo trực tiếp sáng tạo nên trong quá trình phản ánh hiện thực xã hội. Mỗi tác phẩm mang nội dung độc lập và cấu trúc hoàn chỉnh, ngôn ngữ và các biện pháp sáng tạo cụ thể của từng thể loại [81, tr 8] được thể hiện thông qua âm thanh, hình ảnh hoặc sự kết hợp giữa các yếu tố này. Tác phẩm báo chí truyền hình là phương tiện thể hiện tư duy cá nhân của nhà báo thông qua sự lựa chọn chủ đề, chính kiến, chi tiết và cách trình bày thông tin, đồng thời có thể tồn tại như một thực thể độc lập hoặc nằm trong cấu trúc lớn hơn là chương trình truyền hình. Còn chương trình truyền hình là một chỉnh thể mang tính tổ chức cao hơn, được cấu thành từ nhiều tác phẩm báo chí khác nhau, hoặc kết hợp với các tài liệu thông tin khác, được tổ chức theo một chủ đề cụ thể, có hình thức thể hiện nhất quán, thời lượng ổn định và được phát sóng định kỳ [83, tr 142]. Mỗi chương trình truyền hình là một bức tranh tổng thể phản ánh một lĩnh vực hoặc một chủ đề, trong đó mỗi tác phẩm là một mảnh ghép nội dung hoàn chỉnh, cùng tạo nên giá trị thông tin và nghệ thuật của chương trình.

Điểm chung giữa tác phẩm và chương trình truyền hình là cùng hướng đến việc cung cấp thông tin trung thực, khách quan, không hư cấu, không dàn dựng, đồng thời giữ vai trò là cầu nối giữa chủ thể (cơ quan báo chí, nhà báo) và khách thể (công chúng). Tuy nhiên, chỉ khi các tác phẩm được tổ chức lại trong khuôn khổ sản phẩm báo chí hoàn chỉnh thì quá trình truyền thông mới trọn vẹn.

Trong bối cảnh chuyển đổi số, sản phẩm báo truyền hình không chỉ được phát sóng trên truyền hình truyền thống mà còn được tách riêng, tái định dạng và phân phối độc lập trên nền tảng số như OTT, mạng xã hội... Điều này làm nổi bật tính linh hoạt và khả năng tương tác của sản phẩm báo truyền hình trong môi trường truyền thông hiện đại.

1.1.3. Khái niệm bảo vệ quyền riêng tư trong sản phẩm báo truyền hình

Từ các cơ sở lý luận về quyền riêng tư, bảo vệ quyền riêng tư và sản phẩm báo chí truyền hình, có thể xác lập khái niệm như sau: *Bảo vệ quyền riêng tư trong sản phẩm báo truyền hình là tổng thể các nguyên tắc, quy định và biện pháp pháp lý, kỹ*

thuật và đạo đức được áp dụng trong toàn bộ quy trình sản xuất, phát sóng chương trình truyền hình nhằm đảm bảo không xâm phạm đến đời sống riêng tư, bí mật cá nhân và thông tin nhạy cảm của các cá nhân được phản ánh trong tác phẩm báo chí.

Theo đó, (1) thông tin cá nhân, thân thể, nơi ở và các hình thức trao đổi thông tin là những nội dung được bảo vệ trong sản phẩm báo truyền hình; (2) hình thức bảo vệ: không tiết lộ hoặc sử dụng trái phép; (3) Phạm vi áp dụng: trong sản xuất, biên tập và phát sóng truyền hình; (4) cách thức bảo vệ: hình ảnh, âm thanh và các phương pháp trong sản xuất sản phẩm báo chí truyền hình như kỹ thuật quay phim, dựng hình, phỏng vấn, viết lời bình.(4) trường hợp ngoại lệ: trừ khi có sự đồng ý hoặc quyết định hợp pháp hoặc vì lợi ích quốc gia, dân tộc, công cộng.

Bảo vệ quyền riêng tư trong sản phẩm báo chí truyền hình không chỉ là yêu cầu pháp lý, mà còn là biểu hiện của đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm xã hội của nhà báo. Trong bối cảnh báo chí truyền hình sử dụng hình ảnh và âm thanh làm phương tiện truyền tải chính, việc bảo vệ quyền riêng tư càng trở nên cấp thiết và phức tạp hơn so với các loại hình báo chí khác. Sự kết hợp giữa hình ảnh và âm thanh giúp truyền tải nội dung trực quan, sinh động, nhưng đồng thời cũng dễ làm lộ các chi tiết nhạy cảm, cảm xúc, hành vi hoặc bối cảnh riêng tư. Một khoảnh khắc ghi hình dù ngắn cũng có thể tiết lộ nhiều thông tin nhạy cảm mà người trong cuộc không chủ ý chia sẻ. Trong khi đó, việc xử lý hậu kỳ để bảo vệ thông tin cá nhân như làm mờ hình ảnh, biến đổi giọng nói lại đòi hỏi kỹ thuật chuyên sâu, sự phối hợp chặt chẽ và ý thức trách nhiệm cao trong cả ba giai đoạn: tiền kỳ, sản xuất và hậu kỳ.

Quan điểm và chính sách của Đảng và Nhà nước về việc tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm quyền con người và quyền công dân rất rõ ràng và nhất quán. Báo chí cách mạng Việt Nam luôn đứng trên lập trường nhân đạo đấu tranh bảo vệ quyền con người, chống lại các hành vi xâm phạm mà còn tích cực tham gia vào việc xây dựng một chế độ xã hội tất cả vì con người, đồng thời tôn trọng và bảo vệ mỗi cá nhân [18, tr 172]. Nhà báo luôn tôn trọng và bảo vệ quyền riêng tư của cá nhân. Điều đó có nghĩa là nhà báo có thể khai thác câu chuyện của nhân vật bằng cảm xúc nhưng khi thể hiện thành sản phẩm báo chí thì cần phải phân tích, xem xét bằng lý trí và sự tỉnh

táo [18, tr 17]. Theo Luật Báo chí năm 2016 và các văn bản hướng dẫn, báo chí và nhà báo được phép khai thác, cung cấp và sử dụng thông tin trong khuôn khổ pháp luật. Tuy nhiên, nhà báo có nghĩa vụ thông tin trung thực, phù hợp với lợi ích đất nước và nhân dân, đồng thời phải tuân thủ đạo đức nghề nghiệp và tôn trọng quyền con người. Không ai được lạm dụng quyền tự do báo chí, quyền tự do ngôn luận trên báo chí để xâm phạm lợi ích của công dân [29]. Báo chí bị cấm tiết lộ thông tin thuộc danh mục bí mật đời tư của cá nhân; thông tin sai sự thật, xuyên tạc, vu khống, xúc phạm danh dự, nhân phẩm của cá nhân; quy kết tội danh khi chưa có bản án của tòa án; thông tin ảnh hưởng đến sự phát triển bình thường về thể chất và tinh thần của trẻ em. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền có quyền từ chối cung cấp thông tin cho báo chí trong trường hợp thông tin thuộc danh mục bí mật đời tư của cá nhân, thông tin về vụ án đang được điều tra hoặc chưa được xét xử, trừ trường hợp cần thông tin trên báo chí để có lợi cho hoạt động điều tra và công tác đấu tranh phòng chống tội phạm. Nhưng trong trường hợp này báo chí có quyền thông tin theo các nguồn tài liệu của mình và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin. Trong trường hợp gây thiệt hại, cơ quan báo chí và nhà báo có trách nhiệm cải chính, xin lỗi, bồi thường và có thể bị xử lý hành chính, kỷ luật, thu hồi giấy phép, rút thẻ nhà báo hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có căn cứ cho rằng cơ quan báo chí thông tin xúc phạm uy tín, danh dự, nhân phẩm của mình hoặc gây hiểu lầm ảnh hưởng đến uy tín, danh dự, nhân phẩm của mình thì có quyền nêu ý kiến, phản hồi bằng văn bản đến cơ quan báo chí, cơ quan chủ quản báo chí, cơ quan quản lý nhà nước về báo chí hoặc khởi kiện tài tòa [68].

Như vậy, trong mối quan hệ ba bên giữa nhà báo - nhân vật - công chúng, việc xác lập ranh giới giữa quyền được thông tin, quyền hành nghề và quyền riêng tư là nguyên tắc cốt lõi để đảm bảo tính nhân đạo, hợp pháp và chuyên nghiệp trong hoạt động báo chí. Trong đó, báo chí truyền hình với đặc thù chuyển tải thông tin qua hình ảnh, âm thanh thì càng phải chú trọng hơn đến các quy trình sản xuất, kiểm duyệt trên cơ sở pháp luật và đạo đức để không gây tổn thương cho nhân vật, đặc biệt là những nhóm dễ bị tổn thương.

1.2. NỘI DUNG, CÁCH THỨC, CHỦ THỂ BẢO VỆ QUYỀN RIÊNG TƯ TRONG SẢN PHẨM BÁO TRUYỀN HÌNH

1.2.1. Nội dung bảo vệ của quyền riêng tư trong sản phẩm báo truyền hình

Nội dung bảo vệ của quyền riêng tư trong sản phẩm báo truyền hình được chia thành các nhóm sau: Bảo vệ quyền riêng tư về thông tin cá nhân; thông tin về đời sống riêng tư, gia đình và quyền riêng tư đối với hình ảnh.

Nhóm thông tin	Loại thông tin
Thông tin cá nhân cơ bản	Họ tên, ngày sinh, giới tính, dân tộc, quốc tịch
	Số CMND/CCCD, hộ chiếu
Thông tin bí mật cá nhân	Tình trạng sức khỏe, bệnh án, thông tin tài chính
	Quan điểm chính trị, tín ngưỡng, tôn giáo
	Tiền án, tiền sự, lịch sử phạm tội
	Hợp đồng, tài khoản
Thư tín và hình thức trao đổi thông tin	Email cá nhân, tin nhắn, cuộc gọi, Cơ sở dữ liệu điện tử
Thông tin về đời sống riêng tư, gia đình	Quan hệ hôn nhân, thông tin người thân, địa chỉ cư trú
	Sinh hoạt gia đình, mâu thuẫn nội bộ...
Hình ảnh cá nhân	

Bảng 1: Phân loại nội dung bảo vệ quyền riêng tư

1.2.1.1. Bảo vệ quyền riêng tư về thông tin cá nhân

Thông tin cá nhân là dữ liệu gắn liền với một cá nhân, có thể xác định được danh tính khi kết hợp với các thông tin khác [46]. Chủ thể của thông tin cá nhân là người được nhận diện từ các dữ liệu này [67], Thông tin cá nhân tồn tại dưới nhiều dạng như bản viết, bản in, bản điện tử, hình ảnh, âm thanh hoặc qua trao đổi trực tiếp [69]. Thông tin cá nhân có các đặc điểm cơ bản: (1) gắn liền với nhân thân và không thể chuyển giao; (2) có giá trị pháp lý; (3) mang tính riêng biệt nhưng đôi khi có thể trùng lặp; (4) được xác lập và cập nhật từ khi cá nhân sinh ra cho tới sau khi qua đời. Thông tin cá nhân tồn tại dưới dạng công khai, được giữ kín hoặc có các biện pháp bảo vệ. Dù tồn tại dưới bất kỳ dạng nào, thông tin cá nhân vẫn giữ nguyên tính chất riêng tư, được xác định bởi nội dung và chủ thể mà thông tin phản ánh. Mỗi cá nhân tự quyết định về việc sử dụng thông tin, dữ liệu cá nhân của mình mà không bị can

thiếp từ người khác và tuân thủ quy định của pháp luật về cung cấp thông tin cá nhân [67]. Việc thu thập, lưu giữ, sử dụng và tiết lộ thông tin cá nhân phải tuân thủ quy định pháp luật, với sự đồng ý của cá nhân hoặc trong các trường hợp luật định. Nếu tiếp cận hoặc sử dụng thông tin cá nhân mà không có sự cho phép đều bị coi là vi phạm quyền riêng tư, cá nhân có quyền yêu cầu cải chính hoặc hủy bỏ thông tin. Cơ quan Nhà nước và tổ chức không được sử dụng, cung cấp hoặc tiết lộ thông tin về bí mật đời tư hoặc thông tin của cơ quan, tổ chức, cá nhân khác mà mình tiếp cận hoặc kiểm soát không được sự đồng ý của họ, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác và có trách nhiệm đảm bảo thông tin cá nhân không bị lạm dụng hoặc sử dụng sai mục đích [58]. Tuy nhiên trong một số trường hợp (như người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, người bị tuyên bố mất tích, người đã chết) việc xác lập, thực hiện quan hệ dân sự liên quan đến quyền nhân thân phải thông qua người đại diện theo pháp luật của người đó [64].

Thông tin cá nhân cơ bản: là những dữ liệu đủ để xác định chính xác danh tính của một cá nhân, thuộc sở hữu của cá nhân và cá nhân đó hoàn toàn có quyền đối với thông tin này [64].

Thông tin bí mật của cá nhân: là những dữ liệu cá nhân nhạy cảm được pháp luật quy định là đặc thù và cần có biện pháp bảo mật cần thiết... [64].

Thư tín và các hình thức trao đổi thông tin của cá nhân: được pháp luật bảo vệ về quyền bí mật và an toàn [57]. Cá nhân có quyền tự do sử dụng các phương tiện thông tin liên lạc, thư tín, điện thoại, điện tín, cơ sở dữ liệu điện tử và các hình thức trao đổi thông tin điện tử khác cho cuộc sống và công việc, cũng như toàn quyền lựa chọn cách thức trao đổi thông tin mà không bị can thiệp. Không ai được bóc mở, kiểm soát, thu giữ thư tín, điện thoại, điện tín và các hình thức trao đổi thông tin riêng tư khác việc này chỉ được thực hiện trong trường hợp luật quy định [114]. Việc giám sát, ngăn chặn điện thoại, điện tín và các hình thức liên lạc khác, nghe lén và ghi âm các cuộc hội thoại đều bị nghiêm cấm [114]. Đối với những hành vi xâm phạm bí mật, an toàn thư tín sẽ bị xử phạt theo điều 159 Bộ luật hình sự năm 2015. Việc nghe trộm hoặc thu thập thông tin trái phép chỉ được phép trong trường hợp ngoại lệ, phục vụ lợi ích công cộng và cần lãnh đạo cơ quan báo chí phê duyệt [90].

Tất cả các loại thông tin trên chỉ được phép thu thập, lưu trữ và xử lý khi có sự đồng ý tự nguyện của cá nhân hoặc trong các trường hợp đặc biệt được pháp luật quy định. Trong hoạt động của cơ quan nhà nước, chính chủ thể có quyền yêu cầu và cơ quan nhà nước có nghĩa vụ bảo vệ quyền riêng tư về thông tin cá nhân khi tiếp nhận, lưu những thông tin, tư liệu, dữ liệu của các chủ thể. Việc sử dụng, cung cấp hoặc tiết lộ các thông tin, tư liệu, dữ liệu phải trên cơ sở sự đồng ý của các cá nhân hoặc phải theo các trường hợp luật định. Các bên trong hợp đồng không được tiết lộ thông tin về đời sống riêng tư trong quá trình xác lập, thực hiện hợp đồng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác [64]. Cơ quan, tổ chức, cá nhân không được sử dụng, cung cấp hoặc tiết lộ thông tin về bí mật đời tư hoặc thông tin của cơ quan, tổ chức, cá nhân khác mà mình tiếp cận hoặc kiểm soát được trong giao dịch điện tử nếu không được sự đồng ý của họ, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác [58]. Trên không gian mạng, cá nhân tự bảo vệ thông tin cá nhân của mình và tuân thủ quy định của pháp luật về cung cấp thông tin cá nhân khi sử dụng dịch vụ trên mạng [67].

Trong sản phẩm báo truyền hình, việc bảo vệ thông tin cá nhân đòi hỏi nhà báo không tiết lộ chi tiết có thể định danh nhân vật, hạn chế khai thác thông tin không cần thiết và tuân thủ các nguyên tắc đạo đức nghề nghiệp. Đặc biệt, các thông tin nhạy cảm như tình trạng sức khỏe, mối quan hệ gia đình cần được xử lý thận trọng, đảm bảo quyền được bảo vệ của nhân vật [105, tr 74 - 91].

1.2.1.2. Bảo vệ quyền riêng tư về đời sống riêng tư, gia đình

Đời sống riêng tư và gia đình là thành tố thiết yếu trong cấu trúc quyền con người, thể hiện nhu cầu cá nhân được duy trì các mối quan hệ thân mật và không bị can thiệp trái ý muốn. Đời sống riêng tư bao gồm thông tin cá nhân, cảm xúc, mối quan hệ xã hội, thói quen sinh hoạt; còn đời sống gia đình là phần đời sống riêng tư diễn ra trong không gian gia đình với các mối quan hệ thân thiết như vợ chồng, cha mẹ - con cái. Khái niệm này không chỉ bao hàm hành vi mà còn bao gồm cả không gian và thông tin, được chủ thể lựa chọn mức độ chia sẻ. Thông tin về đời sống riêng tư, gia đình có thể được chia thành các mức độ khác nhau theo hình thức vòng tròn đồng tâm, từ lớp trong cùng là mức độ tuyệt mật đến lớp ngoài công khai hơn [87]. Cá nhân có thể lựa chọn công khai thông tin mà họ coi là riêng tư như là dấu hiệu của sự

thân mật [105]. Việc tiết lộ hay khai thác thông tin này phải dựa trên sự đồng ý của chủ thể. Và vi phạm ranh giới chia sẻ thông tin này, dù vô tình hay cố ý, đều là hành vi xâm phạm quyền riêng tư.

Pháp luật quốc tế và pháp luật Việt Nam đều nhất quán khẳng định quyền bất khả xâm phạm về đời sống riêng tư và gia đình và nghiêm cấm mọi hành vi thu thập, lưu trữ, công bố, sử dụng thông tin về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình nếu không có sự đồng ý của người đó hoặc không do pháp luật quy định. Khi quyền này của cá nhân bị xâm phạm thì chủ thể có quyền tự bảo vệ theo quy định của luật hoặc yêu cầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền công nhận, tôn trọng, bảo vệ. Luật Báo chí năm 2016 (Điều 9, khoản 8) cũng quy định rõ: không được đưa tin làm tổn hại danh dự, nhân phẩm của cá nhân; các thông tin phản ánh đời sống riêng tư chỉ được phát sóng nếu có sự đồng ý rõ ràng từ cá nhân liên quan. Với các nội dung liên quan đến nhiều thành viên trong gia đình, cần có sự đồng thuận từ tất cả các chủ thể hợp pháp [68].

1.2.1.3. Bảo vệ quyền riêng tư về hình ảnh

Đối với sản phẩm báo truyền hình, hình ảnh cá nhân là yếu tố không thể thiếu, vừa là phương tiện truyền tải nội dung trực quan, vừa mang ý nghĩa thông tin nhạy cảm liên quan đến quyền nhân thân của con người. Hình ảnh, bao gồm tranh vẽ, ảnh chụp, hình ảnh động... có khả năng nhận diện và định danh cá nhân. Do đó, việc sử dụng hình ảnh cá nhân phải gắn với yêu cầu bảo vệ quyền riêng tư và sự đồng ý của người có hình ảnh là nguyên tắc cơ bản cần được tôn trọng. Nếu hình ảnh được sử dụng cho mục đích thương mại, người sử dụng phải trả thù lao, trừ khi có thỏa thuận khác [38]. Nếu việc sử dụng hình ảnh và vi phạm quy định thì người có hình ảnh có quyền yêu cầu tòa án ra quyết định buộc cá nhân, tổ chức vi phạm phải thu hồi, tiêu hủy, chấm dứt việc sử dụng hình ảnh, bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật [64]. Tuy nhiên, có những ngoại lệ không cần sự đồng ý của người có hình ảnh, chẳng hạn như khi hình ảnh được sử dụng vì lợi ích quốc gia, dân tộc, công cộng hoặc từ các hoạt động công cộng mà không làm tổn hại đến danh dự, nhân phẩm của người có hình ảnh.

Trong thực tiễn hoạt động báo chí truyền hình, việc ghi hình và phát sóng hình ảnh cá nhân cần được xem xét trong mối quan hệ với yếu tố không gian - nơi mà hình

ảnh được ghi nhận và công bố. Vi phạm quyền riêng tư trên sản phẩm báo truyền hình sẽ tác động đến chủ thể đó cả về vật chất lẫn tinh thần người bị vi phạm.

Hành vi vi phạm quyền riêng tư có thể dẫn tới những hậu quả pháp lý: Về trách nhiệm dân sự: Điều 592 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định người xâm phạm danh dự, nhân phẩm, uy tín phải bồi thường thiệt hại về vật chất và tinh thần; Về trách nhiệm hành chính: Theo Nghị định 119/2020/NĐ-CP, hành vi tiết lộ thông tin đời tư, danh tính, hình ảnh cá nhân khi chưa được phép sẽ bị xử phạt từ 5 đến 20 triệu đồng, buộc cải chính, xin lỗi và gỡ bỏ nội dung vi phạm; Về trách nhiệm hình sự: Nếu hành vi nhằm xúc phạm nghiêm trọng đến nhân phẩm hoặc vu khống, người vi phạm có thể bị truy cứu theo Điều 155 Bộ luật Hình sự 2015 với mức phạt cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc phạt tù đến 5 năm nếu có tình tiết tăng nặng. Ngoài ra, theo Luật Báo chí, cơ quan báo chí đưa tin sai, xuyên tạc, vu khống hoặc xúc phạm danh dự cá nhân phải công khai cải chính, xin lỗi và thông báo cho người bị hại.

1.2.2. Chủ thể bảo vệ của quyền riêng tư trong sản phẩm báo truyền hình

Quyền riêng tư là một quyền động, thay đổi theo từng giai đoạn đời sống cá nhân. Trẻ em được bảo vệ nghiêm ngặt do chưa đủ năng lực tự bảo vệ; người trưởng thành, đặc biệt khi tham gia đời sống công cộng, dễ đối mặt với nguy cơ bị xâm phạm quyền riêng tư cao hơn do mức độ hiện diện trên truyền thông.

1.2.2.1 Bảo vệ quyền riêng tư trong sản phẩm báo truyền hình với chủ thể bình thường

Người dân bình thường là cá nhân không có vai trò nổi bật về chính trị, xã hội, văn hóa [5, tr 33-41]. Họ không chủ động xuất hiện trước công chúng và không công khai đời sống cá nhân, do đó không tự đặt mình vào phạm vi phản ánh của truyền thông [7, tr 180-182]. Pháp luật Việt Nam quy định bảo vệ quyền riêng tư của họ trong Hiến pháp Việt Nam năm 2013, Điều 21; Bộ luật Dân sự năm 2015 (Điều 32, 38, 39); Luật Báo chí 2016, Điều 9. Như vậy, khi tác nghiệp, phóng viên có nghĩa vụ giải thích rõ mục đích sử dụng và đơn vị phát sóng khi khai thác thông tin từ người dân. Việc ghi hình hay phát sóng cần tuân thủ đạo đức nghề nghiệp, đặc biệt trong các tình huống nhạy cảm như tai nạn, bạo lực hay tử vong, phải đảm bảo thông tin được sử dụng cẩn trọng, nhân văn và có trách nhiệm [137]. và đảm bảo rằng mọi thông tin cá nhân được

sử dụng một cách cân nhắc, tôn trọng người liên quan và gia đình họ [90, tr 2]. Quy định này phù hợp với các chuẩn mực quốc tế như Điều 12 Tuyên ngôn Quốc tế Nhân quyền (1948) và Điều 17 Công ước ICCPR (1966), củng cố nguyên tắc tôn trọng và bảo vệ quyền riêng tư trong mọi hoạt động báo chí.

1.2.2.2. Bảo vệ quyền riêng tư trong sản phẩm báo truyền hình với chủ thể đặc biệt

Chủ thể đặc biệt là những cá nhân có đặc điểm sinh học (trẻ em, người khuyết tật...) hoặc xã hội (người nổi tiếng, người giữ chức vụ trong cơ quan, tổ chức...) khiến họ dễ bị xâm phạm quyền riêng tư hơn. Các yếu tố này thu hút sự quan tâm lớn từ công chúng và truyền thông, dẫn đến nguy cơ bị khai thác đời tư quá mức. Việc xâm phạm quyền riêng tư của họ có thể gây ra hậu quả lớn hơn, đặc biệt đối với những người nổi tiếng hoặc những cá nhân dễ bị tổn thương.

+ Người nổi tiếng

Người nổi tiếng là những cá nhân có ảnh hưởng xã hội rộng lớn trong các lĩnh vực như chính trị, nghệ thuật, thể thao... [90, tr 3]. Đặc thù vị trí, công việc của họ khiến họ phải chấp nhận việc từ bỏ một phần quyền riêng tư cá nhân, thường xuyên phải đối diện với sự giám sát từ truyền thông, dẫn đến ranh giới giữa đời sống cá nhân và công khai bị xóa nhòa. Mặc dù vẫn được pháp luật quốc tế và quốc gia bảo vệ quyền riêng tư nhưng mức độ bảo vệ thường bị giảm đi khi điều đó phục vụ lợi ích công cộng. Điều này khiến người nổi tiếng thường xuyên đối mặt với nguy cơ bị lạm dụng hình ảnh, công bố thông tin nhạy cảm hoặc bị định hướng dư luận theo cách bất lợi, bất chấp hậu quả pháp lý và đạo đức [105, tr 52].

Công nghệ số hiện đại, cùng với áp lực cạnh tranh nội dung khiến việc xâm phạm đời tư người nổi tiếng trở nên phổ biến thông qua thiết bị ghi âm bí mật, ống kính ghi hình từ xa hoặc khai thác dữ liệu từ mạng xã hội. Đồng thời, nhiều người nổi tiếng cũng chủ động chia sẻ thông tin đời tư nhằm xây dựng hình ảnh, dẫn đến tình trạng chính họ góp phần làm mờ ranh giới giữa riêng tư và công khai. Khi đó, trách nhiệm của nhà báo là phải phân định rạch ròi giữa thông tin phục vụ lợi ích công cộng và thông tin chỉ nhằm thỏa mãn sự tò mò. Về mặt pháp luật, thông tin cá nhân của người nổi tiếng chỉ được đăng tải khi có sự đồng ý hoặc nếu việc đưa tin thực sự cần

thiết cho lợi ích cộng đồng. Truyền thông không được sử dụng thông tin đời tư chỉ để “*câu khách*.” Quy tắc đạo đức báo chí tại Anh, Áo, Sri Lanka, Bulgaria đều khẳng định nguyên tắc tách biệt rõ ràng giữa “*lợi ích công chúng*” và “*sự chú ý của công chúng*.” [17, tr 29]. Do đó, trong sản phẩm báo chí truyền hình, nhà báo phải tuân thủ nghiêm ngặt chuẩn mực nghề nghiệp và pháp luật: không khai thác hình ảnh đời sống riêng tư như nhà riêng, hoặc sinh hoạt đời thường, việc đưa tin phải đặc biệt thận trọng, đảm bảo không vi phạm quyền bất khả xâm phạm đối với đời sống riêng tư, kể cả khi người đó là người của công chúng.

+ *Bệnh nhân*

Bệnh nhân là những cá nhân đang trong quá trình khám, điều trị hoặc theo dõi sức khỏe tại các cơ sở y tế. Đây là nhóm chủ thể đặc biệt dễ bị tổn thương do tình trạng sức khỏe và tâm lý. Quyền riêng tư của bệnh nhân bao gồm thông tin nhận dạng cá nhân, dữ liệu y tế, hồ sơ bệnh án và hình ảnh y tế. Luật Khám chữa bệnh 2009, Điều 8 và Điều 59 quy định rõ nghĩa vụ bảo mật thông tin của nhân viên y tế và giá trị pháp lý của hồ sơ bệnh án. Luật An toàn thông tin mạng 2015 và Nghị định 13/2023/NĐ-CP cũng khẳng định quyền được bảo vệ dữ liệu nhạy cảm như tình trạng sức khỏe, hình ảnh y tế. Thông tin y tế của bệnh nhân chỉ được công bố khi có sự đồng ý rõ ràng hoặc phục vụ lợi ích cộng đồng mà không gây tổn hại đến danh dự, nhân phẩm người bệnh. Trường hợp bệnh nhân là người chưa thành niên hoặc mất năng lực hành vi dân sự, việc đồng ý sẽ do người đại diện hợp pháp thực hiện [59]. Hình ảnh, tên tuổi, câu chuyện, bệnh án... cần được bảo vệ đặc biệt, chỉ sử dụng phục vụ cho mục đích khám, chữa bệnh, không được chuyển giao hay công bố cho mục đích ngoài y tế nếu không có sự đồng ý rõ ràng từ người bệnh [87, tr 11]. Khi lên sóng truyền hình cần có sự cân nhắc kỹ về bối cảnh, mức độ công khai và phải có sự đồng ý.

+ *Người liên quan đến pháp luật*

Người liên quan đến pháp luật trong sản phẩm báo truyền hình bao gồm hai nhóm chính: người tham gia tố tụng (bị can, bị cáo, người bị hại, nhân chứng, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan) và người vi phạm hành chính. Đây là các chủ thể có tính nhạy cảm cao cả về mặt pháp lý và xã hội, đồng thời dễ bị tổn thương về nhân thân khi xuất hiện trước công chúng qua phương tiện truyền thông đại chúng như truyền hình.

Người tham gia tố tụng: Theo Điều 13 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, cơ quan tiến hành tố tụng có nghĩa vụ giữ bí mật đời tư của đương sự nếu có yêu cầu chính đáng [57]. Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 còn bảo đảm nguyên tắc suy đoán vô tội, nghĩa là mọi nghi phạm đều được xem là vô tội cho đến khi được chứng minh theo trình tự luật định [30]. Thực tiễn ở nhiều quốc gia cho thấy việc bảo vệ quyền riêng tư trong tố tụng hình sự ngày càng được chú trọng. Việc đưa tin về các vụ án đang điều tra được tuân thủ nghiêm. Ở châu Âu, một số quốc gia áp dụng quy định bắt buộc xóa thông tin nhận dạng cá nhân khi công khai hồ sơ tòa án nhằm tránh kỳ thị xã hội. Tại Hoa Kỳ, nguyên tắc hạn chế tiếp cận hồ sơ tòa án với công chúng là một thông lệ phổ biến nhằm bảo vệ quyền nhân thân của các bên liên quan và bảo vệ họ khỏi các tổn thương tâm lý và xã hội [8, tr 199]. Tại Anh, quy tắc đạo đức báo chí khuyến cáo rằng tên tuổi và thông tin cá nhân của những người liên quan đến các vụ án hình sự chỉ nên được công bố nếu điều đó phục vụ cho mục đích bảo vệ công chúng hoặc đảm bảo tính công khai, minh bạch trong quy trình tố tụng [17, tr 32]. Luật Báo chí Việt Nam năm 2016, tại Điều 38 quy định báo chí có quyền thông tin nhưng phải “*chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin*” [68]. và đảm bảo không vi phạm các quyền nhân thân được pháp luật bảo hộ. Do đó, nhà báo truyền hình khi khai thác thông tin liên quan đến người tham gia tố tụng cần tránh việc tiết lộ danh tính, hình ảnh, hoặc thông tin đời tư nếu không có căn cứ pháp lý rõ ràng. Trong các trường hợp đặc biệt ví dụ như tội phạm nguy hiểm cần truy tìm, hoặc cần kêu gọi nhân chứng, việc công khai danh tính cần đảm bảo nguyên tắc cân bằng giữa lợi ích công cộng và quyền nhân thân. Và việc này phải được thực hiện trong giới hạn cho phép, không gây tổn hại nghiêm trọng đến người bị tình nghi [90]. Ngoài ra, báo chí và truyền hình cũng cần thể hiện tinh thần trách nhiệm sau khi cá nhân được minh oan, tuyên trắng án hoặc mãn hạn tù. Việc cập nhật thông tin mới, cải chính nội dung sai lệch và tránh khai thác lại quá khứ của cá nhân là yêu cầu của truyền thông nhân văn và tôn trọng quyền con người.

Người vi phạm hành chính. Người vi phạm hành chính là cá nhân hoặc tổ chức thực hiện hành vi có lỗi, vi phạm quy định của pháp luật về quản lý nhà nước nhưng chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự, và phải chịu xử phạt hành chính theo

quy định pháp luật [62]. Mặc dù hành vi của họ là vi phạm pháp luật, song về bản chất, họ vẫn là những chủ thể có đầy đủ quyền nhân thân, bao gồm quyền được bảo vệ đời sống riêng tư, danh dự và nhân phẩm. Theo Điều 72 Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012 và Điều 8 Nghị định 81/2013/NĐ-CP, thông tin về người vi phạm có thể được công khai trên truyền thông trong các trường hợp gây hậu quả lớn hoặc có ảnh hưởng tiêu cực đến dư luận. Nội dung công khai gồm: họ tên, địa chỉ, nghề nghiệp, hành vi vi phạm, hình thức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả. Tuy nhiên, các thông tin này mang tính chất nhạy cảm, dễ ảnh hưởng đến danh dự và cơ hội tái hòa nhập xã hội của cá nhân. Việc đưa tin nếu không kiểm soát có thể biến thành hành vi bêu rếu, làm tổn hại nghiêm trọng đến quyền nhân thân [27, tr 101-103]. Do đó, nhà báo cần cân nhắc kỹ mục tiêu công khai có thực sự vì lợi ích cộng đồng hay không. Về phương diện đạo đức báo chí, cần nhận thức rằng người vi phạm hành chính, đặc biệt là người vi phạm lần đầu, vẫn có quyền được tôn trọng và “quyền được quên”. Khi đưa tin trên truyền hình, cần cân nhắc sử dụng biện pháp kỹ thuật như làm mờ mặt, thay đổi tên hoặc giấu danh tính để bảo vệ quyền riêng tư nếu hành vi vi phạm không có tính chất nghiêm trọng hoặc không cần thiết phải công khai danh tính.

+ Người chết

Dù quyền dân sự chấm dứt khi một cá nhân qua đời [102], nhưng danh dự và hình ảnh của họ vẫn có thể bị tổn hại nếu thông tin bị khai thác tùy tiện. Tại Đức, quy tắc đạo đức báo chí yêu cầu bảo vệ danh dự của người nổi tiếng, nhân vật lịch sử ngay cả sau khi qua đời [17, tr 40]. Ở New Zealand, người thân có thể yêu cầu bồi thường nếu thông tin gây tổn hại đến họ. Trung Quốc xem hành vi tiết lộ thông tin người đã mất là phỉ báng danh dự [102]. Tại Việt Nam, Điều 25 khoản 2 Bộ luật Dân sự 2015 cho phép người thân đại diện bảo vệ quyền nhân thân của người đã khuất trong các quan hệ dân sự [65]. Trong báo chí truyền hình, việc đưa tin về cái chết cần thận trọng, tránh khai thác chi tiết nhạy cảm như nguyên nhân tử vong, hình ảnh hiện trường, đời tư sâu kín mà không xác minh với người thân [105, tr 59]. Tổ chức IPSO khuyến nghị nhà báo tránh gây tổn thương không cần thiết, nhất là trong các trường hợp tự tử hoặc tai nạn, ngôn ngữ đưa tin phải chuẩn mực, tránh giật gân [127], thể hiện tinh thần nhân văn và trách nhiệm xã hội. Báo chí truyền hình không chỉ cung cấp thông tin mà còn

cần thể hiện vai trò đạo đức, nhân văn, góp phần bảo vệ kỷ ước và danh dự của người đã mất cũng như giảm thiểu tổn thương tinh thần cho người thân còn sống.

+ *Nạn nhân*

Nạn nhân là những người trực tiếp chịu tổn hại từ các hành vi vi phạm pháp luật hoặc sự cố bất khả kháng. Họ dễ bị tổn thương tâm lý, đặc biệt trong các vụ xâm hại, bạo lực hoặc thảm họa. Pháp luật nhiều nước như Anh, Đức, Pháp, Ấn Độ, Đan Mạch... nghiêm cấm tiết lộ danh tính nạn nhân, đặc biệt nếu họ là phụ nữ, trẻ em, người khuyết tật hoặc vị thành niên [17, tr 31]. Nhiều quốc gia còn cho phép gia đình nạn nhân khởi kiện hoặc yêu cầu bồi thường nếu việc công khai thông tin dẫn đến tổn hại danh dự hoặc tâm lý cho thân nhân. Từ đó đặt ra yêu cầu trong hoạt động báo chí truyền hình cần đặc biệt thận trọng khi đưa tin liên quan đến nạn nhân. Nhà báo không nên khai thác hình ảnh hiện trường, chi tiết vụ việc hoặc phỏng vấn thân nhân theo cách gây xúc cảm quá mức hoặc làm tái hiện nỗi đau. Việc sử dụng lời bình, âm thanh, hình ảnh phải đảm bảo giữ khoảng cách với nhân vật, tránh làm lộ thông tin nhận diện nạn nhân nếu chưa có sự đồng ý rõ ràng. Trong các vụ việc nghiêm trọng, nhà báo cần tiếp cận nạn nhân với thái độ tôn trọng, nhân văn và bảo đảm rằng mọi thông tin được sử dụng phải vì lợi ích công chúng thực sự chứ không nhằm mục đích thu hút dư luận một cách phi đạo đức.

+ *Trẻ em*

Trong hoạt động báo chí truyền hình, trẻ em là nhóm cần được bảo vệ đặc biệt vì dễ bị tổn thương về thể chất và tinh thần. Theo Bộ luật Dân sự năm 2015 và Luật Trẻ em năm 2016, trẻ em là người dưới 16 tuổi, còn vị thành niên là người từ đủ 16 đến dưới 18 tuổi. Đây là những đối tượng đang trong quá trình phát triển thể chất, tâm sinh lý, dễ bị tổn thương [38, tr 15-20], đòi hỏi sự bảo vệ nghiêm ngặt khỏi sự can thiệp không cần thiết từ truyền thông. Điều 21 Luật Trẻ em năm 2016 quy định trẻ em có quyền bất khả xâm phạm về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, thư tín, điện thoại và các thông tin riêng tư khác. Hành vi công bố thông tin của trẻ từ đủ 7 tuổi trở lên mà không có sự đồng ý của trẻ và người giám hộ là bị nghiêm cấm. Công ước quốc tế về Quyền trẻ em (CRC, 1989), Điều 16 cũng khẳng định trẻ em cần được bảo vệ khỏi sự can thiệp tùy tiện vào đời sống riêng tư [7, tr 279]. Nghị định 56/2017/NĐ-CP nêu

rõ các thông tin riêng tư cần bảo vệ như tên, địa chỉ, sức khỏe, kết quả học tập, quan hệ gia đình, bạn bè.

Trong truyền hình, quá trình tác nghiệp với trẻ em đòi hỏi kỹ năng và chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp cao. Ngay từ khâu chọn đề tài, nhà báo cần xác định phạm vi và phương pháp tiếp cận phù hợp, bảo vệ các em, nhất là với các trường hợp nhạy cảm như trẻ nhiễm HIV, trẻ bị xâm hại, hoặc vi phạm pháp luật [7, tr 59]. Đối với trẻ em bình thường, nhà báo không được ghi hình, phỏng vấn hay khai thác thông tin nếu không có sự đồng ý hợp pháp. Với trẻ là nạn nhân, bắt buộc phải giấu tên, làm mờ hình ảnh, không tiết lộ nơi ở, trường học, tên phụ huynh để tránh gây tổn thương tâm lý. Với trẻ em liên quan đến tố tụng, pháp luật Việt Nam và quốc tế đều nghiêm cấm công khai danh tính; việc xét xử phải kín [66, tr 414-423]. để bảo vệ cơ hội tái hòa nhập xã hội và tránh định kiến [38, tr 4-10]. Mục tiêu là bảo vệ trẻ khỏi tổn thương thêm mà vẫn đảm bảo truyền thông vì lợi ích công chúng.

Bảo vệ quyền riêng tư trẻ em trong sản phẩm báo chí truyền hình đòi hỏi tuân thủ nghiêm các quy định pháp luật và đạo đức nghề nghiệp. Nhà báo cần xin phép hợp pháp, sử dụng hình ảnh phù hợp, tránh gây áp lực tâm lý và luôn ưu tiên lợi ích tốt nhất của trẻ em.

+ Người LGBTI

Người LGBTI bao gồm người đồng tính nam (Gay), đồng tính nữ (Lesbian), song tính (Bisexual), chuyển giới (Transgender) và liên giới tính (Intersex) [91]. Đây là nhóm có bản dạng giới và xu hướng tính dục đa dạng, dễ bị kỳ thị, phân biệt đối xử và tổn thương về thể chất, tinh thần.

Tại Việt Nam, pháp luật hiện chưa có khung bảo vệ đầy đủ cho các thông tin riêng tư nhạy cảm của người LGBTI. Mặc dù Điều 37 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định quyền của người chuyển giới, nhưng chưa có quy định cụ thể về bảo vệ thông tin cá nhân của người chưa hoặc không muốn công khai bản dạng giới. Trong thực tiễn truyền hình, việc đưa tin về người LGBTI đòi hỏi nhà báo phải đặc biệt thận trọng và tuân thủ các nguyên tắc đạo đức nghề nghiệp. Các thông tin cá nhân liên quan đến giới tính và xu hướng tình dục cần được coi là thông tin nhạy cảm và bị cấm xử lý nếu không có sự đồng thuận, bởi việc công khai giới tính của người LGBTI có thể dẫn đến

phân biệt đối xử, kỳ thị và vi phạm quyền riêng tư về thân thể [27, tr 116]. Theo khuyến nghị của Liên Hợp Quốc (OHCHR), không ai bị phân biệt, công khai danh tính vì lý do giới tính hay xu hướng tình dục [7, tr 340]. Do đó, nhà báo cần tiếp cận nhóm đối tượng này bằng sự nhân văn, sử dụng ngôn ngữ trung lập, không mang định kiến hay hàm ý miệt thị. Truyền hình nên đóng vai trò tích cực trong việc thúc đẩy bình đẳng, tôn trọng sự đa dạng giới và kể những câu chuyện nhân văn thay vì khai thác khía cạnh giới tính để gây tò mò.

+ *Nhóm người dân tộc thiểu số, người nghèo, người vô gia cư, người khuyết tật, người sống chung với HIV/AIDS...*

Đây là các nhóm xã hội yếu thế, dễ bị tổn thương về thể chất, tinh thần và nhân phẩm và cần được bảo vệ đặc biệt về quyền riêng tư trong hoạt động báo chí truyền hình.

Người khuyết tật được Công ước quốc tế về quyền của người khuyết tật (CRPD) định nghĩa là những cá nhân có khiếm khuyết lâu dài về thể chất, tâm thần, trí tuệ hoặc giác quan, khi tương tác với rào cản xã hội có thể bị hạn chế tham gia trọn vẹn vào đời sống xã hội [40]. Các quốc gia thành viên có trách nhiệm bảo vệ tính riêng tư của thông tin cá nhân và sức khỏe của người khuyết tật [40]. Tại Việt Nam, Luật Người khuyết tật năm 2010 cũng khẳng định người khuyết tật có quyền được bảo vệ danh dự, nhân phẩm, không bị phân biệt đối xử và phải được tôn trọng quyền riêng tư [60]. Tương tự, người sống chung với HIV/AIDS là nhóm dễ bị kỳ thị trong xã hội. Luật Phòng, chống HIV/AIDS năm 2006 tại Điều 4 và Điều 8 quy định rõ cá nhân có quyền được giữ bí mật về tình trạng nhiễm HIV, nghiêm cấm tiết lộ tên, địa chỉ hoặc hình ảnh mà không có sự đồng ý [61]. Việc công bố thông tin sai cách có thể dẫn đến kỳ thị và mất cơ hội hòa nhập xã hội của họ. Người dân tộc thiểu số là các cá nhân thuộc cộng đồng không chiếm đa số, thường gặp rào cản về ngôn ngữ, văn hóa và điều kiện tiếp cận thông tin, dịch vụ công. Người nghèo và người vô gia cư là các cá nhân sống trong điều kiện kinh tế, xã hội thiếu thốn, dễ bị tổn thương, mất kiểm soát không gian sống và thông tin cá nhân. Mặc dù họ có hoàn cảnh khó khăn, pháp luật vẫn công nhận đầy đủ quyền nhân thân, bao gồm quyền không bị xâm phạm danh dự, nhân phẩm và đời sống riêng tư. Trong một dẫn chứng nổi bật, William Pitt từng phát biểu

rằng “ngay cả người nghèo nhất trong túp lều cũng có thể thách thức quyền lực cao nhất nếu bị xâm phạm không gian sống”, điều này được nhiều tài liệu quốc tế sử dụng để nhấn mạnh rằng quyền riêng tư không phụ thuộc vào địa vị xã hội [5].

Trong tất cả các trường hợp nêu trên, việc khai thác thông tin đời tư trên truyền hình cần có sự đồng ý bằng văn bản. Với những thông tin có thể ảnh hưởng đến cuộc sống, gây tổn hại về vật chất và tinh thần thì nhà báo cần tuân thủ nguyên tắc đạo đức báo chí như: không tiết lộ chi tiết định danh, sử dụng kỹ thuật làm mờ, thay đổi giọng nói, góc quay nếu cần thiết.

1.2.3. Cách thức bảo vệ quyền riêng tư trong sản phẩm báo truyền hình

1.2.3.1. Bảo vệ quyền riêng tư qua hình ảnh trong sản phẩm báo truyền hình

+ Các kỹ thuật quay phim bảo vệ quyền riêng tư

Sự xuất hiện của nhân vật làm cho thông tin trong sản phẩm truyền hình trở nên sinh động, thuyết phục hơn. Sử dụng các cảnh quay không lộ mặt nhân vật, danh tính của nhân vật như quay các chi tiết trên cơ thể, lựa chọn góc máy, sử dụng kỹ xảo... làm khám giả giảm khả năng nhận diện người đó. Điều này giúp người tham gia vào tác phẩm truyền hình cảm thấy an tâm hơn khi chia sẻ thông tin hoặc câu chuyện của mình mà không sợ bị phát hiện hay nhận diện bởi công chúng, tránh hậu quả tiêu cực như kỳ thị, quấy rối hoặc các hình thức xâm phạm quyền riêng tư khác.

Một là, quay từ phía sau: Quay từ phía sau là một trong những kỹ thuật đơn giản và hiệu quả để bảo vệ quyền riêng tư. Việc này giúp tránh hiển thị khuôn mặt của nhân vật, ngăn chặn việc nhận diện mà vẫn giữ được nội dung cần truyền tải.

Hai là, quay từ xa: Quay từ khoảng cách xa cũng là một phương pháp hữu hiệu để giảm khả năng nhận diện nhân vật. Cảnh quay từ xa có thể bao quát được toàn cảnh hoặc bối cảnh mà không cần phải hiển thị rõ nét khuôn mặt hay chi tiết đặc biệt của nhân vật. Điều này giúp giảm khả năng nhận diện mà vẫn giữ được nội dung cần thiết của cảnh quay.

Ba là, cảnh quay chi tiết cụ thể trên cơ thể: Thay vì quay khuôn mặt, các cảnh quay chỉ tập trung vào các chi tiết như bàn tay, chân, hoặc các bộ phận khác trên cơ thể có thể bảo vệ danh tính của nhân vật.

Bốn là, cảnh quay sử dụng ánh sáng/bóng tối: Sử dụng ánh sáng và bóng tối để tạo ra các cảnh quay không rõ mặt là một kỹ thuật quay sáng tạo. Ánh sáng có thể được sử dụng để làm mờ hoặc che khuất khuôn mặt, hoặc nhân vật có thể được quay trong bóng tối để bảo vệ danh tính. Phương pháp này thường được sử dụng trong các chương trình tài liệu hoặc phóng sự điều tra.

Năm là, cảnh quay sử dụng mặt nạ hoặc trang phục che kín: Trong một số trường hợp, nhân vật có thể được yêu cầu đeo mặt nạ hoặc trang phục che kín để bảo vệ danh tính. Điều này thường được sử dụng trong các chương trình phỏng vấn với người tố giác hoặc nhân chứng cần bảo vệ an toàn cá nhân.

Sáu là, cảnh quay với nhân vật được thay thế bằng diễn viên hoặc hình ảnh minh họa: Thay thế nhân vật bằng diễn viên hoặc hình ảnh minh họa cũng là một phương pháp để bảo vệ quyền riêng tư. Diễn viên có thể đóng vai nhân vật hoặc sử dụng các hình ảnh minh họa để truyền tải thông điệp mà không tiết lộ danh tính thực của nhân vật.

+ Các kỹ thuật dựng bảo vệ quyền riêng tư

Một là, sử dụng kỹ xảo làm mờ khuôn mặt, đặc đặc điểm để nhận diện nhân vật. Kỹ thuật làm mờ trong hậu kỳ biên tập là một phương pháp thường được sử dụng để bảo vệ quyền riêng tư. Các phần mềm chỉnh sửa video có thể làm mờ khuôn mặt hoặc các chi tiết nhận diện khác, giúp bảo vệ nhân vật mà không ảnh hưởng đến chất lượng thông tin được truyền tải.

Hai là, chữ đồ họa không hiện rõ tên, nghề nghiệp nhân vật: Sử dụng chữ đồ họa không hiển thị tên, hoặc sử dụng các biệt danh giúp tránh tiết lộ danh tính hoặc suy luận ra danh tính của nhân vật như “người dân”, “người bị hại”. Thay vì chữ hiển thị địa chỉ cụ thể như số nhà, đường phố, phường... thì sử dụng các địa chỉ chung chung theo đơn vị hành chính cấp tỉnh/thành phố hoặc quận/huyện. Điều này giúp bảo vệ danh tính của nhân vật mà vẫn cung cấp được thông tin cần thiết cho khán giả.

Ba là, viết tắt thông tin. Chữ đồ họa không hiển thị tên đầy đủ mà thay vào đó, sử dụng các tên viết tắt, biệt danh, hoặc ký hiệu thay thế để giảm thiểu nguy cơ nhận diện. Ví dụ, thay vì “*Nguyễn Thị B.*”, có thể sử dụng “*N.T.B.*”

1.2.3.2. Bảo vệ quyền riêng tư qua âm thanh trong sản phẩm báo truyền hình

Có những cách được sử dụng để bảo vệ danh tính và thông tin của nhân vật bằng âm thanh:

+ Lời bình trong sản phẩm báo truyền hình không cung cấp rõ thông tin của nhân vật.

Một là, không sử dụng tên thật: Thay vì sử dụng tên thật của nhân vật, lời bình có thể sử dụng tên giả, biệt danh hoặc các ký hiệu thay thế. Tránh sử dụng tên nhân vật như sau: (i) Sử dụng tên khác; (ii) Sử dụng một phần của tên để tạo thành tên viết tắt; (iii) Sử dụng vai trò của nhân vật trong câu chuyện để thay thế tên. Khi sử dụng tên giả hoặc biệt danh, khả năng nhận diện trực tiếp của khán giả về nhân vật giảm đáng kể. Khi tên thật bị che giấu, các chi tiết cá nhân khác như địa chỉ, nơi làm việc, và thông tin gia đình cũng được bảo mật tốt hơn. Điều này tạo ra một lớp bảo vệ bổ sung cho nhân vật. Khi biết rằng tên thật của mình sẽ không bị tiết lộ, nhân vật sẽ cảm thấy an toàn và thoải mái hơn khi tham gia vào các chương trình truyền hình. Điều này giúp họ chia sẻ câu chuyện và thông tin của mình một cách tự nhiên và chân thực hơn.

Hai là, những thông tin khác của nhân vật nếu không quan trọng thì không nhắc đến hoặc nhắc đến nhưng không quá cụ thể. Ví dụ chỉ nhắc đến năm sinh, nơi ở hoặc nơi làm việc thì đề cập đến mức độ phường/xã, tỉnh/thành phố chứ không cụ thể.

+ Lời bình trong sản phẩm báo truyền hình tập trung vào nội dung chính chứ không quá tập trung vào nhân vật. Thay vì mô tả chi tiết cuộc sống cá nhân, lời bình tập trung phản ánh vấn đề xã hội, bối cảnh sự kiện hoặc thông điệp chính của tác phẩm. Ngôn ngữ được sử dụng mang tính trung lập, không gợi cảm xúc tiêu cực hay định kiến, nhằm đảm bảo quyền riêng tư và tính khách quan trong đưa tin.

+ Tiếng nhân vật trong sản phẩm báo truyền hình được xử lý bằng kỹ thuật biến đổi giọng nói. Khi cần phỏng vấn nhân vật mà không muốn công khai danh tính, các phần mềm xử lý âm thanh sẽ được sử dụng để thay đổi cao độ, nhịp điệu, tông giọng. Việc biến giọng giúp tránh nhận diện qua âm thanh, đồng thời tạo cảm giác an toàn cho nhân vật khi chia sẻ thông tin nhạy cảm.

+ Lựa chọn cách thể hiện tác phẩm. Trong nhiều trường hợp, việc trình bày nội dung qua người dẫn chương trình dưới dạng tin lời thay vì sử dụng hình ảnh của nhân vật, sự việc, sự kiện giúp bảo vệ tốt hơn quyền riêng tư của nhân vật mà không ảnh hưởng đến tính chính xác của nội dung.

1.2.3.3. Bảo vệ quyền riêng tư trong quy trình sản xuất truyền hình

Tiền kỳ: Ở giai đoạn chuẩn bị, nhà báo đánh giá rủi ro xâm phạm quyền riêng tư, xác định yếu tố nhạy cảm, lấy sự đồng thuận hợp pháp từ nhân vật (thường bằng văn bản hoặc có minh chứng cho sự đồng ý đó) và chắc chắn rằng nhân vật đồng ý trong trạng thái tỉnh táo, không chịu sự tác động hoặc sức ép nào từ bên ngoài. Nhân vật biết được mục đích ghi hình, nội dung ghi hình, thời gian phát sóng tác phẩm. Đồng thời, nhà báo cân nhắc việc xây dựng kịch bản phù hợp. Việc lựa chọn đề tài, góc khai thác và kế hoạch ghi hình phải đặt trọng tâm vào nguyên tắc tôn trọng nhân phẩm và quyền nhân thân.

Sản xuất: Khi tác nghiệp, nhà báo tuân thủ nguyên tắc tự nguyện và được sự đồng ý rõ ràng từ nhân vật. Với những trường hợp không cần có sự đồng ý của nhân vật thì nhà báo đảm bảo rằng việc ghi hình của mình đúng pháp luật. Trong một số trường hợp đặc biệt phải tiến hành việc ghi hình bí mật thì phải được lãnh đạo cơ quan báo chí phê duyệt, kèm theo căn cứ và việc ghi hình, ghi âm, thu thập tư liệu này là lợi ích công cộng, vì mục đích thông tin rõ ràng và đảm bảo các nguyên tắc đạo đức nghề nghiệp. Ở giai đoạn này cần tính toán đến các khả năng để có thể ưu tiên ghi hình và thu thập được nhiều dữ liệu nhất có thể để phục vụ cho tác phẩm. Tuy nhiên vẫn đảm bảo việc ghi hình được sự cho phép của nhân vật hoặc trong trường hợp nhân vật không đồng ý thì nhà báo tiến hành sử dụng các thiết bị ghi âm, ghi hình giấu kín nhưng được cơ quan báo chí phê duyệt, với lý do chính đáng là phục vụ lợi ích công cộng

Hậu kỳ: Nhà báo và kỹ thuật viên phối hợp kiểm tra lại toàn bộ tư liệu để xử lý các yếu tố có thể làm lộ thông tin cá nhân, bao gồm làm mờ hình ảnh, thay đổi giọng nói hoặc biên tập lời bình sao cho không tiết lộ danh tính. Giai đoạn này đảm bảo khép kín quy trình bảo vệ quyền riêng tư, đồng thời hoàn thiện sản phẩm ở cả mặt đạo đức và pháp lý.

1.3. CƠ SỞ CHÍNH TRỊ, PHÁP LÝ VÀ YÊU CẦU ĐỐI VỚI VIỆC BẢO VỆ QUYỀN RIÊNG TƯ TRONG SẢN PHẨM BÁO TRUYỀN HÌNH Ở VIỆT NAM

1.3.1. Cơ sở pháp lý về bảo vệ quyền riêng tư trong sản phẩm báo truyền hình ở Việt Nam

Quyền riêng tư là một trong những quyền cơ bản của con người được ghi nhận trên toàn thế giới với đa dạng khu vực và nền văn hóa. Các nội dung khác nhau của quyền riêng tư đã được Liên hiệp quốc công nhận, bảo vệ và khuyến khích. Lịch sử pháp lý đã ghi nhận sự riêng tư có nguồn gốc sâu xa từ năm 1361 khi các thẩm phán của Đạo luật Hòa bình ở Anh đưa ra cơ sở cho việc bắt giữ Peeping Toms và các tiêu chuẩn khác mà không xâm hại về tính riêng tư. Năm 1776 Quốc hội Thụy Điển đã ban hành Luật “*Access to public records*” trong đó yêu cầu tất cả các thông tin của công dân mà chính phủ có chủ được sử dụng cho mục đích hợp pháp. Năm 1792 Tuyên bố về quyền của con người và công nhận ghi nhận rằng “*tài sản tư nhân là bất khả xâm phạm và thiêng liêng*”. Tiếp sau, những điểm nổi bật trong các văn bản về quyền riêng tư và bảo vệ quyền riêng tư thể hiện sự phát triển liên tục và điều chỉnh, bổ sung của khung pháp lý quốc tế. Bắt đầu từ Hiến chương Liên hợp quốc năm 1945, quyền con người bao gồm quyền riêng tư, đã đặt nền móng và thúc đẩy sự hợp tác quốc tế để bảo vệ các quyền này. Tuyên ngôn Quốc tế về Nhân quyền năm 1948, với Điều 12, đã khẳng định rõ ràng quyền được bảo vệ chống lại sự can thiệp tùy tiện vào cuộc sống riêng tư, gia đình, và thư tín, một nguyên tắc sau đó được tái khẳng định trong Điều 17 của Công ước quốc tế về quyền dân sự và chính trị năm 1966 [41]. Tiếp theo đó, Công ước của Hội đồng Châu Âu năm 1981 về Bảo vệ cá nhân đối với việc xử lý tự động của dữ liệu cá nhân (COE) [28]. và Hướng dẫn của OECD năm 1980 [85]. đã thiết lập các quy tắc chi tiết về bảo vệ dữ liệu cá nhân, đặc biệt trong bối cảnh xử lý tự động và truyền tải dữ liệu qua biên giới. Đạo luật Bảo vệ Dữ liệu (1984, sửa đổi 1998) đã đánh dấu một bước tiến quan trọng trong việc bảo vệ dữ liệu cá nhân trước sự phát triển nhanh chóng của công nghệ, đặt ra các nguyên tắc về quyền truy cập và bảo mật dữ liệu cũng như các biện pháp khắc phục và hình phạt đối với việc sử dụng dữ liệu cá nhân sai mục đích [105]. Luật Nhân quyền năm 1998, với Điều 8, tiếp tục bảo vệ

quyền riêng tư trong nhiều khía cạnh của đời sống cá nhân. Quy định Bảo vệ Dữ liệu chung Châu Âu (GDPR) năm 2016 đã thiết lập một tiêu chuẩn cao về bảo vệ dữ liệu cá nhân, yêu cầu sự đồng ý rõ ràng trước khi thu thập và xử lý dữ liệu, đồng thời đưa ra các biện pháp trừng phạt nghiêm ngặt đối với vi phạm, qua đó củng cố thêm mức độ bảo vệ quyền riêng tư trong kỷ nguyên số [33].

Ở phạm vi khu vực, Công ước Nhân quyền châu Âu năm 1950 là một trong những văn bản đầu tiên xác định rõ ràng quyền riêng tư trong bối cảnh pháp lý quốc tế. Điều 8 của công ước này nhấn mạnh rằng mọi người đều có quyền được tôn trọng đời sống riêng tư, gia đình, nhà ở và thư tín; các cơ quan công quyền không được can thiệp vào quyền này trừ khi vì lợi ích của an ninh quốc gia, an toàn công cộng, hoặc các lý do khác được coi là cần thiết trong một xã hội dân chủ. Điều này đã tạo nền tảng cho nhiều quy định tương tự ở các khu vực khác trên thế giới. Quyền riêng tư cũng được các văn kiện pháp lý khu vực thừa nhận và quy định như Điều 8 Công ước Nhân quyền châu Mỹ năm 1950 hay Điều 11 Công ước Nhân quyền châu Mỹ năm 1969 cũng có quy định về quyền riêng tư với nội dung tương tự như bản Tuyên ngôn 1948 [53]. Điều 11 của Tuyên bố Châu Mỹ về quyền và trách nhiệm của con người (ACHR) năm 1965 cũng bảo vệ quyền riêng tư tương tự như Công ước Nhân quyền châu Âu, nhưng với mức độ chi tiết hơn. Chỉ thị số 95/46/EC của Liên minh châu Âu, ban hành năm 1995, đã thiết lập một khung pháp lý cụ thể và mạnh mẽ về bảo vệ dữ liệu cá nhân, đánh dấu bước tiến lớn trong việc bảo vệ quyền riêng tư ở châu Âu. Đây là một bước đi quan trọng hướng đến việc bảo vệ quyền riêng tư và đã tạo nền móng cho sự ra đời của Quy định chung về bảo vệ dữ liệu (GDPR) năm 2018. Quy định GDPR, có hiệu lực vào năm 2018, thay thế Chỉ thị 95/46/EC, đã nâng cao tiêu chuẩn bảo vệ dữ liệu cá nhân, yêu cầu sự đồng ý rõ ràng trước khi thu thập và xử lý dữ liệu cá nhân. GDPR không chỉ có tác động sâu rộng trong Liên minh châu Âu mà còn trở thành một tiêu chuẩn toàn cầu, ảnh hưởng đến cách thức các quốc gia và tổ chức trên thế giới tiếp cận việc bảo vệ dữ liệu cá nhân và quyền riêng tư.

Ở phạm vi quốc gia, Bên cạnh việc được công nhận trong nhiều công ước quốc tế thì bảo vệ quyền riêng tư tại mỗi quốc gia trở thành một trong những vấn

đề nhân quyền quan trọng nhất giai đoạn hiện nay và được công nhận là một quyền cơ bản được ghi nhận ở Hiến pháp trên 150 quốc gia trên thế giới [75, tr 31]. Theo đó, quy định tối thiểu nhất là quyền bất khả xâm phạm của nhà và bí mật thông tin liên lạc. Gần đây, một số hiến pháp của các nước quy định cụ thể quyền tiếp cận và kiểm soát thông tin cá nhân [8, tr 121]. Hệ thống pháp luật quốc gia có thể lựa chọn và quy định các yếu tố cần bảo hộ của quyền riêng tư dựa trên đặc điểm kinh tế, chính trị của mỗi quốc gia. Một số quốc gia đã hiến định quyền được bảo vệ đời tư như Brazil, Hàn Quốc, Nam Phi, Thụy Sĩ, Liên bang Nga... Các quốc gia trên thế giới đã và đang quy định, cụ thể hóa quyền riêng tư trong luật của quốc gia mình như: Hoa Kỳ, Anh, Đức, Thụy Điển, Thổ Nhĩ Kỳ, Pháp, Nhật Bản [79, tr 48].

1.3.2. Yêu cầu đối với việc bảo vệ quyền riêng tư trong sản phẩm báo truyền hình ở Việt Nam

1.3.2.1. Bảo đảm nguyên tắc tôn trọng và bảo vệ quyền riêng tư như một quyền nhân thân bất khả xâm phạm.

Trong sản phẩm báo truyền hình, quyền riêng tư cần được xác định là một quyền nhân thân cơ bản, mang tính bất khả xâm phạm, được pháp luật và đạo đức báo chí quốc tế cũng như Việt Nam công nhận và bảo hộ. Yêu cầu đặt ra không chỉ là bảo vệ quyền riêng tư một cách hình thức, mà còn phải bảo vệ một cách thực chất, dựa trên đặc điểm, mức độ dễ tổn thương và hoàn cảnh cụ thể của từng nhóm chủ thể xuất hiện trên truyền hình.

Đối với người dân bình thường, việc ghi hình, thu âm, phát sóng hoặc sử dụng thông tin cá nhân của họ phải có sự đồng ý hợp pháp và chỉ được thực hiện nếu không gây tổn hại đến danh dự, nhân phẩm và đời sống riêng tư.

Đối với các chủ thể đặc biệt gồm trẻ em, người khuyết tật, người nổi tiếng, người LGBTI, người dân tộc thiểu số, người nghèo, người vô gia cư, bệnh nhân, nạn nhân, người liên quan đến pháp luật và người đã qua đời, việc bảo vệ quyền riêng tư càng trở nên cấp thiết, đòi hỏi chuẩn mực pháp lý và đạo đức nghề nghiệp cao hơn. Trẻ em là nhóm đặc biệt dễ tổn thương, đòi hỏi phải được bảo vệ tối đa theo Luật Trẻ em 2016 và Công ước Quốc tế về Quyền Trẻ em (CRC). Mọi hình thức sử dụng thông tin, hình ảnh của trẻ đều phải có sự đồng thuận hợp pháp và

phải vì lợi ích tốt nhất của trẻ. Hình ảnh trẻ là nạn nhân, vi phạm pháp luật hoặc liên quan tố tụng phải được làm mờ, đổi tên hoặc hạn chế tối đa khả năng nhận diện. Người nổi tiếng, dù hiện diện công khai, vẫn có quyền giữ kín những khía cạnh đời tư không liên quan đến lợi ích công cộng. Việc phân định giữa “sự chú ý của công chúng” và “lợi ích công chúng” là yêu cầu then chốt trong đạo đức báo chí. Truyền thông không được phép khai thác hình ảnh đời thường, nơi ở hoặc thông tin riêng tư chỉ nhằm mục đích câu khách hoặc kích thích tò mò xã hội. Người khuyết tật, người nghèo, người vô gia cư, người dân tộc thiểu số và người sống chung với HIV/AIDS là những nhóm yếu thế thường xuyên đối mặt với kỳ thị, phân biệt đối xử. Khi tác nghiệp, nhà báo cần xin phép rõ ràng, trình bày rõ mục đích sử dụng, ưu tiên dùng các biện pháp kỹ thuật như làm mờ, thay đổi giọng nói và bảo mật thông tin để bảo vệ quyền nhân thân của họ. Người bệnh có quyền giữ kín thông tin về tình trạng sức khỏe, hồ sơ y tế, hình ảnh liên quan đến quá trình khám, điều trị. Luật Khám chữa bệnh năm 2009 và Nghị định 13/2023/NĐ-CP về bảo vệ dữ liệu cá nhân quy định nghiêm ngặt về bảo mật thông tin bệnh nhân, yêu cầu có sự đồng thuận rõ ràng bằng văn bản trước khi công bố. Người liên quan đến pháp luật bao gồm người tham gia tố tụng và người vi phạm hành chính là nhóm có nguy cơ bị tổn thương danh dự, nhân phẩm cao nhất. Nhà báo phải tuân thủ nguyên tắc suy đoán vô tội, không công bố hình ảnh, tên tuổi hoặc thông tin cá nhân nếu không có căn cứ pháp lý rõ ràng hoặc không vì lợi ích công cộng chính đáng. Đối với người vi phạm hành chính lần đầu, đặc biệt là người trẻ, cần tôn trọng “*quyền được quên*” và hạn chế công khai danh tính không cần thiết. Đối với người đã qua đời, dù quyền dân sự chấm dứt, nhưng quyền bảo vệ ký ức, danh dự và hình ảnh vẫn tiếp tục được ghi nhận. Thân nhân có thể đại diện bảo vệ các quyền nhân thân này. Trong mọi trường hợp, việc đưa tin về cái chết cần được xử lý hết sức thận trọng, nhân văn và tránh gây tổn thương không cần thiết cho gia đình. Từ nguyên tắc chung đến các nhóm chủ thể cụ thể, có thể khẳng định: tôn trọng và bảo vệ quyền riêng tư trong báo chí truyền hình là yêu cầu nền tảng không thể thiếu. Nó không chỉ thể hiện trách nhiệm pháp lý mà còn phản ánh trình độ đạo đức nghề nghiệp của người làm báo và bản sắc nhân văn của nền báo chí quốc gia.

1.3.2.2. Tuân thủ quy định pháp luật hiện hành và các quy định về đạo đức nghề nghiệp trong tác nghiệp báo chí

Một trong những yêu cầu cơ bản và bắt buộc đối với hoạt động bảo vệ quyền riêng tư trong sản phẩm báo truyền hình ở Việt Nam hiện nay là tuân thủ nghiêm hệ thống pháp luật hiện hành và các quy định về đạo đức nghề nghiệp báo chí.

Hệ thống pháp luật Việt Nam đã thiết lập nền tảng pháp lý tương đối toàn diện cho việc bảo vệ quyền riêng tư, bao gồm: Hiến pháp năm 2013 (Điều 21), Bộ luật Dân sự năm 2015 (Điều 32, 33, 38), Bộ luật Hình sự năm 2015 (Điều 158, 159), Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2015 (Điều 12, 25), Luật Trẻ em năm 2016 (Điều 21), Luật Báo chí năm 2016 (Điều 9), cùng các văn bản hướng dẫn như Nghị định 119/2020/NĐ-CP và Nghị định 13/2023/NĐ-CP. Các quy định này yêu cầu mọi hành vi thu thập, xử lý, lưu trữ và công bố thông tin cá nhân trên sản phẩm báo truyền hình đều phải dựa trên sự đồng ý hợp pháp của nhân vật hoặc căn cứ theo quy định của pháp luật.

Bên cạnh yêu cầu tuân thủ pháp luật, việc bảo vệ quyền riêng tư còn đòi hỏi các cơ quan báo chí và phóng viên thực hiện nghiêm các quy tắc đạo đức nghề nghiệp. Theo thông lệ quốc tế, các quy tắc đạo đức của báo chí Latvia, Thụy Điển, Bulgaria, Tây Ban Nha, Indonesia, Bồ Đào Nha và Botswana đều khẳng định nghĩa vụ bảo vệ quyền riêng tư như một phần cốt lõi của nghề báo [28, tr 38]. Trong hoạt động sản xuất chương trình truyền hình, nhà báo cần tôn trọng quyền bất khả xâm phạm về đời sống riêng tư, chỉ công khai thông tin cá nhân khi có sự đồng ý hợp pháp hoặc vì mục đích phục vụ lợi ích công cộng rõ ràng.

Yêu cầu này đòi hỏi phóng viên phải có trách nhiệm tự vấn đạo đức trong từng tình huống tác nghiệp: việc công bố thông tin có gây tổn hại đến nhân phẩm, danh dự hoặc đời sống cá nhân của nhân vật hay không [28]. Nhà báo cần cân nhắc kỹ lưỡng tác động của việc sử dụng hình ảnh, thông tin nhân vật đối với bản thân họ và gia đình, nhất là đối với các nhóm đối tượng dễ tổn thương như trẻ em, người khuyết tật, người LGBTI, người liên quan đến tổ tụng.

Mặt khác, sản phẩm báo truyền hình phải sử dụng ngôn ngữ trung lập, tránh đưa ra mô tả dễ dẫn đến định kiến, kỳ thị hoặc công kích cá nhân. Trong trường hợp đưa tin về những cá nhân phản diện hoặc liên quan đến tổ tụng, phóng viên có nghĩa

vụ tôn trọng nguyên tắc suy đoán vô tội, tránh việc thể hiện hàm ý kết luận tội danh khi chưa có bản án có hiệu lực pháp luật.

Như vậy, yêu cầu tuân thủ hệ thống pháp luật hiện hành và các quy định đạo đức nghề nghiệp trong tác nghiệp báo chí truyền hình không chỉ nhằm đảm bảo quyền riêng tư của từng cá nhân được tôn trọng đúng mức mà còn khẳng định bản lĩnh nghề nghiệp và vai trò nhân văn của báo chí trong xã hội hiện đại.

Tiểu kết chương 1

Chương 1 của luận án đã xây dựng nền tảng lý luận vững chắc cho toàn bộ quá trình nghiên cứu thông qua việc làm rõ ba khái niệm trung tâm: quyền riêng tư, bảo vệ quyền riêng tư và bảo vệ quyền riêng tư trong sản phẩm báo chí truyền hình. Trên cơ sở tổng hợp các cách tiếp cận khác nhau trong lý luận và pháp luật, luận án đã xác định rõ nội hàm của quyền riêng tư, các chủ thể có quyền, những nội dung cần được bảo vệ cũng như các phương thức, cơ chế bảo vệ phù hợp trong lĩnh vực truyền hình. Thông qua việc phân tích và so sánh giữa pháp luật quốc tế và pháp luật Việt Nam, chương 1 đã làm rõ những điểm tương đồng và khác biệt trong cách nhìn nhận về quyền riêng tư, từ đó đề xuất các căn cứ pháp lý và yêu cầu cụ thể đối với việc bảo vệ quyền riêng tư trong sản phẩm báo chí truyền hình ở Việt Nam. Những căn cứ này không chỉ có giá trị pháp lý mà còn góp phần xây dựng khung tham chiếu để định hướng hoạt động báo chí theo hướng tôn trọng con người và phù hợp với bối cảnh văn hóa - xã hội Việt Nam.

Chương này cũng đã tổng quan một số lý thuyết nền tảng, từ đó khẳng định rằng quyền riêng tư là một quyền nhân thân cơ bản bao gồm quyền kiểm soát thông tin cá nhân, được tôn trọng đời sống riêng tư, hình ảnh cá nhân và cách thức giao tiếp cá nhân. Tuy nhiên, luận án cũng nhấn mạnh rằng quyền riêng tư không phải là quyền tuyệt đối mà cần được bảo vệ trong những giới hạn hợp lý, nhất là khi đặt trong mối tương quan với lợi ích công cộng, quyền được thông tin và các quyền cơ bản khác.

Trả lời các câu hỏi nghiên cứu được nêu ra ở chương 1 có vai trò định hướng cho toàn bộ luận án, tập trung vào những vấn đề lý luận và thực tiễn còn chưa được

thống nhất. Đáng chú ý là câu hỏi về ranh giới pháp lý giữa quyền riêng tư và quyền được thông tin cùng với những đặc thù của truyền hình, một loại hình báo chí có khả năng tác động trực tiếp đến quyền riêng tư thông qua hình ảnh và âm thanh.

Ngoài ra, giải thích các các giả thuyết nghiên cứu được xây dựng trong chương này cũng đóng vai trò quan trọng, làm cơ sở cho việc triển khai khảo sát, phân tích trong các chương tiếp theo. Chúng giúp luận án làm rõ nguyên nhân của các hành vi xâm phạm quyền riêng tư trong sản phẩm truyền hình, đồng thời đặt nền tảng cho việc xây dựng hệ thống tiêu chí và quy định bảo vệ quyền riêng tư hiệu quả, phù hợp với thực tiễn truyền hình ở Việt Nam.

Như vậy, chương 1 đã xây dựng được một hệ thống lý luận nền tảng, có chiều sâu và sát với yêu cầu thực tiễn, tạo tiền đề cần thiết cả về lý luận lẫn phương pháp luận để triển khai nghiên cứu ở các chương tiếp theo của luận án.

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG BẢO VỆ QUYỀN RIÊNG TƯ TRONG SẢN PHẨM BÁO TRUYỀN HÌNH Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

2.1. GIỚI THIỆU VỀ CƠ QUAN BÁO CHÍ VÀ CÁC CHƯƠNG TRÌNH KHẢO SÁT

Khảo sát thực trạng bảo vệ quyền riêng tư trong sản phẩm báo chí truyền hình ở Việt Nam cần lựa chọn những cơ quan và chương trình có tính đại diện cao để phản ánh đa chiều và khách quan. Trong nghiên cứu này, ba cơ quan tiêu biểu được lựa chọn là: Đài Truyền hình Việt Nam (VTV) - đại diện cấp trung ương; Truyền hình Công an Nhân dân (ANTV) đại diện cơ quan báo chí ngành; và Đài Phát thanh - Truyền hình Hà Nội (HTV) đại diện địa phương. Mỗi cơ quan có định hướng, tổ chức và cách tiếp cận thông tin khác nhau, từ đó tạo nên một mẫu khảo sát toàn diện về bảo vệ quyền riêng tư trên truyền hình.

Đài Truyền hình Việt Nam (VTV) là cơ quan báo chí quốc gia, hoạt động theo Nghị định số 47/2025/NĐ-CP, giữ vai trò trung tâm trong định hướng dư luận và dẫn dắt truyền thông đa nền tảng. Với hệ thống kênh phủ sóng toàn quốc và mạng lưới quốc tế rộng lớn, VTV không chỉ cung cấp thông tin chính thống mà còn mở rộng ảnh hưởng thông qua các nền tảng số như VTVGo, VTV News và các kênh OTT. Là đơn vị tiên phong trong đổi mới nội dung và công nghệ, VTV có ảnh hưởng lớn đến cách thức xử lý thông tin cá nhân trong môi trường truyền thông số. Việc khảo sát thực trạng bảo vệ quyền riêng tư tại VTV góp phần nhận diện xu hướng và chuẩn mực trong quản trị thông tin cá nhân của báo chí truyền hình quốc gia.

Truyền hình Công an Nhân dân (ANTV), thuộc Bộ Công an, được thành lập theo Quyết định số 1921/QĐ-TTg (2010), là kênh truyền hình chuyên biệt trong lĩnh vực an ninh - trật tự. ANTV có nhiệm vụ thông tin, tuyên truyền về công tác phòng chống tội phạm, bảo đảm an ninh quốc gia, cũng như phản ánh hoạt động của lực lượng Công an nhân dân. Nội dung chương trình của ANTV thường xuyên liên quan đến các vụ án, nhân vật pháp lý, người vi phạm pháp luật, từ đó đặt ra yêu cầu đặc biệt nghiêm ngặt trong bảo vệ danh tính và quyền riêng tư. Việc khảo sát ANTV giúp đánh

giá cách báo chí ngành xử lý thông tin cá nhân trong các bản tin có tính chất pháp lý và tố tụng cao.

Đài Phát thanh - Truyền hình Hà Nội (HTV) là cơ quan báo chí địa phương chủ lực, thuộc UBND Thành phố Hà Nội, hoạt động theo Quyết định số 2160/QĐ-UBND (2023). Là tiếng nói chính thống của chính quyền Thủ đô, HTV tập trung phản ánh toàn diện các lĩnh vực chính trị, kinh tế, xã hội, dân sinh... gắn với đời sống người dân đô thị. Với hai kênh chính (H1, H2) và các nền tảng số đi kèm, HTV có vai trò quan trọng trong truyền tải thông tin tại địa phương, trong đó nhiều nội dung có liên quan đến danh tính cá nhân, hình ảnh, các vụ việc dân sinh cụ thể. Từ đây, yêu cầu về bảo vệ quyền riêng tư càng trở nên cấp thiết trong bối cảnh truyền thông đa nền tảng.

Trên cơ sở ba cơ quan nói trên, ba chương trình được lựa chọn khảo sát gồm:

“Chuyển động 24h” (VTV): là bản tin thời sự tổng hợp, phát sóng hàng ngày, do VTV Digital sản xuất. Chương trình có phong cách hiện đại, thường xuyên khai thác các vấn đề nóng trong xã hội gắn với hình ảnh, tên tuổi nhân vật cụ thể. Đây là sản phẩm tiêu biểu để đánh giá khả năng cân bằng giữa phản ánh sự thật và bảo vệ quyền riêng tư trong môi trường báo chí trung ương đa nền tảng.

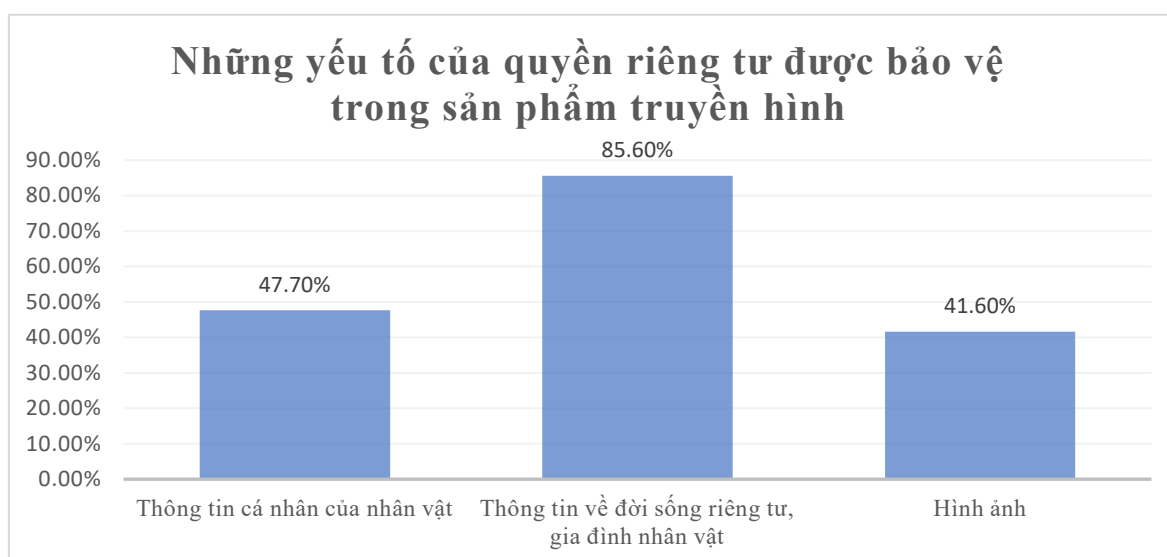
“Thời sự 18h30” (HTV): là bản tin thời sự chính thống phản ánh tình hình chính trị, dân sinh, cải cách hành chính... tại Hà Nội. Với đặc điểm phản ánh sát thực các vấn đề đời sống đô thị, chương trình này thường sử dụng thông tin cá nhân cụ thể, từ đó là đối tượng phù hợp để khảo sát việc bảo vệ quyền riêng tư trong truyền hình địa phương.

“An ninh 24h” (ANTV): là chương trình chuyên đề về an ninh - trật tự, thường gắn với các thông tin nhạy cảm về nhân thân người vi phạm, người bị tố tụng. Đây là cơ sở quan trọng để nghiên cứu giới hạn giữa quyền được biết của công chúng và quyền riêng tư cá nhân trong báo chí ngành công an.

Việc lựa chọn ba chương trình này đảm bảo tính đại diện cả về thể loại báo chí truyền hình, cơ quan chủ quản (trung ương, địa phương, ngành) và cách tiếp cận công chúng (truyền thống, số). Cả ba chương trình đều thường xuyên sử dụng thông tin cá nhân trong đưa tin, đặt ra những yêu cầu về đạo đức báo chí, quy trình biên tập và tuân thủ pháp luật. Khảo sát thực tiễn từ ba chương trình này sẽ cung cấp cơ sở thực chứng để phân tích, so sánh và nhận diện các vấn đề lý luận - thực tiễn trong bảo vệ quyền riêng tư trên báo chí truyền hình ở Việt Nam hiện nay.

2.2. THỰC TRẠNG NỘI DUNG, CÁCH THỨC VÀ CHỦ THỂ BẢO VỆ QUYỀN RIÊNG TƯ TRONG SẢN PHẨM BÁO TRUYỀN HÌNH Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

2.2.1. Thực trạng thực hiện nội dung bảo vệ quyền riêng tư



Biểu đồ 1: Những yếu tố của quyền riêng tư được bảo vệ trong sản phẩm truyền hình

Kết quả khảo sát từ ba chương trình truyền hình tiêu biểu Chuyển động 24h, Thời sự 18h30 và An ninh 24h đã cho thấy thực trạng bảo vệ quyền riêng tư trong sản phẩm báo chí truyền hình ở Việt Nam hiện nay vẫn còn những khác biệt về mức độ và phương thức thực hiện, đặc biệt khi xét theo từng nhóm yếu tố cấu thành quyền riêng tư. Nội dung liên quan đến đời sống riêng tư và gia đình của nhân vật là yếu tố được các cơ quan báo chí truyền hình chú trọng nhất. Với tỷ lệ bảo vệ đạt tới 85,6% trên tổng số tác phẩm khảo sát, đây là minh chứng cho thấy nhận thức nghề nghiệp về độ nhạy cảm của nhóm thông tin này là tương đối rõ ràng, phù hợp với các nguyên tắc đạo đức báo chí, nhất là trong bối cảnh chuyển đổi số, nơi mà sự lan truyền của thông tin có thể vượt ngoài dự đoán và gây tổn thương đến nhân vật.

Tuy nhiên, ở các nhóm thông tin còn lại như thông tin cá nhân cơ bản (họ tên, tuổi, nghề nghiệp, nơi cư trú...) và hình ảnh cá nhân, mức độ bảo vệ lại ở mức thấp, lần lượt là 47,7% và 41,6%. Việc này phần nào có thể lý giải từ đặc thù của báo chí truyền hình yêu cầu cao về tính xác thực và mức độ thuyết phục, trong đó “người thật,

việc thật” là nguyên tắc quan trọng để đảm bảo niềm tin của công chúng. Do đó, tên và tuổi, hình ảnh nhân vật thường được sử dụng để tăng tính chân thực cho thông tin.

Điều này cũng đặt ra thách thức cho việc cân bằng giữa quyền tiếp cận thông tin của công chúng và quyền riêng tư của nhân vật, đặc biệt trong bối cảnh thông tin khi đã lên sóng có thể được lan truyền mạnh mẽ trên môi trường số, vượt xa giới hạn không gian và thời gian ban đầu.

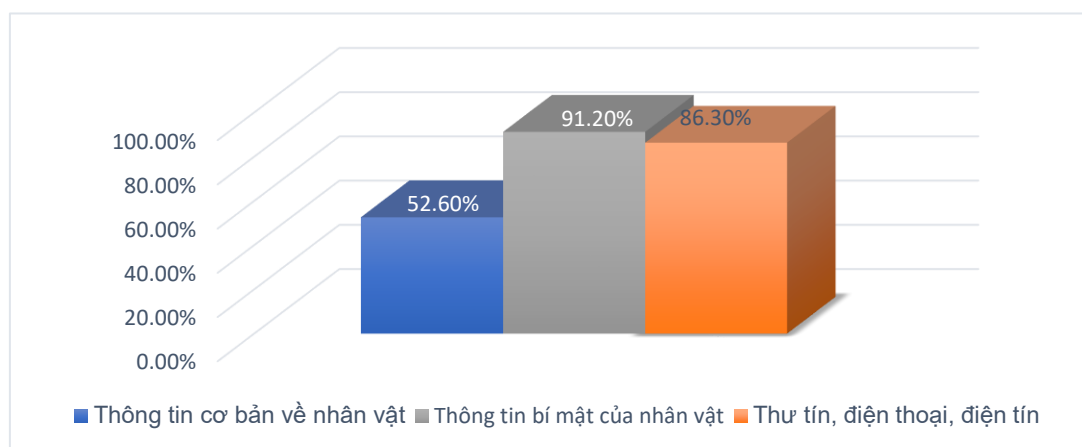
CÁC CHƯƠNG TRÌNH KHẢO SÁT (%)	1.Chuyển động 24h	2.Thời sự 18h30	3.An ninh 24h
Thông tin của nhân vật	61.9	40.2	31.7
Thông tin đời sống riêng tư, gia đình nhân vật	98.2	67.0	82.5
Hình ảnh	55.1	28.3	29.9

Bảng 2: Mức độ bảo vệ quyền riêng tư trong các chương trình khảo sát

Xét theo từng chương trình khảo sát, Chuyển động 24h là đơn vị có tỷ lệ bảo vệ cao nhất ở cả ba yếu tố: 98,2% đối với thông tin đời sống riêng tư, gia đình, 61,9% đối với thông tin cá nhân, và 55,1% đối với hình ảnh. Điều này cho thấy VTV, với tư cách là cơ quan báo chí quốc gia đã thể hiện vai trò tiên phong trong việc bảo vệ thông tin cá nhân. Trong khi đó, Thời sự 18h30 tuy vẫn bảo vệ khá tốt yếu tố đời sống riêng tư, gia đình (67%), nhưng lại có mức bảo vệ hình ảnh thấp (28,3%), phản ánh một thực trạng phổ biến tại báo chí địa phương là tỷ tin bài phản ánh đời sống dân sinh gắn với nhân vật cụ thể là thường xuyên, song việc xử lý kỹ thuật chưa được chuẩn hóa. Đáng lưu ý là An ninh 24h lại có tỷ lệ bảo vệ thấp nhất ở cả thông tin cá nhân (31,7%) và hình ảnh (29,9%), dù nhóm nhân vật mà chương trình phản ánh hầu hết là những người đang trong quá trình tố tụng hoặc bị xử lý hành chính, tức là nhóm cần được bảo vệ thông tin. Điều này cho thấy sự thiếu cân bằng giữa yêu cầu cung cấp thông tin về phòng chống tội phạm và nghĩa vụ đảm bảo quyền con người, đặc biệt trong bối cảnh pháp luật Việt Nam hiện chưa có quy định cụ thể và ràng buộc đủ mạnh về xử lý vi phạm quyền riêng tư trong chương trình truyền hình đề cập đến vấn đề tư pháp. Như vậy, qua số liệu khảo sát có thể thấy dù đã có những tiến bộ trong nhận thức và thực tiễn bảo vệ quyền riêng tư nhưng thực trạng hiện nay vẫn còn thiếu đồng bộ giữa các chương trình, giữa các loại hình thông tin, và giữa các đơn vị báo chí.

2.2.1.1. Bảo vệ thông tin cá nhân của nhân vật

Kết quả khảo sát cho thấy mức độ bảo vệ quyền riêng tư về thông tin cá nhân của nhân vật trong sản phẩm báo chí truyền hình có sự khác biệt rõ rệt giữa các nhóm thông tin: Tỷ lệ 91,2% bảo vệ thông tin bí mật cho thấy phóng viên truyền hình đã có ý thức cao trong việc giữ kín các nội dung nhạy cảm tránh gây tổn hại cho nhân vật. Tương tự, tỷ lệ 86,3% ở nhóm thư tín, điện thoại, điện tín cho thấy sự cẩn trọng nhất định trong việc không công bố các nội dung liên lạc cá nhân. Ngược lại, tỷ lệ bảo vệ thông tin cơ bản chỉ đạt 52,6% phản ánh đặc điểm đặc thù của báo chí là đề cao tính chính xác, cụ thể và xác thực. Các thông tin như họ tên, tuổi, giới tính, nghề nghiệp... thường được giữ lại nhằm tăng sức thuyết phục và tính tin cậy cho nội dung. Đây cũng là điều dễ hiểu, bởi nhân vật trong tác phẩm báo chí là những con người có thật trong đời sống xã hội và thông tin cơ bản là yếu tố giúp người xem nhận diện, đồng cảm hoặc kiểm chứng thực tế. *“Thông tin cơ bản ví dụ như tên, tuổi... là những thông tin có thể khai thác hợp pháp nhưng vẫn thuộc quyền nhân thân cần được bảo vệ và sử dụng có giới hạn”* (Biên bản phỏng vấn sâu- MS08).



Biểu đồ 2: Bảo vệ quyền riêng tư về thông tin của nhân vật

+ Những thông tin cơ bản của nhân vật trong sản phẩm truyền hình

Thông tin cá nhân cơ bản như tên, tuổi, giới tính, dân tộc, quốc tịch, tôn giáo là những yếu tố cấu thành quyền riêng tư được pháp luật bảo vệ. Tuy nhiên, trong môi trường báo chí truyền hình, việc bảo vệ các yếu tố này còn chưa nhất quán, phản ánh sự chênh lệch giữa nhận thức của nhà báo, mong muốn của công chúng và thực tiễn tác nghiệp.

Dữ liệu khảo sát cho thấy nhiều nhà báo chưa đánh giá cao mức độ nhạy cảm của một số thông tin (chỉ 18,8% xem tên là nhạy cảm), trong khi tỷ lệ người dân yêu cầu bảo vệ cao hơn đáng kể (34,9%). Ngược lại, với những thông tin như dân tộc, tôn giáo, cả nhà báo và công chúng đều nhận thức tính nhạy cảm (trên 70%), và thực tiễn bảo vệ ở các chương trình cũng đạt mức tương đối cao (78-81%). So sánh giữa ba chương trình khảo sát, Chuyển động 24h thể hiện mức độ bảo vệ thông tin cá nhân cao hơn đáng kể so với Thời sự 18h30 và An ninh 24h. Chẳng hạn, tỷ lệ bảo vệ thông tin dân tộc tại Chuyển động 24h là 98,6%, trong khi tại Thời sự 18h30 là 49,6%, tại An ninh 24h là 73,4%. Điều này cho thấy sự khác biệt trong quy định xử lý thông tin giữa các cơ quan báo chí.

Yếu tố	Quan điểm nhà báo đánh giá về mức độ nhạy cảm của thông tin (%)	Người dân yêu cầu bảo vệ (%)	Thực tế bảo vệ trong truyền hình (%)	Thực tế tại CD24h / Thời sự 18h30 / AN24h (%)
Tên	18,8	34,9	40,5	49,5 / 26,9 / 34,9
Tuổi	60,8	35,0	72,7	95,3 / 40,4 / 65,1
Giới tính	7,1	17,8	48,3	57,8 / 39,6 / 44,5
Dân tộc	81,2	71,4	78,9	98,6 / 49,6 / 73,4
Quốc tịch	80	51,1	68,0	90,3 / 47,7 / 53,4
Tôn giáo	81,2	71,4	81,4	99,1 / 49,6 / 78,9

Bảng 3: Mức độ bảo vệ quyền riêng tư về thông tin cơ bản của nhân vật trong sản phẩm báo truyền hình

*** Tên nhân vật**

Tên là yếu tố định danh trực tiếp và rõ ràng nhất, giúp nhận diện cá nhân trên truyền hình. Việc công khai tên giúp tăng tính xác thực và minh bạch cho nội dung báo chí, nhưng nếu không được cân nhắc cẩn trọng, có thể dẫn đến hệ quả tiêu cực đối với danh dự, đời sống riêng tư của nhân vật và gia đình họ. Kết quả khảo sát cho thấy việc hiển thị đầy đủ họ tên vẫn là lựa chọn phổ biến trên truyền hình, chiếm tới 65,3% tổng số trường hợp. Trong khi đó, chỉ 22,5% nhân vật được giấu tên hoàn toàn, và khoảng 8% được đề cập bằng các cụm như “nạn nhân”, “người đàn ông này”, “phụ huynh học sinh”, “nhà đầu tư”, “người vi phạm”, “một số thanh niên”... Việc viết tắt hoặc sử dụng tên giả hầu như rất hiếm (chỉ khoảng 0,4%).”*Với truyền hình, không thể đọc lời bình là chị Nguyễn Thị T hoặc N.Đ.T, nên thường dùng cụm từ như ‘nạn nhân’, ‘một nạn nhân*

nữ’, ‘một số thanh thiếu niên’ để thay thế” (biên bản phỏng vấn sâu -MS05). Tình trạng này cho thấy quan niệm “nêu tên để tăng tính xác thực” vẫn còn khá phổ biến trong thực hành truyền hình, đặc biệt trong các chương trình có yếu tố phản ánh. Tuy nhiên, ở một số tác phẩm chất, nhà báo đã có xu hướng thay đổi cách tiếp cận. Ví dụ thực tiễn là loạt phóng sự trên Chuyển động 24h về vụ lừa đảo tại Công ty Cổ phần Sen Tài Thu. Các phóng sự như *Góp cổ phần cho Sen Tài Thu, Nhà đầu tư “dính trái đắng”* hay *Hơn 1000 tỷ đồng bốc hơi, nhà đầu tư có nguy cơ mất trắng* đều bảo vệ quyền riêng tư của nhân vật. Những người góp vốn chỉ được nhắc đến với vai trò “nhà đầu tư của Công ty Cổ phần Tập đoàn Sen Tài Thu Việt Nam” (hình ảnh 1), thay vì công khai tên cụ thể. Trong phóng sự *Chuyện buồn sau bão lừa huy động vốn* (Chuyển động 24h, ngày 13/9/2023), phóng viên không đề cập tên nhân vật, mà chỉ mô tả trạng thái của họ: “Những người này có mặt tại Đài THVN vào buổi tối mùa hè nhưng nhiều người trang bị cho mình những phục trang kín đáo nhất có thể, có người còn đội cả tóc giả...”. Như vậy, loạt phóng sự này đã chủ động ẩn danh nhân vật, chỉ mô tả họ bằng vai trò (“nhà đầu tư”) và tình huống (“người đội tóc giả”, “che kín mặt”), qua đó cho thấy sự nỗ lực bảo vệ danh tính và tạo không gian an toàn để nhân vật chia sẻ.

Hình ảnh 1: Dùng tên gọi khác để chỉ nhân vật (Trích từ chương trình Chuyển động



24h ngày 13/9/2023 - Phóng sự: chuyện buồn sau bão lừa huy động vốn)

* Tuổi:

Thông tin về tuổi, dù chỉ là một yếu tố cơ bản trong tập hợp dữ liệu cá nhân, vẫn có thể gây tác động tiêu cực đến quyền riêng tư của nhân vật khi được công bố trên phương tiện truyền hình. Điều này đặc biệt đúng trong bối cảnh truyền thông đại chúng có khả năng lan tỏa mạnh mẽ, và khi các yếu tố định danh như tuổi được kết hợp với tên, địa chỉ, hoặc hoàn cảnh xuất hiện, thì khả năng nhận diện cá nhân càng cao.

Kết quả khảo sát cho thấy mức độ bảo vệ thông tin tuổi khá cao, đạt 72,7% trong tổng số sản phẩm truyền hình được phân tích. Tuy nhiên, khi đi sâu vào từng chương trình có thể nhận thấy sự chênh lệch về cách thức thể hiện thông tin. Chuyên động 24h là chương trình có tỷ lệ “không hiển thị tuổi” lên tới 88,5%, trong khi chỉ 4% nhân vật được nêu chính xác tuổi và 6,7% được mô tả theo nhóm tuổi. Thời sự 18h30 có tỷ lệ không hiển thị tuổi ở mức tương đương (83,7%) cho thấy xu hướng thận trọng trong cách xử lý dữ liệu nhân thân. Ngược lại, chương trình An ninh 24h lại công bố tuổi cụ thể nhiều hơn, trong đó 26,8% nhân vật được nêu rõ tuổi, và 61,1% sử dụng năm sinh phản ánh đặc thù nội dung có liên quan đến pháp lý, yêu cầu định danh rõ ràng nhân vật.

Một số ví dụ thực tiễn cho thấy cách đưa thông tin về tuổi có sự linh hoạt tùy theo hoàn cảnh. Trong chương trình Chuyên động 24h (15/8/2023), bản tin về vụ bắt cóc bé trai chỉ ghi “bé trai 7 tuổi”, trong khi lời bình nêu rõ: “một đối tượng bắt cóc bé trai 7 tuổi và đòi số tiền chuộc lên tới 15 tỷ đồng”, cho thấy độ tuổi được sử dụng để nhấn mạnh tính nghiêm trọng của vụ việc liên quan đến trẻ em. Tương tự, bản tin Thời sự 18h30 ngày 15/8/2023 sử dụng năm sinh trong trường hợp bắt cóc trẻ em để tăng tính xác thực: “con trai chị sinh năm 2006 bị một đối tượng bắt cóc”. Trong một số vụ án nghiêm trọng, độ tuổi được nhấn mạnh để làm rõ mức độ tổn thương của nạn nhân, chẳng hạn bản tin An ninh 24h tối 16/10/2023 nêu rõ đối tượng và nạn nhân sinh năm 1985 và 2006 giúp người xem nhận diện tính chất nghiêm trọng của hành vi giết người với nạn nhân là trẻ vị thành niên.

Tuy nhiên, cũng có những bản tin chọn cách tiếp cận an toàn hơn bằng cách tránh nêu rõ độ tuổi. Ví dụ, trong bản tin An ninh 24h tối 15/8/2023 về vụ bắt cóc ở Long Biên, lời dẫn chỉ sử dụng cụm từ “cháu bé”, tránh đề cập số tuổi cụ thể nhằm giảm thiểu khả năng xác định danh tính. Tương tự, bản tin ngày 15/10/2023 về vụ giết người ở sông Hồng không nêu rõ tuổi của nghi phạm và nạn nhân, chỉ tập trung mô tả hành vi và tiến trình điều tra.

Từ đó cho thấy, việc công bố thông tin về tuổi trong truyền hình có thể góp phần nâng cao tính thuyết phục và minh bạch của tác phẩm, song cũng cần được cân nhắc kỹ lưỡng. Các chương trình như Chuyên động 24h và Thời sự 18h30 đã thể hiện

xu hướng bảo vệ quyền riêng tư bằng cách hạn chế hoặc lựa chọn cách mô tả gián tiếp độ tuổi. Ngược lại, An ninh 24h do đặc thù phản ánh các vụ việc liên quan đến pháp luật nên thường xuyên sử dụng thông tin tuổi như một phần trong định danh nhân vật.

* Giới tính

Yếu tố giới tính trong sản phẩm báo chí truyền hình, dù là một thông tin cơ bản nhưng lại tiềm ẩn nguy cơ xâm phạm quyền riêng tư khi không được xử lý phù hợp với bối cảnh. Dữ liệu khảo sát đã chỉ ra rằng việc hiển thị giới tính thường phổ biến hơn với nhân vật nam, trong khi giới tính nữ và đặc biệt là giới tính thuộc nhóm LGBT+ thường được thể hiện một cách thận trọng hoặc bị ẩn đi hoàn toàn. Cách tiếp cận này không chỉ phản ánh ý thức đạo đức nghề nghiệp của người làm truyền hình, mà còn cho thấy một xu hướng bảo vệ những nhóm dễ bị tổn thương trong truyền thông đại chúng.

Cụ thể, ở chương trình Chuyển động 24h (VTV), tỷ lệ nhân vật nam được hiển thị giới tính đạt 35,4%, trong khi ở Thời sự Hà Nội là 20,6% và tại ANTV lên tới 41,2%. Đây là những con số cho thấy giới tính nam thường không được xem là thông tin nhạy cảm và do đó dễ được công khai hơn. Ngược lại, giới tính nữ chỉ được thể hiện rõ ở 5,1% nhân vật tại ANTV - một tỷ lệ rất thấp, phản ánh thực tiễn bảo vệ nhân thân trong các tình huống dễ gây tổn thương như nạn nhân của các vụ án tình dục, bạo lực gia đình hay các trường hợp liên quan đến trẻ em gái. Điều này hoàn toàn phù hợp với chính sách biên tập của ANTV được nêu trong phỏng vấn sâu: *“Hiện nay ở kênh truyền hình ANTV đang thực hiện bảo vệ quyền riêng tư cho 2 đối tượng: tội phạm hoặc nạn nhân là trẻ em dưới 16 tuổi, phụ nữ trong các vụ án liên quan đến hiếp dâm, tội phạm tình dục”* (MS05).

Đáng chú ý, thông tin về giới tính thuộc cộng đồng LGBT+ gần như không xuất hiện trên cả ba chương trình khảo sát, với tỷ lệ hiển thị chỉ 0,7% tại VTV1, 0,5% tại đài Hà Nội và hoàn toàn không có ở ANTV. Kết quả này phản ánh sự dè dặt của các cơ quan báo chí truyền hình trong việc khai thác yếu tố giới tính ở đối tượng này, không chỉ vì tính nhạy cảm mà còn vì nguy cơ kỳ thị hoặc tổn thương nhân vật nếu thông tin này bị công khai. Ý kiến của một chuyên gia truyền hình trong khảo sát định tính đã nhấn mạnh: *“Ngay cả những thông tin tưởng như hiển nhiên như giới tính, khi*

gắn với hoàn cảnh đặc biệt (như người chuyển giới, nạn nhân bạo lực giới...) cũng cần được xem xét như dữ liệu nhạy cảm” (MS08). Như vậy, có thể thấy rằng cách xử lý thông tin giới tính trên truyền hình Việt Nam hiện nay đang nghiêng về hướng thận trọng và có chọn lọc, nhất là với các nhóm nhân vật dễ bị tổn thương. Điều này không chỉ xuất phát từ nguyên tắc đạo đức nghề nghiệp, mà còn thể hiện trách nhiệm xã hội của các cơ quan báo chí trong việc bảo vệ danh tính và nhân phẩm con người.

*** Dân tộc, quốc tịch, tôn giáo**

Thông tin về dân tộc, quốc tịch và tôn giáo là các yếu tố nhạy cảm, thường được xếp vào nhóm dữ liệu cá nhân cần được bảo vệ trong hoạt động báo chí truyền hình. Khảo sát thực tiễn từ ba chương trình Chuyển động 24h (VTV1), Thời sự 18h30 (Đài Hà Nội) và An ninh 24h (ANTV) cho thấy phần lớn các sản phẩm truyền hình tại Việt Nam đã thể hiện sự thận trọng trong việc công khai những yếu tố này, nhất là khi thông tin không thực sự cần thiết để phục vụ nội dung sản phẩm.

Với yếu tố quốc tịch, dữ liệu khảo sát cho thấy sự khác biệt rõ giữa các đài. Trong khi VTV1 chỉ hiển thị quốc tịch ở 11,3% trường hợp thì ANTV có tỷ lệ cao nhất, tới 33,3%. Điều này phản ánh sự linh hoạt về mặt biên tập theo chức năng của từng cơ quan báo chí. VTV1 với vai trò là kênh truyền hình quốc gia, thể hiện nguyên tắc trung lập và thận trọng trong truyền thông quốc tế nhằm tránh gây hiểu lầm hoặc ảnh hưởng tiêu cực đến quan hệ đối ngoại. Trong khi đó, ANTV thường xuyên xử lý tin tức về tội phạm, người nước ngoài vi phạm pháp luật nên thông tin quốc tịch trở thành chi tiết có giá để nhận diện. Dù vậy, như ý kiến chuyên gia trong phỏng vấn sâu đã lưu ý: *“Thông tin như quốc tịch, địa chỉ cụ thể... đều thuộc phạm vi quyền nhân thân và phải được bảo vệ theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, nếu thông tin có liên quan trực tiếp đến nội dung và không gây ảnh hưởng tiêu cực đến nhân vật, thì có thể cân nhắc đưa vào”* (MS08). Như vậy, yêu cầu quan trọng là phải đánh giá tính cần thiết và tác động của việc công khai quốc tịch.

Về yếu tố dân tộc, tỷ lệ hiển thị trong các chương trình truyền hình là rất thấp, gần như không xuất hiện. Cụ thể, Chuyển động 24h không có bất kỳ trường hợp nào công khai dân tộc (0,0%), Hà Nội là 2,2% và ANTV là 5,3%. Đây là một điểm tích cực, phản ánh sự thận trọng trong việc tránh tạo định kiến liên quan đến yếu tố dân

tộc. Như phân tích ở Chương 1, trong bối cảnh xã hội nhiều dân tộc như Việt Nam, việc bảo vệ thông tin về dân tộc không chỉ là yêu cầu pháp lý mà còn mang tính đạo đức và chính trị nhằm giữ gìn sự đoàn kết, bình đẳng và tôn trọng đa dạng văn hóa. Trong trường hợp cần đề cập đến dân tộc, điều này thường gắn liền với các bản tin văn hóa, chính sách vùng cao hoặc tuyên truyền chủ trương nhà nước về phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số chứ không nên xuất hiện trong các bản tin tiêu cực. Điều này được củng cố qua ý kiến từ phỏng vấn sâu: “*Đưa thông tin dân tộc và tôn giáo cần tính toán kỹ dưới góc độ đạo đức về hậu quả sau khi đưa tin*” (MS08).

Tương tự như dân tộc, tôn giáo là yếu tố được báo chí truyền hình Việt Nam thể hiện rất thận trọng. Dữ liệu khảo sát cho thấy, chỉ có 0,8% nhân vật trong chương trình Chuyển động 24h, 0,4% trong Thời sự Hà Nội và 3,2% trong An ninh 24h được hiển thị thông tin tôn giáo. Đa số các trường hợp còn lại hoàn toàn không đề cập (chiếm từ 96,8% đến 99,6%). Việc này phù hợp với định hướng chính trị và nguyên tắc truyền thông của Việt Nam coi tôn giáo là vấn đề nhạy cảm, không nên khai thác trừ khi gắn với các sự kiện tín ngưỡng, lễ hội hoặc chính sách tôn giáo của nhà nước. Đây là cách tiếp cận phù hợp với các thông lệ báo chí quốc tế, đồng thời giúp hạn chế nguy cơ gây hiểu lầm, phân biệt hoặc kích động định kiến trong cộng đồng.

Việc bảo vệ thông tin về dân tộc, quốc tịch và tôn giáo trong các chương trình truyền hình hiện nay tại Việt Nam đang được thực hiện một cách khá nghiêm túc và có lựa chọn. Sự khác biệt giữa các chương trình không chỉ phản ánh tính chất nội dung mà còn thể hiện mức độ nhận thức và khả năng vận dụng linh hoạt nguyên tắc đạo đức báo chí trong thực tiễn.

	Chuyển động 24h	Thời sự 18h30	An ninh 24h
Quốc tịch			
Thông tin hiển thị	11,3	17,1	33,3
Không hiển thị	88,7	82,9	66,7
Dân tộc			
Thông tin hiển thị	0,0	2,2	5,3
Không hiển thị	100	97,8	94,7
Tôn giáo			
Thông tin hiển thị	0,8	0,4	3,2

	Chuyển động 24h	Thời sự 18h30	An ninh 24h
Quốc tịch			
Không hiển thị	99,2	99,6	96,8

Bảng 4: Mức độ bảo vệ quyền riêng tư về quốc tịch, dân tộc, tôn giáo trong các chương trình khảo sát

+ Những thông tin bí mật của nhân vật

Thông tin bí mật của nhân vật là nhóm dữ liệu nhạy cảm nhất, gắn liền trực tiếp với quyền nhân thân, danh dự và an toàn đời sống cá nhân. Trong hoạt động báo chí truyền hình, việc khai thác hoặc công khai các yếu tố như tài khoản ngân hàng, mật khẩu, hồ sơ bệnh án, hợp đồng lao động hay nhật ký cá nhân không chỉ có nguy cơ vi phạm pháp luật mà còn đặt ra nhiều vấn đề về đạo đức.

Dữ liệu khảo sát chương trình truyền hình thể hiện rõ xu hướng bảo vệ mạnh mẽ nhóm thông tin bí mật, đặc biệt ở Chuyển động 24h với tỷ lệ bảo vệ đạt mức gần như tuyệt đối. Ví dụ, các yếu tố như mật khẩu tài khoản được bảo vệ 100% tại cả ba chương trình khảo sát (Chuyển động 24h, Thời sự Hà Nội, An ninh 24h) cho thấy đây là thông tin được nhìn nhận là “vùng cấm tuyệt đối” trong sản phẩm truyền hình. Các yếu tố khác như tài khoản ngân hàng, hồ sơ bệnh án, hợp đồng dân sự hay nhật ký cá nhân cũng được Chuyển động 24h bảo vệ với tỷ lệ gần 100%, phản ánh quy trình kiểm duyệt và nhận thức nghề nghiệp rất cao của đội ngũ phóng viên, biên tập viên tại đây.

Việc duy trì quy định đạo đức và pháp lý trong quy trình sản xuất chính là điều kiện quan trọng chống lại nguy cơ xâm phạm đời tư nhân vật trên sóng truyền hình. Trái ngược với đó, Thời sự Hà Nội thể hiện mức độ bảo vệ thấp hơn ở hầu hết các nhóm thông tin bí mật. Ví dụ, chỉ 56,5% nhân vật tại đây được bảo vệ thông tin liên quan đến hồ sơ bệnh án. Đây là điều đáng lưu tâm, nhất là trong bối cảnh các đài địa phương thường có khối lượng tin tức lớn, dễ dẫn đến sơ suất trong khâu kiểm duyệt nội dung nhạy cảm. ANTV vẫn duy trì mức bảo vệ khá tốt, dao động từ 81-85% ở các yếu tố, dù chưa đạt mức lý tưởng như VTV1. (Bảng 4)

Kết quả khảo sát nhận thức cũng cho thấy, các nhà báo đánh giá rất cao tính nhạy cảm của những thông tin này. Cụ thể, mật khẩu tài khoản được 85,7% nhà báo xếp vào nhóm thông tin “rất nhạy cảm”, tương tự là nhật ký cá nhân (81,3%) và hợp đồng dân sự (80,4%). Từ phía công chúng, mức độ yêu cầu bảo vệ cũng khá cao, tuy

có phần thấp hơn đánh giá từ nhà báo. Ví dụ, chỉ 57,1% người dân cho rằng việc bảo vệ mật khẩu là điều “thường xuyên” hoặc “rất thường xuyên” cần thiết. Sự chênh lệch này đặt ra một yêu cầu mới về nâng cao nhận thức của công chúng thông qua hoạt động truyền thông giáo dục báo chí, từ đó tạo ra sự đồng thuận xã hội về giới hạn thông tin được công khai.

Yếu tố thông tin bí mật	Tỷ lệ bảo vệ chung trong CT TH (%)	Mức độ bảo vệ theo chương trình (%) <i>VTV1 / Hà Nội / ANTV</i>	Đánh giá của nhà báo về mức độ nhạy cảm của thông tin	Mức độ yêu cầu bảo vệ của người dân
Tài khoản ngân hàng, giao dịch tài chính	98,8	98,4 / 60,0 / 82,6	69,7%	57,1% (36,6% thường xuyên + 20,5% rất thường xuyên)
Mật khẩu tài khoản	100	100 / 100 / 100	85,7%	57,1% (39,3% thường xuyên + 17,8% rất thường xuyên)
Nhật ký cá nhân	88,6	97,7 / 74,1 / 85,5	81,3%	46,4% (29,5% thường xuyên + 16,9% rất thường xuyên)
Hồ sơ bệnh án	83,7	98,4 / 56,5 / 82,3	64,3%	46,4% (32,1% thường xuyên + 14,3% rất thường xuyên)
Hợp đồng LĐ/mua bán/dịch vụ	82,8	98,9 / 53,1 / 81,2	80,4%	56,9% (36,6% thường xuyên + 20,3% rất thường xuyên)

Bảng 5: Mức độ bảo vệ thông tin bí mật của nhân vật

+ Thông tin liên lạc, thư tín, điện thoại, điện tín

Thông tin liên lạc cá nhân bao gồm số điện thoại, thư tín, email và lịch sử cuộc gọi là một thành phần cốt lõi của quyền riêng tư được pháp luật Việt Nam và pháp luật quốc tế bảo vệ. Các yếu tố liên lạc không chỉ mang tính định danh cao mà còn có khả năng bị lạm dụng trong các hành vi xâm hại đời tư như quấy rối, đe dọa hoặc theo dõi, đặc biệt trong môi trường truyền hình đa nền tảng nơi các chương trình dễ dàng được chia sẻ, cắt ghép và tái sử dụng ngoài mục đích ban đầu.

Khảo sát cho thấy chỉ có 58,1% nhà báo đánh giá thông tin liên lạc là “phần lớn hoặc hoàn toàn nhạy cảm” và 46,5% người dân yêu cầu bảo vệ thường xuyên và thực tiễn cho thấy một mức độ bảo vệ cao đáng kể: 86,3% sản phẩm truyền hình không đề

cập đến bất kỳ yếu tố thông tin liên lạc nào của nhân vật. Điều này cho thấy đội ngũ sản xuất truyền hình có xu hướng thận trọng vượt mức yêu cầu từ công chúng nhằm tránh rủi ro đạo đức và pháp lý.

Cụ thể, mức độ không hiển thị số điện thoại gần như tuyệt đối: 99,6% tại Chuyển động 24h, 98,9% tại Thời sự 18h30 và 99,4% tại An ninh 24h. Đối với nội dung tin nhắn và lịch sử cuộc gọi, dù có phần thấp hơn, vẫn đạt tỷ lệ rất cao: 93,9% (Chuyển động 24h), 97,5% (Thời sự 18h30), 84,4% (An ninh 24h). Email cũng được xử lý cẩn trọng: 96,1% không hiển thị tại Chuyển động 24h, 97% tại Thời sự 18h30 và 88,5% tại An ninh 24h. Những số liệu này phản ánh sự hiện diện rõ nét của các biện pháp kỹ thuật (làm mờ, che hình, không quay cận cảnh) cũng như định hướng biên tập rõ ràng trong việc bảo vệ quyền về liên lạc cá nhân.

Phân tích phỏng vấn sâu càng củng cố thêm lập luận này. Một nhà báo khẳng định: *“Với các vụ việc liên quan đến nạn nhân bị xâm hại hoặc bị lừa đảo, chúng tôi luôn che toàn bộ số điện thoại, địa chỉ email nếu có trong hình ảnh minh họa, thậm chí loại bỏ luôn cả lời bình nếu thấy không cần thiết”* (MS05). Trong khi đó, một chuyên gia pháp lý nêu rõ: *“Thông tin liên lạc là dữ liệu nhân thân được luật bảo vệ, việc công khai không đúng bối cảnh có thể vi phạm cả quyền riêng tư lẫn an toàn thông tin cá nhân”* (MS08). Những ý kiến này phù hợp với xu hướng bảo vệ thông tin liên lạc cao trên thực tế, đặc biệt tại các đài truyền hình có quy trình và yêu cầu kiểm duyệt cao như VTV.

Một số trường hợp ngoại lệ được ghi nhận, chủ yếu tại chương trình An ninh 24h: 13,8% bản tin có đề cập đến tin nhắn và 11,2% có nhắc đến email nhưng chỉ giới hạn trong lời bình hoặc dẫn chứng không hiển thị trực quan bằng hình ảnh. Điều này cho thấy nỗ lực cân bằng giữa yêu cầu cung cấp thông tin và bảo vệ nhân thân của nhân vật. Việc nói mà không hiển thị là một giải pháp đáng ghi nhận minh chứng cho việc tuân thủ pháp luật, đạo đức nghề nghiệp trong bối cảnh truyền hình hiện đại. Từ phân tích dữ liệu và thực tiễn cho thấy mặc dù nhận thức của nhà báo và công chúng về mức độ nhạy cảm của thông tin liên lạc còn chưa hoàn toàn thống nhất nhưng thực tiễn nghề nghiệp trong sản phẩm truyền hình ghi nhận những nỗ lực thể hiện hiểu biết pháp luật, trách nhiệm xã hội và đạo đức truyền thông của những người làm chương trình.

2.2.1.2. Bảo vệ quyền riêng tư về đời sống riêng tư, gia đình

Thông tin liên quan đến đời sống riêng tư và gia đình là một trong những nhóm dữ liệu nhạy cảm trong môi trường báo chí truyền hình. Với tỷ lệ 85,7% nhà báo nhận định đây là thông tin “phần lớn” hoặc “hoàn toàn nhạy cảm” và 71,4% người dân khẳng định họ “thường xuyên” hoặc “rất thường xuyên” yêu cầu bảo vệ nhóm thông tin này. Có thể khẳng định rằng đây là lĩnh vực cần được đặc biệt lưu ý trong thực tiễn sản xuất nội dung truyền hình. Tuy nhiên, khảo sát cho thấy sự chênh lệch đáng kể giữa các chương trình. Trong khi Chuyển động 24h có mức bảo vệ cao, dao động trên 93% ở hầu hết các yếu tố, thì Thời sự Hà Nội lại có mức bảo vệ thấp nhất, nhiều hạng mục chỉ đạt khoảng 42-58%. ANTV duy trì mức trung bình khá, dao động từ 76-88%. Mức độ chênh lệch này phản ánh sự khác biệt trong quy trình kiểm duyệt và quan điểm đạo đức nghề nghiệp giữa các cơ quan báo chí, cũng như mức độ nhận thức về quyền nhân thân của từng đơn vị.

CÁC CHƯƠNG TRÌNH KHẢO SÁT	1.Chuyển động 24h (VTV1)	2.Thời sự 18h30 (Đài PTTH Hà Nội)	3.An ninh 24h (ANTV)
Nơi ở	81.3	44.6	62.2
Nơi học tập	94.8	43.8	76.8
Nơi làm việc	93.0	42.3	77.5
Trình độ học vấn	98.2	50.0	80.5
Khả năng/sở trường	98.7	51.9	81.9
Hạn chế/khuyết khuyết	98.9	56.5	82.3
Tài khoản MXH	99.1	58.1	81.4
Sơ yếu lý lịch	98.9	57.7	82.1
Bảng điểm/học bạ	98.7	51.5	81.4
Bằng cấp/chứng chỉ	98.9	55.0	81.7
Tình trạng sức khỏe	93.3	54.0	81.3
Tình trạng hôn nhân	97.9	53.1	81.8
Mối quan hệ	99.6	53.6	84.7
Suy nghĩ, thái độ được chia sẻ trong không gian riêng tư	95.8	70.5	80.5
Cuộc sống	98.3	73.7	88.9
Giới tính/xu hướng tính dục	98.3	73.2	84.2

Bảng 6: Mức độ bảo vệ quyền riêng tư về đời sống riêng tư, gia đình trong các chương trình khảo sát

Trong thông tin về đời sống riêng tư, gia đình có một số yếu tố cần lưu ý:

* Nơi làm việc/học tập và nghề nghiệp

Việc bảo vệ quyền riêng tư đối với nơi làm việc/học tập và nghề nghiệp trong báo truyền hình có sự khác biệt giữa nhu cầu bảo vệ của công chúng, quan điểm của nhà báo và thực tế sản xuất. Thông tin này được xử lý linh hoạt tùy vào bối cảnh nội dung tác phẩm. Trong nhiều trường hợp, nó được công khai nếu liên quan trực tiếp đến sự kiện, nhưng cũng có lúc được giữ kín nhằm bảo vệ danh dự, công việc hoặc học tập của nhân vật.

Dữ liệu khảo sát tại Bảng 6 cho thấy: Tại Chuyển động 24h đến 84,5% chương trình không hiển thị nghề nghiệp và 95,2% không hiển thị nơi học tập. Điều này cho thấy sự tuân thủ gần như tuyệt đối nguyên tắc tôn trọng quyền riêng tư. Ngược lại, Thời sự 18h30 và Chuyển động 24h công khai thông tin này nhiều hơn, đặc biệt là ANTV với 18,9% hiển thị đầy đủ nghề nghiệp và 3,3% sử dụng cách gọi khác để xác định trường học. Kết quả này phản ánh xu hướng thông tin đầy đủ trong các bản tin liên quan đến an ninh trật tự.

Thông tin hiển thị	VTV1	Hà Nội	ANTV
Cơ quan, nghề nghiệp, chức vụ			
Hiển thị đầy đủ tên chức vụ và cơ quan/tổ chức	10,4	27,9	18,9
Hiển thị chức vụ, không nêu cơ quan cụ thể	1,7	6,1	7,6
Hiển thị chức vụ chung (không xác định rõ)	3,3	3,9	5,0
Không hiển thị nghề nghiệp	84,5	62,1	68,5
Nơi học tập			
Hiển thị đầy đủ tên lớp, tên trường, địa chỉ	1,0	1,2	1,5
Hiển thị tên trường đến cấp khu vực	1,2	0,4	0,0
Hiển thị tên trường đến cấp tỉnh/thành phố	1,5	2,4	0,6
Hiển thị tên trường đến cấp quận/huyện	0,0	0,8	0,3
Chỉ hiển thị tên trường, không địa chỉ	1,2	1,6	0,3
Không hiển thị tên trường	95,2	93,3	94,0
Sử dụng tên gọi khác để xác định trường	0,0	0,4	3,3

Bảng 7: Cách thức hiển thị thông tin nghề nghiệp và nơi học tập của nhân vật trong 3 chương trình khảo sát (%)

Sự linh hoạt trong xử lý thông tin thể hiện rõ qua quan điểm của các phóng viên và chuyên gia được phỏng vấn: “Thông tin nghề nghiệp hay nơi học tập chỉ công

khai nếu nhân vật đồng ý hoặc nếu nó thực sự cần thiết để phục vụ nội dung bản tin, còn lại đều phải cân nhắc kỹ lưỡng” (MS01); “không nêu cụ thể nơi làm việc hoặc trường học của đối tượng liên quan nếu không có sự đồng ý”. (Ms05) Tương tự, phóng viên ở biên bản phỏng vấn (MS03) chia sẻ rằng, trong những trường hợp nhạy cảm, đặc biệt là nạn nhân các vụ án, thông tin về nghề nghiệp hoặc trường học được giữ kín hoặc chỉ mô tả bằng những cách gọi chung, tránh gây tổn hại đến nhân vật. Dưới góc độ pháp lý, biên bản phỏng vấn sâu số 08 nhấn mạnh rằng, tổ chức nơi làm việc hay cơ sở đào tạo là yếu tố gắn liền với nhân thân, nên việc công khai cần tuân thủ chặt chẽ các quy định về bảo vệ quyền nhân thân.(MS08) Điều này phù hợp với khung lý luận đã đề cập ở Chương 1 về nguyên tắc công bố thông tin cá nhân khi cần thiết và có lợi ích công cộng.

Ví dụ, trong chương trình Chuyển động 24h ngày 13/9/2023, phóng sự về vi phạm giao thông của học sinh không nêu rõ tên trường học để tránh ảnh hưởng đến nhà trường và cá nhân học sinh. Tương tự, trong phóng sự *Chuyện buồn sau bữa lừa huy động vốn ở tập đoàn Sen Tài Thu*, chương trình không công khai danh tính công ty của nạn nhân bị lừa để tránh tác động tiêu cực.



Hình ảnh 3: Tác phẩm không che mặt học sinh vi phạm giao thông (Trích ra từ Phóng sự: xử lý học sinh vi phạm để tạo tính răn đe, ngày 11/11/2023 của Đài PT&TH Hà Nội)

Hình ảnh 2: Tác phẩm che mặt học sinh vi phạm giao thông (Trích ra từ Phóng sự: Phụ huynh và học sinh sẽ bị xử phạt nếu con vi phạm giao thông phát sóng trong chương trình Chương trình chuyển động 24h ngày 13/9/2023)



Việc công khai nghề nghiệp trong các vụ án như “Trương Mỹ Lan và đồng phạm” các chức danh như “lái xe riêng” hay “cựu quyền Tổng Giám đốc” được nêu rõ cho thấy rằng trong các tình huống đặc biệt, truyền hình có thể lựa chọn công khai thông tin để minh định vai trò, trách nhiệm và mức độ liên quan của nhân vật với vụ việc.

* Nơi ở

Thông tin về nơi ở của nhân vật luôn nằm trong nhóm dữ liệu được đánh giá có mức độ nhạy cảm rất cao. Theo khảo sát, có tới 85-90% người dân mong muốn được bảo vệ quyền riêng tư đối với thông tin nơi ở. Điều này xuất phát từ lo ngại về các nguy cơ tiềm ẩn như bị quấy rối, bị theo dõi, đe dọa hoặc xâm phạm không gian sống cá nhân. Về phía nhà báo, kết quả khảo sát cho thấy khoảng 70-80% phóng viên cho rằng thông tin nơi ở không nên công khai, trừ những trường hợp đặc biệt có sự đồng thuận của nhân vật hoặc được cơ quan chức năng công bố chính thức. Đây là mức độ đồng thuận khá cao, thể hiện ý thức nghề nghiệp về tôn trọng quyền nhân thân, đặc biệt là trong các vụ việc hình sự, bạo lực gia đình hoặc liên quan đến nhóm dễ bị tổn thương.

Tuy vậy, vẫn tồn tại một tỷ lệ không nhỏ (20-30%) nhà báo cho rằng có thể công khai thông tin nơi ở trong một số bối cảnh, nhất là khi nhân vật là người của công chúng hoặc khi thông tin đó có ý nghĩa đặc biệt trong việc giúp công chúng hiểu rõ bản chất vụ việc. Điều này phản ánh sự phức tạp trong việc cân bằng giữa lợi ích thông tin và nguyên tắc bảo vệ quyền riêng tư.

Từ dữ liệu khảo sát (Bảng 5), có thể thấy sự khác biệt đáng kể giữa các chương trình: Chuyển động 24h có mức độ bảo vệ cao nhất với 81,3% trường hợp không hiển thị nơi ở, Thời sự 18h30 có mức độ bảo vệ thấp hơn đáng kể, chỉ đạt 44,6%. An ninh 24h đạt 62,2%, phản ánh một mức độ trung bình giữa hai đài còn lại.

Cách thức thể hiện thông tin nơi ở cũng được khảo sát chi tiết, cho thấy phần lớn các chương trình dừng lại ở cấp tỉnh/thành phố hoặc quận/huyện. Việc nêu chi tiết theo cấp phường, xã, thôn xóm, hoặc số nhà chỉ xuất hiện dưới 7%, ngoại lệ là ANTV có tỷ lệ đề cập chi tiết cao hơn hẳn do đặc thù bản tin chuyên về an ninh, trật tự, pháp luật. Biên bản phỏng vấn sâu số 01 cho thấy thái độ thận trọng trong xử lý hình ảnh nơi cư trú: *“Khi không có sự đồng thuận của nhân vật, chúng tôi tuyệt đối không ghi hình rõ địa điểm cư trú, thường quay từ xa hoặc làm mờ nền để bảo vệ quyền riêng tư”* (MS01).

Đây là một trong những nguyên tắc làm nghề có giá trị tham khảo đối với phóng viên báo chí truyền hình.

Nghiên cứu trường hợp một số tác phẩm cụ thể có thể thấy Trong An ninh 24h (15/10/2023), nghi phạm chỉ được mô tả là *“trú tại khu đô thị Oceanpark”*, không

nêu chi tiết. Đây là cách tiếp cận thận trọng, tránh gây tổn hại đến cá nhân và người thân. Trái lại, trong Thời sự 18h30 (16/10/2023) hiển thị địa chỉ đầy đủ “*Phòng 5A8A tòa S2.12...*” được công khai do đã được cơ quan chức năng chính thức công bố. Điều này cho thấy khi thông tin đã được xác nhận và công khai từ phía Nhà nước một số cơ quan báo chí lựa chọn đưa thông tin đầy đủ và chính xác. Ngoài ra, có những trường hợp tiêu biểu thể hiện rõ sự tiết chế thông tin. Ví dụ như trong vụ bạo hành trẻ em ngày 4/3/2023 tại huyện Phú Xuyên, tin chỉ nêu “*trú tại thị trấn Phú Xuyên*” mà không công khai địa chỉ chi tiết. Điều này phù hợp với nguyên tắc nhân đạo và tránh tái tổn thương cho nạn nhân và gia đình.

Như vậy có thể thấy việc bảo vệ quyền riêng tư về nơi ở trong báo chí truyền hình tại Việt Nam đang ngày càng được chú trọng, đặc biệt trong các chương trình có yêu cầu cao và quy trình kiểm duyệt chặt chẽ như Chuyển động 24h. Tuy nhiên, vẫn còn tồn tại những khác biệt giữa các chương trình, phản ánh sự thiếu thống nhất trong áp dụng nguyên tắc đạo đức nghề nghiệp và quy định pháp luật. Những yếu tố như tính chất vụ việc, mức độ ảnh hưởng xã hội, tình trạng pháp lý và sự đồng thuận của nhân vật đều ảnh hưởng đến quyết định công khai hay che giấu thông tin nơi ở.

*** Thông tin, hình ảnh trên mạng xã hội**

Việc sử dụng thông tin và hình ảnh từ mạng xã hội trong sản phẩm báo chí truyền hình đang đặt ra những thách thức mới trong bảo vệ quyền riêng tư. Khảo sát cho thấy chỉ 16,1% nhà báo đánh giá đây là thông tin *hoàn toàn nhạy cảm*, và 41,1% coi là *phần lớn nhạy cảm*, trong khi tỷ lệ người dân yêu cầu bảo vệ chỉ ở mức 34,9%. Dữ liệu này phản ánh một thực tế rằng mạng xã hội dù mang tính cá nhân nhưng vẫn được phần đông công chúng và nhà báo nhìn nhận như một không gian công khai, đặc biệt khi người dùng tự nguyện đăng tải thông tin. Chính vì sự thiếu thống nhất về ranh giới công cộng và riêng tư này nên việc khai thác hình ảnh từ mạng xã hội trong truyền hình cần được cân nhắc kỹ lưỡng để tránh nguy cơ xâm phạm quyền cá nhân, đặc biệt khi thông tin bị đưa ra khỏi bối cảnh gốc hoặc bị sử dụng với mục đích giật gân, câu khách.

Trong thực tế, các chương trình truyền hình áp dụng các mức độ khác nhau khi sử dụng thông tin từ mạng xã hội. Có sự phân hóa đáng kể về cách tiếp cận giữa các chương trình: *Chuyển động 24h* có xu hướng thận trọng, thường che mặt nhân vật,

không nêu tên cụ thể, như trong phóng sự “Xem bói online gây sốt trên mạng” lời bình chỉ nêu chung chung như “tài khoản TikTok này...”. *An ninh 24h* và *Thời sự 18h30* đôi khi sử dụng nguyên video gốc, nêu rõ tên và để lộ mặt nhân vật, đặc biệt trong các vụ việc nhân vật là hiện tượng mạng gây tranh cãi, như trường hợp cô đồng “đúng nhận sai cãi”.

Sự khác biệt này phản ánh sự khác nhau trong áp dụng pháp luật, các nguyên tắc đạo đức và quy định nghề nghiệp, tạo nên tình trạng thiếu thống nhất khi đánh giá quyền riêng tư dựa vào mức độ nổi tiếng hoặc mức độ gây tranh cãi của nhân vật. Dữ liệu khảo sát ý kiến nhà báo cũng cho thấy sự phân hoá đó: 52,7% cho rằng việc sử dụng hình ảnh không che mặt từ mạng xã hội là bình thường, 21,4% cho rằng *không nên làm như vậy*, 14,3% nhận định việc này có thể *vi phạm quyền riêng tư*.



Hình ảnh 4: Tác phẩm che mặt và không che mặt nhân vật khi khai thác tư liệu từ mạng xã hội (Hình trích từ chương trình *Thời sự 18h30*, *An ninh 24h*, *Chuyển động 24h*)

Sự khác biệt trong quan điểm của nhà báo phản ánh cách tiếp cận chưa thống nhất về quyền riêng tư. Một số người coi nội dung mạng xã hội là nguồn tin công khai, trong khi số khác nhận thấy nguy cơ xâm phạm quyền cá nhân khi hình ảnh bị sử dụng ngoài ngữ cảnh hoặc gây tác động tiêu cực đến nhân vật. Cách hiển thị thông tin trên tài khoản mạng xã hội cũng có sự khác biệt ở 3 chương trình khảo sát (Bảng 7). Theo đó, VTV1 có 93,4% số trường hợp không hiển thị thông tin mạng xã hội, Hà Nội là 92,9%, ANTV thấp hơn một chút, 84,5%, và có tỷ lệ cao hơn trong việc “chỉ đề cập mà không hiển thị cụ thể” (13,9%). Tỷ lệ hiển thị đầy đủ tài khoản, ảnh đại diện, hoặc nội dung cụ thể đều dưới 1% ở cả ba chương trình, cho thấy xu hướng cẩn trọng tương đối cao. Tuy nhiên, ANTV vẫn có xu hướng linh hoạt hơn, nhất là trong các tác phẩm đưa tin về vấn đề xã hội, tội phạm công nghệ hoặc vi phạm pháp luật có liên quan đến tài khoản mạng xã hội.

Thông tin hiển thị	CD24h	Thời sự 18h30	AN24h
Hiện thị đầy đủ tên tài khoản và ảnh đại diện	0,2	0,0	0,3
Hiện thị ảnh đại diện, che một phần tên tài khoản	0,0	0,4	0,0
Hiện thị đầy đủ tên tài khoản, ảnh đại diện và nội dung	0,0	0,4	0,0
Che một phần tên tài khoản, hiển thị nội dung	0,0	0,4	0,3
Che cả ảnh đại diện và tên tài khoản, chỉ hiển thị nội dung	1,4	0,4	0,3
Hiện thị nhưng không xác định được danh tính	1,2	0,4	0,6
Chỉ đề cập đến nhưng không hiển thị cụ thể	3,9	5,0	13,9
Không hiển thị	93,4	92,9	84,5

Bảng 8: Cách thức hiển thị thông tin mạng xã hội của nhân vật trong 3 chương trình khảo sát (%)

*** Tình trạng sức khỏe**

Thông tin về tình trạng sức khỏe cá nhân được xem là thuộc vùng dữ liệu nhạy cảm, có liên quan đến quyền nhân thân và nhân phẩm của con người. Trong khảo sát, 64,3% nhà báo đánh giá đây là thông tin phần lớn hoặc hoàn toàn nhạy cảm (40,2% phần lớn; 24,1% hoàn toàn). Điều này thể hiện sự nhận thức tương đối rõ ràng của nhà báo về yêu cầu bảo vệ thông tin y tế cá nhân. Tuy vậy, vẫn có gần 36% nhà báo chưa xem đây là thông tin nhạy cảm một cách đầy đủ, phản ánh sự thiếu đồng thuận về ranh giới quyền riêng tư trong lĩnh vực sức khỏe. Từ phía công chúng, 46,4% người dân cho biết thường xuyên hoặc rất thường xuyên yêu cầu bảo vệ thông tin sức khỏe (32,1% thường xuyên, 14,3% rất thường xuyên) cho thấy mức độ quan tâm của người dân còn khiêm tốn so với mức độ nhạy cảm của loại thông tin này. Đây có thể là kết quả của sự thiếu hiểu biết pháp lý hoặc chưa nhận thức được hậu quả từ việc công khai các dữ liệu y tế cá nhân như gây kỳ thị xã hội, tổn thương tinh thần hoặc bị lợi dụng.

Thực tiễn sản xuất tại ba chương trình khảo sát cho thấy mức độ bảo vệ thông tin sức khỏe đạt 81%, vượt cả nhận thức của nhà báo lẫn yêu cầu của công chúng. Mức bảo vệ này gần tương đương với trình độ học vấn (81,6%) và cao hơn đáng kể so với nơi làm việc (76,5%) hay nghề nghiệp (66,3%) dù vẫn thấp hơn xu hướng tính dục (88,1%) và sơ yếu lý lịch (84,1%). Những con số này khẳng định rằng các cơ quan

báo chí truyền hình đã có thay đổi nhất định trong nhận thức, tuân thủ đạo đức báo chí và luật pháp về bảo vệ quyền riêng tư, nhất là trong lĩnh vực nhạy cảm như y tế. Tuy nhiên, vẫn tồn tại sự thiếu nhất quán trong cách thể hiện thông tin sức khỏe, không chỉ giữa các đài mà còn ngay trong cùng một bản tin, như được minh chứng trong chuỗi phóng sự về vụ cháy chung cư mini tại Khương Hạ (tháng 9/2023): Chương trình Thời sự 18h30 (ngày 13/9/2023) sử dụng lời bình tóm lược, tránh nêu tên, hình ảnh được xử lý che mặt bệnh nhân và trẻ em cho thấy thái độ thận trọng, có định hướng đạo đức nghề nghiệp. Chuyên động 24h phát sóng cùng ngày tuy có che mặt bệnh nhân nặng nhưng lại thiếu nhất quán trong toàn bộ tác phẩm, điều này phản ánh sự lúng túng và thiếu nhất quán trong quy trình xử lý. An ninh 24h (ngày 14/9/2023) lại thể hiện mức bảo vệ kém hơn khi không che mặt bệnh nhân, kể cả trẻ em cũng như không làm mờ khuôn mặt người thân trong phỏng vấn. Điều này vi phạm nguyên tắc tối thiểu về bảo vệ danh tính và quyền riêng tư. Tình trạng này cho thấy sự khác biệt lớn về quy chuẩn đạo đức, có thể bắt nguồn từ việc thiếu một bộ hướng dẫn tác nghiệp thống nhất và có tính ràng buộc cụ thể khi đưa tin về sức khỏe.

Dù xu hướng chung trong sản phẩm truyền hình hiện nay là bảo vệ tương đối tốt quyền riêng tư về sức khỏe, song chính sự không đồng đều giữa các chương trình và đội ngũ sản xuất lại là hạn chế. Việc công bố thông tin bệnh án, khuôn mặt bệnh nhân hoặc tình trạng bệnh tật mà không có sự đồng thuận của nhân vật là hành vi có thể gây tổn thương tâm lý, kỳ thị xã hội và vi phạm quyền nhân thân. Nguyên tắc bảo vệ danh tính trong các trường hợp đặc biệt như trẻ em, người bệnh nặng, người bị sang chấn tâm lý là yêu cầu được khẳng định rõ trong các bộ quy tắc đạo đức báo chí quốc tế và đang được nhiều quốc gia cụ thể hóa trong luật bảo vệ dữ liệu cá nhân. Tại Việt Nam, mặc dù đã có quy định trong Luật khám chữa bệnh, Luật bảo vệ sức khỏe nhân dân và Bộ Quy tắc đạo đức nghề nghiệp người làm báo Việt Nam nhưng việc thiếu quy trình tác nghiệp cụ thể trong từng bối cảnh (tai nạn, thiên tai, dịch bệnh...) vẫn là một khoảng trống cần được bổ sung.

**** Gia đình của nhân vật***

Khảo sát anket cho thấy 71,4% nhà báo đánh giá thông tin gia đình là một yếu tố nhạy cảm cần được bảo vệ, xếp thứ tư sau thông tin cá nhân cơ bản (86,6%), thông

tin bí mật (79,5%) và đời sống cá nhân (74,1%). Dù không nằm ở mức cao nhất, tỷ lệ này phản ánh sự chuyển biến tích cực trong nhận thức của nhà báo về mối quan hệ giữa thông tin gia đình và quyền riêng tư:

Cơ quan công tác	Tỷ lệ đánh giá thông tin gia đình nhạy cảm (%)
Đài Truyền hình Việt Nam	70,3
Truyền hình Công an nhân dân	68,4
Phát thanh và Truyền hình địa phương	75,0

Bảng 9: Nhận thức của nhà báo theo cơ quan công tác về mức độ nhạy cảm của thông tin gia đình (%)

Đáng chú ý, mức độ nhận thức còn có sự khác biệt theo đơn vị công tác: nhà báo tại Đài PTTH Hà Nội có tỷ lệ đánh giá thông tin gia đình là nhạy cảm cao hơn (75%), so với VTV1 (70,3%) và ANTV (68,4%) (Bảng 8). Đồng thời, mức độ ý thức cũng tăng theo số năm kinh nghiệm làm nghề, từ 67,6% (dưới 10 năm) lên 73,3% (từ 10 năm trở lên) (Bảng 9) cho thấy kinh nghiệm tác nghiệp có ảnh hưởng tích cực đến năng lực đánh giá các yếu tố quyền riêng tư trong đưa tin.

Số năm kinh nghiệm	Tỷ lệ đánh giá thông tin gia đình nhạy cảm (%)
Dưới 10 năm	67,6
Từ 10 đến 15 năm	73,3
Trên 15 năm	73,3

Bảng 10: Nhận thức của nhà báo về mức độ nhạy cảm của thông tin gia đình theo số năm kinh nghiệm (%)

Trong thực tiễn, mức độ bảo vệ thông tin gia đình có sự phân hóa rõ rệt giữa các loại thông tin. Các yếu tố như quá trình học tập của người nhà (84,10%), trình độ học vấn (84%) và sở trường cá nhân (83,5%) được bảo vệ ở mức rất cao. Các thông tin như địa chỉ nơi ở (82,1%) và hộ khẩu (81,9%) cũng được bảo vệ tương đối đồng đều. Tuy nhiên, một số thông tin mang tính định danh mạnh như nghề nghiệp của người thân lại có mức độ bảo vệ thấp hơn (76,7%).

Sự khác biệt trong mức độ bảo vệ càng rõ nét khi đối chiếu giữa nhận thức nhà báo và tỷ lệ bảo vệ thực tế theo từng chương trình truyền hình. Theo Bảng 10, chương trình Chuyển động 24h bảo vệ thông tin về mối quan hệ nhân vật gần như tuyệt đối

(99,6%), tiếp đến là An ninh 24h (84,7%), trong khi Thời sự 18h30 chỉ đạt 53,6%. Điều này cho thấy thực tiễn nghề nghiệp tại các chương trình có sự chênh lệch đáng kể, phần nào phản ánh nhận thức của nhà báo và quan điểm của từng cơ quan là khác nhau.

Chương trình khảo sát	Tỷ lệ bảo vệ thông tin về mối quan hệ (%)
Chuyển động 24h (VTV1)	99,6
Thời sự 18h30 (Đài PTTH Hà Nội)	53,6
An ninh 24h (ANTV)	84,7

Bảng 11 : Mức độ bảo vệ quyền riêng tư về mối quan hệ của nhân vật trong 3 chương trình khảo sát (%)

Tuy nhiên, đối sánh số liệu giữa các bảng (Bảng 8 và bảng 10) thì chúng ta lại thấy có sự khác nhau giữa nhận thức của nhà báo và thực tế sản xuất. Mức độ bảo vệ quyền riêng tư về mối quan hệ của nhân vật được bảo vệ tốt hơn ở Chuyển động 24h, tiếp theo đó là An ninh 24 và thấp nhất là Thời sự 18h30 (Bảng 10). Điều đó cho thấy tuy nhà báo không đánh giá cao mức độ nhạy cảm của thông tin gia đình nói chung nhưng khi đề cập đến một khía cạnh cụ thể của thông tin gia đình là mối quan hệ thì các nhà báo ở 3 chương trình khảo sát đều có ý thức trong việc giữ kín thông tin về mối quan hệ để tránh ảnh hưởng đến những người xung quanh nhân vật. Các chuyên gia trong thảo luận nhóm đều nhất trí rằng thông tin về gia đình là một phần quan trọng của quyền riêng tư cá nhân và cần được bảo vệ. Việc tiết lộ tùy tiện thông tin về thân nhân có thể gây ra hệ lụy xã hội nghiêm trọng, trong đó đáng chú ý là hiện tượng kỳ thị dây chuyền. Một ví dụ điển hình là vụ án Lê Văn Luyện, một số cơ quan báo chí đã đưa tin quá mức về gia đình bị can, khiến những người thân vô tội phải đối mặt với sự kỳ thị, tẩy chay từ cộng đồng (MS05). Chuyên gia pháp luật cũng nhấn mạnh: “*Quyền riêng tư là quyền bất khả xâm phạm, bao gồm cả thông tin về gia đình. Việc vi phạm có thể bị xử phạt theo quy định pháp luật*” (MS08). Cũng theo ý kiến từ thảo luận nhóm, nhà báo cần “đặt mình vào vị trí của nhân vật và gia đình họ” trước khi công bố bất kỳ thông tin nào, để cân nhắc giữa giá trị thông tin và hậu quả xã hội có thể gây ra [Biên bản thảo luận nhóm]. Đặc biệt, cần tránh quy chụp hoặc đưa thông tin gia đình vào các vụ việc không liên quan vì điều này không chỉ vi phạm đạo đức nghề mà còn xâm phạm quyền nhân thân của những người không liên quan đến vụ việc.

2.2.1.3. Bảo vệ quyền riêng tư về hình ảnh

+ Khi nhân vật trong không gian công cộng

Việc sử dụng hình ảnh cá nhân trong không gian công cộng dù không yêu cầu sự đồng ý trong mọi trường hợp vẫn là một lĩnh vực nhạy cảm và dễ xâm phạm quyền riêng tư nếu thiếu sự kiểm soát. Theo khảo sát có 85,8% nhà báo đánh giá sử dụng hình ảnh cá nhân không có sự đồng ý là hành vi “phần lớn nhạy cảm” hoặc “hoàn toàn nhạy cảm”, kết quả này cho thấy nhận thức tương đối rõ ràng về quyền nhân thân liên quan đến hình ảnh. Mức độ nhận thức này có xu hướng tăng theo thâm niên công tác từ 62,2% ở nhóm dưới 10 năm lên 70,0% ở nhóm trên 15 năm. Từ phía công chúng, 71,5% người dân thường xuyên hoặc rất thường xuyên yêu cầu nhà báo bảo vệ hình ảnh. Điều này cho thấy nhu cầu thực tế về quyền kiểm soát hình ảnh trong xã hội hiện đại, đặc biệt trong bối cảnh mạng xã hội phát triển như hiện nay.

Thực tiễn bảo vệ hình ảnh nhân vật giữa các chương trình truyền hình có sự khác biệt. Chuyển động 24h là chương trình có tỷ lệ bảo vệ hình ảnh cao nhất (95,8%), tiếp theo là An ninh 24h (82,7%) và Thời sự 18h30 (74,5%). Mặc dù tỷ lệ này khá tích cực song khoảng cách giữa các chương trình cho thấy vẫn còn thiếu tiêu chuẩn thống nhất về việc xử lý hình ảnh nhân vật trong các không gian công cộng. Trong những cảnh quay tập thể không xác định rõ đối tượng, nhà báo cho rằng đã là sự kiện công cộng thì không cần xin phép hay che mặt. Điều này phù hợp với quy định của pháp luật, tuy nhiên vẫn cần phải cân nhắc dưới góc độ đạo đức về những trường hợp đặc biệt.

Các nhà báo hiện áp dụng khá đa dạng các biện pháp bảo vệ quyền riêng tư về hình ảnh như: không quay cận mặt, dùng góc máy rộng, làm mờ, quay từ phía sau, xin phép ghi hình, không sử dụng hình ảnh gây tổn thương... Những biện pháp này vừa mang yếu tố đạo đức vừa làm cho hình ảnh trong tác phẩm phong phú. Tuy vậy, sự thiếu đồng bộ trong áp dụng vẫn tồn tại. Việc áp dụng các biện pháp bảo vệ còn phụ thuộc vào đối tượng và bối cảnh cụ thể. Phóng sự *Phụ huynh và học sinh sẽ bị xử phạt nếu con vi phạm giao thông* (Chuyển động 24h, 13/9/2023) đã che mặt học sinh vi phạm bị xử phạt, trong khi phóng sự *Gia tăng tình trạng học sinh, sinh viên vi phạm giao thông* (Chuyển động 24h, 9/10/2023) có sự không nhất quán khi có trường hợp che mặt, có trường hợp không, nhưng đều không hiện tên. Các phóng sự của Thời sự

18h30 như *Xử lý học sinh vi phạm để tạo tính răn đe* (11/11/2023) lại không che mặt học sinh vi phạm. Sự không đồng nhất này phản ánh việc thiếu các tiêu chuẩn rõ ràng trong việc bảo vệ quyền riêng tư của trẻ em tại không gian công cộng. Các ý kiến từ thảo luận nhóm làm rõ tính phức tạp của vấn đề. Một số nhà báo cho rằng không cần xin phép khi ghi hình tại nơi công cộng nếu không quay lên lút và đã xin phép đơn vị quản lý địa điểm [Biên bản thảo luận nhóm]; Trong khi đó, chuyên gia lại nhấn mạnh rằng: “*mặc dù là nơi công cộng, nhưng nếu nhân vật từ chối thì vẫn cần tôn trọng*”; “*không thể viện cớ không gian công cộng để quay hình bất chấp hậu quả*” (MS07). Quan điểm này có giá trị đặc biệt trong bối cảnh ghi hình tại bệnh viện, trường học hay phiên tòa là những nơi tuy là công khai nhưng có mức độ nhạy cảm.

Nội dung	Tỷ lệ (%)
Nhà báo đánh giá hình ảnh cá nhân không có sự đồng ý là nhạy cảm	85,8
Người dân yêu cầu bảo vệ hình ảnh cá nhân (thường xuyên hoặc rất thường xuyên)	71,5
Nhà báo công nhận quyền kiểm soát hình ảnh (trên 15 năm kinh nghiệm)	70,0
Nhà báo công nhận quyền kiểm soát hình ảnh (ANTV)	78,9
Tỷ lệ bảo vệ hình ảnh tại Chuyển động 24h (VTV1)	95,8
Tỷ lệ bảo vệ hình ảnh tại Thời sự 18h30 (Hà Nội)	74,5
Tỷ lệ bảo vệ hình ảnh tại An ninh 24h (ANTV)	82,7
Nhà báo cho rằng không cần xin phép ghi hình nơi công cộng	50,0
Nhà báo cho rằng cần xin phép ghi hình nơi công cộng	30,4
Tỷ lệ ghi hình phiên tòa công khai không cần xin phép	75,9
Nhà báo đồng ý sử dụng hình ảnh hoạt động công cộng không cần đồng ý	40,2

Bảng 12: Tổng hợp một số chỉ số về bảo vệ quyền riêng tư đối với hình ảnh

Tổng hợp các kết quả phân tích cho thấy rằng, mặc dù ý thức nghề nghiệp về bảo vệ quyền riêng tư đối với hình ảnh đã được thực hiện trong lĩnh vực báo chí truyền hình và nhu cầu được bảo vệ của công chúng cũng đang ngày càng tăng, nhưng thực tiễn áp dụng các biện pháp bảo vệ hình ảnh vẫn còn thiếu đồng nhất giữa các chương trình khảo sát, trong quá trình tác nghiệp của nhà báo và nhận thức của nhà báo. Theo khảo sát: 50% nhà báo cho rằng không cần xin phép khi ghi hình nơi công cộng, nhưng 30,4% vẫn cho rằng cần xin phép, phản ánh sự phân hoá trong nhận thức nghề nghiệp. Trong khi đó, 75,9% nhà báo cho rằng có thể ghi hình tại phiên tòa công khai mà

không xin phép và 40,2% đồng ý sử dụng hình ảnh trong hoạt động cộng đồng mà không cần sự đồng ý. Đây là tỷ lệ khá cao và cho thấy cần có hướng dẫn cụ thể để tránh lạm dụng quyền tác nghiệp (Bảng 11).

+ Khi nhân vật trong không gian bán công cộng

Không gian bán công cộng là vùng trung gian vừa có tính chất mở cho nhiều người tiếp cận, vừa chịu sự kiểm soát nhất định. Thống kê nội dung phản ánh cho thấy: phòng giam/phòng tạm giam (30,9%), không gian chung trong nhà (19,7%), nhà tù/khu tạm giam (15,7%), không gian y tế (12%) và trường học (9,5%) là những không gian bán công cộng xuất hiện nhiều nhất trên truyền hình. Kết quả này cho thấy mức độ hiện diện đáng kể và tầm quan trọng của việc bảo vệ quyền riêng tư tại các địa điểm này. Khi đánh giá về việc xin phép ghi hình, kết quả khảo sát phản ánh sự phân hóa trong nhận thức của nhà báo: 33,9% cho rằng cần có sự đồng ý khi ghi hình tại không gian bán công cộng, trong khi 30,4% cho rằng không cần. Quan điểm này cũng được các chuyên gia ủng hộ: “ở mỗi không gian, cần xem xét chủ đề và nội dung ghi hình để quyết định có cần xin phép hay không” [Biên bản thảo luận nhóm].

Trong không gian bán công cộng, các chương trình truyền hình hiện nay sử dụng hai cách tiếp cận chính: (1) sử dụng hình ảnh đầy đủ, không che mặt và (2) áp dụng biện pháp che mặt. Thứ nhất, sử dụng hình ảnh đầy đủ được áp dụng phổ biến trong các không gian như cửa hàng, quán cà phê, lớp học... với điều kiện có sự đồng ý từ phía nhân vật hoặc đơn vị quản lý. Đây là cách xử lý hợp lý trong các phóng sự không có nội dung ảnh hưởng tiêu cực đến nhân vật. Tuy nhiên, trong không gian y tế hoặc giam giữ, việc sử dụng hình ảnh đầy đủ thường không được thực hiện nhất quán, dễ gây lo ngại về quyền nhân thân. Trường hợp điển hình là chuỗi tin về vụ cháy chung cư mini Khương Hạ (9/2023). Thời sự 18h30 ngày 14/9/2023 không che mặt trẻ em và người nhà cả ở cỡ cảnh toàn và cận trong các tin “*Ngành giáo dục Hà Nội phát động ủng hộ nạn nhân vụ cháy*”, “*Quận Thanh Xuân thăm hỏi, hỗ trợ nạn nhân vụ cháy*” và “*Lãnh đạo TP chia sẻ mất mát với nạn nhân vụ cháy*”. Tuy nhiên, trong cùng bản tin đó, đến tin “*Các bệnh viện hỗ trợ, điều trị bệnh nhân vụ hỏa hoạn*” lại che mặt bệnh nhân cả ở hình toàn, hình cận khi quay trực diện mặt và ở những góc máy quay nghiêng thì mặt bệnh nhân cũng được che. Khi phỏng vấn bệnh nhân cũng

che mặt, chỉ hiện tên trên thanh bar. Thế nhưng, các sản phẩm đưa tin ở các ngày sau đó, mặt nạn nhân xuất hiện đầy đủ trên màn hình, không che. Điều này cho thấy sự không nhất quán trong cách xử lý hình ảnh qua thời gian. Đây là hiện tượng khá phổ biến trong các sự kiện lớn, khi các ngày đầu, do tính nhạy cảm cao, các chương trình thường quan tâm áp dụng biện pháp bảo vệ quyền riêng tư hơn, nhưng dần dần nói lỏng. Trong các trường hợp liên quan đến hoạt động điều tra, xử lý vi phạm pháp luật, việc áp dụng phương pháp này còn thiếu tính nhất quán giữa các chương trình. Ví dụ điển hình là An ninh 24h ngày 04/3/2023 khi đưa tin về “*Cháu bé 17 tháng tuổi tử vong vì bị bạo hành ở Thường Tín, Hà Nội*”, đã cho hiển thị đầy đủ hình ảnh đối tượng đang làm việc với cơ quan công an sau khi bị khởi tố vụ án, khởi tố bị can, không che mặt mà chỉ đeo khẩu trang, sử dụng cả cảnh toàn, trung với khuôn mặt rõ ràng của đối tượng và thậm chí còn ghi rõ tên đối tượng trên thanh bar.

Tương tự, khi đưa tin về vụ bắt đối tượng lừa đảo trong vụ án lừa đảo tại tập đoàn Sen Tài Thu, ANTV cũng đưa đầy đủ hình ảnh mặt bị can. *Thứ hai*, việc che mặt được áp dụng trong những trường hợp nhân vật là trẻ em, người bị tổn thương, người nhà nạn nhân hoặc bị can trong các vụ án hình sự. Song, ngay trong nhóm này cũng xảy ra tình trạng không nhất quán: cùng một vụ việc như vụ cháy chung cư mini tại Khương Hạ, cùng không gian, nhưng mỗi chương trình lại có cách xử lý khác nhau. Chẳng hạn, ANTV thường không che mặt bệnh nhân hay người nhà (kể cả trẻ em), trong khi Chuyển động 24h lại che mặt trẻ em nhưng thiếu nhất quán với người thân. Đặc biệt, cùng một người bệnh, trong cùng không gian bệnh viện, nếu xuất hiện trong Chuyển động 24h thì được che mặt, nhưng lại hiện mặt đầy đủ nếu xuất hiện trong Thời sự 24h. Trong trường hợp vi phạm pháp luật: Chuyển động 24h có xu hướng áp dụng biện pháp bảo vệ quyền riêng tư nghiêm ngặt hơn trong các trường hợp liên quan đến vi phạm pháp luật. Cụ thể, trong phóng sự ngày 04/03/2024 về vi phạm tại trung tâm đăng kiểm, chương trình không nhắc tên các bị can bị khởi tố, che mặt họ và thậm chí che cả thông tin trên chứng từ đăng kiểm. Tương tự, khi đưa tin về vụ bắt đối tượng lừa đảo tại tập đoàn Sen Tài Thu, Chuyển động 24h cũng che mặt bị can, trái ngược với cách xử lý của ANTV trong cùng một vụ việc.

Qua phân tích trên, có thể thấy khảo sát phản ánh thực trạng thiếu nhất quán trong việc áp dụng nguyên tắc bảo vệ quyền riêng tư ở không gian bán công cộng. Quyền riêng tư trong không gian bán công cộng vẫn phải được bảo vệ nếu thông tin cá nhân hoặc hình ảnh có thể định danh nhân vật, nhất là trong trường hợp nhân vật thuộc nhóm yếu thế như trẻ em, người bệnh, bị can, hoặc người bị tổn thương tâm lý. Việc phát sóng hình ảnh đầy đủ trong các phóng sự tại bệnh viện hay trong các vụ việc pháp lý mà không có sự đồng ý từ nhân vật, hoặc không có biện pháp làm mờ khuôn mặt là chưa đảm bảo tuân thủ nguyên tắc tôn trọng nhân phẩm và quyền cá nhân đã được phân tích trong khung lý luận của chương 1. Mặt khác, cách xử lý thiếu đồng bộ giữa các chương trình và trong từng giai đoạn đưa tin cho thấy sự thiếu thống nhất về quy trình tác nghiệp và nhận thức cũng như đạo đức của nhà báo trong sản xuất. Bên cạnh đó, một số đơn vị như Chuyển động 24h có xu hướng xử lý chặt chẽ hơn, cho thấy khả năng vận dụng phù hợp các nguyên tắc về bảo vệ quyền riêng tư khi xét đến hoàn cảnh cụ thể và nhóm đối tượng liên quan. Thời sự 18h30 thiếu nhất quán giữa các nội dung trong chuỗi sự kiện. An ninh 24h có xu hướng không che mặt nhân vật, kể cả trong các tình huống pháp lý hoặc nhạy cảm thể hiện quan điểm thiên về quyền phản ánh công khai. Sự không đồng nhất không chỉ phản ánh khác biệt về quan điểm tác nghiệp mà còn cho thấy sự thiếu vắng bộ tiêu chuẩn đạo đức báo chí áp dụng riêng cho truyền hình trong các không gian bán công cộng.

+ Khi nhân vật trong không gian riêng tư cá nhân

Theo khảo sát, các không gian riêng tư như nhà riêng (46,4%), phòng riêng (31,7%), góc làm việc (29,8%) và góc học tập (4,7%) vẫn thường xuyên xuất hiện trong các sản phẩm báo chí truyền hình ở Việt Nam hiện nay, chủ yếu trong các phóng sự mang yếu tố nhân vật, hậu trường hoặc đời sống cá nhân. Theo khung lý luận thì không gian này được xác định là vùng “bất khả xâm phạm”, nơi cá nhân có quyền kiểm soát hoàn toàn đối với hình ảnh, thông tin và hành vi riêng tư của mình. Do đó, việc tiếp cận và ghi hình trong không gian này đòi hỏi trách nhiệm rất cao từ phía nhà báo và ê-kíp sản xuất. Kết quả khảo sát cho thấy sự chuyển biến tích cực trong nhận thức nghề nghiệp: phần lớn nhà báo (83,9%) đồng tình với yêu cầu phải xin phép khi ghi hình trong

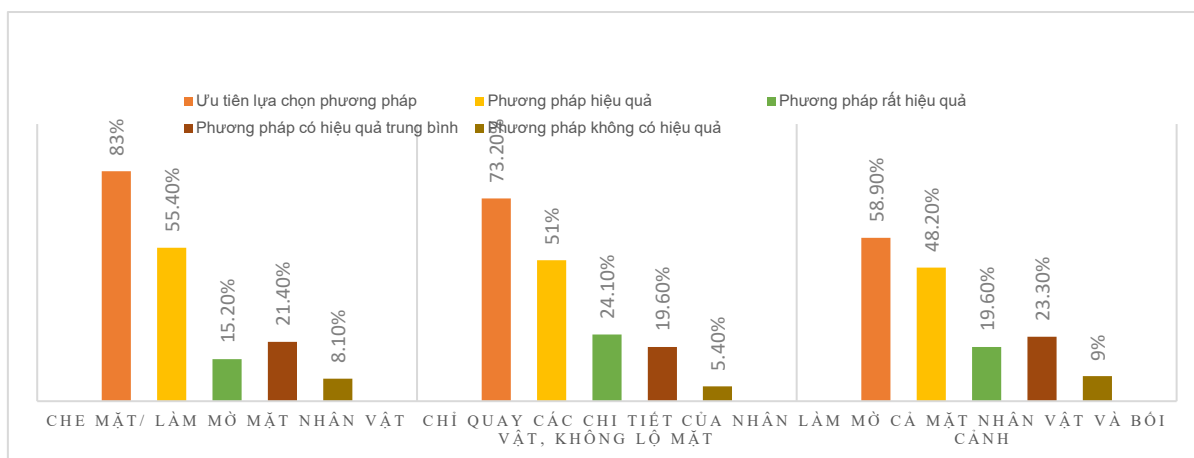
không gian riêng tư, và 64,3% khẳng định cần tiếp tục tôn trọng ranh giới quyền riêng tư ngay cả khi nhân vật đã chia sẻ thông tin cá nhân. Nhận thức này hoàn toàn phù hợp với các nguyên tắc đạo đức báo chí đã nêu trong phần lý luận như quyền được kiểm soát thông tin, quyền được yên ổn và quyền tự quyết định về mức độ công khai hình ảnh cá nhân. Ý kiến từ các chuyên gia và nhóm thảo luận cung cấp bằng chứng thực tiễn cho thấy sự xâm phạm không gian riêng tư từng diễn ra với hình thức “báo chí tìm đến tận nhà, rình mò để quay, chụp, phỏng vấn” và khẳng định hành vi này là xâm phạm quyền riêng tư [Ms07] đã gây tổn hại đến quyền nhân thân và gây phản cảm về mặt đạo đức. Những hành vi này vi phạm cả quy chuẩn đạo đức nghề nghiệp lẫn khung pháp lý bảo vệ quyền riêng tư, và bị xem là không thể chấp nhận trong hoạt động tác nghiệp. Quan điểm này được củng cố qua biên bản thảo luận nhóm, trong đó nhấn mạnh yêu cầu phải xin phép và có sự đồng ý của nhân vật trước khi thực hiện bất kỳ hoạt động ghi hình nào trong không gian riêng tư [Biên bản thảo luận nhóm]. Mặt tích cực là hiện nay, trong đa số trường hợp ghi hình tại không gian riêng tư, các ê-kíp sản xuất truyền hình đã chủ động liên hệ, xin phép và chỉ ghi hình khi có sự đồng ý. Hình ảnh và thông tin cá nhân khi đó thường được sử dụng công khai, đầy đủ mà không che giấu vì đã đáp ứng nguyên tắc minh bạch và tự nguyện. Điều này cho thấy sự tiến bộ trong thực thi pháp luật và chuẩn mực nghề nghiệp của báo chí truyền hình Việt Nam khi bảo vệ quyền riêng tư của nhân vật ở không gian này.

2.2.2. Thực trạng thực hiện các phương thức bảo vệ quyền riêng tư

2.2.2.1. Về hình ảnh

Biểu đồ 3 cho chúng ta thấy trong thực tiễn sản xuất các nhà báo thường lựa chọn kỹ xảo che mặt nhân vật và làm mờ cả mặt và bối cảnh. Phương pháp quay các chi tiết trên cơ thể nhưng không lộ mặt nhân vật cũng được nhà báo ưu tiên lựa chọn. Đa số nhà báo đánh giá 3 cách xử lý hình ảnh này là hiệu quả khi bảo vệ quyền riêng tư. Còn về đánh giá mức độ không hiệu quả và hiệu quả trung bình cũng có sự khác biệt ở 3 phương pháp xử lý.

Biểu đồ 3: Biện pháp bảo vệ quyền riêng tư về hình ảnh được nhà báo sử dụng



+ Sử dụng kỹ xảo

Việc sử dụng kỹ xảo trong bảo vệ quyền riêng tư của nhân vật trên truyền hình hiện nay đóng vai trò quan trọng trong cân bằng giữa quyền được thông tin của công chúng và quyền nhân thân của cá nhân. Kết quả khảo sát cho thấy nhiều phương pháp kỹ thuật được áp dụng nhằm che giấu danh tính nhân vật, đặc biệt trong các trường hợp liên quan đến nạn nhân, nghi phạm hoặc nhân vật có hoàn cảnh đặc biệt. Cụ thể: 83% nhà báo lựa chọn che mặt nhân vật, 58,9% làm mờ cả mặt và bối cảnh để tăng cường bảo mật thông tin cá nhân. Khi đưa tin về nạn nhân trong vụ án, 58% nhà báo chọn chỉnh sửa và làm mờ hình ảnh liên quan đến nạn nhân, đồng thời 86,6% cho rằng sử dụng hình ảnh không che mặt trong tình huống nhạy cảm là vi phạm quyền riêng tư. Những chia sẻ từ phỏng vấn sâu cũng khẳng định vai trò ngày càng rõ nét của kỹ xảo trong bảo vệ quyền riêng tư. Một nhà báo cho biết: “trên truyền hình, các biện pháp phổ biến nhất là che mặt, làm mờ, méo tiếng. Tuy nhiên, các kỹ xảo này thường được thực hiện ở khâu hậu kỳ. Khi quay phim, chúng tôi cố gắng thu thập nhiều hình ảnh nhất có thể để có dữ liệu phong phú. Sau đó, biên tập viên sẽ cân nhắc mức độ chỉnh sửa để bảo vệ quyền riêng tư của nhân vật” [MS03]. Tương tự, một phóng viên khác chia sẻ kinh nghiệm thực tế: “Khi phỏng vấn nhân vật về các chấn thương thể thao, chúng tôi thường quay từ xa hoặc chỉ lấy hình ảnh tổng thể, không quay cận cảnh để tránh gây phản cảm. Nếu nhân vật không muốn xuất hiện, chúng tôi sẽ làm mờ hoặc không hiển thị tên trên màn hình” [Ms01]. Trong khi đó tại Pháp, phóng viên bắt buộc phải làm mờ

hoặc cắt bỏ hình ảnh nhân vật nếu có yêu cầu: “ở Pháp, luật pháp yêu cầu rất chặt chẽ về quyền riêng tư. Nếu một người yêu cầu không phát sóng hình ảnh của họ, phóng viên bắt buộc phải làm mờ hoặc cắt bỏ hình ảnh đó khi biên tập” [Ms02].

Thực tiễn áp dụng kỹ xảo trên các chương trình truyền hình được khảo sát cũng thể hiện mức độ triển khai đa dạng và chưa hoàn toàn đồng bộ. Chương trình Thời sự 18h30 sử dụng kỹ xảo che mặt nhiều hơn 2 chương trình khảo sát còn lại. Mức độ sử dụng 2 kỹ xảo này ở chương trình Chuyển động 24h là tương đương nhau, chương trình An ninh 24h ít sử dụng kỹ xảo hơn 2 chương trình còn lại (Bảng 13):

Kỹ xảo	Chuyển động 24h (VTV1)	Thời sự 18h30 (PTTH Hà Nội)	An ninh 24h (ANTV)
Che mặt nhân vật	22,8%	39,6%	15,2%
Làm mờ hình ảnh nhân vật	28,7%	13,2%	9,1%

Bảng 13: Thống kê kỹ xảo được sử dụng để bảo vệ quyền riêng tư

Ở cách sử dụng kỹ xảo để xử lý hình ảnh cụ thể (Bảng 14). Theo đó che cả mặt là cách được chương trình Chuyển động 24h sử dụng nhiều nhất, trong khi đó Thời sự 18h30 lại ưu tiên che nửa người hơn, Chương trình An ninh 24h cũng ít sử dụng cách xử lý hình ảnh bằng kỹ xảo như 2 chương trình còn lại.

Cách sử dụng hình ảnh	Chuyển động 24h (VTV1)	Thời sự 18h30 (PTTH Hà Nội)	An ninh 24h (ANTV)
Che cả người	5,4%	5,7%	2,6%
Che nửa người	5,6%	17,7%	1,7%
Che cả mặt	16,3%	8,2%	6,9%
Che một phần khuôn mặt	5,4%	7,0%	3,7%

Bảng 14: Thống kê cách thức sử dụng kỹ xảo để bảo vệ quyền riêng tư

Hiệu quả của kỹ xảo theo đánh giá nhà báo cũng được ghi nhận: Che mặt: 70,6% đánh giá hiệu quả hoặc rất hiệu quả; Làm mờ cả mặt và bối cảnh: 67,8% đánh giá hiệu quả hoặc rất hiệu quả. Khi đặt trong tình huống tác nghiệp mà không có sự đồng ý của nhân vật, sự lựa chọn kỹ xảo của nhà báo cũng cho thấy mức độ thận trọng khác biệt. Các nhà báo cũng đều ưu tiên lựa chọn kỹ xảo che mặt nhân vật hơn là kỹ xảo làm mờ cả mặt và bối cảnh. Tuy nhiên các nhà báo trẻ lại lựa chọn sử dụng kỹ xảo nhiều hơn. Ngoài ra, mức độ sử dụng kỹ xảo còn bị chi phối bởi thâm niên nghề nghiệp:

nhóm nhà báo dưới 10 năm kinh nghiệm có xu hướng che mặt nhân vật nhiều hơn (86,5%) so với nhóm trên 15 năm (76,7%) (Bảng 15).

Biện pháp xử lý	Dưới 10 năm	10-15 năm	Trên 15 năm
Che mặt nhân vật	86,5%	84,4%	76,7%
Làm mờ cả mặt và bối cảnh	59,5%	57,8%	60,0%

Bảng 15: Thống kê việc nhà báo lựa chọn sử dụng kỹ xảo dựa vào số năm kinh nghiệm

Các chương trình truyền hình áp dụng kỹ xảo bảo vệ quyền riêng tư theo nhiều cách khác nhau. Chẳng hạn, Chuyển động 24h ngày 13/9/2023 với phóng sự “Chuyện buồn sau bão lũ huy động vốn” đã che mặt hoàn toàn nạn nhân, quay từ sau lưng và không ghi tên cụ thể trên thanh bar để bảo vệ danh tính. Trong khi đó, An ninh 24h ngày 9/7/2023 trong phóng sự “Cảnh báo tội phạm ma túy ở thanh thiếu niên” đã làm mờ mặt nhân vật, chỉ xuất hiện với thanh bar ghi “Người sử dụng chất ma túy”. Một số trường hợp khác, như bản tin Thời sự 18h30 ngày 13/9/2023 phản ánh về công tác điều trị cho bệnh nhân vụ cháy chung cư mini phố Khương Hạ có áp dụng kỹ xảo che mặt nhưng lại thiếu sự thống nhất, có bệnh nhân được làm mờ mặt nhưng cũng có trường hợp không che, gây ra sự không đồng nhất trong xử lý hình ảnh. Chuyển động 24h ngày 4/3/2024 trong bản tin về khởi tố 42 vụ án liên quan đến sai phạm đăng kiểm, tất cả các bị can bị khởi tố đều được che mặt hoàn toàn, trong khi thông tin trên chứng từ đăng kiểm cũng được làm mờ để đảm bảo tính bảo mật. Ngược lại, An ninh 24h ngày 25/9/2024 đưa tin về vụ án Tân Hoàng Minh lại công khai hình ảnh các bị cáo mà không sử dụng bất kỳ kỹ xảo bảo vệ nào, bao gồm các cỡ cảnh toàn, trung và cận, dẫn đến việc nhân vật bị nhận diện rõ ràng trên truyền hình. Mặc dù các kỹ xảo bảo vệ quyền riêng tư đang ngày càng được áp dụng rộng rãi, vẫn tồn tại nhiều hạn chế cần được khắc phục. “*Hiện nay, không có quy định cụ thể nào yêu cầu bắt buộc che mặt hay làm mờ hình ảnh nhân vật trong một số trường hợp nhất định. Điều này dẫn đến tình trạng có nơi thực hiện che mặt nghiêm phạm, có nơi lại không. Thậm chí, trong cùng một vụ án, có kênh làm mờ mặt nhân vật nhưng có kênh lại không*” [Ms07]. Ngoài ra, việc sử dụng kỹ xảo trong cùng một bản tin cũng thiếu sự đồng bộ. Có những cảnh che mặt nhưng một số cảnh khác lại không, gây mất tính nhất quán. Điều này cho thấy chưa có tiêu chuẩn thống nhất về khi nào sử dụng kỹ xảo, dẫn đến tình trạng tùy ý trong cách xử lý hình ảnh. Để cải thiện việc sử dụng kỹ xảo trong bảo vệ quyền riêng tư, cần có một số biện pháp cụ thể nhằm nâng cao tính nhất quán

và hiệu quả trong quá trình sản xuất tin tức. “*Việc báo chí đưa hình ảnh nghi phạm chưa bị xét xử chính thức có thể vi phạm nguyên tắc suy đoán vô tội và quyền nhân thân. Vì vậy, cần có quy định pháp lý chặt chẽ hơn trong việc xử lý hình ảnh tội phạm*” [Ms08].

Dựa trên cơ sở lý luận về quyền được bảo vệ hình ảnh cá nhân, đặc biệt trong các trường hợp nhạy cảm hoặc liên quan đến nhân vật dễ bị tổn thương, việc sử dụng kỹ xảo trong sản phẩm truyền hình là một công cụ thiết yếu để đảm bảo sự hài hòa giữa quyền tiếp cận thông tin của công chúng và quyền riêng tư của nhân vật. Khảo sát thực tiễn đã xác nhận xu hướng sử dụng các kỹ xảo như che mặt, làm mờ hình ảnh, méo tiếng ngày càng phổ biến. Dữ liệu khảo sát cho thấy 83% nhà báo lựa chọn che mặt nhân vật, 58,9% làm mờ cả mặt và bối cảnh, và 86,6% đánh giá việc sử dụng hình ảnh không che mặt trong tình huống nhạy cảm là vi phạm quyền riêng tư. Từ đó có thể thấy mức độ nhận thức về vai trò của kỹ xảo trong bảo vệ quyền nhân thân đã được nâng cao. Tuy nhiên, kết quả khảo sát thực tế từ các chương trình truyền hình cho thấy sự áp dụng kỹ xảo còn thiếu đồng bộ. Chẳng hạn, chương trình Thời sự 18h30 của PTTH Hà Nội sử dụng kỹ xảo che mặt nhiều hơn hai chương trình còn lại, trong khi An ninh 24h lại ít sử dụng kỹ xảo hơn. Như vậy, kỹ xảo là công cụ hữu hiệu để bảo vệ quyền riêng tư trong sản phẩm báo truyền hình. Tuy nhiên, việc sử dụng kỹ xảo cần được thực hiện một cách thống nhất, dựa trên nguyên tắc nghề nghiệp rõ ràng, cụ thể.

+ Sử dụng góc quay và kỹ thuật quay phim

Bên cạnh việc sử dụng kỹ xảo, trong các chương trình khảo sát, các nhà báo còn vận dụng linh hoạt các góc quay và kỹ thuật quay phim nhằm giấu danh tính nhân vật mà vẫn duy trì tính chân thực và cảm xúc của tác phẩm truyền hình. Việc quay các chi tiết không lộ mặt hoặc lựa chọn góc quay từ phía sau lưng nhân vật trở thành phương pháp quan trọng để bảo vệ quyền riêng tư, nhất là trong các trường hợp đưa tin về nạn nhân, nhân chứng, người có hoàn cảnh đặc biệt hoặc những nhân vật không muốn xuất hiện công khai.

Theo khảo sát, 73,2% nhà báo lựa chọn quay các chi tiết của nhân vật thay vì toàn bộ gương mặt; trong đó, 23,4% lựa chọn quay các chi tiết trên khuôn mặt nhưng không đủ để nhận diện (như mắt, miệng, góc nghiêng khuôn mặt), và 21,5% quay các chi tiết khác trên cơ thể (tay, chân, cử động tay khi kể chuyện, thao tác với vật dụng). Ngoài

ra, 16,6% nhà báo cho biết họ sử dụng kỹ thuật lấy nét vào các vật khác và làm mờ nhân vật để bảo vệ danh tính, trong khi chỉ 1,6% lựa chọn làm mờ toàn bộ hình ảnh.

Chia sẻ từ phỏng vấn sâu cho thấy việc sử dụng góc quay chi tiết không chỉ bảo vệ nhân vật mà còn tăng tính nghệ thuật và sự phong phú của hình ảnh truyền hình. Một nhà báo cho biết: *“Trong các phóng sự điều tra hoặc những câu chuyện nhân văn, tôi thường quay cận vào tay, chân, hoặc chỉ lấy cảnh từ sau lưng. Điều đó vừa giữ được quyền riêng tư, vừa giúp truyền tải câu chuyện chân thực.”* (MS03) Cùng quan điểm, một phóng viên khác từ môi trường báo chí quốc tế nhấn mạnh: *“Khi nhân vật không muốn lộ diện, chúng tôi bắt buộc phải chọn góc máy không nhận diện, tập trung vào chuyển động thay vì khuôn mặt.”* (MS02). Trong các bản tin thể thao, khi một vận động viên bị chấn thương nặng, *“chúng tôi chỉ quay cảnh từ xa, không quay cận vào vết thương hoặc khuôn mặt của vận động viên, nhằm tránh gây tổn thương tinh thần cho nhân vật và gia đình họ”* (MS01)

Phân tích thực tiễn ở các chương trình khảo sát cho thấy sự đa dạng trong kỹ thuật quay (Bảng 16). Theo đó, kỹ thuật quay lấy nét vật khác và làm mờ nhân vật chính cũng được sử dụng nhưng tỷ lệ thấp, đài Hà Nội và VTV1 sử dụng kỹ thuật quay này nhiều hơn Chương trình An ninh 24h; sử dụng cỡ cảnh cận để quay các chi tiết trên cơ thể nhân vật hoặc quay từ phía sau được chương trình Chuyển động 24h ưu tiên lựa chọn để làm phong phú hơn cho hình ảnh; cách sử dụng bóng tối để giấu đi danh tính của nhân vật cũng được các chương trình sử dụng nhiều, và hình ảnh chủ yếu là quay trực diện nhân vật ngồi trong bóng tối (Chuyển động 24h, Thời sự 18h30), chương trình An ninh 24h cũng ưu tiên lựa chọn cách quay sau lưng khi nhân vật ngồi trong bóng tối để khán giả không nhận ra được danh tính của nhân vật và giúp nhân vật tự tin hơn khi chia sẻ suy nghĩ của mình.

Cách sử dụng hình ảnh	Chuyển động 24h (VTV1)	Thời sự 18h30 (PTTH Hà Nội)	An ninh 24h (ANTV)
Lấy nét vào vật khác và làm mờ nhân vật	20,0%	21,9%	9,4%
Chi tiết quay cận			
Mắt	35,0%	15,6%	14,6%
Bàn tay	21,7%	20,8%	11,7%
Các đồ vật trong câu chuyện	26,7%	32,5%	20,4%

Cách sử dụng hình ảnh	Chuyển động 24h (VTV1)	Thời sự 18h30 (PTTH Hà Nội)	An ninh 24h (ANTV)
Góc quay từ phía sau			
Mắt	35,0%	15,6%	14,6%
Bàn tay	21,7%	20,8%	11,7%
Các đồ vật trong câu chuyện	26,7%	32,5%	20,4%
Cách quay trong bóng tối			
Trực diện trong bóng tối	74,8%	71,4%	48,2%
Quay sau lưng trong bóng tối	14,1%	12,5%	37,5%

Bảng 16: Thống kê cách sử dụng hình ảnh trong chương trình khảo sát

Chẳng hạn, Chuyển động 24h ngày 14/9/2023 khi đưa tin về vụ cháy chung cư mini phố Khương Hạ đã sử dụng góc quay từ sau lưng hoặc chỉ quay tay, chân của bệnh nhân thay vì hiển thị toàn bộ khuôn mặt. Trong khi đó, An ninh 24h ngày 9/7/2023 trong phóng sự về ma túy ở thanh thiếu niên đã không quay trực diện những người sử dụng ma túy mà chỉ ghi hình từ phía sau hoặc sử dụng các góc máy khuất để bảo vệ danh tính nhân vật. Đánh giá hiệu quả của kỹ thuật quay chi tiết, khảo sát cho thấy: Nhìn chung, 50,9% nhà báo đánh giá việc quay chi tiết là hiệu quả và 24,1% đánh giá rất hiệu quả. Điều này phản ánh sự đồng thuận tương đối cao về hiệu quả bảo vệ quyền riêng tư của phương pháp này, đồng thời cho thấy các nhà báo có kinh nghiệm trên 15 năm đánh giá kỹ thuật này cao hơn nhóm ít kinh nghiệm, với điểm số trung bình đạt 4,00/5.

Từ các số liệu và phân tích trên, có thể thấy rằng việc sử dụng góc quay và kỹ thuật quay phim để bảo vệ quyền riêng tư đã trở thành một kỹ năng quan trọng trong tác nghiệp. Các nhà báo ngày càng linh hoạt trong việc chọn lựa cỡ cảnh, khai thác các chi tiết phụ trợ, tận dụng bóng tối và bố cục khung hình để vừa truyền tải được nội dung câu chuyện, vừa hạn chế tối đa nguy cơ xâm phạm quyền riêng tư của nhân vật. Tuy nhiên, thực tiễn tại các chương trình khảo sát cũng cho thấy mức độ áp dụng kỹ thuật này còn chưa đồng đều. Một số thách thức vẫn tồn tại khi sử dụng các kỹ thuật này. Như phóng viên trong viên bản phỏng vấn Ms03 đã chỉ ra, trong một số trường hợp, dù quay từ sau lưng nhưng nếu giọng nói hoặc một đặc điểm nhận dạng rõ ràng không được xử lý, người quen của nhân vật vẫn có thể nhận ra họ. Điều này đồng nghĩa với việc kỹ thuật quay không lộ mặt phải được kết hợp với các biện pháp khác như làm mờ hình ảnh hoặc thay đổi giọng nói để đảm bảo hiệu quả bảo vệ quyền riêng tư.

+ Sử dụng đồ họa

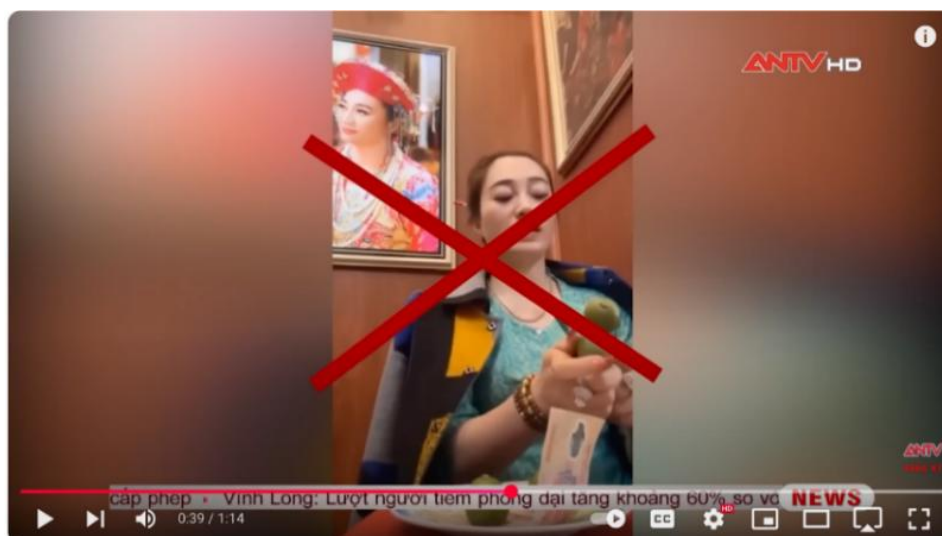
Trong bối cảnh truyền hình hiện đại, việc sử dụng đồ họa để xử lý hình ảnh nhằm bảo vệ quyền riêng tư của nhân vật ngày càng được quan tâm và áp dụng rộng rãi. Phương pháp này không chỉ hỗ trợ truyền tải thông tin một cách trực quan, mà còn thể hiện tính nhân văn và trách nhiệm xã hội của báo chí truyền hình, đặc biệt trong các tác phẩm điều tra, hình sự, hoặc phản ánh các vấn đề nhạy cảm liên quan đến danh tính cá nhân.

Thực tiễn các chương trình khảo sát cho thấy, đồ họa đã được sử dụng hiệu quả trong việc thay thế hình ảnh thật của nhân vật. Ví dụ, trong bản tin Chuyển động 24h ngày 13/9/2023 về vụ cháy chung cư mini phố Khương Hạ, chương trình đã sử dụng đồ họa mô phỏng quá trình nạn nhân thoát hiểm, như cảnh thả dây, nhảy từ ban công xuống mái tôn, thay vì phát sóng hình ảnh thật của người bị nạn. Cách thể hiện này không chỉ đảm bảo yếu tố thời sự mà còn hạn chế tổn thương tâm lý cho nạn nhân và người xem. Tương tự, trong bản tin An ninh 24h ngày 9/7/2023, khi đưa tin về vụ lừa đảo qua mạng, chương trình đã sử dụng đồ họa mô phỏng giao diện Facebook giả mạo và thao tác chuyển tiền, bảo vệ danh tính nạn nhân một cách hiệu quả. (hình 5)



Hình ảnh 5: Sử dụng kỹ xảo để thể hiện nội dung tác phẩm (hình trích từ tác phẩm phát sóng trong chương trình An ninh 24h ngày 9/7/2023)

Ngoài ra, An ninh 24h ngày 2/9/2023 khi đưa tin về việc xử phạt hành chính cô đồng Trương Thị Hương cũng đã áp dụng cách làm khác: gắn dấu gạch chéo màu đỏ lên hình ảnh từ mạng xã hội để khán giả biết đây là nội dung vi phạm (hình 6)



Hình ảnh 6: Sử dụng kỹ xảo để thể hiện nội dung tác phẩm (hình trích từ tác phẩm phát sóng trong chương trình An ninh 24h ngày 2/9/2023)

Từ thực tiễn sản xuất chương trình, MS03 - người có kinh nghiệm trong mảng điều tra - chia sẻ rằng: *“Đồ họa thường được sử dụng trong hậu kỳ, nhất là khi nhân vật không muốn xuất hiện. Kỹ thuật này giúp chúng tôi vừa kể được câu chuyện, vừa đảm bảo an toàn cho nhân vật, nhất là trong các vụ việc nhạy cảm, có yếu tố tội phạm.”* (MS03) Ông cũng đề xuất nên kết hợp đồ họa với lời bình, âm thanh và các cảnh quay minh họa khác để tăng tính chân thực và giảm sự khô cứng trong tác phẩm truyền hình. Về mặt đạo đức nghề nghiệp, *“Sự chuyên nghiệp trong cách sử dụng hình ảnh thể hiện văn hóa làm báo. Đồ họa là công cụ mạnh nhưng nếu thiếu định hướng hoặc lạm dụng sẽ làm sai lệch bản chất thông tin hoặc khiến người xem mất lòng tin.”* (MS07) Ông cho rằng, mỗi cơ quan báo chí cần có bộ quy tắc nội bộ để kiểm soát việc sử dụng đồ họa, nhất là khi xử lý các tin tức pháp lý, tin liên quan đến trẻ em, người yếu thế hoặc những vụ việc chưa có kết luận chính thức.

Mặc dù việc sử dụng đồ họa trong truyền hình Việt Nam đã có những bước tiến nhất định, đặc biệt tại các chương trình Chuyển động 24h, Thời sự 18h30, An ninh 24h nhưng thực tế cho thấy vẫn thiếu một quy chuẩn thống nhất về cách thức thể hiện, thời điểm áp dụng và mức độ chi tiết cho phép. Hiện tượng một số nơi sử dụng quá ít, nơi khác lại lạm dụng đồ họa, khiến cho tác phẩm truyền hình mất đi tính chân thực cần thiết, đồng thời tiềm ẩn nguy cơ làm sai lệch bản chất sự kiện.

2.2.2.2. Về âm thanh

Trong báo chí truyền hình hiện đại, bảo vệ quyền riêng tư của nhân vật không chỉ giới hạn ở việc che mặt, làm mờ hình ảnh hay sử dụng đồ họa minh họa, mà còn mở rộng tới yếu tố âm thanh - đặc biệt là giọng nói. Việc xử lý âm thanh bằng kỹ thuật làm méo tiếng ngày càng trở thành công cụ kỹ thuật quan trọng, hỗ trợ các cơ quan báo chí vừa truyền tải thông tin, vừa đảm bảo an toàn danh tính cho nhân vật, nhất là trong các phóng sự điều tra, phản ánh xã hội hoặc các vụ việc nhạy cảm. Theo khảo sát, 57,1% nhà báo cho biết họ lựa chọn sử dụng kỹ thuật thay đổi giọng nói khi sản xuất tác phẩm mà không có sự đồng ý của nhân vật. Tuy nhiên, đánh giá về hiệu quả của phương pháp này có sự phân hóa rõ rệt: 1,8% cho rằng rất không hiệu quả, 14,3% không hiệu quả, 32,1% đánh giá bình thường, trong khi 33,0% đánh giá hiệu quả và 18,8% đánh giá rất hiệu quả. Như vậy, tổng cộng gần 52% nhà báo đánh giá tích cực, cho thấy thay đổi giọng vẫn là một kỹ thuật hữu ích trong bảo vệ quyền riêng tư trên thực tế.

Thực tiễn khảo sát ba chương trình truyền hình cũng phản ánh mức độ sử dụng kỹ thuật xử lý tiếng phỏng vấn còn hạn chế (Bảng 17) cho thấy rằng các chương trình mới chú trọng sử lý về hình ảnh, âm thanh chưa được thực sự quan tâm.

Nội dung xử lý âm thanh	Chuyển động 24h (VTV1)	Thời sự 18h30 (PTTH Hà Nội)	An ninh 24h (ANTV)
Xử lý âm thanh tiếng phỏng vấn	3,0%	6,6%	5,7%

Bảng 17: Thống kê sử dụng âm thanh trong chương trình khảo sát

Từ kết quả khảo sát nhà báo, với những người dưới 10 năm kinh nghiệm có xu hướng lựa chọn thay đổi giọng nhiều hơn mà với người có thâm niên. Điều này có thể cho thấy các nhà báo trẻ đánh giá mức độ hiệu quả của việc xử lý âm thanh và họ có xu hướng quan tâm xử lý, các nhà báo có trên 15 năm kinh nghiệm cho rằng việc làm này không hiệu quả nên họ ít lựa chọn hơn. (Bảng 18)

Số năm kinh nghiệm	Tỷ lệ chọn thay đổi giọng (%)	Đánh giá mức độ hiệu quả (tháng 5)
Dưới 10 năm	62,2%	3,54
10-15 năm	60,0%	3,58

Số năm kinh nghiệm	Tỷ lệ chọn thay đổi giọng (%)	Đánh giá mức độ hiệu quả (tháng 5)
Trên 15 năm	46,7%	3,43

Bảng 18: Đánh giá hiệu quả về xử lý âm thanh theo kinh nghiệm nhà báo

Phân tích theo cơ quan công tác cũng cho thấy sự chênh lệch:

Cơ quan công tác	Tỷ lệ chọn thay đổi giọng (%)	Mức độ hiệu quả (tháng 5)
Đài Truyền hình Việt Nam (VTV)	64,9%	3,89
Truyền hình CAND - ANTV	63,2%	3,37
Phát thanh - Truyền hình địa phương	55,0%	3,30

Bảng 19: Đánh giá hiệu quả về xử lý âm thanh theo chương trình khảo sát

Nhóm nhà báo thuộc Đài Truyền hình Việt Nam (VTV) không chỉ có tỷ lệ áp dụng cao nhất (64,9%) mà còn đánh giá mức độ hiệu quả của kỹ thuật thay đổi giọng ở mức cao nhất (3,89/5), tiếp theo đó là nhóm nhà báo ở Chương trình An ninh 24h và cuối cùng là nhóm nhà báo ở chương trình Thời sự 18h30 (Bảng 18)

Thực tiễn sản xuất cũng ghi nhận vai trò không thể thiếu của kỹ thuật xử lý âm thanh. “Chúng tôi ghi hình một cô gái bị lừa bán vào quán cà phê trá hình. Để bảo vệ cô ấy, chúng tôi vừa che mặt, vừa thay đổi hoàn toàn giọng nói trong phần phỏng vấn, vì chỉ cần nghe giọng cũng có thể nhận ra nhân vật trong cộng đồng nhỏ.” (MS03) Tương tự, MS05 nhấn mạnh: “Khi nhân vật không muốn xuất hiện nhưng vẫn đồng ý chia sẻ thông tin, trách nhiệm của phóng viên là giữ an toàn tuyệt đối về giọng nói và hình ảnh. Làm mờ mặt mà để nguyên giọng là không đủ” (MS05) Từ góc độ bảo mật, MS08 cảnh báo: “Giọng nói là một phần của nhận diện sinh trắc học. Trong điều kiện công nghệ hiện nay, chỉ với một đoạn âm thanh gốc, người khác có thể dễ dàng truy vết, khôi phục giọng nói thật. Việc thay đổi giọng không chỉ là kỹ thuật hậu kỳ, mà còn là yếu tố bảo mật thông tin cá nhân trong tác phẩm báo chí.” (MS08)

Tuy vậy, tỷ lệ nhà báo đánh giá kỹ thuật thay đổi giọng chỉ đạt hiệu quả trung bình hoặc thấp còn khá cao (46,2%). Một số nhà báo cho rằng việc làm méo tiếng khiến câu chuyện trở nên thiếu chân thực, gây cảm giác không tự nhiên cho người xem, đặc biệt trong các chương trình cần yếu tố thuyết phục

Như vậy, sử dụng kỹ thuật thay đổi giọng nói trong bảo vệ quyền riêng tư là một giải pháp cần thiết nhưng cần được áp dụng linh hoạt, phù hợp với từng bối cảnh. Việc kết hợp thay đổi giọng với các biện pháp xử lý hình ảnh và đồ họa khác, cùng với việc biên tập âm thanh, sẽ góp phần đảm bảo đồng thời tính chân thực, tính thuyết phục và yêu cầu bảo mật danh tính trong tác phẩm báo chí truyền hình hiện đại.

2.2.2.3. Về nội dung

Biên tập và xử lý thông tin trong tác phẩm truyền hình là một trong những biện pháp quan trọng nhằm bảo vệ quyền riêng tư của nhân vật, đồng thời đảm bảo quyền được thông tin của công chúng. Các chương trình truyền hình tại Việt Nam, đặc biệt là các bản tin thời sự và chính luận luôn đặt ra yêu cầu phải cân bằng giữa hai yếu tố này. Theo khảo sát, khi nhân vật không đồng ý để lộ danh tính, nhiều biện pháp đã được các nhà báo áp dụng nhằm bảo vệ quyền riêng tư. Cụ thể, 60,7% nhà báo quyết định loại bỏ chi tiết nhạy cảm và 58,9% xóa bỏ thông tin không cần thiết. Đáng chú ý, nhà báo tại VTV không chỉ có tỷ lệ áp dụng cao mà còn đánh giá hiệu quả của biện pháp loại bỏ thông tin nhạy cảm rất cao (4,11/5), cho thấy sự đầu tư vào tiêu chuẩn xử lý nội dung chuyên nghiệp tại cơ quan truyền hình trung ương (Bảng 20).

Cơ quan	Xóa bỏ thông tin (%)	Loại bỏ chi tiết nhạy cảm (%)	Đánh giá của nhà báo về hiệu quả xóa bỏ thông tin không cần thiết (thang 5)	Đánh giá của nhà báo về hiệu quả loại bỏ thông tin nhạy cảm (thang 5)
Đài Truyền hình Việt Nam (VTV)	64,9%	67,6%	3,95	4,11
Truyền hình CAND - ANTV	47,4%	63,2%	3,26	3,47
Phát thanh - Truyền hình địa phương	50,0%	40,0%	3,15	3,65

Bảng 20: Cách xử lý nội dung thông tin và đánh giá mức độ hiệu quả theo chương trình khảo sát

Thực tiễn cho thấy, cách tiếp cận bảo vệ quyền riêng tư cũng khác biệt giữa các chương trình: Chuyên động 24h có xu hướng quan tâm bảo vệ quyền riêng tư hơn, hạn chế đưa tên tuổi, địa chỉ nhân vật, chi tiết lộ khi thực sự cần thiết. Thời sự 18h30 tiếp

cận linh hoạt hơn, trong một số trường hợp có thể cung cấp chi tiết hơn nhưng vẫn đảm bảo quy tắc bảo vệ danh tính. An ninh 24h do đặc thù về nội dung an ninh - trật tự, thường đưa thông tin chi tiết hơn về nghi phạm, nạn nhân, nhưng xu hướng gần đây cũng đã có sự điều chỉnh theo hướng hạn chế lộ diện thông tin không cần thiết. Ví dụ việc cụ thể cho thấy sự khác biệt này: Trong vụ án Á khôi bị sát hại, Chuyển động 24h và Thời sự 18h30 chỉ cung cấp thông tin vừa phải, không khai thác sâu đời tư nạn nhân và nghi phạm; trong khi An ninh 24h đưa ra các thông tin cụ thể hơn về tên tuổi, quê quán và mối quan hệ cá nhân.

Ngoài hình ảnh và nội dung bản tin, việc sử dụng ngôn ngữ cũng đóng vai trò quan trọng trong bảo vệ quyền riêng tư. Theo khảo sát, 91.6% nhà báo sử dụng ngôn ngữ lời bình trung lập, không cảm tính, nhằm mục đích truyền đạt thông tin đến khán giả một cách khách quan.

2.2.2.4. Về quy trình sản xuất

- Bảo vệ quyền riêng tư trong giai đoạn tiền kỳ

Trong quy trình sản xuất tác phẩm truyền hình, giai đoạn tiền kỳ đóng vai trò quyết định trong việc bảo vệ quyền riêng tư của nhân vật. Đây là thời điểm nhà báo tiếp cận, liên hệ với nhân vật, thu thập thông tin ban đầu và xác định những thông tin nào có thể công khai. Ngay từ giai đoạn này, nhà báo phải đưa ra những quyết định quan trọng về cách tiếp cận, thu thập và sử dụng thông tin nhằm vừa bảo đảm quyền được thông tin của công chúng, vừa tôn trọng quyền riêng tư và danh tính cá nhân của nhân vật. Theo khảo sát, nhà báo nhìn nhận việc bảo vệ quyền riêng tư không chỉ là trách nhiệm đạo đức mà còn là yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến tính chuyên nghiệp của báo chí truyền hình. Đa số các nhà báo cho rằng rất cần thiết khi nói rõ cho nhân vật về mục đích ghi hình; số lượng nhà báo nói cho nhân vật về nội dung tác phẩm, thông tin nhân vật sẽ được sử dụng trong tác phẩm, hình ảnh nhân vật xuất hiện trong tác phẩm, mục đích sử dụng thông tin/hình ảnh không nhiều. Giải thích cho nhân vật về tác động sẽ ảnh hưởng đến nhân vật sau khi tác phẩm phát sóng không là nội dung được nhà báo quan tâm trao đổi khi liên hệ nhân vật (Bảng 20). Những số liệu này phản ánh nhận thức cao trong giới nhà báo về việc phải tôn trọng nhân vật, để họ có

quyền chủ động lựa chọn cách xuất hiện, từ việc quyết định công khai danh tính cho tới lựa chọn hình thức bảo vệ hình ảnh.

Những công việc của nhà báo khi liên hệ nhân vật	0. Hoàn toàn không cần thiết	1. Không cần thiết	2. Bình thường	3. Cần thiết	4. Rất cần thiết
Nói rõ về mục đích ghi hình	0	3.6	2.7	34.8	58.9
Nói rõ về nội dung tác phẩm	0	0.9	7.1	42.0	50.0
Nói rõ về thông tin của nhân vật sẽ được sử dụng trong tác phẩm	0	1.8	4.5	43.8	50.0
Nói rõ về hình ảnh của nhân vật xuất hiện trong tác phẩm	0	1.8	8.0	44.6	45.5
Nói rõ về mục đích sử dụng thông tin/hình ảnh của nhân vật trong tác phẩm	0.9	3.6	2.7	45.5	47.3
Nói rõ về kênh và thời gian phát sóng tác phẩm	0.9	1.8	13.4	47.3	36.6
Nói rõ về những tác động có thể ảnh hưởng đến nhân vật sau khi phát sóng	0.9	6.3	15.2	40.2	37.5

Bảng 21: Cách xử lý của nhà báo trong khâu tiền kỳ

Trong đó, khi phân tích quan điểm của nhà báo chi tiết theo cơ quan công tác, mức độ cần thiết chi nói rõ thông tin ở tiền kỳ được đánh giá rất cao ở VTV, ANTV (thang điểm 5 từ 4,32 đến 4,59). Đáng chú ý, việc nói rõ về tác động có thể ảnh hưởng đến nhân vật sau phát sóng được ANTV đánh giá cao nhất (4,42/5)

“Ở châu Âu và Hàn Quốc, việc ghi hình nhân vật buộc phải có sự đồng ý rõ ràng, thậm chí ký cam kết bằng văn bản; nếu không có, nhân vật hoàn toàn có quyền kiện nhà báo nếu thông tin cá nhân bị sử dụng trái phép.” [biên bản thảo luận nhóm]; Nhìn chung, 74,1% nhà báo đồng ý việc ký thỏa thuận là cần thiết nhằm xác lập sự đồng thuận và giới hạn trách nhiệm giữa hai bên. Chia sẻ quan điểm về trường hợp này, các nhóm nhà báo được khảo sát lại đưa ra ý kiến khác nhau. Nhóm nhà báo ở chương trình Chuyển động 24h cho rằng việc này rất cần thiết. Nếu không có sự đồng ý bằng văn bản thì họ cũng sẽ phải có minh chứng về sự đồng ý của nhân vật (thường là ghi hình) để đảm bảo tính chặt chẽ, an toàn khi sản xuất [MS 03], mức độ đánh giá sự cần thiết giảm dần lần lượt ở nhóm nhà báo ở chương trình An ninh 24h và Thời sự 18h30 (Bảng 22)

Cơ quan	Có cần thiết (%)	Không cần thiết (%)
VTV	81,1%	18,9%
ANTV	68,4%	31,6%
PTTH địa phương	65,0%	35,0%

Bảng 22: Đánh giá của nhà báo mức độ cần thiết khi cho nhân vật ký thỏa thuận đồng ý lên hình

Khi khảo sát so sánh quan điểm của nhà báo về các trường hợp cần xin phép và không cần xin phép khi ghi hình cho thấy: 92,9% nhà báo đồng ý cần xin phép khi thông tin liên quan đến đời tư nhân vật. 89,3% đồng ý cần xin phép khi nhân vật yêu cầu bảo mật thông tin. Ngược lại, trong trường hợp ghi hình tại phiên tòa công khai, chỉ 75,9% nhà báo đồng ý rằng không cần xin phép. Thực tiễn tác nghiệp cho thấy, nếu không chuẩn bị kỹ trong giai đoạn tiền kỳ, tranh chấp dễ xảy ra, ngay cả trong trường hợp đã có sự đồng thuận ban đầu. *”Sự đồng ý tại thời điểm ghi hình không luôn đồng nghĩa với sự đồng thuận vĩnh viễn. Có trường hợp nhân vật đã ký nhưng vẫn kiện khi bài phát tán rộng rãi.”* [biên bản thảo luận nhóm]. Thực tiễn tác nghiệp cho thấy, nếu không chuẩn bị kỹ trong giai đoạn tiền kỳ, tranh chấp dễ xảy ra, ngay cả trong trường hợp đã có sự đồng thuận ban đầu.

- Bảo vệ quyền riêng tư trong giai đoạn sản xuất

Trong giai đoạn sản xuất tác phẩm truyền hình, nhà báo phải thực hiện nhiều quyết định liên quan đến việc ghi hình, phỏng vấn, khai thác thông tin và lựa chọn cách thể hiện hình ảnh nhân vật. Những quyết định này có thể tác động trực tiếp đến quyền riêng tư của nhân vật, đặc biệt trong các nội dung nhạy cảm. Theo khảo sát, nhà báo thể hiện nhận thức khá rõ ràng về trách nhiệm xin phép nhân vật trước khi sử dụng thông tin hoặc hình ảnh cá nhân: 92,9% nhà báo khẳng định rằng khi thông tin liên quan đến đời tư cá nhân, cần có sự chấp thuận của nhân vật. 89,3% đồng ý rằng nếu nhân vật yêu cầu bảo mật thông tin, họ phải tôn trọng yêu cầu này. 83,9% cho rằng cần có sự đồng ý của nhân vật hoặc người đại diện hợp pháp trước khi quay phim tại không gian riêng tư như nhà riêng, bệnh viện, trường học. Những con số này cho thấy mức độ thận trọng cao của báo chí truyền hình đối với những khu vực và chủ đề có tính chất riêng tư đặc biệt.

Tuy nhiên, trong các tình huống không hoàn toàn riêng tư như không gian bán công cộng chỉ 33,9% nhà báo cho rằng cần xin phép nhân vật. Điều này cho thấy vẫn còn sự khác biệt trong cách hiểu và ứng xử về ranh giới giữa không gian riêng tư và bán công cộng. Ở chiều ngược lại, một số tình huống nhà báo cho rằng không cần xin phép, như: 81,3% nhà báo đồng ý có thể sử dụng thông tin do cơ quan chức năng cung cấp mà không cần xin phép nhân vật; 75,9% đồng ý không cần xin phép khi ghi hình tại phiên tòa công khai; 68,8% đồng ý không cần xin phép khi thông tin phục vụ mục đích tuyên truyền và được giới thiệu bởi cơ quan chức năng. Một thành viên trong thảo luận nhóm nhấn mạnh: *“Khi thông tin đã công khai tại phiên tòa, hoặc do cơ quan chức năng phát hành chính thức, báo chí có quyền khai thác mà không cần xin phép riêng nhân vật. Tuy nhiên, nếu tình tiết có yếu tố riêng tư phát sinh ngoài nội dung công khai, thì vẫn phải xin phép”* [biên bản thảo luận nhóm].

Nhà báo từ VTV và các đài địa phương thể hiện mức độ thận trọng cao hơn khi tiếp cận các không gian và thông tin mang tính riêng tư. Ngoài ra nhà báo còn sử dụng các kỹ thuật ghi hình để bảo vệ quyền riêng tư (xem mục 2.2) Nhà báo từ VTV và các đài địa phương thể hiện mức độ thận trọng cao hơn khi tiếp cận các không gian và thông tin mang tính riêng tư (Bảng 23).

Trường hợp cần xin phép nhân vật	VTV (%)	ANTV (%)	PTTH địa phương (%)
Khi ghi hình tại không gian riêng tư	94,6%	78,9%	90,0%
Khi thông tin liên quan đến đời tư	91,9%	100%	100%
Khi nhân vật yêu cầu bảo mật thông tin	100%	94,7%	70,0%

Bảng 23: Đánh giá của nhà báo về mức độ cần thiết khi xin phép ghi hình

Giai đoạn sản xuất yêu cầu nhà báo phải áp dụng đồng thời các biện pháp xin phép nhân vật, sử dụng kỹ thuật ghi hình và tuân thủ các nguyên tắc đạo đức nghề nghiệp để bảo vệ tối đa quyền riêng tư, nhất là trong những chủ đề, đối tượng nhạy cảm hoặc không gian đặc thù.

- Bảo vệ quyền riêng tư trong giai đoạn hậu kỳ sản xuất

Giai đoạn hậu kỳ trong sản xuất tác phẩm truyền hình đóng vai trò quyết định cuối cùng đối với việc bảo vệ quyền riêng tư của nhân vật. Thông qua xử lý thông tin,

hình ảnh, âm thanh và kiểm soát việc lưu trữ, tái sử dụng tư liệu, các nhà báo và cơ quan báo chí thể hiện nhận thức nghề nghiệp và trách nhiệm xã hội của mình. Thực tiễn khảo sát cho thấy, mức độ bảo vệ quyền riêng tư trong giai đoạn hậu kỳ có sự khác biệt nhất định giữa ba chương trình Chuyển động 24h, Thời sự 18h30 và An ninh 24h.

+ Xử lý thông tin

Xử lý thông tin là một bước quan trọng trong hậu kỳ nhằm ngăn chặn những tác động tiêu cực có thể phát sinh sau khi tác phẩm được phát sóng. Theo khảo sát, có tới 71,4% nhà báo chủ động chỉnh sửa, loại bỏ hoặc làm mờ thông tin, dù đã có sự đồng thuận ban đầu của nhân vật. Những lý do chủ yếu được nhà báo cân nhắc bao gồm: lo ngại ảnh hưởng xấu đến cuộc sống cá nhân của nhân vật (90,0%), tác động đến gia đình nhân vật (80,0%), tổn hại đến uy tín, danh dự nhân vật (78,8%), uy tín của cơ quan báo chí (71,3%) và nguy cơ ảnh hưởng đến tính mạng, an toàn của nhân vật (68,8%).

Bên cạnh các nguy cơ trực tiếp, khi lựa chọn thông tin đưa vào hoặc loại bỏ khỏi tác phẩm, nhà báo còn cân nhắc nhiều yếu tố phức tạp nhằm đảm bảo sự nhân văn và tính chuyên nghiệp. Các yếu tố cân nhắc được thể hiện qua bảng sau:

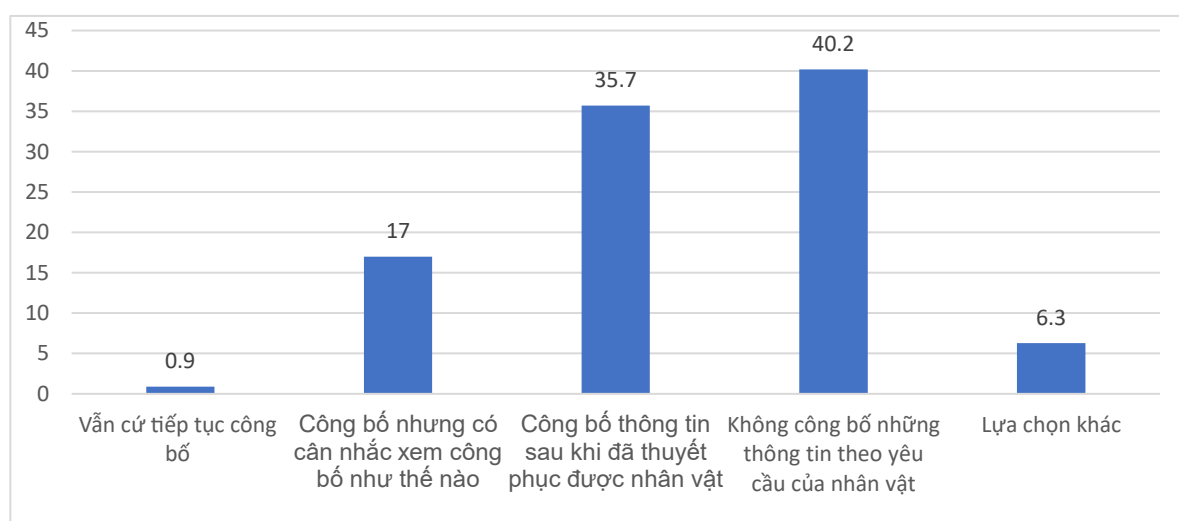
Yếu tố cân nhắc khi xử lý thông tin	Tỷ lệ nhà báo đồng ý (%)
Số phận của nhân vật sau khi phát sóng	51,4%
Sức hút hoặc tầm ảnh hưởng của nhân vật đối với công chúng	67,6%
Mức độ lan tỏa và tác động xã hội của thông tin	24,3%
Sự đồng ý hoặc không đồng ý của nhân vật hoặc người đại diện hợp pháp	45,9%
Sức hấp dẫn của câu chuyện đối với khán giả	62,2%
Cuộc sống của gia đình nhân vật	40,5%
Mức độ xâm phạm quyền riêng tư	62,2%

Bảng 24: Đánh giá của nhà báo về các yếu tố cần cân nhắc khi xử lý thông tin

Các số liệu trên cho thấy, bên cạnh yêu cầu về giá trị xã hội và sức hút của thông tin, nhà báo luôn đặt mối quan tâm đặc biệt đến quyền lợi cá nhân của nhân vật, như số phận sau phát sóng và mức độ ảnh hưởng tới gia đình. 62,2% nhà báo khẳng định rằng mức độ xâm phạm quyền riêng tư là yếu tố then chốt trong quá trình cân nhắc. Tuy nhiên ở đây đáng lưu ý là số lượng nhà báo coi sức hút và tầm ảnh hưởng của

nhân vật với công chúng cũng là yếu tố ưu tiên cân nhắc, và yếu tố này được nhà báo quan tâm hơn là mức độ xâm phạm quyền riêng tư. Điều này cũng có thể lý giải cho việc trong một số trường hợp nhà báo chạy theo sức “nóng” của nhân vật, của sự kiện, để thu hút được sự quan tâm của công chúng mà vô tình hoặc cố ý xâm phạm vào quyền riêng tư của nhân vật (Bảng 24).

Biểu đồ 4: Về những việc nhà báo thường làm trong trường hợp một nhân vật sau khi đã phỏng vấn, ghi hình xong có yêu cầu không được đưa một số thông tin, chi tiết vào tác phẩm



Thực tiễn giữa ba chương trình cũng cho thấy sự khác biệt trong cách tiếp cận xử lý thông tin: Chuyển động 24h thể hiện sự thận trọng cao, luôn ưu tiên cắt bỏ những thông tin có khả năng ảnh hưởng xấu đến nhân vật, dù là chi tiết nhỏ liên quan đến đời tư. Khi xử lý hậu kỳ, chương trình đặc biệt lưu ý đến số phận nhân vật và khả năng nhận diện từ cộng đồng.

Thời sự 18h30 có xu hướng cân bằng hơn: ngoài các yếu tố bảo vệ nhân vật, chương trình cũng nhấn mạnh vào việc bảo đảm tính thời sự, sức hút của câu chuyện và tính công khai của thông tin nếu xét thấy cần thiết. An ninh 24h, do đặc thù về tuyên truyền phòng chống tội phạm, chú trọng mạnh đến việc công khai thông tin nghi phạm, tuy nhiên vẫn có các bước xử lý nhằm giảm thiểu nguy cơ gây tổn hại đến người chưa bị kết án, đặc biệt trong các vụ việc còn đang điều tra. Khảo sát đặt ra cho nhà báo tình huống sau khi liên hệ và nhân vật đồng ý ghi hình, sau đó nhận vật suy nghĩ thêm và yêu cầu nhà báo không được đưa một số thông tin, chi tiết vào tác phẩm, khi đó nhà báo sẽ xử lý như thế nào. Kết quả khảo sát cho thấy đa số nhà báo sẽ không công bố

thông tin theo yêu cầu của nhân vật, tỷ lệ ít hơn nhà báo sẽ tiếp tục thuyết phục để nhân vật đồng ý công bố những thông tin đó, tỷ lệ thấp hơn nhà báo sẽ cân nhắc thêm xem cách công bố như thế nào, hầu như rất ít nhà báo vẫn tiếp tục công bố mặc dù nhân vật đã yêu cầu.

+ Xử lý hình ảnh, âm thanh

Theo khảo sát, khi tác phẩm có nguy cơ ảnh hưởng đến quyền riêng tư của nhân vật, 73,2% nhà báo lựa chọn quay các chi tiết không nhận diện (như tay, chân, đồ vật liên quan) thay vì ghi hình trực diện khuôn mặt. Bên cạnh đó, 58,9% nhà báo lựa chọn làm mờ toàn bộ khuôn mặt và bối cảnh để tránh việc nhân vật bị nhận diện qua hình ảnh truyền hình. Đối với xử lý âm thanh, 61,3% nhà báo áp dụng kỹ thuật sử dụng bóng tối hoặc ánh sáng có chủ đích để giấu nhân vật, với phương án phổ biến nhất là quay trực diện nhân vật nhưng để họ ngồi trong vùng tối (68%), hoặc quay từ phía sau (19%) và quay góc nghiêng khuất mặt nhân vật (13%). Trong đó cách xử lý âm thanh, hình ảnh ở từng chương trình khảo sát lại ưu tiên lựa chọn và đánh giá mức độ hiệu quả khác nhau (xem Bảng 22 và Bảng 23). Qua thảo luận nhóm, một nhà báo kỳ cựu nhấn mạnh: *“Hình ảnh và âm thanh, nếu không được xử lý cẩn thận, có thể khiến nhân vật bị tổn thương nhiều hơn bất kỳ ngôn từ nào. Một người dù được che mặt, nhưng giọng nói quen thuộc, hoặc bối cảnh quen thuộc, vẫn có thể bị nhận diện”* [Biên bản thảo luận nhóm].

Ý kiến này cho thấy nhận thức rằng bảo vệ quyền riêng tư không chỉ là thao tác kỹ thuật, mà đòi hỏi sự nhạy cảm xã hội, đạo đức nghề nghiệp và sự nhạy bén của người làm báo.

+ Lưu trữ và sử dụng lại tư liệu

Bảo vệ quyền riêng tư không dừng lại ở thời điểm phát sóng tác phẩm mà còn tiếp tục được đặt ra trong giai đoạn lưu trữ và sử dụng lại tư liệu. Trong môi trường báo chí hiện đại, nơi dữ liệu hình ảnh và thông tin nhân vật được lưu trữ lâu dài và có thể tái sử dụng cho nhiều mục đích khác nhau, việc quản lý tư liệu một cách có đạo đức và chuyên nghiệp trở thành yêu cầu cấp thiết.

Theo khảo sát, có tới 86,6% nhà báo khẳng định rằng khi sử dụng lại những hình ảnh, âm thanh hoặc tư liệu đã ghi, họ sẽ xin phép và thông báo với nhân vật,

chỉ 7,1% nhà báo thừa nhận đã tái sử dụng tư liệu mà không cần xin phép lại, và 6,3% cho biết chưa bao giờ thực hiện tái sử dụng tư liệu. Ngoài ra, về mức độ chia sẻ tư liệu nội bộ, khảo sát cho thấy: 49,1% nhà báo cho biết họ thỉnh thoảng chia sẻ tư liệu hình ảnh, âm thanh cho đồng nghiệp, 27,7% hiếm khi chia sẻ, 23,2% thường xuyên chia sẻ. Mặc dù việc chia sẻ dữ liệu nhằm phục vụ mục đích nghiệp vụ là cần thiết, song điều này cũng tiềm ẩn nguy cơ xâm phạm quyền riêng tư nếu không đi kèm với các cơ chế kiểm soát và thẩm định thông tin chặt chẽ. Về phương thức lưu trữ, 65,2% nhà báo thừa nhận họ lưu file theo tên nhân vật hoặc câu chuyện để dễ dàng truy xuất, 50% lưu trữ trên máy tính cá nhân, nhưng chỉ 30,4% áp dụng biện pháp mã hóa để bảo vệ dữ liệu. Điều này cho thấy vẫn còn khoảng trống lớn trong việc chuẩn hóa quy trình bảo mật thông tin nhân vật tại nhiều cơ quan báo chí.

Chuyển động 24h thể hiện sự kiểm soát tư liệu chặt chẽ nhất. Việc sử dụng lại hình ảnh, âm thanh trong các bản tin khác đều tuân thủ quy trình xin phép và thông báo với nhân vật. Tư liệu được lưu trữ có hệ thống và áp dụng các tiêu chuẩn bảo mật tương đối cao. Thời sự 18h30 có xu hướng linh hoạt hơn: việc tái sử dụng tư liệu được thực hiện khá thường xuyên, nhất là trong các bản tin tổng hợp hoặc chủ đề thời sự mở rộng. Tuy nhiên, đối với những nhân vật yếu thế, trẻ em hoặc nạn nhân, chương trình vẫn duy trì nguyên tắc xin phép riêng biệt. An ninh 24h do đặc thù nội dung tuyên truyền phòng chống tội phạm, có tỷ lệ chia sẻ nội bộ tư liệu cao hơn. Việc sử dụng lại hình ảnh các đối tượng vi phạm đôi khi không thực hiện quy trình xin phép lại do được xem là phục vụ lợi ích cộng đồng. Tuy nhiên, chương trình vẫn thể hiện sự thận trọng trong các vụ việc chưa có kết luận pháp lý hoặc liên quan đến nạn nhân.

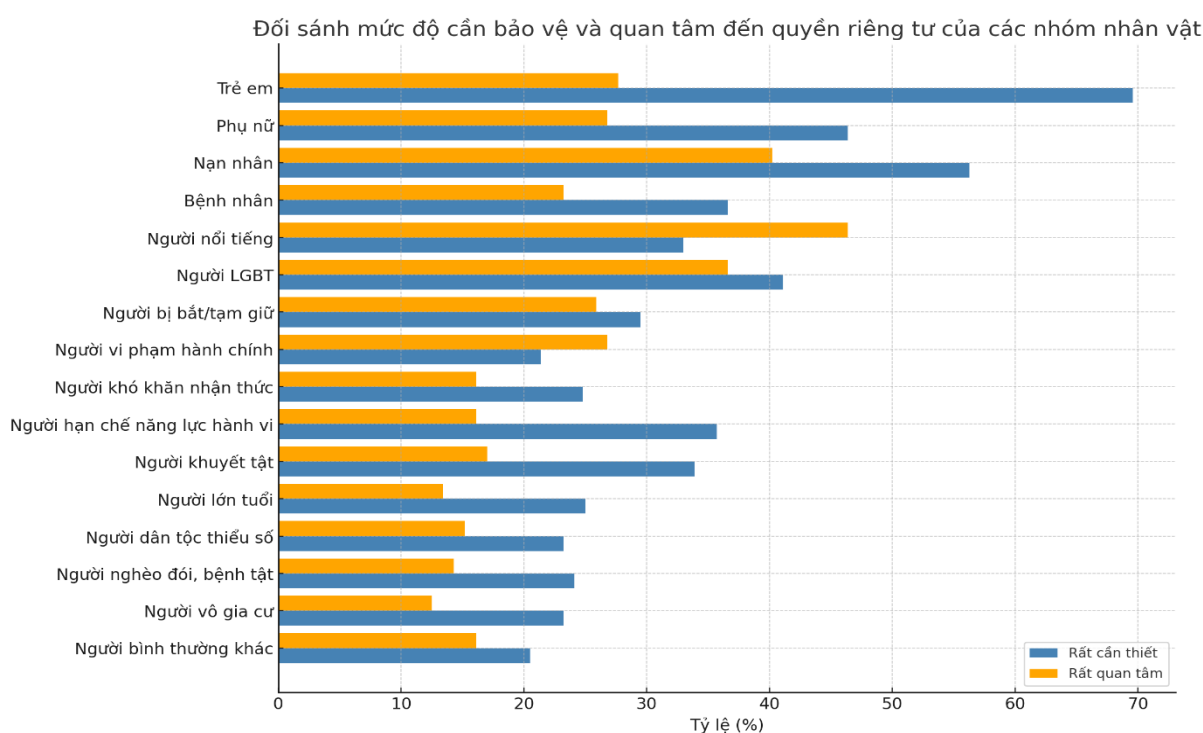
Từ thực tiễn trên, có thể thấy, nhận thức của nhà báo về quyền riêng tư trong lưu trữ và sử dụng lại tư liệu đã có những chuyển biến tích cực, tuy nhiên mức độ thực hiện còn phụ thuộc lớn vào đặc thù nội dung chương trình, cơ chế kiểm soát nội bộ và quy định của từng cơ quan báo chí.

“Việc lưu trữ tư liệu không chỉ nhằm phục vụ công tác sản xuất sau này, mà còn là một cam kết đạo đức lâu dài đối với nhân vật mà chúng ta từng tiếp cận. Một sai sót trong quản lý dữ liệu có thể gây tổn hại lớn cho người mà chúng ta từng hứa sẽ bảo vệ” [biên bản thảo luận nhóm].

2.2.3. Các đối tượng được bảo vệ quyền riêng tư

Kết quả khảo sát phản ánh nhận thức của các nhà báo về mức độ cần thiết trong việc bảo vệ quyền riêng tư cho các nhóm đối tượng xã hội khác nhau trong quá trình tác nghiệp báo chí. Nhìn chung, phần lớn nhà báo thể hiện thái độ tích cực và tinh thần trách nhiệm nghề nghiệp, đặc biệt đối với các nhóm yếu thế - là những người dễ bị tổn thương về tâm lý, thể chất hoặc dễ bị tổn hại danh dự nếu thông tin cá nhân bị công bố công khai. Khảo sát cho thấy mức độ quan tâm đến quyền riêng tư khi xuất hiện trên truyền hình có sự khác biệt rõ rệt giữa các nhóm nhân vật. Những nhóm thể hiện mức độ “rất quan tâm” và “phần lớn quan tâm” cao nhất là người nổi tiếng (75,9%), nạn nhân (77,7%) và người thuộc cộng đồng LGBT (70,5%). Đây là những nhóm có đặc điểm nhân thân nhạy cảm, dễ bị tổn thương hoặc chịu tác động tiêu cực nếu thông tin cá nhân bị tiết lộ, nên họ có xu hướng kiểm soát chặt chẽ hình ảnh và danh tính. Phụ nữ và người bị bắt/tạm giữ cũng ghi nhận tỷ lệ quan tâm tương đối cao (trên 58%), phản ánh nhu cầu chính đáng trong việc được tôn trọng và bảo vệ thông tin riêng tư.

Biểu đồ 5: Đối sánh mức độ cần bảo vệ và quan tâm đến quyền riêng tư của các nhóm đối tượng theo quan điểm của nhà báo



Ngược lại, các nhóm yếu thế như người có khó khăn trong nhận thức, người dân tộc thiểu số, người nghèo hay vô gia cư lại thường ít thể hiện mối quan tâm này. Chẳng hạn, chỉ 15,2% người dân tộc thiểu số và 12,5% người vô gia cư được đánh giá là có nhu cầu bảo vệ quyền riêng tư. Tuy nhiên, điều này không có nghĩa rằng quyền riêng tư của họ không quan trọng, mà phản ánh rào cản nhận thức và khả năng tự bảo vệ khiến họ dễ bị bỏ qua trong quy trình sản xuất tin tức.

Một điểm đáng lưu ý là: tần suất xuất hiện trên truyền hình không tỷ lệ thuận với mức độ được bảo vệ. Một số nhóm dễ bị tổn thương như trẻ em, nạn nhân xâm hại hay người đã khuất thường xuất hiện ít, nhưng điều đó chủ yếu xuất phát từ sự tự kiểm chế nghề nghiệp của nhà báo. Tuy nhiên, khi họ xuất hiện dù ngắn nhưng bị lộ diện, thiếu che chắn thông tin, thì vẫn có thể xâm phạm nghiêm trọng đến quyền riêng tư - đòi hỏi sự đánh giá cụ thể từng trường hợp để nhận diện đúng bản chất vấn đề.

2.2.3.1. Người dân bình thường

Trên truyền hình, nhóm người bình thường xuất hiện với tần suất cao nhưng thường không được bảo vệ đúng mức về quyền riêng tư. Theo khảo sát, nhóm này chiếm hơn 40% tổng số nhân vật được đề cập trong các tác phẩm báo chí truyền hình. Tuy nhiên, nghịch lý là nhóm đối tượng này lại ít được chú trọng trong xử lý hình ảnh và thông tin cá nhân, cả ở khía cạnh kỹ thuật lẫn đạo đức nghề nghiệp.

Cơ quan công tác	Mức độ nhận thức của nhà báo (thang điểm 5)	Mức độ người dân quan tâm yêu cầu nhà báo bảo vệ quyền riêng tư trong quá trình tác nghiệp (thang điểm 5)
Đài Truyền hình Việt Nam	3.49	3.30
Truyền hình Công an nhân dân - ANTV	3.63	3.37
Phát thanh và Truyền hình địa phương	3.00	2.95

Bảng 25: So sánh giữa nhận thức của nhà báo và yêu cầu của người dân về bảo vệ quyền riêng tư

Mức độ nhận thức của nhà báo và việc họ yêu cầu nhà báo bảo vệ quyền riêng tư đạt ở mức độ trung bình (Bảng 25) Sự tương đồng này cho thấy quan niệm phổ biến hiện nay là người bình thường không cần được bảo vệ quyền riêng tư như các nhóm đặc biệt khác, dẫn đến nguy cơ vi phạm quyền cá nhân khi họ trở thành đối tượng đưa tin.

Thực tiễn cho thấy, nhóm người bình thường rất dễ bị xâm phạm quyền riêng tư. Ví dụ, trong các phóng sự phản ánh tình trạng vi phạm luật giao thông của học sinh tại Hà Nội phát sóng trên Chuyên động 24h và Đài PT-TH Hà Nội, ngoài việc ghi hình học sinh vi phạm, nhiều phụ huynh có mặt tại hiện trường, dù không vi phạm, cũng bị quay rõ mặt và phát sóng trực tiếp mà không được che mờ hay xử lý kỹ thuật. Một số trường hợp còn phát sóng cận cảnh biên bản xử phạt có chứa thông tin cá nhân, tiềm ẩn nguy cơ lộ danh tính. Việc ghi hình nhân vật người bình thường mà không che giấu danh tính phản ánh sự xem nhẹ quyền riêng tư. Đây là cách tiếp cận không đúng, tạo ra sự bất bình đẳng trong bảo vệ quyền riêng tư giữa các nhóm nhân vật khác nhau.

2.2.3.2. Các đối tượng đặc biệt

+ Trẻ em

Dưới góc độ quyền nhân thân và đạo đức báo chí, trẻ em là nhóm đối tượng đặc biệt cần được bảo vệ nghiêm ngặt trong các sản phẩm truyền hình, đặc biệt là về hình ảnh, tên tuổi và hoàn cảnh cá nhân. Tuy nhiên, kết quả khảo sát và phân tích thực tiễn năm 2023 cho thấy, việc bảo vệ quyền riêng tư của trẻ em trong các chương trình truyền hình tại Việt Nam vẫn tồn tại nhiều điểm thiếu nhất quán và chưa tuân thủ đầy đủ chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp.

Trước hết, kết quả khảo sát cho thấy nhận thức của nhà báo về việc bảo vệ quyền riêng tư trẻ em tương đối cao, với điểm trung bình đạt 4,73/5 ở Đài Truyền hình Việt Nam và 4,79/5 ở ANTV. Đặc biệt, tỷ lệ xin phép cha mẹ hoặc người giám hộ trước khi ghi hình trẻ em đạt tới trên 90%, và có tới 64,3% nhà báo cho biết họ trực tiếp xin phép trẻ em. Điều này cho thấy một chuyển biến tích cực trong nhận thức và hành xử nghề nghiệp, thể hiện sự tôn trọng đối với quyền tự quyết và nhân phẩm của trẻ em.(Bảng 26)

Bảng 26: Mức độ nhận thức của nhà báo và xử lý trong tác nghiệp để bảo vệ quyền riêng tư trẻ em (theo cơ quan công tác)

Tiêu chí	Kết quả
Mức độ nhận thức của nhà báo về bảo vệ quyền riêng tư trẻ em (theo cơ quan công tác)	
Đài Truyền hình Việt Nam	4.73/5
Truyền hình Công an nhân dân - ANTV	4.79/5
Phát thanh và Truyền hình địa phương	4.15/5
Mức độ nhận thức của nhà báo về bảo vệ quyền riêng tư trẻ em (theo kinh nghiệm công tác)	
Dưới 10 năm kinh nghiệm	4.41/5
10-15 năm kinh nghiệm	4.60/5
Trên 15 năm kinh nghiệm	4.67/5
Mức độ người dân quan tâm yêu cầu nhà báo bảo vệ quyền riêng tư trong quá trình tác nghiệp	
Đài Truyền hình Việt Nam	2.68/5
Truyền hình Công an nhân dân - ANTV	3.42/5
Phát thanh và Truyền hình địa phương	3.35/5
Tỷ lệ nhà báo xin phép trước khi sử dụng hình ảnh, thông tin trẻ em	
Xin phép cha/mẹ	96,4%
Xin phép người đại diện theo pháp luật	91,1%
Xin phép người giám hộ	90,2%
Xin phép trực tiếp trẻ em	64,3%

Khi phản ánh về tình trạng học sinh vi phạm giao thông, Chuyển động 24h có cách tiếp cận cẩn trọng hơn khi xử lý hình ảnh học sinh vi phạm. Trong một số phóng sự, chương trình đã sử dụng kỹ xảo để che mặt học sinh bị xử phạt, đồng thời không ghi rõ tên hay trường học của các em trên màn hình, chỉ hiển thị thông tin chung là “học sinh vi phạm” trên thanh bar. Tuy nhiên, việc che mặt chưa thực sự thống nhất: một số cảnh quay trung và toàn vẫn để lộ mặt học sinh, trong khi chỉ có cảnh cận phỏng vấn mới được xử lý làm mờ, dẫn đến sự thiếu thống nhất trong việc bảo vệ quyền riêng tư. Thời sự 18h30 có mức độ bảo vệ quyền riêng tư thấp hơn. Trong nhiều bản tin về xử lý học sinh vi phạm giao thông, chương trình không thực hiện che mặt học sinh dù họ đang bị lực lượng chức năng kiểm tra. Các hình ảnh học sinh đi xe máy khi chưa đủ tuổi, không đội mũ bảo hiểm đều xuất hiện rõ ràng, không có biện pháp làm mờ hay ẩn danh. Dù trên thanh bar không ghi rõ tên từng học sinh, nhưng hình ảnh không che có thể khiến các em bị nhận diện, ảnh hưởng đến quyền riêng tư, đặc biệt trong

trường hợp các em chưa bị xử phạt chính thức. *“Báo chí không được phép công khai danh tính, hình ảnh các đối tượng chưa đủ tuổi thành niên mà chưa có sự đồng ý của người giám hộ hoặc cơ quan có thẩm quyền. Nhất là khi đối tượng là trẻ em trong các vụ việc nhạy cảm như xâm hại, bạo lực hoặc vi phạm pháp luật.”* [Ms05].

Mức độ bảo vệ hình ảnh và thông tin trẻ em có phần được chú trọng hơn. Các bản tin về trẻ em bị hại hoặc tham gia trong các tình huống đặc biệt (ví dụ như trẻ bị bắt cóc hoặc nạn nhân trong vụ án) thường được xử lý kỹ thuật tốt hơn, với việc làm mờ khuôn mặt, quay từ xa hoặc chỉ ghi hình hiện trường mà không để lộ danh tính. Trong vụ án bắt cóc bé trai 7 tuổi tại Khu đô thị Việt Hưng (Long Biên, Hà Nội). Tuy tên nạn nhân được giữ kín, nhưng hình ảnh sau giải cứu lại cho thấy rõ khuôn mặt, không làm mờ, trong khi bối cảnh quay lại được mô tả chi tiết, tạo điều kiện để cộng đồng có thể nhận diện. Việc để lộ diện mạo nạn nhân dù trong hoàn cảnh đã an toàn vẫn là hành vi chưa thực sự thận trọng. Một ví dụ khác là vụ án sát hại nữ sinh Hồ Yến Nhi (sinh năm 2006), được đưa tin trên các bản tin tháng 10/2023 của An ninh 24h và Thời sự 18h30. Các chương trình này đều công khai tên nạn nhân, năm sinh, nơi cư trú, đồng thời mô tả chi tiết diễn biến vụ án, hành vi phân xác, phi tang, thời điểm và địa điểm bắt giữ nghi phạm.

Quá trình xử lý hình ảnh trong thực tiễn sản xuất vẫn còn thiếu đồng bộ. Chuyển động 24h có xu hướng bảo vệ quyền riêng tư tốt hơn khi sử dụng kỹ xảo che mặt hoặc tránh ghi rõ tên nhưng lại chưa nhất quán giữa các cảnh quay. Trong khi đó, Thời sự 18h30 nhiều lần để lộ hình ảnh và thông tin của học sinh vi phạm giao thông, dù các em chưa bị xử phạt chính thức. ANTV được ghi nhận là chương trình có mức độ thận trọng cao hơn trong cách tiếp cận, thể hiện qua việc che mặt, sử dụng góc quay khuất và giữ kín danh tính nạn nhân trong các vụ việc nhạy cảm. Dù vậy, trong một số bản tin, ngay cả ANTV cũng để lộ hình ảnh, tên tuổi và thông tin cá nhân của trẻ em nạn nhân. Đáng chú ý, sự thiếu thống nhất còn xuất hiện giữa các chương trình khác nhau khi cùng đưa tin về một vụ việc. Ví dụ, cùng một học sinh vi phạm hoặc cùng một nạn nhân trẻ em, mỗi chương trình lại có cách xử lý khác nhau về mức độ che mặt, hiển thị tên, hoặc bối cảnh quay. Điều này gây ra sự chênh lệch giữa nhận thức và thực tiễn tác nghiệp gây ra nguy cơ làm tổn hại đến quyền riêng tư và sự an toàn của trẻ em.

Mặc dù quyền riêng tư của trẻ em được các nhà báo đánh giá là ưu tiên hàng đầu và có tỷ lệ nhất trí cao nhất (91,9%), nhưng việc thực thi nguyên tắc này trong các bản tin vẫn còn phụ thuộc nhiều vào ý thức cá nhân, môi trường làm việc.

+ *Nạn nhân*

Nạn nhân là nhóm đối tượng đặc biệt cần được bảo vệ nghiêm ngặt về quyền riêng tư trong các tác phẩm báo chí truyền hình. Khảo sát thực tiễn tác nghiệp cho thấy, 85,7% nhà báo cho biết họ thường xin phép trực tiếp nạn nhân trước khi sử dụng thông tin hoặc hình ảnh, 73,2% xin phép người đại diện theo pháp luật, 70,5% xin phép người giám hộ và 52,7% xin phép người thân. Điều này phản ánh cách tiếp cận thận trọng và đa chiều trong xử lý thông tin liên quan đến nạn nhân. Đa số các tác phẩm không hiển thị tên nạn nhân, một tỷ lệ không lớn nêu đầy đủ họ tên nạn nhân. Tỷ lệ hình ảnh không quay rõ mặt và hình ảnh quay đủ mặt và toàn thân là tương đương nhau (Bảng 27). Với những sự kiện diễn ra, khi xử lý thông tin tác giả ưu tiên sức nóng của sự kiện, mức độ quan tâm của công chúng và đạt mục đích thông tin nên tên, hình ảnh nạn nhân được hiển thị rõ ràng. Trong một số trường hợp như tang thương hoặc nạn nhân trong tình trạng nguy kịch, nạn nhân là trẻ em hoặc không được phép đưa hình ảnh thì nhà báo lựa chọn che mặt nhân vật và không hiển thị tên.

Tiêu chí	Kết quả
Mức độ ẩn danh thông tin nạn nhân trong tác phẩm báo chí truyền hình	
Không hiển thị tên	43,9%
Nêu đầy đủ họ tên	29,3%
Sử dụng tên viết tắt	4,9%
Hiển thị quê quán, địa chỉ cụ thể	4,9%
Nêu rõ nghề nghiệp hoặc cơ quan	2,4%
Hiển thị tuổi	2,4%
Mức độ hiển thị hình ảnh nạn nhân trong tác phẩm báo chí truyền hình	
Quay đầy đủ mặt và toàn thân	34,4%
Quay trực diện có che mặt	12,5%
Quay trực diện không che mặt	3,1%
Quay từ sau lưng	12,5%
Quay góc không rõ mặt	37,5%

Bảng 27: Mức độ hiển thị thông tin, hình ảnh của nạn nhân trong chương trình

Các ví dụ thực tiễn cho thấy sự khác biệt lớn giữa các chương trình trong bảo vệ quyền riêng tư. qua khảo sát các chương trình truyền hình đưa tin về vụ cháy chung cư mini phố Khương Hạ (Hà Nội) tháng 9/2023 - một thảm họa gây hậu quả nghiêm trọng - có thể thấy rõ sự khác biệt trong cách thức bảo vệ quyền riêng tư giữa các chương trình.

Trong phóng sự “Sức khỏe các nạn nhân vụ cháy có tiến triển tốt” (*Chuyến động 24h*, 14/9/2023), hình ảnh bệnh nhân, đặc biệt là trẻ em, đều được che mặt, lời bình không nêu rõ tên, sử dụng cách diễn đạt trung lập. Tuy nhiên, vẫn còn trường hợp người nhà bệnh nhân không được che mặt. Ngược lại, phóng sự “*Cấp cứu, điều trị kịp thời bệnh nhân vụ hỏa hoạn*” (*Thời sự 18h30*, 13/9/2023) đã nêu rõ tên bệnh nhân Lê Thị Gấm (SN 1994), kèm theo địa chỉ và hình ảnh khuôn mặt không che, cùng với việc giữ nguyên giọng nói khi phỏng vấn. Tương tự, trong “*Tình người trong hỏa hoạn*” (14/9/2023), nhiều trẻ em và người nhà nạn nhân cũng không được làm mờ khuôn mặt. Đáng chú ý, tác phẩm “*Bệnh nhân trong vụ cháy đang dần hồi phục sức khỏe*” (*An ninh 24h*, 14/9/2023) có mức độ bảo vệ thấp hơn, khi trẻ em và người lớn đều bị ghi hình rõ mặt mà không làm mờ, phỏng vấn giữ nguyên hình ảnh và âm thanh, chỉ ghi chú chung là “*người nhà nạn nhân*”.

Nhìn chung, mặc dù nhận thức của nhà báo về bảo vệ quyền riêng tư cho nạn nhân đang ở mức cao, thực tiễn cho thấy vẫn còn nhiều vấn đề trong việc hiện thực hóa nguyên tắc này. Sự chênh lệch giữa các chương trình truyền hình về cách thức xử lý kỹ thuật và đạo đức nghề nghiệp cho thấy sự thiếu nhất quán, đòi hỏi cần có quy chuẩn cụ thể, thống nhất và bắt buộc nhằm bảo vệ quyền riêng tư của nạn nhân một cách đầy đủ và đồng bộ hơn trong các tác phẩm báo chí truyền hình.

+ *Người LGBT*

Bảo vệ quyền riêng tư của người LGBT, đặc biệt là thông tin liên quan đến xu hướng tính dục và bản dạng giới, đang dần trở thành một ưu tiên trong hoạt động báo chí truyền hình tại Việt Nam. Thực tiễn sản xuất và kết quả khảo sát cho thấy, cả nhà báo và cộng đồng LGBT đều có nhận thức khá cao về mức độ nhạy cảm và tầm quan trọng của vấn đề này, mặc dù vẫn còn một số hạn chế trong cách thể hiện trên truyền hình. Trong thực tế, các chương trình thường xử lý thông tin liên quan đến người

LGBT khá trung lập, khách quan, chủ yếu xuất hiện trong các bản tin về sự kiện cộng đồng hoặc phóng sự có thông điệp tích cực. Không công khai danh tính, không đưa hình ảnh nhân vật không đồng ý lộ diện, và không sử dụng từ ngữ kỳ thị là những nguyên tắc được ghi nhận.

+ *Bệnh nhân*

Thông tin bệnh án và tình trạng sức khỏe cá nhân là dạng dữ liệu riêng tư đặc biệt nhạy cảm, đòi hỏi báo chí truyền hình phải xử lý với sự thận trọng. Khảo sát cho thấy 46,4% nhà báo ghi nhận rằng công chúng “thường xuyên” hoặc “rất thường xuyên” yêu cầu bảo vệ thông tin bệnh án, phản ánh sự đồng thuận giữa nhận thức báo chí và nhu cầu thực tiễn của xã hội. Các nhà báo ở chương trình An ninh 24h, Thời sự 18h30 quan tâm bảo vệ quyền riêng tư của bệnh nhân hơn là Chuyển động 24h, tỷ lệ cao nhất nhà báo trong khoảng kinh nghiệm từ 10-15 năm cho rằng cần thiết bảo vệ quyền riêng tư đối với bệnh nhân (Bảng 28).

Tiêu chí	Mức điểm (thang điểm 5)
Mức độ nhận thức của nhà báo về bảo vệ quyền riêng tư bệnh nhân (theo cơ quan công tác)	
Đài Truyền hình Việt Nam	4.11
Truyền hình Công an nhân dân - ANTV	4.32
Phát thanh - Truyền hình địa phương	3.65
Mức độ nhận thức của nhà báo về mức độ cần thiết bảo vệ quyền riêng tư bệnh nhân (theo số năm kinh nghiệm)	
Dưới 10 năm kinh nghiệm	3.92
10-15 năm kinh nghiệm	4.11
Trên 15 năm kinh nghiệm	4.03
Mức độ người dân quan tâm yêu cầu nhà báo bảo vệ quyền riêng tư trong quá trình tác nghiệp	
Đài Truyền hình Việt Nam	3.49
Truyền hình Công an nhân dân - ANTV	3.89
Phát thanh - Truyền hình địa phương	3.60

Bảng 28: Nhận thức và xử lý trong tác nghiệp của nhà báo để bảo vệ quyền riêng tư cho bệnh nhân

Một nghiên cứu tình huống điển hình là vụ cháy chung cư mini tại phố Khương Hạ (Hà Nội) tháng 9/2023, với hàng chục người thương vong, cho thấy sự khác biệt trong mức độ bảo vệ quyền riêng tư của bệnh nhân giữa các chương trình truyền hình. Chuyển động 24h xử lý thông tin khá cẩn trọng khi chủ yếu nêu thống kê tổng hợp như số lượng bệnh nhân, độ tuổi, tình trạng sức khỏe, không nêu tên, không ghi hình rõ mặt, đặc biệt với trẻ em và bệnh nhân nặng. Tuy nhiên, một số cảnh quay cận mặt ở phần đầu bản tin vẫn chưa được xử lý kỹ thuật làm mờ. Hà Nội 18h30 thể hiện sự nhất quán hơn, khi hình ảnh bệnh nhân đều quay khuất mặt, lời bình trung tính, không phỏng vấn người nhà tại bệnh viện, thể hiện sự tuân thủ nguyên tắc bảo vệ quyền riêng tư. Ngược lại, An ninh 24h có cách tiếp cận thiếu đồng bộ hơn: một số hình ảnh bệnh nhân và người nhà, kể cả trẻ em, không được che mặt, làm tăng nguy cơ nhận diện và xâm phạm quyền riêng tư dù không nêu tên cụ thể. “Tin thời sự nóng, nhiều khi nhà báo chạy theo thời gian, nhưng với bệnh nhân, nguyên tắc bắt buộc là phải làm mờ mặt, kể cả trong cấp cứu. Đây là yêu cầu bắt buộc, nếu không dễ vi phạm quyền riêng tư” [Biên bản thảo luận nhóm]. Đặc biệt, trong trường hợp bệnh nhân có bệnh lý nhạy cảm như HIV/AIDS, bệnh truyền nhiễm nguy hiểm, bệnh tâm thần hoặc là nạn nhân của các vụ việc nghiêm trọng, sự thiếu đồng bộ trong cách thức xử lý hình ảnh và thông tin càng tiềm ẩn nguy cơ xâm phạm quyền riêng tư. Một số bản tin của An ninh 24h đã để lộ mặt bệnh nhân trong tình huống nhạy cảm, trong khi Hà Nội 18h30 đã tuân thủ tốt nguyên tắc quay khuất mặt và ẩn danh thông tin. “Với bệnh nhân, đặc biệt là bệnh nhân có bệnh lý nặng hoặc nhạy cảm, chúng tôi buộc phải xin phép người đại diện hợp pháp và có sự đồng ý cụ thể mới ghi hình. Nếu không, chỉ được dùng hình ảnh minh họa hoặc quay từ xa.” [MS04].

Những thực trạng nêu trên cho thấy, mặc dù nhận thức của nhà báo và nhu cầu của công chúng về bảo vệ quyền riêng tư cho bệnh nhân đều ở mức cao, nhưng trong thực tiễn sản xuất tin các cơ quan báo chí truyền hình vẫn còn có sự khác biệt.

+ Người liên quan đến pháp luật

Nhóm người liên quan đến pháp luật là một trong những đối tượng nhạy cảm nhất khi xuất hiện trên báo chí truyền hình, do đặc thù liên quan trực tiếp đến danh dự, nhân phẩm và quyền bất khả xâm phạm của cá nhân. Họ bao gồm người bị tạm giữ,

bị can, bị cáo, người chấp hành án, vi phạm hành chính và những người có liên quan đến các vụ việc pháp lý. Việc công bố hình ảnh, thông tin cá nhân của họ không chỉ chịu sự điều chỉnh của pháp luật mà còn đặt ra yêu cầu cao về đạo đức nghề nghiệp và kỹ năng tác nghiệp báo chí.

Kết quả khảo sát cho thấy nhận thức nghề nghiệp trong giới làm báo về vấn đề này là khá rõ ràng: 83,1% nhà báo xác định thông tin liên quan đến pháp luật là nhạy cảm, trong đó gần một nửa đánh giá là “hoàn toàn nhạy cảm”. Đây là tín hiệu tích cực, thể hiện ý thức trách nhiệm cao trong việc cân bằng giữa quyền được thông tin của công chúng và quyền riêng tư của cá nhân. Tuy nhiên, trên thực tế, chỉ 31,3% nhà báo cho biết họ trực tiếp xin phép đối tượng trước khi sử dụng thông tin hoặc hình ảnh, còn lại phần lớn dựa vào sự cho phép từ phía cơ quan chức năng.

Lựa chọn thông tin khi đưa tin về các vụ án cho thấy xu hướng ưu tiên các nội dung đã được pháp luật công bố hoặc từ phía nhà chức trách. Tuy nhiên, các nhóm dễ bị tổn thương như bị hại, trẻ em, người không liên quan trực tiếp vẫn được nhà báo thận trọng hơn khi xử lý thông tin. Những quy chuẩn như chỉ ghi hình nơi công cộng, xin phép khi tác nghiệp trong không gian riêng tư hoặc với trẻ vị thành niên, cho thấy yêu cầu đảm bảo quyền riêng tư đang dần được nội luật hóa và chuẩn mực hóa trong thực hành báo chí truyền hình.

- Với vụ án hình sự:

Vụ án hình sự sát hại phi tang nữ sinh 17 tuổi ở Hà Nội. Trong vụ án Hồ Yến Nhi (sinh năm 2006) bị sát hại và phân xác, các chương trình Thời sự 18h30 của Đài PT&TH Hà Nội và An ninh 24h của ANTV đều đưa tin rất chi tiết. Các bản tin công khai đầy đủ họ tên, năm sinh, địa chỉ nơi ở cụ thể của nạn nhân và nghi phạm Tạ Duy Khanh. Các hình ảnh trong buổi họp báo của cơ quan công an được sử dụng nguyên gốc, không làm mờ khuôn mặt nghi phạm, đồng thời hình ảnh và tên thật của nạn nhân - một nữ sinh vị thành niên - cũng được hiển thị rõ trong bản tin.

Việc công khai này được căn cứ vào cơ sở pháp lý: vụ án đã được khởi tố bị can, có tổ chức họp báo chính thức, và thông tin đã được công bố công khai tại phiên tòa. Tuy nhiên, xét trên khía cạnh đạo đức báo chí và quyền riêng tư, điều đáng lưu ý là nạn nhân mới 17 tuổi và đã qua đời. Theo khảo sát, chỉ 11,6% nhà báo cho rằng có

thể công khai thông tin khi nhân vật đã qua đời. Điều này cho thấy mức độ đồng thuận xã hội và nghề nghiệp về việc giữ kín danh tính trong các trường hợp nhạy cảm vẫn còn cao. Việc truyền hình sử dụng ảnh rõ mặt của nạn nhân có thể gây tổn thương tinh thần cho gia đình và làm dấy lên lo ngại về tính nhân văn trong tác nghiệp.

Theo khảo sát, các nhà báo cho biết họ ưu tiên đưa thông tin theo mức độ sau: 71,4% sẽ công khai hình ảnh bị cáo, 53,6% hình ảnh nghi phạm, 42% tên/địa chỉ bị cáo và nghi phạm, trong khi chỉ 34,8% đưa tên nạn nhân và 20,5% công khai hình ảnh của nạn nhân. Những con số này cho thấy mặc dù pháp luật cho phép công khai thông tin khi vụ án đã được xử lý ở cấp xét xử hoặc có chỉ đạo từ cơ quan chức năng, nhưng trên thực tế, đa số nhà báo vẫn thận trọng hơn khi đưa tin về nạn nhân. Điều này phần nào phản ánh tinh thần nhân đạo và đạo đức nghề nghiệp trong hoạt động báo chí, đặc biệt với những trường hợp mà nhân vật là người trẻ tuổi, yếu thế và đã qua đời.

Ngoài ra, các yếu tố mà nhà báo cho rằng cần được xem xét khi đưa thông tin về nạn nhân bao gồm: đảm bảo danh tính nạn nhân được bảo vệ (80,4%), không tiết lộ hình ảnh cá nhân (72,3%), không xâm phạm quyền riêng tư của gia đình nạn nhân (67,9%), không công khai thông tin về đời tư (67%), chỉ sử dụng thông tin khi có sự đồng ý từ gia đình (67%), và bảo mật các thông tin về tình trạng y tế, tinh thần của nạn nhân (62,5%).

- Các vụ án kinh tế (Vạn Thịnh Phát, Tân Hoàng Minh): Trong vụ Trương Mỹ Lan và các đồng phạm (Vạn Thịnh Phát), các chương trình như An ninh 24h, Thời sự 19h đã đưa tin công khai danh tính, chức vụ và vai trò pháp lý của nhiều cá nhân bị khởi tố như Bùi Văn Dũng - lái xe riêng, Trương Khánh Hoàng - quyền Tổng Giám đốc. Tương tự, trong vụ án Tân Hoàng Minh, thông tin về ông Đỗ Anh Dũng và con trai cũng được đăng tải đầy đủ, bao gồm ảnh, chức danh và lời khai tại tòa.

Việc công bố này được các nhà báo đánh giá là hợp lý trong bối cảnh thông tin đã được công khai tại phiên tòa (74,1%) hoặc có yêu cầu từ cơ quan chức năng (80,4%), đồng thời phục vụ lợi ích công chúng (49,1%). Tuy nhiên, cũng cần lưu ý về ranh giới giữa công bố thông tin hợp pháp và việc đưa tin mang tính miệt thị, tạo thành “bản án truyền thông” trước khi có phán quyết cuối cùng.

Theo khảo sát, khi một số cơ quan báo chí đưa đầy đủ hình ảnh nhân vật lúc bị bắt trong các vụ việc như Vạn Thịnh Phát, vận tải Thành Bưởi, Dr. Thanh, 61,6% nhà báo đánh giá là “bình thường”, 18,8% cho rằng “không có vấn đề gì cả”. Tuy nhiên, vẫn có 25,9% cho rằng đây là hành vi “vi phạm quyền riêng tư của nhân vật” và 10,7% nhận định “không nên làm như thế”. Điều này phản ánh sự phân hóa trong nhận thức đạo đức báo chí và cho thấy cần thiết phải có quy chuẩn rõ ràng hơn.

- Với hành vi vi phạm hành chính: Trong việc thực hiện Chỉ thị của Thủ tướng về đảm bảo trật tự an toàn giao thông, một số chương trình truyền hình đã ghi hình trực tiếp học sinh vi phạm mà không che mặt. Khảo sát cho thấy 86,3% sản phẩm truyền hình không che mặt khi ghi hình học sinh vi phạm giao thông. Đây là vi phạm hành chính, nhưng đối tượng là vị thành niên, nên theo quy định đạo đức báo chí và pháp luật, cần xin phép người giám hộ (90,2%), cha mẹ (96,4%) hoặc cơ quan chức năng (13,4%) trước khi sử dụng hình ảnh. Việc không che mặt trong những trường hợp này vi phạm nguyên tắc bảo vệ quyền riêng tư của trẻ vị thành niên, đặc biệt khi không có yếu tố phục vụ lợi ích công cộng rõ ràng. Quan điểm của nhà báo về vấn đề này cho thấy có 61,6% cho rằng “bình thường”, 10,7% đánh giá “không nên làm như thế”, 25,9% nhận định đó là “vi phạm quyền riêng tư” và chỉ 9,8% cho rằng “không có vấn đề gì cả”. Với hành vi vi phạm hành chính, có 46,2% nhà báo ghi hình đầy đủ mặt và cả người, 23,1% có che mặt, 10,8% quay không rõ mặt. Với hành vi vi phạm pháp luật nghiêm trọng, tỷ lệ ghi hình không che mặt lên tới 52,4%, chỉ 2,6% có che mặt. Thời điểm được ghi hình cũng rất đa dạng, tập trung chủ yếu ở giai đoạn điều tra (36,6%), xét xử (22,1%) hoặc bắt quả tang (16,2%).

Những người bị bắt, bị can, bị khởi tố vẫn có quyền riêng tư, và việc ghi hình, đưa thông tin cá nhân của họ là phải được phép. Nhà báo trong buổi thảo luận nhóm cũng đều cho rằng, cần phải đánh giá dưới góc độ đạo đức, không chỉ pháp luật, khi đưa tin về người liên quan đến pháp luật [Biên bản thảo luận nhóm].

Báo chí phải tuân thủ nguyên tắc suy đoán vô tội. Không được phép “chụp mũ” người bị tình nghi, không được đưa tin như thể họ đã có tội [MS08].

Bảo vệ quyền riêng tư của người liên quan đến pháp luật là một trong những thách thức lớn nhất đối với báo chí truyền hình trong bối cảnh hiện nay.

+ *Nhóm người dân tộc thiểu số, người nghèo, người vô gia cư, người khuyết tật*

Trong báo chí truyền hình, việc bảo vệ quyền riêng tư của những nhóm xã hội yếu thế như người dân tộc thiểu số, người nghèo, người vô gia cư và người khuyết tật không chỉ là yêu cầu về mặt pháp luật, mà còn là một chuẩn mực đạo đức cốt lõi của người làm báo. Những nhóm này thường phải đối mặt với bất bình đẳng xã hội, vị thế yếu trong truyền thông, và có nguy cơ cao bị tổn thương nếu thông tin cá nhân bị khai thác không phù hợp.

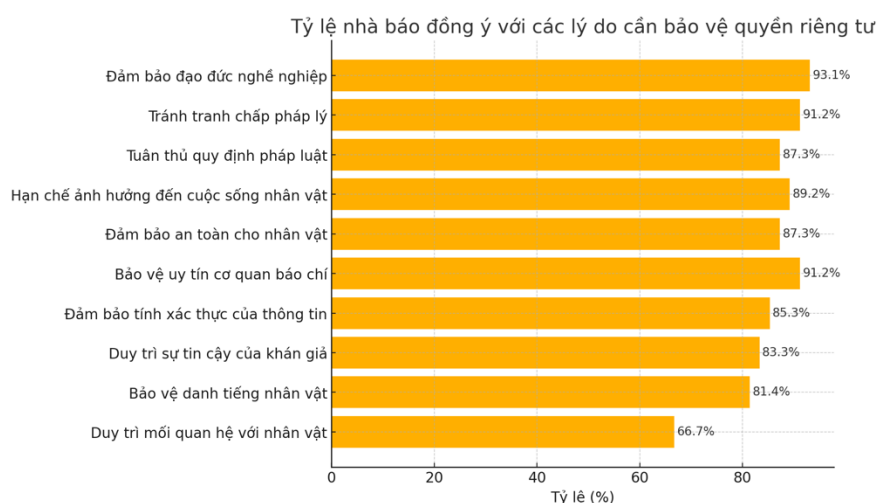
Các chương trình như Chuyển động 24h và Thời sự 18h30, An ninh 24h thường thể hiện tốt nguyên tắc này, nhất là trong các bản tin thiện nguyện, dịp lễ Tết hay phản ánh chính sách an sinh xã hội. Điểm nổi bật trong khảo sát là việc xin phép sử dụng hình ảnh và thông tin. Với nhóm người khuyết tật, 88,4% nhà báo khẳng định sẽ xin phép trực tiếp từ nhân vật, 69,6% từ người giám hộ và 58,9% từ người đại diện theo pháp luật. Điều này phản ánh nhận thức nghề nghiệp cao, đồng thời cho thấy sự tôn trọng quyền tự quyết của người khuyết tật. Với nhóm người khó khăn trong nhận thức - một đại diện gần với các nhóm yếu thế khác - tỷ lệ xin phép người giám hộ lên đến 86,6%, nhưng chỉ 23,2% nhà báo cho rằng cần xin phép chính bản thân họ, điều này gợi mở câu hỏi về sự tự chủ và quyền ra quyết định của những người trong hoàn cảnh đặc biệt.

2.3. ĐÁNH GIÁ, NHẬN XÉT VỀ VẤN ĐỀ BẢO VỆ QUYỀN RIÊNG TƯ TRONG SẢN PHẨM TRUYỀN HÌNH

2.3.1. Ưu điểm và nguyên nhân

2.3.1.1. Ưu điểm

Một là, nhận thức rõ về tầm quan trọng của quyền riêng tư. Nhận thức về quyền riêng tư trong hoạt động sản xuất chương trình truyền hình của nhà báo Việt Nam đã có những chuyển biến tích cực, thể hiện qua cả mức độ tiếp cận khái niệm và thái độ đánh giá tầm quan trọng của việc bảo vệ quyền này. Theo kết quả khảo sát, 92,9% nhà báo cho biết đã từng nghe đến cụm từ “quyền riêng tư”, trong khi chỉ 7,1% chưa từng tiếp cận khái niệm này. Điều đó phản ánh sự phổ biến tương đối cao của yêu cầu bảo vệ quyền riêng tư trong môi trường tác nghiệp báo chí hiện đại.

Biểu đồ 6: Nhận thức của nhà báo về mục đích bảo vệ quyền riêng tư

Không dừng lại ở nhận biết khái niệm, nhà báo còn thể hiện sự coi trọng đặc biệt đối với yêu cầu bảo vệ quyền riêng tư. Khi đánh giá về mức độ quan trọng trong sản xuất chương trình truyền hình, 53,6% nhà báo cho rằng bảo vệ quyền riêng tư là “quan trọng” và 37,5% đánh giá là “rất quan trọng”, tổng cộng chiếm 91,1% số lượng khảo sát. Chỉ 1,8% đánh giá là “hoàn toàn không quan trọng” và 7,1% đánh giá ở mức “bình thường”, cho thấy sự đồng thuận rất cao trong cộng đồng báo chí về vai trò thiết yếu của quyền riêng tư trong truyền hình hiện đại. Bảo vệ quyền riêng tư để đảm bảo đạo đức nghề nghiệp, bảo vệ uy tín của cơ quan báo chí, tránh tranh chấp pháp lý, tuân thủ quy định pháp luật và bảo đảm an toàn cho nhân vật là những lý do được nhà báo chủ yếu lựa chọn, tiếp theo đó là để đảm bảo tính chính xác của thông tin, duy trì sự tin cậy của khán giả, bảo vệ danh tiếng nhân vật và quy trì mối quan hệ của nhân vật là nhóm lý do tiếp theo được nhà báo lựa chọn.

Nhận thức này cho thấy nhà báo xác định rõ những căn cứ cụ thể khiến quyền riêng tư trở thành yêu cầu không thể thiếu.

Bên cạnh đó, sự nhận thức đúng đắn về tầm quan trọng của quyền riêng tư cũng được cụ thể hóa qua việc nhà báo phân định rõ những nội dung cần ưu tiên bảo vệ. Theo kết quả khảo sát, có tới 91,2% nhà báo cho rằng các thông tin bí mật như mật khẩu, tài khoản ngân hàng, thư tín cá nhân cần được bảo vệ nghiêm ngặt. Đồng thời, 85,6% nhà báo xác nhận sự cần thiết của việc bảo vệ thông tin liên quan đến đời sống riêng tư và gia đình của nhân vật, nhằm tránh việc khai thác đời tư gây tổn thương

hoặc xâm phạm nhân phẩm. Bên cạnh đó, 81,0% nhà báo nhấn mạnh tính nhạy cảm đặc biệt của thông tin bệnh án và tình trạng sức khỏe cá nhân, yêu cầu xử lý thận trọng theo đúng chuẩn mực đạo đức và quy định pháp luật. Đối với các thông tin pháp lý như hồ sơ tố tụng, tình trạng pháp lý của nhân vật, 83,1% nhà báo đồng thuận rằng cần có biện pháp bảo vệ phù hợp nhằm tránh xâm phạm quyền được suy đoán vô tội và danh dự cá nhân. Về các nhóm đối tượng cần bảo vệ, nhận thức của nhà báo cũng thể hiện sự tiến bộ đáng kể. Cụ thể, 91,9% nhà báo xác định trẻ em là nhóm cần được ưu tiên bảo vệ đặc biệt, phù hợp với yêu cầu của Luật Trẻ em 2016 và Công ước Quốc tế về Quyền Trẻ em (CRC). 89,3% nhà báo nhấn mạnh sự cần thiết phải bảo vệ nạn nhân trong các vụ việc hình sự, dân sự nhằm tránh gây tổn thương tâm lý và nguy cơ kỳ thị xã hội. Phụ nữ cũng được 83,9% nhà báo xác định là nhóm cần ưu tiên bảo vệ, đặc biệt trong bối cảnh gia tăng các vụ việc bạo lực giới và xâm phạm nhân phẩm. Các nhóm dễ bị tổn thương khác như người LGBT+ và người khuyết tật cũng nhận được sự quan tâm, với lần lượt 73,2% và 65,2% nhà báo đồng ý rằng cần có biện pháp bảo vệ quyền riêng tư thận trọng và nhân văn.

Những số liệu khảo sát trên cho thấy rằng nhận thức của nhà báo truyền hình Việt Nam về quyền riêng tư đã phát triển vững chắc, dựa trên nền tảng pháp lý, các nguyên tắc đạo đức nghề nghiệp và kinh nghiệm thực tiễn tác nghiệp cụ thể. Đây là điều kiện tiên quyết để hướng tới xây dựng nền báo chí truyền hình hiện đại, nhân văn và chuyên nghiệp trong bối cảnh toàn cầu hóa và chuyển đổi số sâu rộng hiện nay.

Hai là, xác định rõ căn cứ pháp lý, chuẩn mực đạo đức và thực tiễn nghề nghiệp cho việc bảo vệ quyền riêng tư.

Về căn cứ pháp lý, phần lớn nhà báo đã thể hiện sự am hiểu và vận dụng các quy định hiện hành liên quan đến quyền riêng tư trong hoạt động tác nghiệp. Theo kết quả khảo sát, tài liệu được nhà báo tham khảo hoặc tuân thủ nhiều nhất khi xử lý vấn đề quyền riêng tư là Luật Báo chí, với tỷ lệ 76,2%, tiếp theo là Quy định của cơ quan báo chí (68,3%), Quy định đạo đức nghề nghiệp (65,1%) và Luật An ninh mạng (61,9%). Các văn bản pháp lý khác cũng được nhà báo quan tâm, bao gồm Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân (54%), Luật Trẻ em (47,6%), Bộ luật Hình sự (44,4%), Bộ luật Dân sự (42,9%), Luật Tiếp cận thông tin (39,7%) và Hiến pháp (31,7%). Điều này

phản ánh xu hướng vận dụng đa dạng các nguồn pháp lý trong việc bảo vệ thông tin cá nhân trên sản phẩm báo truyền hình.

Đáng chú ý hơn, khi được hỏi về những tài liệu mà nhà báo sẽ ưu tiên lựa chọn khi xử lý các tình huống cụ thể liên quan đến quyền riêng tư, tỷ lệ lựa chọn Luật Báo chí đạt tới 98%, tiếp tục khẳng định vai trò trung tâm của văn bản này trong điều chỉnh hoạt động báo chí. Các văn bản pháp lý khác cũng được ưu tiên lựa chọn cao, lần lượt là Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân (80%), Quy định đạo đức nghề nghiệp (72%), Quy định của cơ quan báo chí (70%), Luật An ninh mạng (58%) và Luật Tiếp cận thông tin (52%). Các văn bản nền tảng như Bộ luật Dân sự (48%), Luật Trẻ em (46%), Bộ luật Hình sự (40%) và Hiến pháp (28%) tuy có tỷ lệ lựa chọn thấp hơn, nhưng vẫn đóng vai trò quan trọng trong nhận thức pháp lý tổng thể của nhà báo. Những số liệu này cho thấy nhà báo truyền hình hiện nay nhận thức được vai trò của pháp luật trong bảo vệ quyền riêng tư.

Tiếp theo, về chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp, có tới 93,1% nhà báo đồng ý rằng bảo vệ quyền riêng tư gắn với đạo đức nghề nghiệp báo. Sự nhất quán này cho thấy nhà báo truyền hình Việt Nam không chỉ coi trọng yêu cầu pháp lý, mà còn đặt quyền riêng tư vào hệ giá trị đạo đức, tương tự như các bộ quy tắc quốc tế về đạo đức báo chí (ví dụ: Quy tắc đạo đức của Hội Nhà báo Quốc tế IFJ, các quy tắc của Latvia, Thụy Điển, Tây Ban Nha, Indonesia...). Quy tắc đạo đức nghề nghiệp người làm báo Việt Nam năm 2016 cũng nhấn mạnh trách nhiệm bảo vệ đời tư, danh dự, nhân phẩm của nhân vật trong quá trình tác nghiệp. Nhận thức đạo đức nghề nghiệp sâu sắc không chỉ củng cố tinh thần nhân văn của báo chí, mà còn góp phần nâng cao uy tín xã hội của cơ quan báo chí trong bối cảnh cạnh tranh thông tin ngày càng gay gắt.

Về căn cứ thực tiễn nghề nghiệp, kinh nghiệm tác nghiệp của nhà báo truyền hình Việt Nam cho thấy việc bảo vệ quyền riêng tư không chỉ dựa vào hiểu biết cá nhân, mà còn được hỗ trợ bởi hệ thống tổ chức nội bộ tại các cơ quan báo chí. Theo kết quả khảo sát, có 54,5% nhà báo xác nhận đã từng nhận được hỗ trợ từ bộ phận pháp lý của cơ quan trong quá trình xử lý các vấn đề liên quan đến quyền riêng tư. Điều này phản ánh sự quan tâm ngày càng tăng của các cơ quan báo chí đối với việc kiểm soát rủi ro pháp lý trong hoạt động sản xuất chương trình, đồng thời thể hiện sự

chuyên nghiệp hóa bộ máy tác nghiệp trong bối cảnh truyền thông hiện đại. Thực tiễn hỗ trợ pháp lý này vừa là yếu tố tăng cường sự tuân thủ pháp luật trong tác nghiệp báo chí, vừa góp phần nâng cao ý thức tự giác và trách nhiệm nghề nghiệp của nhà báo đối với việc bảo vệ quyền riêng tư của nhân vật. Đồng thời, nó cũng khẳng định tầm quan trọng của việc xây dựng hệ thống bảo vệ pháp lý nội bộ chặt chẽ trong các cơ quan truyền thông, nhằm đảm bảo rằng sản phẩm báo chí truyền hình hiện đại không chỉ đáp ứng yêu cầu về nội dung thông tin, mà còn tuân thủ tốt các tiêu chuẩn đạo đức và pháp lý quốc tế về quyền nhân thân.

Ba là, nhận thức đúng về kỹ thuật và biện pháp bảo vệ quyền riêng tư trong sản phẩm truyền hình

Bên cạnh việc nhận diện nội dung và chủ thể cần bảo vệ, nhà báo truyền hình Việt Nam hiện nay còn thể hiện nhận thức tiến bộ về các kỹ thuật và biện pháp nghiệp vụ nhằm bảo vệ quyền riêng tư cho nhân vật. Đây là yếu tố then chốt, bởi nhận thức không chỉ dừng lại ở tầm mức lý thuyết, mà còn cần được hiện thực hóa qua các thao tác tác nghiệp cụ thể trong quá trình sản xuất chương trình.

Theo khảo sát, một tỷ lệ cao các nhà báo đã chủ động lựa chọn và áp dụng linh hoạt nhiều biện pháp kỹ thuật nhằm bảo vệ quyền riêng tư cho nhân vật. Cụ thể, 83% nhà báo sử dụng biện pháp che mặt nhân vật trong trường hợp cần thiết để ngăn chặn khả năng nhận diện. Ngoài ra, 73,2% nhà báo lựa chọn kỹ thuật quay chi tiết các bộ phận không nhận diện (ví dụ: tay, chân, dáng đi, trang phục) để truyền tải câu chuyện mà không lộ danh tính. Các biện pháp như làm mờ cả mặt và bối cảnh xung quanh cũng được 58,9% nhà báo áp dụng linh hoạt, thể hiện sự nhạy cảm về mức độ riêng tư của từng bối cảnh quay. Bên cạnh đó, 57,1% nhà báo lựa chọn biến đổi giọng nói của nhân vật nhằm đảm bảo sự an toàn tuyệt đối cho danh tính, đặc biệt trong các chủ đề nhạy cảm như nạn nhân bị bạo lực, nhân chứng trong vụ án hình sự hay người trong cộng đồng LGBT+.

Không chỉ lựa chọn các biện pháp, đội ngũ nhà báo còn có nhận thức rõ ràng về hiệu quả thực tế của từng kỹ thuật bảo vệ quyền riêng tư. Có tới 75% nhà báo đánh giá rằng kỹ thuật quay chi tiết không lộ mặt là “hiệu quả” hoặc “rất hiệu quả” trong việc bảo vệ danh tính nhân vật, đồng thời vẫn đảm bảo tính sinh động và chân thực

của tác phẩm truyền hình. Biện pháp che mặt cũng được 70,6% nhà báo đánh giá là hiệu quả cao, phản ánh sự phù hợp với yêu cầu kỹ thuật và đạo đức trong bối cảnh tác nghiệp truyền hình đa nền tảng hiện nay.

Những kết quả khảo sát này cho thấy nhà báo không chỉ nắm vững các nguyên tắc lý thuyết về quyền riêng tư, mà còn có khả năng vận dụng sáng tạo, linh hoạt các kỹ thuật nghiệp vụ để cân bằng giữa hai yêu cầu: (i) đảm bảo quyền nhân thân của nhân vật và (ii) duy trì hiệu quả truyền tải thông tin trong sản phẩm báo chí. Điều này khẳng định sự phát triển về trình độ nghiệp vụ và đạo đức nghề nghiệp của nhà báo truyền hình Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hóa thông tin, nơi quyền riêng tư ngày càng trở thành một yêu cầu đạo đức và pháp lý thiết yếu.

Bốn là, nhận thức đúng về trách nhiệm pháp lý và trách nhiệm đạo đức trong bảo vệ quyền riêng tư

Một ưu điểm quan trọng khác trong nhận thức của đội ngũ nhà báo truyền hình Việt Nam hiện nay là sự hiểu biết rõ ràng và đúng đắn về trách nhiệm pháp lý cũng như trách nhiệm đạo đức nghề nghiệp trong việc bảo vệ quyền riêng tư cho nhân vật trong sản phẩm báo chí.

Trước hết, về trách nhiệm pháp lý, khảo sát cho thấy 87,3% nhà báo khẳng định rằng việc bảo vệ quyền riêng tư là một yêu cầu tuân thủ quy định pháp luật, chứ không đơn thuần chỉ là lựa chọn đạo đức cá nhân. Nhận thức này phản ánh sự gắn bó chặt chẽ giữa đạo đức nghề nghiệp và pháp luật báo chí hiện hành, nhất là trong bối cảnh Việt Nam đã ban hành nhiều quy định cụ thể liên quan đến quyền riêng tư như Điều 21 Hiến pháp 2013, Điều 32, 33 Bộ luật Dân sự 2015, Điều 9 Luật Báo chí 2016 và gần đây nhất là Nghị định 13/2023/NĐ-CP về bảo vệ dữ liệu cá nhân. Bên cạnh đó, khi xử lý tình huống vi phạm quyền riêng tư, 80% nhà báo cho biết sẽ ưu tiên tham chiếu Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân, và 98% xác định sẽ căn cứ Luật Báo chí để định hướng hành vi tác nghiệp, cho thấy sự chủ động gắn trách nhiệm nghề nghiệp với chuẩn mực pháp lý cụ thể.

Tiếp theo, về trách nhiệm đạo đức nghề nghiệp, 93,1% nhà báo khẳng định rằng bảo vệ quyền riêng tư là biểu hiện cốt lõi của đạo đức nghề báo. Điều này phù hợp với Quy tắc đạo đức nghề nghiệp người làm báo Việt Nam (2016) cũng như các bộ quy

tắc quốc tế như của Hội Nhà báo Quốc tế (IFJ). Nhà báo hiện nay không chỉ hiểu rằng xâm phạm quyền riêng tư là hành vi vi phạm pháp luật, mà còn nhận thức rằng hành vi này đồng thời vi phạm phẩm giá nghề nghiệp, làm suy giảm lòng tin của công chúng và tổn hại đến uy tín xã hội của báo chí. Đặc biệt, 83,3% nhà báo nhận định việc bảo vệ quyền riêng tư là yếu tố thiết yếu để duy trì sự tin cậy của khán giả, trong khi 91,2% cho rằng điều đó góp phần trực tiếp bảo vệ uy tín của cơ quan báo chí.

Nhận thức này còn được thể hiện qua ý thức tự kiểm soát và tự điều chỉnh hành vi tác nghiệp. Khi được hỏi về cơ chế hỗ trợ pháp lý tại cơ quan, có 54,5% nhà báo xác nhận đã từng nhận được hỗ trợ, và trong quá trình tự tác nghiệp, hơn 75% nhà báo chủ động đánh giá và áp dụng các biện pháp kỹ thuật bảo vệ quyền riêng tư (che mặt, làm mờ, quay chi tiết, biến đổi giọng nói), thể hiện tinh thần tự giác thực thi trách nhiệm nghề nghiệp mà không hoàn toàn phụ thuộc vào sự kiểm soát bên ngoài.

Như vậy, có thể khẳng định rằng đội ngũ nhà báo truyền hình Việt Nam hiện nay đã không chỉ dừng lại ở việc nhận thức quyền riêng tư như một giá trị đạo đức mơ hồ, mà đã cụ thể hóa nhận thức đó thành trách nhiệm pháp lý bắt buộc và trách nhiệm đạo đức nghề nghiệp tự giác trong toàn bộ quy trình sản xuất sản phẩm truyền hình. Đây là nền tảng quan trọng để xây dựng một môi trường báo chí hiện đại - nhân văn - chuyên nghiệp, đồng thời đảm bảo sự cân bằng giữa quyền được thông tin của công chúng và quyền nhân thân bất khả xâm phạm của cá nhân.

Năm là, nhận thức đúng về vai trò hỗ trợ pháp lý nội bộ trong bảo vệ quyền riêng tư

Một ưu điểm đáng ghi nhận trong nhận thức của nhà báo truyền hình Việt Nam hiện nay là sự đánh giá đúng vai trò của hệ thống hỗ trợ pháp lý nội bộ trong quá trình bảo vệ quyền riêng tư cho nhân vật. Đây là yếu tố quan trọng, cho thấy nhận thức về quyền riêng tư không chỉ dừng lại ở nỗ lực cá nhân của phóng viên, mà còn mở rộng thành yêu cầu tổ chức hóa, chuyên nghiệp hóa trong toàn bộ quy trình sản xuất.

Theo kết quả khảo sát, 54,5% nhà báo cho biết họ đã từng nhận được hỗ trợ từ bộ phận pháp lý tại cơ quan trong quá trình xử lý các tình huống liên quan đến quyền riêng tư. Mặc dù tỷ lệ này còn khiêm tốn, nhưng so với bối cảnh truyền thông cách đây vài năm, đây là một bước tiến rõ rệt, phản ánh sự phát triển về mặt tổ chức trong

các cơ quan báo chí, khi quyền riêng tư không còn bị xem nhẹ mà đã được định vị như một rủi ro pháp lý cần kiểm soát chặt chẽ.

Tuy nhiên, nhận thức của nhà báo về mức độ hỗ trợ pháp lý cũng thể hiện sự phân hóa nhất định. Cụ thể, chỉ 4,9% nhà báo đánh giá rằng họ “rất thường xuyên” nhận được hỗ trợ, và 26,2% đánh giá là “thường xuyên”. Phần lớn nhà báo (50,8%) cho rằng mức độ hỗ trợ chỉ ở mức “bình thường”, trong khi 14,8% nhận định là “không thường xuyên” và 3,3% cho rằng “rất không thường xuyên” nhận được hỗ trợ. Những con số này phản ánh thực tiễn rằng tuy nhận thức đã có, nhưng cơ chế hỗ trợ pháp lý nội bộ vẫn chưa thực sự trở thành chuẩn mực bắt buộc và phổ biến đồng đều tại tất cả các cơ quan báo chí.

Dù vậy, việc hơn một nửa số nhà báo xác nhận đã từng được hỗ trợ cho thấy bước chuyển tích cực về mặt tổ chức, đồng thời phản ánh một nhận thức quan trọng: bảo vệ quyền riêng tư không thể chỉ dựa vào ý thức cá nhân mà cần có cơ chế giám sát, thẩm định và hỗ trợ pháp lý chuyên môn hóa ngay từ bên trong cơ quan sản xuất nội dung. Đây là điều kiện tiên quyết để đảm bảo rằng các sản phẩm truyền hình không chỉ đạt yêu cầu về nội dung thông tin, mà còn tuân thủ chặt chẽ các tiêu chuẩn pháp lý và đạo đức nghề nghiệp về bảo vệ quyền nhân thân.

Nhận thức đúng về vai trò hỗ trợ pháp lý nội bộ không chỉ nâng cao tính chuyên nghiệp của cá nhân nhà báo, mà còn góp phần xây dựng văn hóa tổ chức thượng tôn pháp luật trong các cơ quan báo chí, tạo nền tảng vững chắc để phát triển báo chí truyền hình hiện đại, nhân văn và bền vững trong kỷ nguyên số.

Sáu là, nhận thức đúng về mối quan hệ giữa quyền riêng tư và quyền được thông tin của công chúng

Một ưu điểm nổi bật trong nhận thức của đội ngũ nhà báo truyền hình Việt Nam hiện nay là sự hiểu biết đúng đắn và cân bằng về mối quan hệ giữa quyền riêng tư của cá nhân và quyền được thông tin của công chúng. Đây là vấn đề cốt lõi trong đạo đức và pháp lý báo chí hiện đại, đòi hỏi nhà báo không chỉ tuân thủ quy định pháp luật, mà còn phải thực hiện kỹ năng đánh giá và cân nhắc lợi ích xã hội trong từng tình huống tác nghiệp.

Theo kết quả khảo sát và nghiên cứu thực tiễn, phần lớn nhà báo đã nhận thức rằng quyền riêng tư không phải là quyền tuyệt đối, và trong một số trường hợp vì lợi

ích cộng đồng chính đáng, việc tiếp cận hoặc công bố những thông tin có yếu tố đời tư có thể được chấp nhận. Tuy nhiên, việc công khai thông tin riêng tư phải được đặt trong các nguyên tắc chặt chẽ: (i) không có cách thức ít xâm phạm hơn để truyền tải thông tin; (ii) nội dung công bố thực sự cần thiết để bảo vệ lợi ích cộng đồng; và (iii) hậu quả tổn hại cá nhân được cân nhắc kỹ lưỡng và ở mức chấp nhận được.

Ý thức này thể hiện qua việc nhà báo hiện nay có xu hướng thận trọng hơn trong xử lý thông tin liên quan đến danh tính nhân vật, nhất là trong các phóng sự điều tra, các vụ án đang trong quá trình tố tụng hoặc các vấn đề xã hội nhạy cảm. Nhiều nhà báo đã chủ động áp dụng các kỹ thuật như ẩn danh nhân vật, làm mờ hình ảnh, thay đổi giọng nói hoặc sử dụng lời bình trung tính, tránh mô tả chi tiết để dẫn đến suy đoán, từ đó hạn chế tối đa xâm phạm quyền riêng tư ngoài ý muốn.

Đồng thời, khi cần công bố thông tin nhằm phục vụ quyền được biết của công chúng, nhà báo cũng thể hiện nhận thức đúng về nguyên tắc “cần và đủ” - chỉ công bố những gì thực sự cần thiết để giúp công chúng hiểu bản chất vấn đề xã hội, mà không sa đà vào việc khai thác đời tư gây tò mò hoặc thương mại hóa thông tin cá nhân. Sự cân trọng này phù hợp với các yêu cầu đạo đức nghề nghiệp quốc tế và nội luật Việt Nam, đồng thời khẳng định sự trưởng thành về tư duy pháp lý và đạo đức trong tác nghiệp truyền hình.

2.3.1.2. Nguyên nhân của ưu điểm

Những ưu điểm trong nhận thức và thực tiễn bảo vệ quyền riêng tư của đội ngũ nhà báo truyền hình Việt Nam hiện nay không phải là kết quả ngẫu nhiên mà là hệ quả của nhiều điều kiện khách quan và chủ quan, phản ánh sự phát triển về chất của báo chí Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế và chuyển đổi số. Có thể khái quát các nguyên nhân chủ yếu như sau:

Thứ nhất, nhận thức của đội ngũ nhà báo về quyền riêng tư chịu ảnh hưởng từ tiến trình hội nhập pháp lý và tiếp cận các chuẩn mực đạo đức báo chí quốc tế. Việc Việt Nam tham gia các công ước quốc tế như Công ước về quyền dân sự, chính trị (ICCPR), Công ước về quyền trẻ em (CRC)...cùng với sự phát triển của công nghệ truyền thông toàn cầu đã góp phần mở rộng hiểu biết và định hình thái độ nghề nghiệp của nhà báo theo hướng tôn trọng quyền con người. Trong bối cảnh thông tin lan truyền

nhANH và khó kiểm soát, nhà báo ngày càng nhận thức rõ hơn tác động tiêu cực của việc xâm phạm quyền riêng tư, từ đó hình thành động cơ tự giác bảo vệ quyền cá nhân trong thực tiễn nghề nghiệp.

Thứ hai, hệ thống pháp luật Việt Nam về quyền riêng tư ngày càng hoàn thiện, tạo điều kiện để nhà báo có căn cứ rõ ràng trong quá trình tác nghiệp. Các quy định tại Điều 21 Hiến pháp năm 2013, Điều 32 Bộ luật Dân sự năm 2015, Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), Điều 9 Luật Báo chí năm 2016 và gần đây là Nghị định số 13/2023/NĐ-CP về bảo vệ dữ liệu cá nhân đã bước đầu hình thành hành lang pháp lý tương đối rõ ràng và thống nhất. Kết quả khảo sát cho thấy 98% nhà báo lựa chọn Luật Báo chí là căn cứ pháp lý chính khi xử lý thông tin liên quan đến quyền riêng tư; 80% chọn Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân; 72% tham chiếu Quy định đạo đức nghề nghiệp và 70% dựa vào quy định nội bộ cơ quan báo chí. Những số liệu này khẳng định tính thiết thực và hiệu lực xã hội của pháp luật trong việc định hướng hành vi nghề nghiệp của nhà báo.

Thứ ba, vai trò tổ chức của cơ quan báo chí được phát huy thông qua việc xây dựng quy trình sản xuất, kiểm duyệt hậu kỳ và cơ chế tham vấn pháp lý nội bộ. Khoảng 54,5% nhà báo được khảo sát cho biết đã từng nhận được tư vấn hoặc hỗ trợ từ bộ phận pháp chế khi xử lý các tình huống liên quan đến quyền riêng tư. Sự hiện diện của các bộ phận chuyên môn như pháp chế, kiểm duyệt nội dung không chỉ giúp nhà báo phòng ngừa rủi ro mà còn tạo điều kiện để tác nghiệp báo chí một cách chuẩn mực và có trách nhiệm.

Thứ tư, kinh nghiệm thực tiễn trong xử lý thông tin nhạy cảm đã giúp nhà báo nâng cao kỹ năng và bản lĩnh tác nghiệp. Việc thường xuyên phải đưa tin về các nhóm đối tượng dễ tổn thương như trẻ em, người vi phạm pháp luật, nạn nhân của các vụ việc xã hội, cộng đồng LGBT+... đòi hỏi nhà báo phải áp dụng linh hoạt các kỹ thuật như quay cận chi tiết, làm mờ khuôn mặt, biến đổi giọng nói, sử dụng tên giả... Theo khảo sát, có 83% nhà báo sử dụng kỹ thuật che mặt, 73,2% sử dụng quay chi tiết không lộ danh tính và 75% đánh giá các biện pháp này mang lại hiệu quả cao trong bảo vệ nhân thân. Điều này cho thấy nhận thức đạo đức đã được chuyển hóa thành năng lực hành nghề chuyên nghiệp.

Thứ năm, các vụ việc tranh chấp và phản ứng tiêu cực từ công chúng đối với sản phẩm báo chí vi phạm quyền riêng tư đã tạo ra tác động ngược có tính chất điều chỉnh hành vi. Một số sự vụ cụ thể như việc phát sóng hình ảnh nhạy cảm của người bị bắt giữ, nạn nhân tai nạn hoặc trẻ em không được sự đồng ý từng gây phản ứng mạnh mẽ trên mạng xã hội đã trở thành bài học khiến cho nhà báo và cơ quan báo chí siết chặt khâu kiểm duyệt nội dung và ý thức hơn trong khi tác nghiệp. Đây là một cơ chế điều chỉnh mang tính xã hội cho thấy vai trò của dư luận trong việc nâng cao chuẩn mực nghề nghiệp.

Các ưu điểm trong nhận thức và thực tiễn bảo vệ quyền riêng tư của nhà báo truyền hình Việt Nam hiện nay là kết quả tổng hợp của quá trình chuyển hóa nhận thức về pháp lý, đạo đức nghề nghiệp, chuyên môn hóa quy trình tổ chức sản xuất cũng như phản hồi xã hội từ công chúng. Những yếu tố này tạo thành nền tảng để tiếp tục nâng cao chất lượng báo chí trong kỷ nguyên số, đồng thời góp phần xây dựng một môi trường truyền thông nhân văn, hiện đại và có trách nhiệm.

2.3.2. Hạn chế và nguyên nhân

Dù đã có nhiều chuyển biến tích cực cả trong nhận thức và thực tiễn, công việc bảo vệ quyền riêng tư trong sản phẩm báo truyền hình ở Việt Nam vẫn còn tồn tại không ít hạn chế. Những hạn chế này không chỉ xuất hiện trong tư duy tác nghiệp mà còn thể hiện ở cách tổ chức sản xuất chương trình, trong đó có sự thiếu đồng bộ giữa cá nhân phóng viên và quy trình của tòa soạn, sự chưa hoàn thiện của khung pháp lý và nhận thức chưa đầy đủ về hậu quả khi quyền riêng tư bị xâm phạm.

2.3.2.1. Hạn chế

****Trong nhận thức của nhà báo***

Thứ nhất, chưa có nhận thức toàn diện và thống nhất về các loại thông tin cần được bảo vệ. Dù phần lớn nhà báo đã có nhận thức cao về tính nhạy cảm của thông tin bí mật (91,2%), nhưng vẫn còn sự thiếu nhất quán trong đánh giá mức độ nhạy cảm của các loại thông tin cá nhân cơ bản như tên, tuổi, nghề nghiệp, địa chỉ... Cụ thể, chỉ có 52,6% nhà báo coi thông tin cá nhân cơ bản là cần được bảo vệ, trong khi thực tế cho thấy các thông tin này thường là đầu mối quan trọng giúp nhận diện nhân vật. Điều này đặt ra vấn đề: nhiều nhà báo vô tình xem nhẹ tác động cộng dồn của việc công

khai nhiều yếu tố cơ bản, dẫn tới nhận diện được nhân vật thì nhà báo sẽ trở thành vi phạm quyền riêng tư mà không tự nhận thức được mức độ nghiêm trọng.

Thứ hai, còn coi nhẹ quyền riêng tư của một số nhóm yếu thế hoặc nhạy cảm. Trong khi trẻ em và nạn nhân được ưu tiên cao, thì tỷ lệ nhà báo coi người LGBT (73,2%) và người khuyết tật (65,2%) là đối tượng cần được bảo vệ vẫn còn khá thấp so với yêu cầu đạo đức báo chí hiện đại. Điều này cho thấy vẫn tồn tại thiếu hụt về nhận thức và nhạy cảm xã hội học, dẫn đến định kiến vô thức khi xử lý thông tin của các nhóm dễ bị tổn thương trong truyền thông.

Thứ ba, nhận thức chưa đầy đủ về tính lâu dài và tính tái sử dụng của tư liệu cá nhân. Việc xử lý hình ảnh, lời nói và danh tính của nhân vật thường được hiểu là chỉ liên quan đến thời điểm hiện tại khi thông tin được phát sóng. Tuy nhiên, với thế mạnh của công nghệ và mạng xã hội, sức lan toả của các sản phẩm truyền hình không chỉ trên nền tảng truyền hình truyền thống mà còn được lan toả, lưu trữ trên nền tảng trực tuyến và mạng xã hội. Trong khi đó, nhiều nhà báo chưa nhận thức rõ quyền kiểm soát thông tin của nhân vật trong quá trình tái sử dụng, lưu trữ hoặc khai thác lại. Điều này thể hiện qua việc vẫn còn hơn 13% nhà báo không chủ động xin phép nhân vật khi sử dụng lại tư liệu trong sản phẩm khác - một lỗ hổng tiềm ẩn nhiều rủi ro đạo đức và pháp lý.

** Trong thực tiễn sản xuất chương trình*

Thứ nhất, việc minh bạch hóa thông tin và đồng ý trước khi ghi hình chưa trở thành thông lệ bắt buộc. Mặc dù nhiều nhà báo đã thừa nhận việc nói rõ mục đích và nội dung ghi hình là cần thiết, nhưng trên thực tế, việc này chưa được chuẩn hóa thành quy trình bắt buộc trong sản xuất chương trình truyền hình. Việc không ký biên bản ghi hình, không có cơ chế xác lập sự đồng thuận rõ ràng với nhân vật (đặc biệt là trong phóng sự thời sự hoặc điều tra hiện trường), dẫn đến nhiều trường hợp phát sinh mâu thuẫn sau khi tin được phát sóng. Điều này càng nghiêm trọng hơn trong thời đại số, khi thông tin phát sóng có thể bị cắt ghép lại trên mạng xã hội ngoài sự kiểm soát của nhân vật và tòa soạn. *Thứ hai*, xử lý hình ảnh và thông tin trong khâu sản xuất còn tùy hứng, thiếu tiêu chuẩn hóa. Việc sử dụng các biện pháp kỹ thuật như làm mờ mặt, quay từ phía sau, che giọng... dù được áp dụng nhưng vẫn mang tính không nhất quán

giữa các đơn vị sản xuất, thậm chí giữa các phóng viên trong cùng một chương trình. Có trường hợp làm mờ mặt người vi phạm, nhưng vẫn giữ nguyên biển số xe, địa chỉ, hoặc giọng nói; hoặc quay từ phía sau nhưng vẫn để lộ trang phục nhận diện. Điều này xuất phát từ việc chưa có bộ quy chuẩn kỹ thuật chung cho việc bảo vệ quyền riêng tư trên truyền hình, dẫn tới việc áp dụng theo kinh nghiệm cá nhân hoặc cảm tính.

Thứ ba, xử lý thông tin chưa tốt ở khâu hậu kỳ. Mặc dù 71,4% nhà báo khẳng định chủ động xử lý thông tin nhạy cảm trong khâu hậu kỳ nhưng trên thực tế, nhiều sai sót vẫn lọt qua và phát sóng, đặc biệt với các bản tin phát trực tiếp, bản tin thời sự cần lên sóng nhanh. Một số trường hợp không kiểm tra kỹ hoặc do quan điểm của từng cơ quan báo chí, dẫn tới việc công khai hình ảnh, tên, địa chỉ người vi phạm hành chính hay nghi phạm trước khi có kết luận của cơ quan điều tra, gây ảnh hưởng lớn đến danh dự, cuộc sống và vi phạm nguyên tắc suy đoán vô tội.

Thứ tư, việc lưu trữ và tái sử dụng tư liệu chưa có cơ chế kiểm soát rõ ràng. Một trong những hạn chế đáng lưu ý trong thực tiễn sản xuất truyền hình hiện nay là việc lưu trữ và tái sử dụng tư liệu cá nhân chưa được kiểm soát một cách hệ thống và chặt chẽ. Trong môi trường làm báo hiện đại, các tư liệu video thường được phóng viên chủ động lưu giữ dưới dạng cá nhân hoặc lưu trữ theo nhóm/tổ sản xuất chuyên mục. Việc sử dụng lại những tư liệu này, đặc biệt là những đoạn ghi hình có chứa thông tin nhận diện nhân vật như hình ảnh, giọng nói, phát ngôn, vẫn chưa có quy trình kiểm duyệt và cho phép rõ ràng từ cả phía tổ chức và nhân vật được phản ánh. Khi các tư liệu này được chuyển giao giữa các phòng ban, tổ nội dung, hoặc được cắt dựng lại để phát hành trên nền tảng mạng xã hội, khả năng thông tin bị đặt sai ngữ cảnh, bị hiểu nhầm hoặc gây tổn thương mới cho nhân vật là rất cao. Kết quả khảo sát cho thấy có tới 49,1% nhà báo “*thỉnh thoảng*” chia sẻ tư liệu đã quay được cho đồng nghiệp, 27,7% “*hiếm khi*” chia sẻ, và đáng chú ý, 23,2% cho biết họ “*thường xuyên*” chia sẻ. Những con số này phản ánh tình trạng chia sẻ tư liệu nội bộ chưa kiểm soát về quy mô, mục đích sử dụng và thời điểm khai thác lại. Điều này không chỉ đe dọa quyền kiểm soát thông tin cá nhân của nhân vật - vốn là quyền nhân thân cơ bản được pháp luật và đạo đức báo chí bảo vệ - mà còn tiềm ẩn nguy cơ làm tổn hại danh dự, nhân phẩm, hình ảnh của họ trên truyền thông đại chúng. Về mặt pháp lý và đạo đức, việc sử dụng lại

tư liệu không có sự đồng thuận từ nhân vật và không đúng mục đích ban đầu đã phá vỡ nguyên tắc minh bạch, tự nguyện trong quan hệ báo chí - công chúng, đồng thời có thể kéo theo khiếu nại, tranh chấp, thậm chí là khủng hoảng truyền thông cho cơ quan báo chí. Thực tế này đặt ra yêu cầu cấp thiết phải xây dựng và áp dụng quy trình quản lý tư liệu chặt chẽ - từ khâu lưu trữ, chia sẻ, đến tái sử dụng - nhằm đảm bảo quyền riêng tư được bảo vệ nhất quán, lâu dài và phù hợp với bối cảnh truyền thông đa nền tảng hiện nay.

2.3.2.2. Nguyên nhân của hạn chế

Những hạn chế trong nhận thức và thực tiễn bảo vệ quyền riêng tư trong sản phẩm báo chí truyền hình tại Việt Nam hiện nay xuất phát từ nhiều nguyên nhân mang tính hệ thống bao gồm cả yếu tố nhận thức cá nhân, hạn chế trong khung pháp lý cũng như bất cập trong quy trình sản xuất và quản lý nội dung. Có thể khái quát các nguyên nhân chính như sau:

Thứ nhất, nhận thức của nhà báo về phạm vi và mức độ nhạy cảm của các loại thông tin cá nhân vẫn còn chưa đầy đủ và thiếu nhất quán. Mặc dù có đến 91,2% nhà báo đánh giá thông tin bí mật của nhân vật như tình trạng sức khỏe, thông tin pháp lý hoặc các vấn đề liên quan đến danh dự là loại thông tin cần được bảo vệ nghiêm ngặt nhưng chỉ có 52,6% nhà báo cho rằng các thông tin cá nhân cơ bản như tên, tuổi, nghề nghiệp, địa chỉ... cũng cần được bảo vệ. Sự thiếu nhất quán này phần nào phản ánh sự coi nhẹ tác động của việc công khai nhiều thông tin định danh cơ bản có thể dẫn đến việc nhận diện nhân vật một cách gián tiếp, từ đó xâm phạm quyền riêng tư mà người thực hiện không nhận thức rõ hậu quả pháp lý và đạo đức.

Thứ hai, một trong những nguyên nhân sâu xa là đánh giá chưa đầy đủ và đúng mực về tính lan toả khi tái sử dụng của thông tin cá nhân trong môi trường truyền thông số. Sự phổ biến của các nền tảng mạng xã hội và dịch vụ truyền hình theo yêu cầu khiến tư liệu báo chí ngày càng có vòng đời kéo dài và tính công khai. Tuy nhiên, vẫn còn 13,4% nhà báo cho biết không xin phép nhân vật khi sử dụng lại hình ảnh, lời nói, tư liệu đã ghi hình trong các sản phẩm khác. Đây là vấn đề đáng lo ngại, không chỉ về mặt đạo đức mà còn về pháp lý do có thể dẫn tới hành vi vi phạm quyền

kiểm soát thông tin cá nhân và tạo ra các mâu thuẫn, khiếu nại trong quan hệ báo chí và công chúng.

Thứ ba, về mặt tổ chức, việc chuẩn hoá quy trình sản xuất và cơ chế thống nhất trong ghi hình vẫn còn nhiều bất cập. Trong khi đa số nhà báo đồng ý rằng cần minh bạch thông tin và có sự đồng ý rõ ràng từ nhân vật trước khi ghi hình nhưng thực tiễn lại cho thấy điều này chưa được quy định cụ thể thành quy trình bắt buộc. Nhiều trường hợp phóng viên không sử dụng văn bản đồng ý hoặc không ghi âm xác nhận khiến nguy cơ phát sinh tranh chấp sau phát sóng rất cao.

Thứ tư, sự thiếu đồng bộ trong áp dụng kỹ thuật bảo vệ quyền riêng tư giữa các nhóm sản xuất cũng là nguyên nhân gây ra các sai sót. Dù tỷ lệ khá cao nhà báo khẳng định có xử lý hậu kỳ nhằm bảo vệ thông tin nhạy cảm nhưng vẫn còn hiện tượng xử lý tùy hứng, như làm mờ mặt nhưng để lộ biển số xe, giữ nguyên giọng nói, hoặc lộ trang phục, điểm đặc biệt trên cơ thể làm tăng khả năng nhận diện. Điều này xuất phát từ việc thiếu một bộ quy chuẩn kỹ thuật đồng nhất, dẫn đến mỗi phóng viên, mỗi nhóm sản xuất có thể hành xử theo thói quen nghề nghiệp hơn là nguyên tắc chuẩn hóa.

Thứ năm, việc chia sẻ và tái sử dụng tư liệu trong nội bộ chưa được kiểm soát chặt chẽ. Có đến 49,1% nhà báo cho biết “thỉnh thoảng” chia sẻ tư liệu quay được cho đồng nghiệp, 27,7% “hiếm khi” và đáng lưu ý, 23,2% “thường xuyên” chia sẻ. Đây là vấn đề cần xem xét về mặt quản trị nội dung khi việc quản lý dữ liệu chưa được quy định trách nhiệm rõ ràng, dễ dẫn đến việc tư liệu bị tái sử dụng sai mục đích, đặt sai ngữ cảnh hoặc bị phát tán ngoài kiểm soát.

Thứ sáu, từ góc nhìn văn hóa - xã hội, nguyên nhân của những hạn chế còn bắt nguồn từ đặc điểm văn hóa Việt Nam vốn chịu ảnh hưởng sâu sắc của truyền thống phương Đông, nơi quyền cá nhân thường bị đặt sau lợi ích tập thể. Trong mô hình văn hóa đại gia đình, nhiều hành vi xâm phạm quyền riêng tư như hỏi tuổi, hỏi tình trạng hôn nhân hoặc công khai thông tin cá nhân thường không được coi là vi phạm, mà thậm chí còn được xem là thể hiện sự quan tâm. Từ ảnh hưởng lịch sử Nho giáo và cấu trúc xã hội tôn ti, nhận thức về quyền riêng tư ở Việt Nam chưa được xác định như một quyền độc lập mang tính cá nhân mà thường bị chi phối bởi quan điểm đạo đức truyền thống, coi trọng danh dự gia đình hoặc cộng đồng hơn cá nhân.

Tất cả những nguyên nhân trên không chỉ phản ánh khoảng trống trong nhận thức và tác nghiệp của nhà báo mà còn cho thấy sự cần thiết của việc hoàn thiện cơ chế pháp lý, chuẩn hóa quy trình tác nghiệp và tăng cường nâng cao nhận thức xã hội, văn hóa, đạo đức nghề nghiệp cho đội ngũ làm báo trong bối cảnh truyền thông đa nền tảng hiện nay.

Tiểu kết chương 2

Chương 2 của luận án tập trung khảo sát và phân tích thực trạng bảo vệ quyền riêng tư trong sản phẩm báo chí truyền hình tại Việt Nam trên ba trục nội dung chính: (1) các loại thông tin cần được bảo vệ; (2) nhóm đối tượng cần được bảo vệ; và (3) các phương thức bảo vệ đang được áp dụng trong thực tiễn. Dựa trên bộ dữ liệu định lượng gồm khảo sát 112 nhà báo đang công tác tại các cơ quan truyền hình và phân tích nội dung 1.286 tác phẩm thuộc ba chương trình thời sự tiêu biểu: Chuyển động 24h (VTV1), Thời sự 18h30 (Đài PT-TH Hà Nội), và An ninh 24h (ANTV), chương nghiên cứu đã phản ánh một bức tranh toàn diện về nỗ lực và những bất cập trong việc bảo vệ quyền riêng tư trên truyền hình hiện nay.

Về mặt tích cực, kết quả nghiên cứu cho thấy nhận thức nghề nghiệp về bảo vệ quyền riêng tư trong giới báo chí truyền hình đã có bước chuyển rõ nét. Các nhóm đối tượng dễ bị tổn thương như trẻ em, nạn nhân các vụ việc, người LGBT và bệnh nhân thường được quan tâm bảo vệ. Những biện pháp tác nghiệp như xin phép nhân vật, quay góc hạn chế tiết lộ danh tính, làm mờ hình ảnh, không hiện tên hoặc xử lý âm thanh... được áp dụng nhiều, đặc biệt tại các chương trình có quy trình sản xuất chuyên nghiệp, phạm vi lan toả lớn. Tỷ lệ bảo vệ các dạng thông tin thuộc đời sống riêng tư và gia đình đạt tới 85,6%, trong khi thông tin liên lạc cá nhân và bí mật riêng tư đạt lần lượt 86,3% và 91,2%, cho thấy xu hướng nghề nghiệp đang ngày càng đề cao tính nhạy cảm của những dữ liệu cá nhân này trong môi trường truyền hình hiện nay.

Tuy nhiên, chương 2 cũng cho thấy nhiều vấn đề còn tồn tại. Trước hết là sự không đồng đều trong mức độ bảo vệ giữa các loại thông tin và giữa các đơn vị sản

xuất. Các yếu tố cơ bản như tên, tuổi, giới tính mang tính định danh nên vẫn thường xuyên bị công khai mà không có sự đồng ý của nhân vật. Hơn nữa, sự khác biệt đáng kể giữa nhận thức của người dân và nhà báo về mức độ nhạy cảm của từng yếu tố thông tin cho thấy một khoảng cách cần được điều chỉnh thông qua đào tạo và hướng dẫn về nghề nghiệp.

Ngoài ra, nghiên cứu cũng chỉ ra sự thiếu nhất quán về quy trình bảo vệ quyền riêng tư giữa các chương trình và đài truyền hình. Không có một hệ thống hướng dẫn nghiệp vụ thống nhất khiến cho việc bảo vệ quyền riêng tư phụ thuộc vào quyết định cá nhân của phóng viên hoặc sự linh hoạt của đơn vị sản xuất. Điều này dẫn đến nguy cơ xử lý cảm tính và gia tăng nguy cơ vi phạm đạo đức nghề nghiệp trong quá trình đưa tin. Từ những phát hiện trong nghiên cứu thực tế, chương 2 đã khẳng định tính đúng đắn của các giả thuyết nghiên cứu được đặt ra từ đầu luận án, đặc biệt là nhận định về sự chưa đầy đủ trong nhận thức, thiếu cơ chế pháp lý điều chỉnh và sự lúng túng trong tác nghiệp đối với việc bảo vệ quyền riêng tư trên truyền hình. Các kết quả nghiên cứu cũng góp phần cung cấp dữ liệu để luận án đề xuất các nhóm giải pháp khả thi trong chương sau, hướng đến việc xây dựng một nền báo chí truyền hình nhân văn, tôn trọng quyền con người và phát triển bền vững trong kỷ nguyên số hóa thông tin.

CHƯƠNG 3

VẤN ĐỀ ĐẶT RA VÀ ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP BẢO VỆ QUYỀN RIÊNG TƯ TRONG SẢN PHẨM BÁO TRUYỀN HÌNH.

3.1. NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA TRONG VIỆC BẢO VỆ QUYỀN RIÊNG TƯ TRONG SẢN PHẨM BÁO TRUYỀN HÌNH

3.1.1. Sự phát triển công nghệ và truyền thông trong bối cảnh hiện đại đặt ra thách thức trong việc bảo vệ quyền riêng tư

Trong kỷ nguyên số, sự phát triển nhanh chóng của công nghệ truyền thông và trí tuệ nhân tạo đang tạo ra những thay đổi sâu sắc trong cách thức thu thập, xử lý và phát tán thông tin cá nhân. Truyền hình đa nền tảng hiện nay không chỉ giới hạn trong phạm vi phát sóng truyền thống, mà còn mở rộng trên các nền tảng kỹ thuật số và truyền thông số như YouTube, Facebook, TikTok, OTT và các ứng dụng tương tác. Điều này khiến ranh giới giữa thông tin công cộng và thông tin riêng tư ngày càng trở nên mong manh. Việc ghi hình, lưu trữ và chia sẻ hình ảnh cá nhân trở nên dễ dàng hơn bao giờ hết. Các công cụ hỗ trợ như công nghệ nhận diện khuôn mặt, dữ liệu lớn (Big Data), phân tích hành vi và định vị đang biến dữ liệu cá nhân thành nguồn tài nguyên có giá trị kinh tế. Các công cụ này không chỉ hỗ trợ hoạt động báo chí nhanh chóng và hiệu quả hơn, mà còn tiềm ẩn khả năng thu thập và sử dụng thông tin cá nhân một cách không kiểm soát, đặc biệt khi kết hợp với các nền tảng mạng xã hội và các ứng dụng truyền thông tương tác. Tuy nhiên, chính những tiến bộ này lại làm gia tăng nguy cơ xâm phạm quyền riêng tư nếu không có cơ chế kiểm soát phù hợp. Các nhà nghiên cứu quốc tế cũng ghi nhận nguy cơ xâm phạm quyền riêng tư gia tăng trong bối cảnh truyền thông hội tụ, xu hướng hội tụ truyền thông toàn cầu đã làm suy giảm cơ chế kiểm soát riêng tư truyền thống, đặt ra yêu cầu xây dựng các nguyên tắc đạo đức và luật pháp mới phù hợp với đặc thù truyền hình đa nền tảng [112, tr 25]

Thêm vào đó, sự phát triển mãnh mẽ của công nghệ và hành vi người dùng mạng xã hội đang xuất hiện một dạng mới của quyền riêng tư, gọi là “quyền riêng tư trong mạng lưới” (networked privacy). Điều này có nghĩa là thông tin cá nhân không chỉ bị nguy cơ xâm phạm bởi các tổ chức lớn như nhà nước hoặc doanh nghiệp công nghệ

mà còn có thể bị khai thác, tiết lộ hoặc chia sẻ bởi chính những người dùng khác trong cùng mạng xã hội. Chẳng hạn, một người có thể vô tình hoặc cố ý đăng ảnh, video, cá nhân có thể bị gắn thẻ, chia sẻ hình ảnh hoặc thông tin nhạy mà mà không hề hay biết hoặc không có sự cho phép, làm ảnh hưởng đến đời tư của họ [132]. Trong môi trường truyền thông đó quyền riêng tư không còn chỉ là quyền được giữ kín thông tin cá nhân, mà trở thành một quá trình mà mỗi cá nhân phải tự quản lý ranh giới giữa những gì được chia sẻ và những gì cần giữ bí mật. Người dùng internet vừa là người chủ động cung cấp thông tin (ví dụ như đăng bài, chia sẻ video), nhưng đồng thời cũng trở thành đối tượng dễ bị giám sát và phân tích hành vi. Khi hệ thống pháp luật và các nguyên tắc đạo đức nghề báo chưa đủ chặt chẽ, các tổ chức truyền thông dễ rơi vào tình trạng lợi dụng thông tin cá nhân để câu kéo sự chú ý của công chúng, từ đó nảy sinh mâu thuẫn giữa mục tiêu đưa tin và việc bảo vệ quyền cá nhân của người dân. Ngoài ra, điều này đặc biệt khó kiểm soát trong các chương trình truyền hình phát sóng lại trên nền tảng xã hội, nơi công chúng có thể bình luận, chia sẻ hoặc cắt ghép nội dung gốc, làm thay đổi bối cảnh hoặc ý nghĩa ban đầu của thông tin.

3.1.2. Hệ thống pháp luật chưa hoàn thiện và chưa theo kịp thực tiễn bảo vệ quyền riêng tư trong truyền hình.

Việc thiếu vắng một khái niệm pháp lý đồng bộ, rõ ràng và được chính thức ghi nhận trong hệ thống pháp luật Việt Nam đã và đang trở thành rào cản đầu tiên trong việc thiết lập cơ chế bảo vệ quyền riêng tư một cách hiệu quả. Trong khi xu hướng báo chí hiện đại đòi hỏi sự minh bạch, tôn trọng và bảo vệ dữ liệu cá nhân thì Việt Nam vẫn chưa xây dựng được một khung khái niệm pháp lý đủ để định hướng và điều chỉnh hành vi nghề nghiệp.

Hiến pháp năm 2013, ở điều 21, có quy định: *“Mọi người có quyền bất khả xâm phạm về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình; có quyền bảo vệ danh dự, uy tín của mình.”* Tiếp đó, Bộ luật Dân sự 2015 (Khoản 1 Điều 38) quy định: *“Đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình là bất khả xâm phạm... Việc thu thập, lưu trữ, sử dụng, công khai thông tin liên quan đến đời sống riêng tư của cá nhân phải được người đó đồng ý.”* Tuy nhiên, những quy định này vẫn chưa trở thành một định nghĩa pháp lý rõ ràng và được đồng nhất trong hành lang quy pháp của các luật chuyên

ngành [65]. Trong Luật Báo chí 2016, quy định tại Điều 10 nghiêm cấm hành vi “thông tin sai sự thật, xâm phạm đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình”, nhưng không xác định thế nào là “xâm phạm”, hay những trường hợp nào được xem là chính đáng. Các thuật ngữ như “thông tin cá nhân”, “quyền bí mật”, “đời sống riêng tư”... vẫn đang được sử dụng rời rạc, thậm chí để mỗi cơ quan hiểu theo một cách [68]. Theo (PVS05): *“Hiện nay các cơ quan báo chí, truyền hình, hầu như chưa có quy định hệ thống về quyền riêng tư. Nhiều bộ phận vẫn dựa trên kinh nghiệm cá nhân để đánh giá mức độ nhạy cảm của thông tin.”* Nhận định này cho thấy rõ sự thiếu thiết chỉ dẫn trong quy trình nghề nghiệp xuất phát từ sự thiếu thống nhất khái niệm pháp lý về quyền riêng tư. Không chỉ trong lý luận, mâu thuẫn còn thể hiện rõ trong thực tiễn áp dụng. Chẳng hạn, trong việc đưa tin về người bị tai nạn, người bị buộc tội hay trẻ em bị xâm hại tình dục, nhiều đài vẫn công khai hình ảnh, giọng nói, địa chỉ... đôi khi với lý do “phục vụ lợi ích công chúng” một cách mơ hồ. Các trường hợp này, nếu không có căn cứ rõ ràng từ khái niệm pháp lý, rất dễ dẫn đến việc hành nghề sai chuẩn, xâm hại quyền nhân thân của đối tượng báo chí. So sánh với quy định quốc tế, ta thấy rõ sự thiếu hụt trong hệ thống pháp lý Việt Nam. Quy định chung về bảo vệ dữ liệu (GDPR) của Liên minh châu Âu đã xây dựng một hệ khái niệm rõ ràng: “thông tin cá nhân” là mọi dữ liệu liên quan đến một người tự nhiên đã được nhận dạng hoặc có thể được nhận dạng. Các quy định về xử lý, lưu trữ, chia sẻ thông tin có tính ràng buộc cao, với cơ chế chế tài đối với tổ chức truyền thông vi phạm. Trong bối cảnh báo chí truyền hình, không chỉ truyền hình truyền thống mà cả các nền tảng tương tác đều làm tăng nguy cơ lộ lọt thông tin cá nhân. Đồng thời, quá trình truyền phát đa nền tảng dẫn đến độ trễ về luật pháp và các chuẩn mực đạo đức không theo kịp thực tế.

Trước thực trạng đó, Quốc hội Việt Nam đã đưa Dự thảo Luật Bảo vệ Dữ liệu Cá nhân vào chương trình xây dựng pháp luật khóa XV, kỳ họp thứ 9 (tháng 5/2025), đánh dấu bước chân đầu tiên hình thành một văn bản chuyên biệt điều chỉnh toàn diện việc xử lý dữ liệu cá nhân tại Việt Nam. Dự thảo luật bao gồm 7 chương, 68-69 điều, đặt ra 7 nguyên tắc cơ bản về bảo vệ dữ liệu, 11 quyền với chủ thể dữ liệu, và 3 nghĩa vụ tương ứng. Các tổ chức bao gồm cơ quan truyền thông - phải tuân thủ nguyên tắc “hợp pháp, minh bạch, đúng mục đích, hạn chế xử lý, đảm bảo chính xác và an ninh, giới hạn thời

gian lưu trữ, cùng trách nhiệm giải trình”. Luật cũng phân biệt rõ dữ liệu cá nhân cơ bản và nhạy cảm, đồng thời xác định tám quyền cơ bản của công dân: quyền được biết, đồng ý, truy cập, chỉnh sửa, rút lại sự đồng ý, xóa, phản đối xử lý và khiếu nại. Điều này tạo khung pháp lý vững chắc để bảo đảm việc thu thập và sử dụng thông tin cá nhân diễn ra minh bạch và có kiểm soát. Nhiều đại biểu Quốc hội nhấn mạnh tính cấp bách của dự Luật khi hoạt động thu thập và phân phối dữ liệu cá nhân đã trở nên rất phổ biến, có tổ chức và chưa có sự điều chỉnh thống nhất. Việc ban hành Luật thể hiện sự chuyển mình trong tư duy quản lý từ trước đến nay, chuyển Việt Nam vào xu hướng bảo vệ quyền riêng tư và quyền con người đúng tầm khu vực và quốc tế.

Tuy nhiên, dữ liệu cá nhân chỉ là một khía cạnh của quyền riêng tư. Để bảo vệ quyền cơ bản này, rất cần có sự thống nhất về tên gọi, xác định rõ ràng về phạm vi, mức độ bảo vệ của quyền riêng tư. Trong khi đó cần thiết phải có sự phối hợp giữa các cơ quan quản lý báo chí và cơ quan lập pháp nhằm thống nhất thuật ngữ, khái niệm, và quy định về trách nhiệm pháp lý - đạo đức của các cơ quan truyền thông trong việc bảo vệ quyền riêng tư cá nhân. Điều này sẽ tạo tiền đề cho việc xây dựng bộ quy tắc ứng xử nghề nghiệp gắn với quy chuẩn pháp luật, đảm bảo quyền được bảo vệ danh dự, nhân phẩm, bí mật đời tư của công dân không bị xâm phạm một cách tùy tiện dưới danh nghĩa “quyền đưa tin”.

Bên cạnh đó, trong các tài liệu hướng dẫn nội bộ, cần xác định rõ các tình huống có nguy cơ xâm phạm quyền riêng tư, đồng thời gắn trách nhiệm kiểm soát nội dung trước khi phát sóng cho từng vị trí trong quy trình sản xuất chương trình. Như vậy, chỉ khi có được nền tảng pháp lý thống nhất và rõ ràng, quyền riêng tư của cá nhân trong sản phẩm báo chí truyền hình mới được bảo vệ một cách thực chất, toàn diện và bền vững.

3.1.3. Hệ thống pháp luật còn thiếu các quy định cụ thể, đặc biệt trong xử lý vi phạm quyền riêng tư trên truyền hình

Mặc dù quyền riêng tư đã được ghi nhận trong nhiều văn bản pháp luật tại Việt Nam, hệ thống pháp lý hiện hành vẫn thiếu các quy định cụ thể, nhất quán và có hiệu lực trong việc điều chỉnh và bảo vệ quyền riêng tư, đặc biệt trong lĩnh vực báo chí truyền hình. Hiến pháp năm 2013 khẳng định: “Mọi người có quyền bất khả xâm phạm

về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình; có quyền bảo vệ danh dự, uy tín của mình” (Quốc hội, 2013, Điều 21). Bộ luật Dân sự năm 2015 cũng đưa ra quy định tại Điều 38 về quyền nhân thân liên quan đến đời sống riêng tư, tuy nhiên nội hàm của quyền này chưa được định nghĩa rõ ràng, làm phát sinh khó khăn trong áp dụng (Quốc hội, 2015, Điều 38).

Các văn bản pháp luật như Luật Báo chí 2016 [68], Luật Trẻ em 2016 [70], Luật An toàn thông tin mạng 2015 [67]. và Nghị định 13/2023/NĐ-CP về bảo vệ dữ liệu cá nhân [46]. có đề cập đến quyền riêng tư nhưng chưa tạo thành một hệ thống pháp lý đầy đủ và đồng bộ để hướng dẫn cụ thể nhà báo trong quá trình tác nghiệp. Đặc biệt, trong bối cảnh truyền thông đa nền tảng, sự thiếu vắng các quy định chi tiết về hành vi vi phạm, tiêu chí đánh giá mức độ xâm phạm và chế tài xử lý khiến việc bảo vệ quyền riêng tư trên thực tế còn lúng túng. Trước hết, có thể nhận thấy Luật Báo chí hiện hành chưa có quy định bắt buộc về cơ chế xử lý vi phạm quyền riêng tư trong hoạt động truyền hình, dẫn đến thực trạng nhiều nhà báo có thể vô tình hoặc cố ý xâm phạm quyền riêng tư mà không phải chịu trách nhiệm pháp lý rõ ràng. Điều này tạo ra khoảng trống đáng kể trong hoạt động giám sát và xử lý vi phạm - đặc biệt khi các hành vi xâm phạm diễn ra trên môi trường số, nơi nội dung truyền hình dễ dàng được chia sẻ, chỉnh sửa, hoặc phát tán ngoài ngữ cảnh gốc. Khác với nhiều quốc gia đã thiết lập hệ thống pháp lý và đạo đức báo chí chuyên biệt để bảo vệ quyền riêng tư, Việt Nam chưa có cơ chế xử lý vi phạm mang tính bắt buộc và ràng buộc trong lĩnh vực này. Chẳng hạn, tại Hoa Kỳ, Đạo luật Bảo vệ Quyền riêng tư Video (Video Privacy Protection Act, 1988) đã được thông qua để nghiêm cấm hành vi tiết lộ thông tin cá nhân liên quan đến thói quen xem video của người dùng nếu không có sự đồng ý của họ - đạo luật này ra đời sau một vụ việc điển hình liên quan đến Thẩm phán Robert Bork bị xâm phạm đời tư qua báo chí [52]. Tại châu Âu, Quy định chung về bảo vệ dữ liệu (GDPR) cũng đặt ra các tiêu chuẩn nghiêm ngặt và quy định rõ cơ chế xử phạt, trong đó các tổ chức vi phạm có thể bị phạt tới 20 triệu euro hoặc 4% doanh thu toàn cầu hàng năm [118]. Trong khi đó, ở Việt Nam, các văn bản pháp luật như Luật An ninh mạng, Luật An toàn thông tin mạng hay Bộ luật Dân sự chủ yếu đưa ra quy định chung về bảo vệ thông tin cá nhân, nhưng chưa xác lập được quy trình thực thi cụ thể

đối với hoạt động báo chí truyền hình - một lĩnh vực đặc thù đòi hỏi tiếp xúc và xử lý thông tin cá nhân liên tục trong mọi công đoạn sản xuất. Việc không có cơ chế bắt buộc từ cấp pháp luật khiến công tác xử lý vi phạm quyền riêng tư trên truyền hình rơi vào tình trạng bị động, thiếu cơ sở rõ ràng để quy trách nhiệm cá nhân hoặc tập thể. Pháp luật hiện hành còn thiếu các quy định về thời hạn lưu trữ, ẩn danh hoặc xóa bỏ thông tin cá nhân sau khi người vi phạm đã hoàn thành nghĩa vụ, điều này làm gia tăng nguy cơ tiếp tục bị kỳ thị hoặc phân biệt đối xử trong môi trường số [27, tr 104-106].

Bên cạnh yếu tố pháp lý, hệ thống đạo đức nghề nghiệp hiện nay vẫn chưa có chuẩn mực chuyên biệt dành riêng cho quyền riêng tư trong truyền hình đa nền tảng. Dù Hội Nhà báo Việt Nam đã ban hành Quy định đạo đức nghề nghiệp của người làm báo Việt Nam (2016), nhưng nội dung về quyền riêng tư còn chung chung, chưa thể hiện thành hướng dẫn cụ thể về hành vi. Trong khi đó, tại một số quốc gia như Hoa Kỳ, Bộ Quy tắc đạo đức của Hiệp hội Nhà báo chuyên nghiệp (SPJ) đã nêu rõ nguyên tắc “tôn trọng quyền riêng tư”, và yêu cầu nhà báo “tránh xâm nhập đời sống riêng tư nếu không có lý do chính đáng” [149]. Tương tự, Tổ chức Tiêu chuẩn Báo chí Độc lập của Anh (IPSO) cũng có các quy tắc riêng nhằm bảo vệ quyền riêng tư và danh tiếng nhân vật trong hoạt động báo chí.

Một minh chứng rõ nét cho những bất cập trong cơ chế pháp lý là kết quả khảo sát cho thấy chỉ 39,3% nhà báo đánh giá các quy định pháp luật hiện hành về bảo vệ quyền riêng tư trong báo chí truyền hình là “phần lớn đầy đủ” hoặc “hoàn toàn đầy đủ”, trong khi gần 60% cho rằng các quy định này chỉ ở mức trung bình hoặc chưa đầy đủ. Điều này phản ánh sự thiếu thống nhất, thiếu chi tiết trong hệ thống pháp luật hiện hành - vốn đang gây lúng túng cho nhà báo khi xử lý các tình huống nhạy cảm liên quan đến đời tư nhân vật.

Bên cạnh đó, hệ thống pháp luật hiện hành vẫn chưa phân định rạch ròi giữa quyền riêng tư và quyền tiếp cận thông tin - hai quyền cơ bản nhưng có thể mâu thuẫn trong thực tiễn báo chí truyền hình. Điều này làm phát sinh tranh cãi về ranh giới hợp pháp của quyền tiếp cận thông tin và giới hạn đạo đức khi sử dụng hình ảnh, dữ liệu cá nhân mà không có sự đồng ý của nhân vật.

Tình trạng sử dụng hình ảnh cá nhân không xin phép vẫn xảy ra, trong khi các chế tài xử lý thường chung chung, chưa đủ mạnh để răn đe hoặc bảo vệ hiệu quả người bị xâm phạm.

Thêm vào đó, các quy định hiện hành về xử phạt hành vi xâm phạm quyền riêng tư còn hạn chế. Điều 159 Bộ luật Hình sự năm 2015 chỉ quy định về tội xâm phạm bí mật thư tín, điện thoại, điện tín - chưa bao quát được các hình thức truyền thông hiện đại như clip, hình ảnh, livestream hay dữ liệu thu thập qua hệ thống camera giám sát. Mức phạt hành chính được quy định trong Nghị định 119/2020/NĐ-CP vẫn ở mức thấp, chưa tạo ra hiệu ứng răn đe đáng kể trong bối cảnh cạnh tranh thông tin và thương mại hóa truyền thông. Từ những phân tích trên có thể khẳng định rằng: Mặc dù hệ thống pháp luật Việt Nam đã bước đầu thừa nhận quyền riêng tư như một quyền nhân thân cơ bản, song vẫn còn thiếu các quy định chi tiết, rõ ràng và khả thi nhằm xử lý vi phạm trong môi trường truyền hình hiện đại. Việc hoàn thiện khung pháp lý - bao gồm định nghĩa cụ thể, tiêu chí nhận diện hành vi vi phạm, quy trình tác nghiệp và các chế tài tương ứng - là yêu cầu cấp bách để bảo đảm quyền con người trong bối cảnh truyền hình hiện nay.

3.1.4. Nhận thức chưa đầy đủ và thiếu thống nhất giữa nhà báo, cơ quan báo chí và công chúng về quyền riêng tư

Trong bối cảnh truyền thông hiện đại, quyền riêng tư đã được khẳng định là một trong những quyền nhân thân cơ bản của công dân và được pháp luật Việt Nam ghi nhận trong nhiều văn bản quan trọng như Hiến pháp 2013 (Điều 21), Bộ luật Dân sự 2015 (Điều 38), Luật Báo chí 2016 (Điều 10, Điều 38)... Tuy nhiên, trên thực tế, nhận thức của các chủ thể tham gia vào quá trình sản xuất báo chí truyền hình về quyền riêng tư vẫn chưa đầy đủ và thiếu thống nhất. Tại nhiều đài, *“quy tắc ứng xử về quyền riêng tư chủ yếu là bất thành văn, dựa trên kinh nghiệm cá nhân, chứ chưa có văn bản hệ thống cụ thể”* (PVS 05). Hệ quả là trong cùng một loại hình nhân vật - chẳng hạn người bị xử phạt vi phạm hành chính - lại có cách xử lý khác nhau ở các đài truyền hình: nơi làm mờ mặt, nơi công khai tên và hình ảnh, nơi chỉ giấu tên nhưng vẫn phát giọng thật. Sự thiếu nhất quán này không chỉ diễn ra giữa các đài mà còn ngay trong nội bộ từng đơn vị sản xuất khi chưa có quy trình kỹ thuật và định hướng biên tập rõ ràng.

Ở chiều ngược lại, công chúng cũng chưa có nhận thức đầy đủ và thống nhất về quyền riêng tư. Theo kết quả khảo sát, chỉ 34,9% người dân mong muốn thông tin cá nhân của họ được bảo vệ nghiêm ngặt, trong khi có tới 51,8% chưa nhận thức được rủi ro từ việc bị sử dụng hình ảnh cá nhân mà không có sự đồng ý. *“Phóng viên chưa hiểu đã đành, nhưng người dân cũng chưa thực sự hiểu về quyền riêng tư của họ. Nếu người dân phản ứng nhiều thì phóng viên cũng sẽ thận trọng hơn”* [PVS 07]. Điều này cho thấy ý thức xã hội đóng vai trò quan trọng trong việc tạo ra áp lực đạo đức và pháp lý nhằm điều chỉnh hành vi nghề nghiệp của người làm báo.

Mặt khác, hệ thống pháp luật hiện hành vẫn còn những điểm chưa đồng bộ, đặc biệt trong cách sử dụng thuật ngữ như “quyền riêng tư”, “bí mật đời tư”, “thông tin cá nhân”... khiến cho các chủ thể báo chí, kể cả nhà báo và bộ phận pháp lý, khó có thể đồng thuận về tiêu chuẩn bảo vệ trong các tình huống cụ thể [27, tr 102-105]. Việc thiếu khái niệm và phạm vi pháp lý rõ ràng không chỉ tạo ra lúng túng trong áp dụng luật mà còn dẫn đến sự mơ hồ trong việc đánh giá mức độ vi phạm.

Từ thực tiễn trên, có thể thấy rằng nhận thức chưa đầy đủ và thiếu nhất quán về quyền riêng tư đã trở thành một trong những rào cản lớn nhất đối với việc bảo vệ quyền này trong sản phẩm báo truyền hình. Cần thiết phải thiết lập các nguyên tắc đạo đức nghề nghiệp cụ thể, đồng thời tăng cường đào tạo nội bộ, phổ biến pháp luật, và nâng cao ý thức cho cả nhà báo lẫn công chúng để đảm bảo quyền riêng tư được tôn trọng một cách nhất quán và hiệu quả.

3.1.5. Áp lực đưa tin và cạnh tranh thông tin cũng như thiếu sự hỗ trợ từ cơ quan báo chí

Nhiều yếu tố tác động tiêu cực đến việc bảo vệ quyền riêng tư cũng được chính các nhà báo nhận diện trong thực tiễn sản xuất. Trong số đó, “cạnh tranh về thông tin” (72,3%) và “áp lực về thời gian sản xuất” (58%) là hai yếu tố hàng đầu, cho thấy môi trường làm báo hiện đại đang tạo ra nhiều sức ép khiến nhà báo có thể dễ dàng đánh đổi nguyên tắc đạo đức vì tính thời sự hoặc độ nóng của thông tin. Ngoài ra, tỷ lệ cao nhà báo cho rằng “người dân chưa nhận thức đầy đủ về quyền riêng tư” (52,7%) và “nhu cầu thông tin của công chúng” (51,8%) cũng cho thấy quyền riêng tư nhiều khi bị coi nhẹ trước sức ép dư luận hoặc quan điểm xã hội phổ biến.

Một bất cập khác là thiếu sự hỗ trợ chuyên môn về pháp lý trong tác nghiệp. Chỉ 54,5% nhà báo từng nhận được hỗ trợ từ bộ phận pháp lý tại cơ quan báo chí về quyền riêng tư, trong khi 45,5% còn lại chưa từng được hỗ trợ, phần lớn phải tự tìm hiểu (56,9%) hoặc vì cơ quan không có bộ phận pháp lý (41,2%). Điều này cho thấy khoảng trống lớn trong việc xây dựng cơ chế hỗ trợ nội bộ giúp nhà báo tác nghiệp đúng luật và đảm bảo đạo đức.

Không chỉ vậy, ngay cả với những nhà báo từng được hỗ trợ, thì chỉ 31,1% cho biết thường xuyên hoặc rất thường xuyên được hỗ trợ về pháp lý liên quan đến quyền riêng tư; còn lại, đa phần chỉ nhận được ở mức “bình thường” hoặc thậm chí “không thường xuyên”. Thực trạng này phản ánh sự thiếu ổn định và thiếu chuyên sâu trong hệ thống pháp lý nội bộ tại các cơ quan truyền hình.

3.1.6. Ý thức xã hội về quyền riêng tư còn hạn chế

Một trong những nguyên nhân cốt lõi khiến quyền riêng tư trong sản phẩm báo truyền hình tại Việt Nam chưa được bảo vệ hiệu quả là do ý thức xã hội về quyền này còn hạn chế. Sự thiếu hiểu biết pháp luật, tâm lý e ngại đối đầu với báo chí, thói quen dễ dãi trong chia sẻ thông tin cá nhân, cùng với sự ảnh hưởng từ truyền thông đại chúng và mạng xã hội đã tạo nên một môi trường xã hội thiếu sức đề kháng trước các hành vi xâm phạm quyền riêng tư.

Một là, người dân nhìn chung vẫn chưa có đủ kiến thức pháp lý cũng như năng lực nhận diện và bảo vệ quyền riêng tư của bản thân. Nhiều cá nhân không ý thức được rằng họ có quyền yêu cầu chỉnh sửa, gỡ bỏ hoặc phản đối việc sử dụng hình ảnh, thông tin cá nhân trong các sản phẩm truyền hình nếu chưa được sự đồng thuận rõ ràng. Đặc biệt, trong nhiều trường hợp, khi quyền riêng tư bị xâm phạm, nạn nhân thường không thực hiện khiếu nại hoặc phản ứng pháp lý phù hợp, mà lựa chọn cách im lặng hoặc thương lượng riêng. Tâm lý e ngại đối đầu với báo chí, lo sợ thông tin cá nhân bị lan truyền mạnh hơn nếu lên tiếng, khiến cho các hành vi vi phạm không gặp phải sức phản kháng đủ lớn từ xã hội. “Cho đến nay tại Việt Nam, rất ít người kiện báo chí về việc xâm phạm này. Người dân thường có tâm lý ngại báo chí, thường xử lý riêng hoặc thỏa thuận cá nhân với cơ quan báo chí... ở mình khá thoải mái về việc này nên ít người để ý, còn ở nước ngoài ý thức cao hơn và người dân ngày càng hiểu biết pháp luật nên nhận thức được điều này” [PVS 07].

Thứ hai, tâm lý dễ dãi trong việc chia sẻ thông tin cá nhân và sự thờ ơ của công chúng đối với quyền riêng tư đang là những yếu tố nghiêm trọng làm gia tăng nguy cơ xâm phạm quyền riêng tư trong môi trường truyền hình hiện nay. Nhiều cá nhân, do thiếu nhận thức đầy đủ về rủi ro pháp lý và hậu quả lâu dài của hành vi công khai thông tin riêng tư, sẵn sàng cung cấp các dữ liệu cá nhân một cách tự nhiên trong các chương trình truyền hình thực tế, gameshow, hoặc các cuộc phỏng vấn đường phố mà không có bất kỳ sự cân nhắc nào về quyền kiểm soát thông tin của chính mình.

Không chỉ dừng lại ở việc cung cấp thông tin cho báo chí, người dân còn có xu hướng tự công khai thông tin cá nhân lên các nền tảng mạng xã hội mà không lường trước mức độ công khai hoặc khả năng bị khai thác sai mục đích. Hành vi tự đăng tải hình ảnh, chia sẻ chuyện gia đình, vị trí địa lý, thông tin con cái hoặc các tình huống nhạy cảm trên tài khoản cá nhân trở nên phổ biến. Sự chủ quan này không chỉ làm gia tăng nguy cơ lộ lọt dữ liệu mà còn khiến người dùng khó kiểm soát được mức độ lan truyền khi các nội dung đó được chia sẻ lại bởi bên thứ ba.

Một biểu hiện khác của sự thiếu ý thức xã hội là hành vi “like”, “share” hoặc bình luận dưới các bài viết, video có nội dung vi phạm quyền riêng tư. Việc công chúng tương tác một cách vô thức với những nội dung này không chỉ khiến các sản phẩm vi phạm được lan truyền mạnh mẽ, mà còn vô tình tiếp tay cho hành vi khai thác đòi tư vì mục đích giật gân, thương mại hoặc thu hút lượt xem. Tình trạng này càng trở nên đáng lo ngại khi chính sự thờ ơ và tiếp nhận thụ động của công chúng đã làm mờ đi các ranh giới đạo đức và pháp lý trong hoạt động truyền thông. Một bộ phận công chúng cho rằng quyền riêng tư chỉ là vấn đề của người khác, không liên quan đến bản thân, dẫn đến việc thiếu sự giám sát xã hội cần thiết để yêu cầu báo chí hành xử có trách nhiệm hơn. Khi không có sức ép từ công luận, các cơ quan truyền thông sẽ không cảm thấy bị ràng buộc trong việc tuân thủ các nguyên tắc đạo đức và pháp luật. Chuyên gia cho rằng “Hiện nay nhiều cá nhân do vô tình, chủ quan, nghĩ đơn giản nên công bố thông tin cá nhân của mình để cho kẻ xấu lợi dụng”, đồng thời nhấn mạnh vai trò của việc nâng cao nhận thức cộng đồng, giúp người dân hiểu được cách tự bảo vệ quyền riêng tư và biết cách xử lý khi bị xâm phạm [PVS08]. Từ những phân tích trên có thể thấy rõ hành vi

chia sẻ thiếu kiểm soát, tâm lý dễ dãi và thái độ bàng quan của công chúng đã góp phần nuôi dưỡng một hệ sinh thái truyền thông nơi quyền riêng tư dễ bị xâm phạm.

Ba là, vai trò của các cơ quan truyền thông và nhà báo. Các cơ quan truyền thông và nhà báo đóng vai trò quan trọng trong việc bảo vệ quyền riêng tư. Tuy nhiên, trong một số trường hợp, vì mục tiêu thu hút khán giả, họ có thể vi phạm quyền riêng tư của cá nhân. Việc thiếu nhận thức về đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm xã hội có thể dẫn đến việc thông tin cá nhân bị khai thác một cách không phù hợp, gây tổn hại đến danh dự và cuộc sống của người bị ảnh hưởng. Khảo sát thực địa cho thấy có đến 41,2% nhà báo xác nhận cơ quan nơi họ công tác không có bộ phận pháp lý chuyên trách về quyền riêng tư; 56,9% nhà báo phải tự tìm hiểu pháp lý khi tác nghiệp, và chỉ 13,7% nhận được hỗ trợ thực tế từ bộ phận pháp lý khi xử lý các tình huống nhạy cảm liên quan đến quyền riêng tư. Đặc biệt, trong các trường hợp vi phạm quyền riêng tư trên truyền hình, nhiều đài và cơ quan báo chí chỉ xử lý theo “quy tắc bất thành văn” hoặc dựa trên kinh nghiệm cá nhân của lãnh đạo và phóng viên, thay vì tuân thủ một quy trình chuẩn hoặc cơ chế pháp lý rõ ràng. *“Hiện nay cơ quan tôi cũng như các cơ quan báo chí khác, trừ VTV, có bản quy định mang tính hệ thống. Những bộ phận như phóng viên, biên tập viên và duyệt phát sóng đang thực hiện theo quy định bất thành văn được đúc kết từ kinh nghiệm, thói quen sử dụng của phóng viên và dựa trên những quy định của pháp luật về bảo vệ quyền riêng tư”* [PVS 05].

Những dẫn chứng trên cho thấy một thực trạng đáng lo ngại: ngay cả khi nhận thức pháp lý về quyền riêng tư có chiều hướng cải thiện, thì hành vi thực tiễn phản kháng xã hội vẫn còn yếu. Sự thiếu chủ động tố cáo, kiện tụng hay yêu cầu minh bạch từ người bị xâm phạm khiến cho nhiều cơ quan báo chí không cảm thấy áp lực phải thay đổi. Hệ quả là việc xử lý các vi phạm quyền riêng tư vẫn chủ yếu mang tính chất nội bộ, thỏa thuận ngầm, hoặc đơn thuần là gỡ nội dung theo yêu cầu, chứ chưa hình thành được một cơ chế phản biện xã hội rõ ràng và có sức nặng pháp lý.

Việc bảo vệ quyền riêng tư trong các sản phẩm báo truyền hình là một thách thức lớn trong bối cảnh truyền thông số phát triển. Để đối phó với thách thức này, cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan chức năng, các nhà cung cấp dịch vụ truyền thông và toàn xã hội, nhằm đảm bảo quyền riêng tư của cá nhân được bảo vệ một cách hiệu quả.

3.2. GIẢI PHÁP, KHUYẾN NGHỊ BẢO VỆ QUYỀN RIÊNG TƯ TRONG SẢN PHẨM BÁO TRUYỀN HÌNH

3.2.1. Giải pháp

3.2.1.1. Hoàn thiện pháp luật và chính sách liên quan đến quyền riêng tư

Yêu cầu hoàn thiện hệ thống pháp luật bảo vệ quyền riêng tư không đơn thuần là mở rộng phạm vi quy định, mà cốt lõi nằm ở việc hình thành một nền tảng pháp lý nhất quán, có tính hệ thống và khả thi, đủ để định hướng hành vi nghề nghiệp của báo chí truyền hình và bảo đảm thực quyền của công dân. Vấn đề cốt lõi hiện nay là sự thiếu hụt khái niệm pháp lý chính thức, sự chồng chéo và rời rạc giữa các văn bản pháp luật hiện hành, cũng như sự thiếu vắng cơ chế cụ thể để áp dụng trong từng lĩnh vực báo chí, đặc biệt là truyền hình.

Trước hết, cần khẩn trương luật hóa quyền riêng tư, đặc biệt là trong bối cảnh Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân vẫn đang dừng ở cấp Nghị định. Việc chuyển từ nghị định hành chính sang đạo luật sẽ giúp củng cố tính ràng buộc, bảo đảm tính chính danh và tạo cơ sở để triển khai các quy định cụ thể ở cấp độ ngành. Trong bối cảnh truyền hình có sức lan tỏa mạnh mẽ, việc thiếu quy định pháp lý mang tính chuyên biệt dễ khiến các hành vi vi phạm trở nên phổ biến và khó xử lý [PVS07] đã chỉ rõ rằng: “Việc thiếu luật riêng cho quyền riêng tư khiến nhiều khi chúng ta “đụng chạm” tới những giới hạn đạo đức mà không bị ràng buộc trách nhiệm pháp lý cụ thể”.

Thực tiễn cho thấy, một số vụ việc liên quan đến trẻ em, nạn nhân bị bạo lực hoặc người bị nghi ngờ phạm tội đã được phát sóng công khai với đầy đủ hình ảnh, tên tuổi, địa chỉ mà không có sự đồng thuận từ cá nhân hoặc gia đình. Những tình huống này minh chứng cho lỗ hổng nghiêm trọng trong bảo vệ thông tin cá nhân trên truyền hình [PVS05]. trong cuộc phỏng vấn đã nhận định rằng: “*Không chỉ chưa có luật, ngay cả trong hệ thống chính sách nội bộ, nhiều cơ quan báo chí cũng chưa xây dựng được quy trình thống nhất để xử lý các thông tin cá nhân trong quá trình sản xuất chương trình*”.

Vấn đề cấp bách là cần định nghĩa pháp lý thống nhất về các thuật ngữ: “quyền riêng tư”, “bí mật cá nhân”, “dữ liệu cá nhân nhạy cảm”, “đời sống riêng tư”... Những định nghĩa này không chỉ cần rõ ràng về mặt nội dung mà còn phải phân định được ranh giới giữa “quyền được biết của công chúng” với “quyền không bị xâm phạm đời

tư” của cá nhân. Việc thiếu sự phân biệt này đã từng khiến một bản tin thể thao bị chỉ trích gay gắt khi công khai thông tin cá nhân của vận động viên ngay sau vụ việc cá nhân chưa được xác minh, dù nội dung phát sóng không có ý xấu [PVS 03].

Mô hình pháp lý tham khảo như Quy định chung về bảo vệ dữ liệu (GDPR) của Liên minh châu Âu cho thấy hiệu lực của việc thiết lập khung khái niệm pháp lý đồng nhất, kèm theo đó là hệ thống chế tài cụ thể đối với các hành vi vi phạm, kể cả trong lĩnh vực truyền thông. Việc đưa quyền riêng tư trở thành một quyền cơ bản được bảo hộ nghiêm ngặt là điều Việt Nam cần hướng đến. Tuy nhiên, điều quan trọng không kém là việc nội luật hóa các chuẩn mực quốc tế cần phải phù hợp với điều kiện chính trị - xã hội trong nước, tránh sao chép máy móc mà không tính đến thực tiễn báo chí cách mạng Việt Nam.

Ngoài ra, chính sách pháp luật phải bao quát được các yếu tố liên ngành. Cụ thể, việc xây dựng Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân cần đi đôi với việc sửa đổi, bổ sung các luật liên quan như Luật Báo chí, Bộ luật Dân sự, Luật Trẻ em, Luật An ninh mạng, nhằm tạo sự nhất quán trong cách hiểu và áp dụng. Các văn bản dưới luật cần quy định rõ quy trình xác lập sự đồng thuận của nhân vật, nguyên tắc làm mờ hình ảnh, xử lý giọng nói, che giấu thông tin cá nhân, trách nhiệm của phóng viên, biên tập viên và lãnh đạo đơn vị phát sóng. Đặc biệt, cần yêu cầu bắt buộc ghi nhận lại toàn bộ quy trình xử lý thông tin riêng tư trong sản phẩm truyền hình có yếu tố nhạy cảm để phục vụ công tác thanh tra, khiếu nại khi có tranh chấp phát sinh.

Để triển khai hiệu quả chính sách, việc thành lập một cơ quan tư vấn pháp lý - đạo đức độc lập chuyên hỗ trợ các đài truyền hình cũng là hướng đi cần thiết. Cơ quan này sẽ đóng vai trò hỗ trợ định hướng, giải thích pháp lý, giám sát nội dung nhạy cảm và tiếp nhận phản hồi từ công chúng. Việc thiết lập cơ chế hỗ trợ như vậy sẽ giúp nâng cao tính minh bạch và kiểm soát nội dung ngay từ bên trong tòa soạn.

Cuối cùng, để tránh tình trạng luật hóa nhưng không khả thi thì cần tiến hành đánh giá tác động pháp lý một cách thực chất trong quá trình xây dựng và hoàn thiện các văn bản pháp quy liên quan. Việc lấy ý kiến rộng rãi từ các nhà báo, chuyên gia pháp lý, người dân và đặc biệt là từ các nạn nhân từng bị xâm phạm quyền riêng tư sẽ

giúp hệ thống quy phạm pháp luật phản ánh đúng thực tiễn và bảo vệ được các giá trị cốt lõi của đạo đức xã hội lẫn đạo đức nghề nghiệp.

Tóm lại, hoàn thiện pháp luật về bảo vệ quyền riêng tư trong sản phẩm báo chí truyền hình không đơn thuần là một hoạt động lập pháp mang tính hình thức, mà phải là một quá trình kiến tạo đồng bộ giữa khái niệm, thiết chế, chế tài và cơ chế thực thi. Chỉ khi có một nền tảng pháp lý thống nhất, cụ thể và khả thi, quyền riêng tư của công dân mới thực sự được tôn trọng và bảo vệ, đồng thời giúp báo chí truyền hình phát triển đúng hướng - nhân văn, chính danh và phục vụ lợi ích công chúng một cách bền vững.

3.2.1.2. Xây dựng và thực thi quy trình tác nghiệp cụ thể trong các cơ quan báo chí

Trong điều kiện quyền riêng tư ngày càng bị thử thách bởi tốc độ lan truyền thông tin và xu hướng giật gân hóa nội dung, việc thiết lập một quy trình tác nghiệp chặt chẽ, cụ thể trong mỗi cơ quan báo chí - đặc biệt là truyền hình - là yêu cầu mang tính nền tảng và bắt buộc. Quy trình này không chỉ có vai trò như một bộ công cụ kiểm soát nội dung, mà còn là hàng rào đạo đức và pháp lý giúp đội ngũ làm báo tránh khỏi nguy cơ vi phạm quyền riêng tư của nhân vật - điều đã xảy ra trong nhiều vụ việc gần đây được phản ánh trong các biên bản phỏng vấn.

Trước hết, quy trình này cần được xây dựng theo hướng đồng bộ và có tính thể chế hóa cao. Cụ thể, mỗi cơ quan báo chí cần ban hành một bộ quy trình nội bộ về bảo vệ thông tin cá nhân, trong đó quy định rõ các bước bắt buộc trong tác nghiệp như: xác minh mức độ nhạy cảm của thông tin; đánh giá nguy cơ tổn hại danh dự nhân vật; quy trình xin phép sử dụng hình ảnh, giọng nói; thực hiện làm mờ, ẩn danh khi cần thiết; và đặc biệt là phải có quy định về trách nhiệm của từng khâu: phóng viên - biên tập viên - kiểm duyệt - lãnh đạo trước khi phát sóng.

Theo MS03; MS04 cho rằng: “Đôi khi chúng tôi không có đủ thời gian để xin ý kiến hay xử lý hậu kỳ hình ảnh nhân vật, vì áp lực sóng trực tiếp. Nếu có một checklist cụ thể, buộc phải hoàn thành trước khi đưa tin, mọi thứ sẽ chuyên nghiệp và an toàn hơn.” Ý kiến này phản ánh một thực trạng phổ biến trong các phòng tin hiện nay: thiếu bộ tiêu chí ràng buộc, dẫn đến sai sót hoặc vi phạm quyền riêng tư ngay từ khâu thu thập thông tin [PVS03,PVS04].

Cùng với việc xây dựng quy trình, cần thiết lập bộ công cụ đánh giá rủi ro nội dung (content risk assessment tool). Bộ công cụ này gồm một số chỉ số như: đối tượng có thuộc nhóm yếu thế hay không (trẻ em, nạn nhân tội phạm, người khuyết tật...); nội dung có yếu tố bôi nhọ, tiết lộ danh tính, ảnh hưởng nhân phẩm hay không; thông tin đã được kiểm chứng từ bao nhiêu nguồn; và đã có sự đồng thuận từ nhân vật hoặc người giám hộ chưa. Những chỉ số này cần gắn với điểm số hoặc mức độ đánh giá để buộc biên tập viên ra quyết định duyệt hoặc từ chối phát sóng có căn cứ.

Ngoài ra, cần xây dựng một hệ thống lưu trữ dữ liệu quy trình tác nghiệp cho mỗi chương trình truyền hình có yếu tố nhạy cảm. Đây là điều kiện để khi xảy ra tranh chấp hoặc khiếu nại, cơ quan báo chí có thể xuất trình bằng chứng về việc tuân thủ quy trình bảo vệ quyền riêng tư. Kinh nghiệm tại Đài truyền hình VTV cho thấy, những chương trình thực hiện quy trình kiểm duyệt hai vòng (nội bộ ban biên tập và ban pháp lý nội dung) có tỷ lệ vi phạm quyền riêng tư gần như bằng không [PVS01].

Một khía cạnh quan trọng không thể thiếu là đào tạo định kỳ về quy trình bảo vệ quyền riêng tư cho toàn bộ nhân sự, đặc biệt là phóng viên tuyến đầu và đội biên tập sản xuất. Các khoá tập huấn ngắn hạn - chuyên sâu - theo tình huống điển hình (case-based training) cần được tổ chức định kỳ 3-6 tháng/lần. Trong đó, các nhà báo sẽ được cập nhật quy định mới, thực hành xử lý các tình huống phức tạp, và thảo luận nhóm để nâng cao nhận thức về hậu quả của việc vi phạm quyền cá nhân. Một số nhà báo kỳ cựu khẳng định rằng: *“Chính sự trao đổi nghiệp vụ về các tình huống thực tế đã giúp họ rút ra được kinh nghiệm quý hơn bất kỳ văn bản lý thuyết nào”* [PVS08].

Bên cạnh yếu tố kỹ thuật - nghiệp vụ, cũng cần xây dựng một cơ chế giám sát và phản hồi nội bộ, cho phép nhân viên trong cơ quan báo chí có thể báo cáo sai phạm hoặc rủi ro tiềm ẩn về quyền riêng tư trước khi chương trình được phát sóng. Đây là hình thức tự kiểm mang tính phòng ngừa, giúp giảm thiểu các vi phạm vô ý, đồng thời thúc đẩy văn hóa minh bạch trong quy trình sản xuất nội dung truyền hình.

Quan trọng hơn cả là cần thay đổi nhận thức: quy trình không phải là rào cản, mà chính là phương tiện giúp bảo vệ lương tâm nghề nghiệp của người làm báo. Khi mỗi bước đi của người làm báo đều có điểm tựa pháp lý và đạo đức, họ sẽ tự tin hơn trong tác nghiệp, đồng thời tạo dựng niềm tin vững chắc nơi công chúng - đặc biệt trong bối

cảnh báo chí ngày nay đang phải cạnh tranh gay gắt với truyền thông xã hội vốn thiếu kiểm chứng và dễ xâm phạm đời tư.

Việc xây dựng và thực thi quy trình tác nghiệp cụ thể không chỉ là yêu cầu kỹ thuật nội bộ, mà còn là một phần trong chiến lược phát triển bền vững của mỗi cơ quan báo chí. Nó không chỉ giúp giảm thiểu rủi ro pháp lý mà còn nâng cao vị thế đạo đức và uy tín nghề nghiệp, từ đó góp phần củng cố vai trò dẫn dắt và định hướng xã hội của báo chí truyền hình trong thời đại mới.

3.2.1.3. Tăng cường giáo dục pháp lý và đạo đức nghề nghiệp cho đội ngũ nhà báo

Đạo đức nghề nghiệp là nền tảng căn cốt bảo đảm cho sự phát triển lành mạnh và bền vững của nền báo chí cách mạng, trong đó việc bảo vệ quyền riêng tư của cá nhân chính là thước đo quan trọng phản ánh bản lĩnh chính trị và nhân cách nghề nghiệp của mỗi người làm báo. Trước sự bùng nổ của công nghệ truyền thông và áp lực thương mại hóa trong môi trường báo chí hiện đại, nguy cơ đánh đổi đạo đức để đổi lấy lượt xem, sự lan tỏa, hay hiệu ứng xã hội đang diễn ra âm thầm nhưng sâu sắc. Do đó, nâng cao ý thức bảo vệ quyền riêng tư không chỉ là một yêu cầu đạo đức thuần túy, mà là nhiệm vụ chiến lược của báo chí trong việc duy trì niềm tin công chúng.

Một thực tế được nêu trong các biên bản phỏng vấn sâu là việc khai thác thông tin về nhân vật - nhất là các đối tượng yếu thế như trẻ em, phụ nữ, nạn nhân các vụ việc hình sự - vẫn diễn ra phổ biến, nhiều khi thiếu sự cân nhắc và đồng thuận cần thiết [PVS06]. Đây là biểu hiện của sự suy giảm nhận thức đạo đức, khi người làm báo đặt giá trị giật gân lên trên giá trị nhân văn. Như phân tích trong [PVS08], chính việc đánh giá theo cảm tính cá nhân đã khiến phóng viên dễ rơi vào tình huống xâm phạm mà không tự nhận thức được mức độ nghiêm trọng của hậu quả.

Do đó, việc nâng cao đạo đức nghề nghiệp cần bắt đầu từ chính tư duy nghề báo - coi việc tôn trọng nhân phẩm, bảo vệ quyền riêng tư không phải là giới hạn, mà là cốt lõi để làm nên bản sắc người làm báo cách mạng. Đó là đạo đức dựa trên hiểu biết pháp lý, thấm nhuần tư tưởng nhân văn Hồ Chí Minh về “*viết cho người, viết vì người*”, chứ không đơn thuần là tránh né sai sót. Một nhà báo từng chia sẻ: “*Bản thân tôi đã gỡ bỏ cả một phóng sự dù rất công phu, chỉ vì nhận ra chi tiết đó có thể khiến một đứa*

trẻ bị tổn thương sau này” [PVS07]. Đó là đạo đức nghề nghiệp được thể hiện bằng hành động có trách nhiệm.

Giải pháp nâng cao đạo đức nghề nghiệp cần gắn liền với cơ chế cụ thể, không chỉ dừng ở lời kêu gọi. Trước hết, các cơ quan báo chí cần xây dựng bộ quy tắc đạo đức nội bộ riêng biệt về quyền riêng tư, quy định rõ những hành vi bị cấm (như công khai danh tính người bị hại khi chưa được đồng thuận), các nguyên tắc cần tuân thủ (ẩn danh, che mặt, làm mờ hình ảnh nhạy cảm...), và trách nhiệm giải trình khi phát sinh sự cố. Bộ quy tắc này không thay thế luật pháp nhưng đóng vai trò dẫn đường cho hành vi ứng xử đạo đức trong các tình huống chưa có quy định pháp lý rõ ràng.

Bên cạnh đó, cần đưa nội dung đạo đức nghề nghiệp báo - đặc biệt là bảo vệ quyền riêng tư - vào chương trình đào tạo chính thức tại các trường báo chí. Không chỉ học lý thuyết, sinh viên báo chí cần được học qua các tình huống đạo đức điển hình (ethical dilemma) để rèn luyện năng lực phản biện, khả năng phân tích hậu quả và kỹ năng cân bằng giữa quyền công chúng và quyền cá nhân. Như đề xuất trong [PVS05], *“sinh viên nên được đào tạo đạo đức từ năm đầu tiên, với yêu cầu mô phỏng, thực hành và phản biện về các tình huống truyền thông cụ thể.”*

Ngoài đào tạo chính quy, các khóa bồi dưỡng đạo đức nghề nghiệp cho phóng viên đang hành nghề cũng cần được tổ chức định kỳ. Tại một số đài truyền hình trung ương, việc tổ chức các buổi sinh hoạt chuyên đề về đạo đức báo chí - thông qua việc phân tích lại những vụ việc cụ thể từng gây tranh cãi - đã chứng minh hiệu quả trong việc thay đổi nhận thức của phóng viên trẻ. Thực tế cho thấy, khi đạo đức nghề nghiệp trở thành chủ đề đối thoại thường xuyên, thì tinh thần tự điều chỉnh sẽ trở thành văn hóa nội tại của cơ quan báo chí.

Không kém phần quan trọng là xây dựng một hệ thống văn hóa phản biện nội bộ lành mạnh, trong đó các biên tập viên, phóng viên, kỹ thuật viên có thể thẳng thắn trao đổi về những chi tiết nội dung có nguy cơ vi phạm đạo đức hoặc xâm phạm quyền riêng tư trước khi phát sóng. Khi đạo đức được chia sẻ và phản biện như một giá trị tập thể, thì việc tuân thủ không còn là gánh nặng cá nhân mà trở thành chuẩn mực tập thể.

Cuối cùng, nâng cao đạo đức nghề nghiệp còn gắn với việc tự ý thức về tác động xã hội của sản phẩm báo chí. Nhà báo cần luôn đặt câu hỏi: thông tin này phục vụ lợi

ích công chúng hay chỉ thỏa mãn tò mò? Việc tiết lộ danh tính có thể khiến ai bị tổn thương? Hành vi đưa tin này sẽ tác động thế nào đến nhân phẩm, đời sống tinh thần của đối tượng? Khi đạo đức đi liền với sự suy tư trách nhiệm, người làm báo sẽ không còn dừng lại ở việc “đưa tin đúng”, mà vươn tới giá trị cao hơn: “đưa tin tử tế”.

Tóm lại, việc nâng cao đạo đức nghề nghiệp và ý thức bảo vệ quyền riêng tư của nhà báo không thể chỉ dừng ở tuyên ngôn lý thuyết, mà cần thể chế hóa bằng hành động cụ thể, quy trình minh bạch và văn hóa đạo đức được nuôi dưỡng bền vững. Đó chính là cốt lõi để báo chí giữ được thiên chức của mình trong xã hội dân chủ, nhân văn và phát triển.

3.2.1.4. Tăng cường cơ chế giám sát và phản hồi xã hội đối với nội dung truyền hình liên quan đến đời tư cá nhân

Một nền báo chí hiện đại, nhân văn và có trách nhiệm không thể thiếu vắng sự hiện diện của các thiết chế giám sát độc lập và cơ chế phản hồi hiệu quả từ xã hội. Trong bối cảnh quyền riêng tư ngày càng bị thách thức bởi tốc độ lan truyền thông tin và sự phát triển của báo chí đa nền tảng, việc tăng cường cơ chế giám sát và phản hồi xã hội đối với nội dung truyền hình liên quan đến đời tư cá nhân trở thành một yếu tố mang tính chiến lược. Không chỉ dừng ở việc đảm bảo quyền được bảo vệ của công dân, đây còn là cách để thúc đẩy báo chí tự điều chỉnh, tự hoàn thiện trong khuôn khổ đạo đức và pháp luật.

Ở cấp độ chính sách, Việt Nam hiện chưa có một cơ chế giám sát chuyên biệt, độc lập và có thẩm quyền thực chất để xử lý các phản ánh, khiếu nại liên quan đến việc xâm phạm đời tư trong nội dung báo chí truyền hình. Hầu hết các vụ việc được xử lý thông qua phản ánh lên cơ quan quản lý nhà nước (như Bộ Thông tin và Truyền thông) hoặc thông qua kiện tụng dân sự - vốn vừa tốn kém, vừa khó tiếp cận với đại đa số người dân. Phản hồi từ [PVS07] cho thấy: “Người dân thường không biết gửi phản ánh đến đâu, hoặc nếu có gửi thì không được hồi đáp, dẫn đến sự bức xúc âm ỉ trong xã hội mà không có kênh giải tỏa chính thức.”

Từ đó đặt ra yêu cầu cần thiết phải thiết lập một cơ chế giám sát độc lập - có thể là một hội đồng truyền thông hoặc ủy ban đạo đức báo chí - với chức năng tiếp nhận phản hồi từ công chúng, thẩm tra, kiến nghị xử lý và công khai kết luận. Cơ chế này

cần hoạt động minh bạch, có sự tham gia của các nhà báo lão thành, chuyên gia pháp lý, đại diện xã hội dân sự và đại diện người tiêu dùng truyền thông. Đây không chỉ là thiết chế kiểm soát quyền lực mềm trong báo chí, mà còn là một không gian để người dân thực hiện quyền giám sát báo chí như một quyền công dân trong xã hội dân chủ.

Ngoài ra, mỗi đài truyền hình, cơ quan báo chí cần thiết lập bộ phận phản hồi nội dung chuyên biệt - nơi tiếp nhận các ý kiến đóng góp, khiếu nại về việc xâm phạm đời tư. Phản ánh từ [PVS06] chỉ ra rằng: *“Việc có một địa chỉ email hay hotline tiếp nhận khiếu nại là chưa đủ. Quan trọng là phải có quy trình xử lý rõ ràng, thời hạn phản hồi cụ thể và công bố kết quả một cách minh bạch.”* Điều này đặt ra yêu cầu không chỉ về mặt hình thức, mà còn là sự chuyển biến thực chất trong văn hóa trách nhiệm xã hội của báo chí.

Cùng với đó, nên phát triển các nền tảng kỹ thuật số để công chúng có thể đánh giá, góp ý về nội dung truyền hình - tương tự như cơ chế kiểm chứng cộng đồng trong báo chí dữ liệu. Những công cụ như hệ thống đánh giá nội dung, biểu mẫu phản hồi thông minh, kênh phản ánh nhanh có thể tích hợp vào các ứng dụng truyền hình, nền tảng xem lại hoặc cổng thông tin điện tử. Không chỉ giúp người dân thực hiện quyền phản hồi, đây còn là nguồn dữ liệu quý để các đài đánh giá mức độ chấp nhận của xã hội đối với cách thể hiện nội dung, từ đó điều chỉnh theo hướng phù hợp hơn.

Đặc biệt, cần khuyến khích vai trò giám sát từ các tổ chức xã hội - nghề nghiệp như Hội Nhà báo Việt Nam, các hội luật gia, hội bảo vệ quyền trẻ em, quyền người tiêu dùng... Việc thiết lập các nhóm chuyên gia độc lập có khả năng phân tích, phản biện và công bố công khai các vi phạm quyền riêng tư trong báo chí là cách hữu hiệu để tạo áp lực xã hội lành mạnh, góp phần điều chỉnh hành vi truyền thông. Trong [PVS05], đề xuất xây dựng một diễn đàn giám sát báo chí độc lập, kết nối giữa công chúng - chuyên gia - nhà báo đã được nhấn mạnh như một kênh đối thoại xã hội quan trọng.

Một hướng đi mới cần được cân nhắc là xây dựng cơ chế phản biện công chúng theo mô hình tòa soạn mở- nơi người dân có thể tham gia bình luận, đặt câu hỏi, chất vấn người sản xuất chương trình về các nội dung có yếu tố nhạy cảm. Điều này sẽ góp phần tạo ra một nền báo chí có tính đối thoại, giúp thu hẹp khoảng cách giữa cơ quan

truyền thông và công chúng, đồng thời thúc đẩy sự tự chịu trách nhiệm của người làm báo trước xã hội.

Tăng cường cơ chế giám sát và phản hồi không nhằm kiểm duyệt báo chí, mà chính là để củng cố lòng tin xã hội vào báo chí, thông qua một quy trình minh bạch, dân chủ và dựa trên các giá trị đạo đức, pháp lý hiện đại. Khi công chúng được lắng nghe, được phản ánh và thấy rõ vai trò giám sát của mình có hiệu lực, thì niềm tin ấy sẽ được chuyển hóa thành sự hợp tác, ủng hộ thay vì hoài nghi, phản kháng. Đây cũng chính là môi trường thuận lợi để báo chí phát huy tốt chức năng phản biện, giám sát xã hội trong khi vẫn bảo vệ đầy đủ quyền con người trong đó có quyền riêng tư, một trong những quyền cơ bản nhất của con người trong kỷ nguyên truyền thông hiện đại.

3.2.1.5. Nâng cao nhận thức và năng lực tự bảo vệ quyền riêng tư của công chúng

Trong một xã hội truyền thông phát triển, công chúng không chỉ là đối tượng tiếp nhận thụ động mà đang ngày càng trở thành chủ thể tham gia vào quá trình sản xuất, lan truyền và giám sát thông tin. Chính vì vậy, việc nâng cao nhận thức và năng lực tự bảo vệ quyền riêng tư của người dân không chỉ là một phần quan trọng trong chiến lược bảo vệ quyền cá nhân, mà còn là điều kiện tiên quyết để xây dựng một môi trường truyền thông lành mạnh, dân chủ và nhân văn.

Trên thực tế, sự hạn chế trong hiểu biết về quyền riêng tư đang là rào cản lớn khiến công chúng dễ bị tổn thương mà không có khả năng tự vệ. Nhiều trường hợp bị xâm phạm đời tư - như công khai thông tin cá nhân, hình ảnh nhạy cảm, hoặc gán ghép, xuyên tạc trong sản phẩm truyền hình - đã không được phản ánh kịp thời vì nạn nhân không biết quyền của mình là gì, khi nào thì bị vi phạm, và phải phản ứng ra sao. Như phản ánh trong [PVS07], *“Người dân chưa có thói quen đòi hỏi quyền được bảo vệ thông tin cá nhân, phần lớn vẫn nghĩ rằng một khi đã lên báo là phải “chịu trận”, không dám phản ứng lại.”*

Trước thực trạng đó, cần triển khai đồng bộ các chương trình giáo dục truyền thông hướng đến công chúng với mục tiêu phổ biến kiến thức pháp lý cơ bản về quyền riêng tư, kỹ năng nhận diện hành vi xâm phạm, và phương thức phản hồi phù hợp. Các chương trình này có thể tích hợp vào hệ thống giáo dục phổ thông, trung cấp chuyên

nghiệp, và cả ở cấp đại học không chuyên, đồng thời cần mở rộng dưới hình thức các khóa học cộng đồng, tài liệu hướng dẫn số, video trực quan để dễ tiếp cận.

Một số sáng kiến như “*truyền thông an toàn cho phụ nữ*” hoặc “*bảo vệ trẻ em trên mạng*” đã được triển khai tại địa phương cho thấy hiệu quả ban đầu. Tuy nhiên, theo đánh giá từ [PVS06], các hoạt động này vẫn mang tính nhỏ lẻ, thiếu hệ thống và chưa tiếp cận được nhóm dễ tổn thương nhất - như người dân vùng sâu, vùng xa, người có trình độ học vấn thấp, hoặc không sử dụng công nghệ. Do vậy, cần có chiến lược quốc gia về giáo dục nhận thức quyền riêng tư, được dẫn dắt bởi các cơ quan nhà nước và phối hợp với tổ chức xã hội, cơ sở truyền thông.

Song song với nâng cao nhận thức, cần phát triển năng lực hành động cho công chúng. Điều này bao gồm kỹ năng tra cứu thông tin pháp luật, viết đơn khiếu nại, tiếp cận luật sư hoặc các tổ chức trợ giúp pháp lý, cũng như biết cách yêu cầu cơ quan báo chí cải chính, gỡ bỏ hoặc bồi thường khi có xâm phạm. Việc cung cấp các mẫu biểu đơn giản, đa ngôn ngữ, hoặc thiết lập các trung tâm tư vấn nhanh về quyền riêng tư sẽ giúp giảm khoảng cách tiếp cận cho người yếu thế.

Thêm vào đó, cần tạo điều kiện để công chúng tham gia vào quá trình giám sát báo chí. Ví dụ, thông qua các nền tảng phản ánh vi phạm, người dân có thể gửi thông tin phản ánh về hành vi đưa tin sai lệch, xúc phạm nhân phẩm, công khai thông tin cá nhân không xin phép... Những phản ánh này nếu được xử lý minh bạch sẽ vừa bảo vệ người bị hại, vừa nâng cao ý thức cộng đồng trong việc đồng hành cùng báo chí chính thống chống lại xu hướng truyền thông lệch chuẩn.

Một điểm đặc biệt quan trọng là đối tượng học sinh, sinh viên - những người trưởng thành trong môi trường số, thường xuyên sử dụng mạng xã hội và truyền thông số. Việc giáo dục về quyền riêng tư cần được lồng ghép vào các môn học kỹ năng sống, pháp luật, đạo đức công dân, không chỉ dạy về “quyền” mà còn về “trách nhiệm” - trách nhiệm không xâm phạm người khác, không chia sẻ bừa bãi, và dám lên tiếng khi thấy bất công. Như đề xuất trong [PVS08], “*Nếu không giáo dục quyền riêng tư cho thế hệ trẻ, chúng ta sẽ tiếp tục có một xã hội chấp nhận xâm phạm như điều bình thường.*”

Cuối cùng, để nâng cao hiệu quả, cần tăng cường truyền thông về bảo vệ quyền riêng tư bằng nhiều hình thức sinh động: các chiến dịch truyền thông cộng đồng, phim

ngắn, tiểu phẩm truyền hình, chương trình tọa đàm có sự tham gia của nhân vật thật - nạn nhân của hành vi xâm phạm đời tư. Sự lan tỏa từ câu chuyện thật sẽ giúp công chúng không chỉ hiểu mà còn đồng cảm, từ đó thay đổi thái độ và hành vi trong tiếp cận thông tin cá nhân.

Nâng cao nhận thức và năng lực tự bảo vệ quyền riêng tư của công chúng không thể là nhiệm vụ của riêng báo chí, mà phải là nỗ lực của toàn hệ thống chính trị - xã hội. Khi mỗi cá nhân hiểu rằng quyền riêng tư là quyền con người thiết yếu, và khi mỗi người đều biết cách đứng lên bảo vệ mình, thì không gian truyền thông sẽ trở nên nhân văn hơn, tiến bộ hơn - là nơi thông tin được chia sẻ có trách nhiệm, và con người được tôn trọng đúng với phẩm giá vốn có của mình.

3.2.2. Khuyến nghị

3.2.2.1. Đối với Nhà nước và cơ quan lập pháp

Thứ nhất, cần hoàn thiện khung pháp luật về quyền riêng tư theo hướng ban hành một đạo luật riêng biệt nhằm bảo vệ quyền riêng tư trong môi trường truyền thông hiện đại. Luật này cần đưa ra định nghĩa rõ ràng, thống nhất về quyền riêng tư, xác định phạm vi điều chỉnh, nguyên tắc bảo vệ và cơ chế thực thi cụ thể. Việc luật hóa quyền riêng tư như một quyền hiến định sẽ giúp nâng cao nhận thức xã hội, đồng thời tạo cơ sở pháp lý vững chắc để xử lý các hành vi vi phạm.

Thứ hai, cần thống nhất cách hiểu và hệ thống thuật ngữ về quyền riêng tư trong các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành. Sự thiếu đồng bộ giữa Bộ luật Dân sự năm 2015, Luật Trẻ em 2016, Luật Khám bệnh, chữa bệnh và các luật chuyên ngành khác đang khiến việc thực thi pháp luật gặp khó khăn, gây lúng túng cho cả nhà báo lẫn cơ quan thực thi pháp luật. Cần sửa đổi để sử dụng thống nhất cụm từ “quyền riêng tư” thay vì dùng xen kẽ với “quyền bí mật đời tư”, “quyền bí mật cá nhân, bí mật gia đình”.

Thứ ba, cần xây dựng cơ sở pháp lý để xác định thiệt hại do hành vi xâm phạm quyền riêng tư, nhất là thiệt hại tinh thần. Việc này là tiền đề để áp dụng các chế tài dân sự và hình sự một cách hiệu quả và công bằng.

Thứ tư, pháp luật cần có quy định cụ thể về không gian riêng tư và không gian công cộng. Điều này giúp làm rõ ranh giới pháp lý giữa những thông tin có thể ghi

hình, phát sóng mà không cần xin phép, với những thông tin cần có sự đồng thuận rõ ràng từ cá nhân liên quan.

3.2.2.2. Đối với cơ quan báo chí truyền hình

Thứ nhất, cần xác lập các nguyên tắc chung trong tác nghiệp báo chí nhằm bảo vệ quyền riêng tư. Các nguyên tắc cốt lõi gồm: tôn trọng quyền cá nhân, minh bạch thông tin, đảm bảo đồng thuận trước khi thu thập và phát sóng thông tin cá nhân, và có trách nhiệm bảo vệ sau phát sóng. Nguyên tắc này phù hợp với tinh thần của các văn kiện quốc tế như Điều 12 UDHR, Điều 17 ICCPR, và GDPR của EU.

Thứ hai, xây dựng quy trình xử lý thông tin cá nhân rõ ràng, minh bạch, xuyên suốt từ khâu tiếp nhận - xử lý - kiểm duyệt đến phát sóng. Mỗi bước trong quy trình cần được quy định cụ thể về trách nhiệm, điều kiện sử dụng và cơ chế bảo mật, tương tự như yêu cầu tại Điều 5 của GDPR.

Thứ ba, phân loại thông tin cá nhân, dữ liệu cá nhân thành các nhóm. Mỗi nhóm cần có mức độ bảo vệ phù hợp, đặc biệt trong quy trình kiểm duyệt và phát sóng.

Thứ tư, thiết lập cơ chế giải quyết khiếu nại - bồi thường hiệu quả, minh bạch. Bao gồm xây dựng đơn vị tiếp nhận khiếu nại độc lập, quy trình xử lý 3 bước (tiếp nhận - hòa giải - chuyển cơ quan chức năng) và các mức bồi thường cụ thể tùy mức độ tổn thất (tinh thần - vật chất).

Thứ năm, nâng cao trách nhiệm giải trình thông qua việc ghi nhận, lưu trữ dữ liệu đầy đủ trong toàn bộ quá trình sản xuất. Cần số hóa hồ sơ để đảm bảo khả năng truy xuất nhanh chóng, chính xác khi có tranh chấp.

3.2.2.3. Đối với Hội Nhà báo Việt Nam

Thứ nhất, Hội cần chủ trì việc xây dựng, ban hành và cập nhật định kỳ Bộ quy tắc đạo đức nghề nghiệp nhà báo Việt Nam theo hướng bổ sung đầy đủ các tiêu chuẩn đạo đức liên quan đến bảo vệ quyền riêng tư trong bối cảnh truyền hình và môi trường số.

Thứ hai, thành lập hoặc nâng cấp các tiểu ban chuyên trách kiểm tra, giám sát, tiếp nhận phản ánh từ công chúng về vi phạm đạo đức nghề nghiệp, đặc biệt trong lĩnh vực quyền riêng tư. Cần có cơ chế xử lý nội bộ minh bạch, kịp thời và có tính răn đe.

Thứ ba, phối hợp với các tổ chức, cơ quan báo chí, cơ quan đào tạo báo chí để tổ chức các hội thảo quốc tế, tập huấn chuyên đề, trao đổi kinh nghiệm và xây dựng hướng dẫn thực hành tác nghiệp bảo vệ quyền riêng tư phù hợp chuẩn mực quốc tế.

3.2.2.4. Đối với cơ sở đào tạo báo chí

Thứ nhất, cập nhật chương trình giảng dạy báo chí tại các học viện, đại học đào tạo báo chí theo hướng bổ sung chuyên đề hoặc học phần về Quyền riêng tư và báo chí, bao gồm các nội dung pháp lý, đạo đức và kỹ năng bảo vệ thông tin cá nhân.

Thứ hai, thiết lập các hoạt động học thuật gắn liền với thực tiễn, như tổ chức phiên tòa giả định xử lý vi phạm quyền riêng tư; xây dựng tình huống điển hình và mời chuyên gia pháp lý, nhà báo giàu kinh nghiệm trực tiếp giảng dạy.

Thứ ba, tăng cường hợp tác với các cơ quan báo chí, tổ chức nghề nghiệp để đưa sinh viên thực tập trong môi trường thực tế có yêu cầu cao về bảo vệ quyền riêng tư, từ đó rèn luyện kỹ năng và đạo đức nghề nghiệp ngay từ quá trình đào tạo.

3.2.2.5. Đối với công chúng

Thứ nhất, tổ chức các chiến dịch truyền thông nâng cao nhận thức về quyền riêng tư trên các nền tảng truyền thông đa phương tiện, với sự tham gia của cơ quan quản lý nhà nước, hội nghề nghiệp và các tổ chức xã hội dân sự. Nội dung cần giải thích rõ quyền và nghĩa vụ khi chia sẻ hoặc cung cấp thông tin cá nhân cho báo chí.

Thứ hai, phát triển các công cụ hỗ trợ người dân kiểm tra, yêu cầu chỉnh sửa, gỡ bỏ thông tin cá nhân trên các nền tảng truyền thông, đồng thời đơn giản hóa quy trình khiếu nại tới cơ quan báo chí và cơ quan nhà nước.

Thứ ba, lồng ghép nội dung giáo dục về quyền riêng tư và kỹ năng số vào chương trình giáo dục phổ thông và đại học không chuyên ngành báo chí, nhằm hình thành thói quen tự bảo vệ thông tin cá nhân, không tùy tiện chia sẻ thông tin đời tư trên truyền thông đại chúng.

3.2.2.6. Đối với nhà báo - những người trực tiếp sản xuất sản phẩm báo chí truyền hình

Thứ nhất, cần nâng cao nhận thức cá nhân về quyền riêng tư là quyền cơ bản của con người. Mỗi nhà báo cần ý thức rằng việc bảo vệ quyền riêng tư không chỉ là yêu

cầu pháp lý, mà còn là trách nhiệm đạo đức nghề nghiệp thiết yếu, nhằm đảm bảo sự công bằng, nhân văn và chính trực trong quá trình đưa tin.

Thứ hai, trong quá trình tác nghiệp, nhà báo cần tuân thủ nghiêm túc nguyên tắc cần có sự thỏa thuận với nhân vật về sử dụng tư liệu, hình ảnh, thông tin. Sự đồng thuận cần được thể hiện bằng văn bản hoặc hình thức điện tử có xác nhận.

Thứ ba, nhà báo cần biết phân loại thông tin cá nhân theo mức độ nhạy cảm để có cách xử lý phù hợp.

Thứ tư, cần tăng cường kỹ năng hậu kỳ nhằm bảo vệ quyền riêng tư. Nhà báo cần chủ động phối hợp với bộ phận kỹ thuật để xử lý thông tin nhạy cảm ngay từ giai đoạn hậu kỳ thay vì chờ phản hồi từ đối tượng hoặc công chúng.

Thứ năm, cần chủ động tham gia các khóa đào tạo, tập huấn về quyền riêng tư, pháp luật báo chí và đạo đức nghề nghiệp. Đây là điều kiện bắt buộc để nâng cao kỹ năng tác nghiệp trong môi trường truyền thông hiện đại, nơi mà các ranh giới về thông tin ngày càng trở nên mong manh.

Thứ sáu, mỗi nhà báo cần tự thiết lập quy chuẩn đạo đức cá nhân trong quá trình tác nghiệp. Trong các trường hợp pháp luật chưa quy định cụ thể hoặc còn khoảng trống pháp lý, nhà báo phải lấy tôn trọng quyền con người, tính nhân văn và nguyên tắc giảm thiểu sự thiệt hại với nhân vật làm chuẩn mực hành xử.

Thứ bảy, khuyến khích các nhà báo tham gia vào việc xây dựng, phản biện chính sách, góp ý dự thảo quy định pháp luật liên quan đến bảo vệ quyền riêng tư trong lĩnh vực báo chí. Sự tham gia này không chỉ giúp chính sách phù hợp hơn với thực tiễn nghề nghiệp mà còn nâng cao vai trò chủ động và trách nhiệm xã hội của nhà báo với công chúng.

Từ những phân tích trên, có thể thấy rằng việc bảo vệ quyền riêng tư trong sản phẩm báo chí truyền hình đòi hỏi sự vào cuộc đồng bộ của cả hệ thống: từ Nhà nước, cơ quan báo chí, Hội Nhà báo, cơ sở đào tạo đến chính công chúng và nhà báo. Mỗi chủ thể đều đóng vai trò riêng biệt nhưng liên kết chặt chẽ với nhau, góp phần xây dựng một môi trường truyền thông nhân văn, minh bạch và chuẩn mực. Các khuyến nghị đề xuất là cơ sở thực tiễn và pháp lý quan trọng để thúc đẩy việc hoàn thiện chính sách, nâng cao nhận thức, và bảo vệ quyền riêng tư một cách hiệu quả trong sản xuất sản phẩm truyền hình, đặc biệt là trong thời đại số.

3.3. ĐỀ XUẤT QUY ĐỊNH BẢO VỆ QUYỀN RIÊNG TƯ TRONG SẢN PHẨM BÁO TRUYỀN HÌNH

3.3.1. Những nguyên tắc chung về bảo vệ quyền riêng tư

Quyền riêng tư là một trong những quyền cơ bản của con người, được bảo vệ bởi nhiều văn kiện quốc tế và pháp luật quốc gia. Theo Điều 12 của Tuyên ngôn Quốc tế về Nhân quyền (UDHR, 1948) và Điều 17 của Công ước Quốc tế về các Quyền Dân sự và Chính trị (ICCPR, 1966), không ai bị can thiệp một cách tùy tiện vào đời sống riêng tư, gia đình, nhà ở hoặc thư tín của họ.

Trong lĩnh vực báo chí, việc tôn trọng quyền riêng tư đòi hỏi các nhà báo và tổ chức truyền thông phải thực hiện nghiêm túc các nguyên tắc đạo đức nghề nghiệp, đồng thời tuân thủ các quy định pháp luật liên quan đến bảo vệ thông tin cá nhân. Quyền riêng tư của cá nhân phải được bảo vệ, tránh việc đưa tin gây ảnh hưởng tiêu cực đến danh dự và nhân phẩm của đối tượng được phản ánh.

Tôn trọng danh dự và cuộc sống riêng tư của cá nhân: Nhà báo không được xâm phạm quyền riêng tư khi chưa có sự đồng ý của cá nhân, trừ trường hợp thông tin phục vụ lợi ích công cộng.

Không xâm phạm, điều tra đời tư khi không được chấp thuận: Việc thu thập thông tin cá nhân phải minh bạch, chính đáng và có sự đồng ý của chủ thể hoặc người liên quan, trừ những trường hợp đặc biệt được pháp luật quy định. Các nhà báo không được lợi dụng nghề nghiệp để xâm nhập trái phép vào đời tư của cá nhân, chẳng hạn như sử dụng thiết bị quay phim, ghi âm bí mật mà không có sự cho phép hợp pháp.

Tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ thông tin cá nhân. Ở Việt Nam, quyền riêng tư và bảo vệ thông tin cá nhân được quy định trong nhiều văn bản pháp luật. Pháp luật nghiêm cấm hành vi thu thập, sử dụng, phát tán thông tin cá nhân trái phép trên các phương tiện truyền thông, đặc biệt trong bối cảnh chuyển đổi số, khi dữ liệu cá nhân trở thành mục tiêu khai thác của nhiều tổ chức và cá nhân.

Cân bằng giữa quyền tự do báo chí và quyền riêng tư của cá nhân. Tự do báo chí là quyền quan trọng nhằm đảm bảo dòng chảy thông tin trong xã hội dân chủ, nhưng quyền này không phải là tuyệt đối và cần được cân bằng với quyền riêng tư. Báo chí có thể đưa tin về đời tư của cá nhân khi có lợi ích công cộng, tuy nhiên, trong những

trường hợp không có lợi ích công cộng rõ ràng, báo chí cần tránh việc công bố thông tin cá nhân chỉ nhằm mục đích giật gân, thu hút sự chú ý.

Bảo vệ nhóm dễ bị tổn thương. Ưu tiên sự an toàn, giữ bí mật và tôn trọng quyền quyết định của các nhóm dễ bị tổn thương. Các nhóm như trẻ em, người cao tuổi, người khuyết tật, nạn nhân bạo lực gia đình và các nhóm yếu thế khác cần được bảo vệ đặc biệt trong các sản phẩm báo chí. Khi đưa tin về các nhóm này, nhà báo phải có trách nhiệm bảo vệ danh tính của họ, tránh đưa tin có thể gây kỳ thị, phân biệt đối xử hoặc làm tổn hại đến sự an toàn của họ.

Tránh tiết lộ thông tin nhạy cảm mà không có sự đồng ý. Báo chí có trách nhiệm bảo vệ thông tin cá nhân, không sử dụng thông tin riêng tư chỉ để thu hút sự chú ý của công chúng. Việc tiết lộ những thông tin này chỉ được thực hiện khi có sự đồng ý của cá nhân hoặc khi có yêu cầu từ cơ quan chức năng theo quy định pháp luật.

3.3.2. Quy tắc thu thập thông tin

Việc thu thập thông tin trong hoạt động báo chí cần đảm bảo tính minh bạch, chính xác và tôn trọng quyền riêng tư của cá nhân. Theo quy định của pháp luật Việt Nam cũng như các tiêu chuẩn báo chí quốc tế, nhà báo chỉ được thu thập thông tin cá nhân khi có sự đồng ý của chủ thể hoặc theo quy định của pháp luật. Nhà báo phải đảm bảo rằng mọi hoạt động thu thập dữ liệu cá nhân dựa trên cơ sở hợp pháp, minh bạch, và tuân thủ các nguyên tắc về quyền riêng tư. Trong các trường hợp thu thập thông tin phục vụ lợi ích công cộng, cần cân nhắc mức độ cần thiết, tránh lạm dụng thông tin cá nhân vì mục đích thương mại hoặc giật gân. Thông báo rõ ràng về mục đích và phạm vi sử dụng thông tin để tránh gây hiểu lầm: Khi phỏng vấn, ghi hình, nhà báo phải giải thích chi tiết về mục đích sử dụng thông tin, đối tượng tiếp cận thông tin và những ảnh hưởng tiềm tàng. Điều này đặc biệt quan trọng đối với nhóm dễ bị tổn thương như trẻ em, người khuyết tật hoặc nạn nhân bạo lực gia đình. Thận trọng khi tiếp cận thông tin từ nhiều nguồn khác nhau để đảm bảo tính chính xác: Nhà báo phải kiểm chứng thông tin từ nhiều nguồn đáng tin cậy trước khi công bố, tránh sử dụng thông tin sai lệch hoặc chưa được xác minh. Đối với thông tin từ các nguồn ẩn danh hoặc chưa chính thức, cần có biện pháp đối chiếu độc lập nhằm đảm bảo độ tin cậy. Không sử dụng các biện pháp thu thập thông tin bí mật (ghi âm, ghi hình lén) trừ

khi được pháp luật cho phép: Việc ghi âm, ghi hình mà không có sự đồng ý của chủ thể có thể vi phạm đạo đức báo chí và pháp luật. Chỉ trong trường hợp có căn cứ pháp lý rõ ràng và phục vụ lợi ích công cộng thì nhà báo mới được thực hiện hành vi này.

Không đeo bám, quấy rối để thu thập thông tin cá nhân: Việc bám đuổi, ép buộc nhân vật cung cấp thông tin có thể gây ảnh hưởng tiêu cực đến tâm lý của họ, đặc biệt với các nhóm yếu thế. Báo chí cần tôn trọng không gian riêng tư, không sử dụng phương pháp gây áp lực hoặc đe dọa để thu thập thông tin. Tôn trọng không gian riêng tư và tài sản cá nhân, không chụp ảnh tài sản tư khi chưa được phép: Nhà báo không được xâm phạm vào nhà riêng, phương tiện cá nhân hoặc tài sản của người khác mà không có sự đồng ý rõ ràng, trừ trường hợp có quy định pháp luật cụ thể. Khi tác nghiệp tại không gian riêng tư, cần có sự đồng thuận từ chủ sở hữu hoặc cơ quan có thẩm quyền.

Không sử dụng thông tin thu thập được để gây tổn hại hoặc bôi nhọ cá nhân: Thông tin thu thập được phải phục vụ mục đích báo chí chính đáng, không được sử dụng để tấn công, xuyên tạc, hoặc làm ảnh hưởng tiêu cực đến danh dự và nhân phẩm của cá nhân được phản ánh.

Tuân thủ các quy định về bảo vệ dữ liệu cá nhân trong môi trường số: Trong bối cảnh truyền thông số phát triển mạnh, nhà báo cần đặc biệt thận trọng khi thu thập và sử dụng thông tin từ mạng xã hội, đảm bảo không vi phạm quyền riêng tư của cá nhân nếu không có căn cứ pháp lý rõ ràng.

3.3.3. Quy tắc xử lý và lưu trữ thông tin cá nhân

Trong hoạt động báo chí, việc xử lý và lưu trữ thông tin cá nhân phải tuân thủ nghiêm ngặt các nguyên tắc bảo vệ quyền riêng tư, đảm bảo tính minh bạch, chính xác và an toàn dữ liệu. Nhà báo và các tổ chức báo chí có trách nhiệm thu thập, lưu trữ, sử dụng thông tin cá nhân một cách hợp pháp, đạo đức và phù hợp với lợi ích công cộng, đồng thời tránh xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân.

Bảo đảm tính chính xác, trung thực của thông tin cá nhân: Nhà báo phải kiểm chứng thông tin trước khi sử dụng, tránh bóp méo, xuyên tạc hoặc sử dụng sai mục đích gây ảnh hưởng đến nhân vật. Nhà báo không được phép chỉnh sửa, cắt ghép hoặc bóp méo dữ liệu cá nhân nhằm phục vụ mục đích khác với mục đích ban đầu. Nếu phát

hiện thông tin sai lệch, nhà báo có trách nhiệm cải chính hoặc cập nhật thông tin kịp thời để tránh gây ảnh hưởng tiêu cực đến cá nhân liên quan. Đối với các thông tin cá nhân nhạy cảm hoặc thông tin liên quan đến trẻ em, nhà báo chỉ được phép xử lý khi có sự đồng ý rõ ràng của cá nhân hoặc người giám hộ hợp pháp, trừ khi pháp luật quy định khác. Đặc biệt, việc công khai thông tin này trên báo chí cần có sự cân nhắc kỹ lưỡng, đảm bảo không gây tổn hại đến danh dự, nhân phẩm của cá nhân và phù hợp với lợi ích công cộng. Không sử dụng thông tin cá nhân chỉ để tạo sự hấp dẫn cho tin tức. Nhà báo không được khai thác thông tin đời tư của cá nhân chỉ nhằm thu hút sự chú ý của công chúng hoặc phục vụ mục đích thương mại. Mọi thông tin cá nhân được sử dụng phải có giá trị tin tức, góp phần vào việc cung cấp thông tin chính xác, khách quan và phục vụ lợi ích công cộng. Việc lợi dụng đời tư của cá nhân để gây sốc, giật gân hay làm tăng độ phổ biến của tin tức là vi phạm nghiêm trọng đạo đức báo chí và có thể dẫn đến hậu quả pháp lý.

Khi sử dụng lại thông tin cá nhân, phải có sự trao đổi và đảm bảo không gây tổn hại đến nhân vật: Nếu cần tái sử dụng thông tin từ một tác phẩm báo chí trước đó, nhà báo phải có sự đồng thuận từ cá nhân hoặc người có thẩm quyền, trừ trường hợp thông tin thuộc phạm vi công cộng hoặc có lợi ích công chúng cao. Cần đặc biệt thận trọng khi sử dụng hình ảnh hoặc phát ngôn cá nhân trong các bối cảnh mới. Bảo đảm tính chính xác, trung thực của thông tin cá nhân: Nhà báo phải kiểm chứng thông tin trước khi sử dụng, tránh bóp méo, xuyên tạc hoặc sử dụng sai mục đích gây ảnh hưởng đến nhân vật. Sử dụng thông tin và hình ảnh cá nhân không gây tổn hại đến nhân vật. Nhà báo có trách nhiệm xem xét tác động của việc công khai thông tin và hình ảnh cá nhân đến cuộc sống, danh dự và quyền lợi của nhân vật. Việc sử dụng hình ảnh phải được thực hiện với sự tôn trọng, không làm tổn hại đến danh tiếng hoặc đặt cá nhân vào tình huống nguy hiểm. Nếu thông tin hoặc hình ảnh có thể gây hiểu lầm hoặc tổn hại, nhà báo cần cân nhắc che mờ, ẩn danh hoặc điều chỉnh cách thức truyền tải để giảm thiểu rủi ro. Việc lưu trữ thông tin cá nhân phải đảm bảo tính bảo mật cao. Các cơ quan báo chí cần thiết lập cơ chế kiểm soát chặt chẽ đối với dữ liệu cá nhân, chỉ cho phép những người có thẩm quyền tiếp cận thông tin này. Hệ thống lưu trữ dữ liệu phải được bảo

vệ bằng các biện pháp kỹ thuật như mã hóa, xác thực truy cập và kiểm soát an ninh mạng để phòng tránh rò rỉ hoặc đánh cắp dữ liệu.

Không tiết lộ thông tin cá nhân cho bên thứ ba nếu không có sự đồng ý hợp pháp: Việc chia sẻ, chuyển giao thông tin cá nhân cần tuân theo các nguyên tắc bảo vệ quyền riêng tư. Nhà báo không được phép công khai thông tin cá nhân của người khác nếu không có căn cứ pháp luật hoặc sự đồng thuận rõ ràng từ cá nhân đó. Trong trường hợp thông tin cá nhân bị rò rỉ hoặc sử dụng sai mục đích, cơ quan báo chí phải chịu trách nhiệm và có biện pháp khắc phục kịp thời. Thông tin cá nhân chỉ được lưu trữ trong thời gian cần thiết, sau đó phải được xóa hoặc tiêu hủy theo phương thức an toàn: Các cơ quan báo chí cần có quy trình lưu trữ dữ liệu rõ ràng, chỉ giữ thông tin cá nhân trong thời gian cần thiết để phục vụ mục đích báo chí. Sau khi hoàn thành mục đích, dữ liệu phải được xóa an toàn để tránh nguy cơ rò rỉ hoặc lạm dụng Bảo vệ thông tin cá nhân trên môi trường số: Khi đăng tải nội dung có chứa thông tin cá nhân, các cơ quan báo chí cần áp dụng các biện pháp bảo mật dữ liệu như mã hóa, ẩn danh hoặc gỡ bỏ thông tin nhận dạng. Tránh đăng tải thông tin nhạy cảm trên các nền tảng mạng xã hội mà không có biện pháp bảo vệ phù hợp.

Thiết lập cơ chế giám sát nội bộ để kiểm soát việc xử lý thông tin cá nhân: Các tòa soạn, cơ quan báo chí cần có bộ phận giám sát và quy trình kiểm duyệt chặt chẽ trước khi công bố thông tin liên quan đến đời tư cá nhân. Việc đánh giá nội dung cần được thực hiện bởi các biên tập viên có chuyên môn để đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp. Tránh lưu trữ thông tin cá nhân trong các thiết bị không bảo mật hoặc chia sẻ nội dung nội bộ không kiểm soát: Nhà báo cần tuân thủ các quy tắc an toàn khi xử lý dữ liệu cá nhân, không chia sẻ qua các nền tảng không bảo mật hoặc gửi qua email, tin nhắn mà không có biện pháp mã hóa để tránh rò rỉ thông tin nhạy cảm.

3.3.4. Quy tắc công bố và sử dụng thông tin trên sóng truyền hình

Việc công bố và sử dụng thông tin trên sóng truyền hình cần đảm bảo tính minh bạch, chính xác và tôn trọng quyền riêng tư của cá nhân, phù hợp với quy định pháp luật và đạo đức báo chí. Các cơ quan truyền hình và nhà báo có trách nhiệm cân nhắc

kỹ lưỡng trước khi phát sóng bất kỳ thông tin nào liên quan đến đời tư cá nhân, tránh gây tổn hại hoặc xâm phạm quyền riêng tư của người khác.

Chỉ công bố thông tin về đời tư, địa chỉ nhà hoặc gia đình của cá nhân khi đã được thông báo trước và có sự đồng ý của họ, trừ trường hợp vì những lý do đặc biệt có lợi cho công chúng. Nhà báo cần đảm bảo rằng việc tiết lộ thông tin này không gây ra nguy cơ cho cá nhân hoặc gia đình họ.

Không được đưa hình ảnh và nêu danh tính của gia đình, người thân của người phạm tội lên truyền hình nếu chưa được sự đồng ý của họ. Việc công bố danh tính người thân của nghi phạm hoặc tội phạm có thể gây tổn hại đến cuộc sống của những cá nhân không liên quan và dẫn đến kỳ thị xã hội không đáng có.

Thận trọng khi đưa tin về các vụ án, tội phạm, đặc biệt là khi liên quan đến nghi phạm chưa bị kết tội và nạn nhân. Nhà báo cần tránh tạo định kiến hoặc ảnh hưởng đến quá trình điều tra, xét xử. Mọi thông tin liên quan phải được kiểm chứng từ các nguồn đáng tin cậy và không gây hiểu nhầm hoặc kích động dư luận.

Tuyệt đối không được đưa hình ảnh và nêu danh tính của trẻ em và vị thành niên dưới 18 tuổi trong các vụ án hình sự, trừ trường hợp thực sự cần thiết vì lợi ích xã hội và được sự cho phép của người giám hộ hợp pháp. Việc tiết lộ danh tính trẻ em trong các vụ án có thể gây tổn thương nghiêm trọng đến tâm lý và tương lai của các em.

Trong các vụ án hiếp dâm, quấy rối tình dục, không nêu danh tính nạn nhân trừ khi họ đồng ý. Việc tiết lộ danh tính nạn nhân có thể khiến họ phải chịu thêm tổn thương tâm lý và ảnh hưởng tiêu cực đến đời sống cá nhân. Nhà báo cần ưu tiên bảo vệ danh dự và quyền lợi của nạn nhân khi đưa tin.

Khi đưa tin về những nhóm yếu thế như người khuyết tật, người có HIV, người sử dụng ma túy, người bị bạo hành..., nhà báo phải tôn trọng quyền riêng tư, thận trọng trong cách truyền tải thông tin, không tạo ra sự kỳ thị hoặc định kiến xã hội. Mọi thông tin liên quan cần được truyền tải với góc nhìn nhân văn, hỗ trợ nâng cao nhận thức thay vì gây tổn thương cho nhóm đối tượng này.

Tránh mô tả chi tiết và đưa hình ảnh cận cảnh gây phản cảm hoặc tổn thương. Ví dụ, khi đưa tin về hiện trường vụ án, tai nạn giao thông, bạo lực hoặc tình dục, nhà báo

cần cân nhắc mức độ hình ảnh, tránh phát sóng những hình ảnh gây sốc, ảnh hưởng đến tâm lý người xem, đặc biệt là trẻ em.

Khi sử dụng lại thông tin cá nhân từ các nguồn khác, cần kiểm chứng và đảm bảo tuân thủ các quy tắc về quyền riêng tư. Nhà báo không được sử dụng lại thông tin cá nhân đã từng công bố mà không có sự đồng ý mới từ nhân vật, trừ trường hợp thông tin đó thuộc phạm vi lợi ích công cộng và không gây tổn hại đến cá nhân liên quan.

Nếu thông tin đã công bố sai lệch, cần cải chính kịp thời và đúng quy định. Các cơ quan truyền hình có trách nhiệm thực hiện quy trình cải chính nhanh chóng, minh bạch, đảm bảo không gây ảnh hưởng tiêu cực kéo dài đến cá nhân liên quan

3.3.5. Quy tắc khi đưa tin về các nhóm đặc biệt

Việc đưa tin về các nhóm dễ bị tổn thương, bao gồm trẻ em, người cao tuổi, người khuyết tật, người có HIV/AIDS, nạn nhân của bạo lực gia đình, nạn nhân quấy rối tình dục, người nghèo, người di cư, người thuộc cộng đồng LGBTIQ+, cần phải tuân thủ nghiêm ngặt các nguyên tắc đạo đức báo chí và pháp luật hiện hành. Mục tiêu là bảo vệ danh dự, nhân phẩm, quyền riêng tư của họ, đồng thời đảm bảo thông tin đưa ra không tạo ra sự kỳ thị hoặc gây tổn thương cho nhóm đối tượng này.

Tiếp cận dựa trên quyền con người, đảm bảo sự bình đẳng và không phân biệt đối xử. Các nhà báo cần tôn trọng quyền của các nhóm dễ bị tổn thương, tránh sử dụng ngôn ngữ hoặc hình ảnh có thể gây định kiến, xúc phạm hoặc làm trầm trọng hơn tình trạng của họ trong xã hội. Báo chí có trách nhiệm thúc đẩy sự hòa nhập xã hội và khuyến khích cộng đồng bảo vệ, hỗ trợ những nhóm này.

Tôn trọng sự đa dạng, loại bỏ định kiến, kỳ thị trong quá trình đưa tin. Khi phản ánh về các nhóm dễ bị tổn thương, nhà báo không được sử dụng ngôn ngữ miệt thị, định kiến hoặc tạo ra hình ảnh tiêu cực. Thay vào đó, cần sử dụng ngôn từ trung lập, mang tính xây dựng, góp phần nâng cao nhận thức và thúc đẩy sự tôn trọng đối với nhóm này.

Đưa thông tin đa chiều và khách quan, tạo cơ hội để tiếng nói của người trong cuộc được lắng nghe. Các nhóm dễ bị tổn thương thường bị gạt ra ngoài lề xã hội, do đó, báo chí cần tạo không gian để họ có thể chia sẻ câu chuyện của mình. Nhà báo cần

khai thác thông tin một cách công bằng, tránh việc bóp méo hoặc định hướng dư luận theo cách có thể gây bất lợi cho họ.

Đảm bảo an toàn, giữ bí mật và tôn trọng quyền quyết định của các nhóm dễ bị tổn thương. Khi đưa tin về các nhóm này, đặc biệt là trẻ em, nạn nhân bạo lực hoặc quấy rối tình dục, nhà báo phải đảm bảo không tiết lộ danh tính, địa chỉ, hình ảnh của họ nếu chưa được sự đồng ý hợp pháp. Trong mọi trường hợp, quyền được bảo vệ danh dự, nhân phẩm, uy tín, đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình của các nhóm này phải được đặt lên hàng đầu.

Tránh sử dụng ngôn ngữ và hình ảnh gây tổn thương, định kiến tiêu cực về các nhóm dễ bị tổn thương. Khi đăng tải hình ảnh hoặc đoạn phim về các nhóm này, cần cân nhắc đến tác động xã hội và tâm lý đối với cá nhân liên quan. Nhà báo không nên mô tả chi tiết những cảnh bạo lực, nghèo đói, đau khổ một cách giật gân nhằm câu view, mà cần truyền tải thông tin một cách tôn trọng và có tính giáo dục.

Tập trung vào hành động và trách nhiệm của người gây ra tổn thương thay vì đổ lỗi cho nạn nhân. Khi đưa tin về các vụ bạo lực, quấy rối tình dục hoặc các tình huống mà nạn nhân thuộc nhóm yếu thế, nhà báo cần tránh đặt câu hỏi hoặc sử dụng ngôn ngữ có thể làm nạn nhân cảm thấy bị đổ lỗi hoặc bị xem là nguyên nhân của sự việc.

Khi sử dụng lại thông tin hoặc hình ảnh cá nhân trong các tác phẩm báo chí khác, phải có sự trao đổi và đảm bảo rằng nội dung đó không gây tổn hại đến nhân vật. Trong trường hợp cần tái sử dụng thông tin hoặc hình ảnh từ một bài báo trước, nhà báo cần cân nhắc tính thời sự, bối cảnh xã hội hiện tại và đặc biệt là cảm xúc, lợi ích của nhân vật được phản ánh.

Chú ý đến quyền được bảo vệ danh dự, nhân phẩm, uy tín, đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình của các nhóm này. Việc tiết lộ thông tin cá nhân mà không có sự đồng ý có thể vi phạm các quy định về quyền riêng tư và gây hậu quả nghiêm trọng cho người liên quan. Nhà báo cần cân nhắc kỹ trước khi đưa bất kỳ thông tin nào có thể ảnh hưởng tiêu cực đến các nhóm này.

3.3.6. Trách nhiệm và xử lý vi phạm

Nhà báo và các cơ quan báo chí có trách nhiệm đảm bảo tuân thủ các quy tắc đạo đức nghề nghiệp và pháp luật trong việc bảo vệ quyền riêng tư của cá nhân. Khi có vi

phạm xảy ra, tùy theo tính chất và mức độ vi phạm, các cá nhân và tổ chức có thể phải chịu trách nhiệm dân sự, hành chính hoặc hình sự theo quy định của pháp luật.

Các cơ quan báo chí và nhà báo có trách nhiệm giám sát và tuân thủ quy định về bảo vệ quyền riêng tư trong hoạt động tác nghiệp. Họ cần đảm bảo rằng thông tin cá nhân chỉ được thu thập, xử lý và công bố khi có sự đồng ý của chủ thể hoặc theo quy định pháp luật. Việc lạm dụng thông tin cá nhân, đặc biệt là đối với các nhóm dễ bị tổn thương như trẻ em, nạn nhân của bạo lực gia đình hay người có bệnh lý nhạy cảm, có thể dẫn đến hậu quả nghiêm trọng về pháp lý và đạo đức.

Bên cạnh trách nhiệm giám sát nội bộ, các cơ quan báo chí cũng cần thiết lập cơ chế tiếp nhận và giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan đến vi phạm quyền riêng tư. Nếu một cá nhân cho rằng thông tin của họ bị sử dụng sai mục đích hoặc xâm phạm quyền riêng tư, họ có quyền gửi đơn khiếu nại lên tòa soạn hoặc cơ quan chức năng có thẩm quyền. Theo quy định hiện hành, cơ quan báo chí phải xem xét và phản hồi các khiếu nại này trong một thời gian hợp lý, đồng thời có biện pháp khắc phục kịp thời.

Các hành vi vi phạm quyền riêng tư trong hoạt động báo chí có thể bị xử lý theo nhiều hình thức, bao gồm xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính và truy cứu trách nhiệm hình sự. Cụ thể, các nhà báo hoặc tổ chức báo chí có thể bị phạt tiền nếu thu thập, lưu trữ hoặc công bố thông tin cá nhân trái phép. Mức phạt hành chính có thể lên tới hàng trăm triệu đồng tùy vào mức độ vi phạm, theo các quy định hiện hành về bảo vệ dữ liệu cá nhân.

Trong những trường hợp nghiêm trọng hơn, hành vi xâm phạm quyền riêng tư có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự. Chẳng hạn, nếu việc công bố thông tin cá nhân gây hậu quả nghiêm trọng, như làm ảnh hưởng đến danh dự, nhân phẩm của cá nhân hoặc gây ra tổn hại về mặt tinh thần và kinh tế, người thực hiện hành vi có thể bị truy tố theo Bộ luật Hình sự với mức phạt tù lên đến nhiều năm.

Các cơ quan báo chí cũng có trách nhiệm cải chính và khắc phục hậu quả khi có vi phạm xảy ra. Nếu một bài báo hoặc chương trình truyền hình công bố thông tin sai lệch hoặc vi phạm quyền riêng tư của cá nhân, cơ quan báo chí có trách nhiệm đính chính công khai trên các phương tiện truyền thông của mình. Việc chậm trễ trong việc cải chính có thể dẫn đến các hình phạt bổ sung theo quy định pháp luật.

Để đảm bảo quyền lợi của cá nhân bị ảnh hưởng, các cơ quan báo chí cần thiết lập cơ chế tiếp nhận và xử lý khiếu nại, tố cáo liên quan đến vi phạm quyền riêng tư.

Việc xử lý vi phạm liên quan đến quyền riêng tư trong báo chí không chỉ mang tính pháp lý mà còn phản ánh đạo đức nghề nghiệp. Các nhà báo cần nhận thức rõ trách nhiệm của mình, tuân thủ quy định pháp luật, đồng thời duy trì sự tôn trọng đối với quyền riêng tư của cá nhân và lợi ích cộng đồng.

Tiểu kết chương 3

Chương 3 của luận án đã tập trung làm rõ hệ thống các giải pháp và khuyến nghị nhằm bảo vệ quyền riêng tư trong sản phẩm báo truyền hình, là một yêu cầu cấp thiết đang đặt ra đối với hoạt động báo chí trong bối cảnh chuyển đổi số và gia tăng tính kết nối xã hội.

Cụ thể, Chương 3 đã xác định năm nhóm vấn đề tác động đến việc bảo vệ quyền riêng tư trong sản phẩm báo chí truyền hình. (1) Sự phát triển của công nghệ số, truyền hình trên nền tảng số đã làm mờ ranh giới giữa thông tin công cộng và đời tư. (2) Hệ thống pháp luật hiện hành thiếu khái niệm thống nhất, thiếu chế tài cụ thể, chưa kịp thích ứng với phương thức sản xuất và phân phối nội dung truyền hình. (3) Nhận thức của nhà báo, cơ quan báo chí và công chúng về quyền riêng tư còn chưa thống nhất; quy tắc tác nghiệp chủ yếu dựa vào kinh nghiệm cá nhân. (4) Áp lực cạnh tranh tin tức, thời gian, cùng sự thiếu hỗ trợ pháp lý từ cơ quan làm gia tăng nguy cơ vi phạm. (5) Ý thức xã hội còn hạn chế, công chúng dễ dãi khi chia sẻ thông tin và ít sử dụng cơ chế bảo vệ về pháp lý khiến phản ứng xã hội đối với hành vi vi phạm chưa đủ mạnh.

Để khắc phục, chương 3 đề xuất hệ giải pháp mang tính hệ thống gắn với sáu chủ thể: Nhà nước, cơ quan báo chí, Hội Nhà báo, cơ sở đào tạo, công chúng và nhà báo. Trọng tâm là: (1) hoàn thiện khung pháp luật, sớm ban hành Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân và luật hóa khái niệm quyền riêng tư, đồng bộ với sửa đổi Luật Báo chí; (2) xây dựng quy trình tác nghiệp chuẩn tại cơ quan báo chí; (3) tăng cường giáo dục pháp luật và đạo đức cho nhà báo và sinh viên báo chí bằng các khóa đào tạo, bồi dưỡng; (4) xây dựng thiết chế giám sát độc lập và kênh phản hồi từ công chúng; (5) triển khai

các chương trình nhằm nâng cao nhận thức cộng đồng, trang bị kỹ năng tự bảo vệ dữ liệu cá nhân cho người dân.

Các giải pháp được đưa ra xuất phát trực tiếp từ những vấn đề nổi cộm đã được xác định trong quá trình nghiên cứu, bao gồm những bất cập về nhận thức, pháp luật, đạo đức nghề nghiệp, quy trình tác nghiệp và cơ chế giám sát thông tin cá nhân trong sản xuất sản phẩm truyền hình. Đây cũng là những vấn đề trung tâm được đặt ra trong hệ thống các câu hỏi và giả thuyết nghiên cứu.

Từ các giải pháp nêu trên, luận án đề xuất quy định bảo vệ quyền riêng tư dành riêng cho báo chí truyền hình, gồm: nguyên tắc chung; quy tắc thu thập, xử lý, lưu trữ, công bố thông tin; quy tắc tác nghiệp với các nhóm chủ thể đặc biệt là nhóm dễ bị tổn thương; và cuối cùng là quy định trách nhiệm cũng như xử lý khi có vi phạm. Quy định này vừa kế thừa chuẩn mực quốc tế, vừa điều chỉnh theo bối cảnh văn hóa - chính trị và pháp luật Việt Nam, bảo đảm hài hòa giữa quyền riêng tư và quyền được thông tin, giữa tự do báo chí và lợi ích công cộng.

Như vậy, chương 3 không chỉ nhận diện khoảng trống giữa lý luận và thực tiễn mà còn đề xuất xây dựng bộ giải pháp và quy định mang tính khả thi, tạo tiền đề cho việc hiện thực hóa mục tiêu xây dựng nền báo chí nói chung, báo chí truyền hình nói riêng nhân văn, tuân thủ pháp quyền và thích ứng với kỷ nguyên số và hội nhập quốc tế.

KẾT LUẬN

Luận án “Vấn đề bảo vệ quyền riêng tư trong sản phẩm báo truyền hình ở Việt Nam hiện nay” được thực hiện nhằm hệ thống hóa cơ sở lý luận, khảo sát thực tiễn, chỉ ra những vấn đề đặt ra và đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả bảo vệ quyền riêng tư trong hoạt động sản xuất báo chí truyền hình tại Việt Nam. Trên cơ sở tiếp cận tổng thể, luận án đã đạt được những kết quả chủ yếu sau:

Thứ nhất, về cơ sở lý luận, luận án đã tập trung làm rõ khái niệm, nội hàm, bản chất và ý nghĩa của quyền riêng tư cũng như bảo vệ quyền riêng tư trong sản phẩm báo truyền hình. Quyền riêng tư được luận giải trên nền tảng lý luận Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về con người, quyền con người; đồng thời tham chiếu tới hệ thống pháp luật quốc tế và pháp luật Việt Nam. Luận án nhấn mạnh rằng, quyền riêng tư không chỉ là quyền nhân thân cơ bản, mà còn là nền tảng bảo đảm sự tự do cá nhân trong xã hội hiện đại. Đặc biệt, luận án đã chỉ ra các đặc trưng, phạm vi, giới hạn của quyền riêng tư, đồng thời xây dựng khái niệm bảo vệ quyền riêng tư trong sản phẩm báo truyền hình với sự gắn kết chặt chẽ giữa pháp lý, đạo đức báo chí và đặc thù hoạt động truyền hình.

Thứ hai, về khảo sát thực tiễn, luận án đã tiến hành khảo sát, phân tích 1.286 tác phẩm từ ba chương trình truyền hình tiêu biểu: Chuyển động 24h (VTV1), An ninh 24h (ANTV) và Thời sự 18h30 (HanoiTV), trong thời gian từ 01/01/2023 đến 31/12/2023. Qua phân tích định lượng và định tính, luận án đã nhận diện rõ mức độ bảo vệ quyền riêng tư trong thực tiễn sản xuất báo truyền hình ở Việt Nam hiện nay. Kết quả khảo sát cho thấy, dù các chương trình đều có ý thức về bảo vệ quyền riêng tư, song tình trạng vi phạm vẫn còn tồn tại, thể hiện qua việc khai thác chi tiết đời tư, sử dụng hình ảnh không che chắn, đưa thông tin nhận diện nhân vật nhạy cảm mà chưa có sự đồng ý. Ngoài ra, mức độ tuân thủ giữa các chương trình có sự chênh lệch nhất định, phụ thuộc vào đặc thù cơ quan báo chí, nhận thức đạo đức nghề nghiệp và áp lực thị trường.

Thứ ba, luận án đã chỉ ra các nguyên nhân chủ yếu dẫn đến thực trạng trên, bao gồm: sự thiếu đồng bộ trong hệ thống pháp luật và chuẩn mực đạo đức báo chí; khoảng trống trong hướng dẫn tác nghiệp cụ thể về bảo vệ quyền riêng tư trong sản phẩm truyền hình; hạn chế về nhận thức nghề nghiệp và kỹ năng xử lý thông tin nhạy cảm

của đội ngũ nhà báo; áp lực cạnh tranh về tốc độ và tính hấp dẫn của thông tin truyền hình trong bối cảnh truyền thông số.

Thứ tư, trên cơ sở lý luận và thực tiễn khảo sát, luận án đã đề xuất hệ thống giải pháp toàn diện nhằm nâng cao hiệu quả bảo vệ quyền riêng tư trong sản phẩm báo truyền hình, gồm: (1) Hoàn thiện hành lang pháp lý và xây dựng bộ quy tắc đạo đức nghề nghiệp chuyên biệt về quyền riêng tư trong truyền hình; (2) Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng nhận diện và xử lý tình huống liên quan đến quyền riêng tư cho đội ngũ phóng viên, biên tập viên truyền hình; (3) Đổi mới quy trình biên tập, kiểm duyệt nội dung, ứng dụng công nghệ trong kiểm soát hình ảnh, thông tin nhạy cảm; (4) Xây dựng văn hóa truyền thông tôn trọng quyền con người, nâng cao nhận thức xã hội về quyền riêng tư; (5) Thiết lập cơ chế phối hợp hiệu quả giữa cơ quan báo chí, cơ quan quản lý nhà nước và tổ chức xã hội trong giám sát, bảo vệ quyền riêng tư.

Thứ năm, luận án đã đưa ra một số khuyến nghị có giá trị ứng dụng cao, như xây dựng Bộ tiêu chí bảo vệ quyền riêng tư trong sản phẩm truyền hình, áp dụng thử nghiệm ở các đài truyền hình trung ương và địa phương; tổ chức các chương trình tập huấn chuyên sâu cho nhà báo về xử lý thông tin nhạy cảm; đồng thời, lồng ghép nội dung bảo vệ quyền riêng tư vào chương trình đào tạo báo chí truyền thông.

Những đóng góp chính của luận án

Luận án đã bổ sung, làm sâu sắc hơn cơ sở lý luận về quyền riêng tư và bảo vệ quyền riêng tư trong báo chí truyền hình Việt Nam; là công trình đầu tiên nghiên cứu chuyên sâu, có hệ thống, kết hợp phân tích lý luận với khảo sát thực tiễn trên quy mô rộng trong lĩnh vực này. Các kết quả nghiên cứu của luận án không chỉ góp phần hoàn thiện lý luận báo chí truyền hình mà còn có ý nghĩa thiết thực đối với công tác quản lý nhà nước về báo chí, hoạt động tác nghiệp báo chí và nâng cao nhận thức xã hội về quyền con người trong lĩnh vực truyền thông đại chúng.

Những hạn chế của luận án

Bên cạnh những kết quả đạt được, luận án còn có những hạn chế nhất định. Thứ nhất, do giới hạn về thời gian và nguồn lực, khảo sát thực tế chủ yếu tập trung vào ba chương trình thời sự tiêu biểu, chưa mở rộng sang các thể loại khác như phóng sự điều tra, talkshow, gameshow, chương trình truyền hình thực tế... Thứ hai, trong phân tích

nguyên nhân và đề xuất giải pháp, do tính phức tạp và nhạy cảm của đề tài, một số khuyến nghị cần tiếp tục được kiểm nghiệm thực tiễn để hoàn thiện thêm về tính khả thi và hiệu quả. Thứ ba, việc đánh giá mức độ ảnh hưởng của từng yếu tố đến vi phạm quyền riêng tư mới dừng ở mức mô tả thống kê, chưa triển khai các mô hình phân tích đa biến sâu hơn.

Định hướng phát triển tiếp theo:

Trong tương lai, nghiên cứu về bảo vệ quyền riêng tư trong sản phẩm báo truyền hình có thể mở rộng theo các hướng sau:

Thứ nhất, nghiên cứu so sánh kinh nghiệm bảo vệ quyền riêng tư trong sản phẩm truyền hình giữa Việt Nam và một số quốc gia có nền báo chí phát triển để rút ra bài học áp dụng phù hợp.

Thứ hai, khảo sát chuyên sâu từng thể loại chương trình (điều tra, giải trí, gameshow) để nhận diện những đặc thù tác động đến quyền riêng tư.

Thứ ba, nghiên cứu tác động của công nghệ mới (AI, deepfake, big data) đối với quyền riêng tư trong sản phẩm báo chí truyền hình.

Thứ tư, xây dựng và thử nghiệm tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp về quyền riêng tư trong tác nghiệp truyền hình tại một số cơ quan báo chí thí điểm.

Như vậy, vấn đề bảo vệ quyền riêng tư trong sản phẩm báo truyền hình không chỉ là yêu cầu cấp thiết nhằm bảo vệ quyền con người trong bối cảnh truyền thông hiện đại mà còn là thước đo đạo đức nghề nghiệp, uy tín xã hội của mỗi nhà báo và cơ quan báo chí trong thời đại số hóa hiện nay.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI

1. Phạm Quỳnh Trang, 2024, Bảo vệ quyền riêng tư trong sản phẩm báo chí truyền hình, *Tạp chí lý luận chính trị và truyền thông*, số tháng 11 năm 2024. Trang 45-49.
2. Phạm Quỳnh Trang, 2024, *Pháp luật Việt Nam về quyền riêng tư trên mạng xã hội*, Tham luận tại HTKHQG Văn hóa, đạo đức, pháp lý của nội dung truyền thông số trên MXH ở Việt Nam hiện nay.
3. Phạm Quỳnh Trang, 2024, Một số kinh nghiệm về bảo vệ quyền riêng tư trong sản phẩm truyền hình ở các nước trên thế giới, *Tạp chí cộng sản*, tháng 11/2024.
<https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/trang-thong-tin-dia-phuong/-/2018/1077102/mot-so-kinh-nghiem-ve-bao-ve-quyen-rieng-tu-trong-san-pham-truyen-hinh-o-cac-nuoc-tren-the-gioi.aspx>
4. Phạm Quỳnh Trang, 2025, Giải pháp nâng cao nhận thức về quyền riêng tư trong bối cảnh truyền thông số, *Tạp chí cộng sản*, tháng 1/2025.
<https://tapchicongsan.org.vn/web/guest/trang-thong-tin-dia-phuong/-/2018/1075502/giai-phap-nang-cao-nhan-thuc-ve-quyen-rieng-tu-trong--boi-canh-chuyen-doi-so.aspx>
5. Phạm Quỳnh Trang, 2025, Bảo vệ quyền riêng tư trong sản phẩm truyền hình ở các nước trên thế giới- những bài học kinh nghiệm cho Việt Nam, *Tạp chí lý luận chính trị và truyền thông*. <https://lyluanchinhtrivatruyenthong.vn/bao-ve-quyen-rieng-tu-trong-san-pham-truyen-hinh-o-cac-nuoc-tren-the-gioi-nhung-bai-hoc-kinh-nghiem-cho-viet-nam-p29091.html>

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu tiếng Việt

1. Đào Duy Anh (2010), *Việt Nam văn hóa sử cương*, NXB Nhã Nam & NXB Thế Giới, Hà Nội.
2. Nguyễn Thị Quế Anh, Vũ Công Giao, Ngô Minh Hương, Lã Khánh Tùng (2018), *Quyền về sự riêng tư*, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
3. Lại Thị Thanh Bình, 2020, *Tư tưởng Hồ Chí Minh về Quyền con người*, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội;
4. Đồng Ngọc Dám (2021), Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người vào xây dựng và hoàn thiện pháp luật về quyền con người ở Việt Nam hiện nay, *Tạp chí Giáo dục lý luận*, số 05;
5. Trần Bá Dung (2022), *Báo chí truyền thông - Những góc tiếp cận*, NXB Thông tin và truyền thông, Hà Nội;
6. Nguyễn Đăng Dung, Nguyễn Đăng Duy (2017), Quyền riêng tư trên thế giới và ở Việt Nam, *Tạp chí Luật học*, số 3/tập 33;
7. Nguyễn Đăng Dung, Vũ Công Giao, Lã Khánh Tùng, 2011, *Giáo trình về lý luận và pháp luật về quyền con người*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội;
8. Thái Thị Tuyết Dung (2012), *Quyền tiếp cận thông tin và quyền riêng tư ở Việt Nam và một số quốc gia*, NXB Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh, Hồ Chí Minh;
9. Nguyễn Văn Dũng (2004), *Báo chí với trẻ em*, NXB Lao động, Hà Nội;
10. Nguyễn Văn Dũng (2013), *Cơ sở lý luận báo chí*, NXB Lao động, Hà Nội;
11. Nguyễn Văn Dũng (2017), *Báo chí truyền thông - Những điểm nhìn từ thực tiễn (tập 3)*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội;
12. Nguyễn Văn Dũng, Hoàng Anh (1998), *Nhà báo: Bí quyết kỹ năng- nghề nghiệp*, NXB Lao động, Hà Nội;
13. Nguyễn Văn Dũng, Đỗ Thị Thu Hằng (2006), *Truyền thông - Lý thuyết và kỹ năng cơ bản*, NXB Lý luận chính trị, Hà Nội;
14. Lê Vũ Điệp (2023), *Hệ sinh thái truyền hình*, NXB Thông tin và truyền thông
15. Lê Thị Giang (2018), Quyền riêng tư với thông tin cá nhân, *Tạp chí Kiểm sát*, số 17.

16. Nguyễn Thị Trường Giang (2011), *Đạo đức nghề nghiệp của nhà báo*, NXB Chính trị - Hành chính, Hà Nội;
17. Nguyễn Thị Trường Giang (2014), *100 bản quy tắc đạo đức nghề báo trên thế giới*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội;
18. Đặng Thị Thu Hà, Bùi Thị Thuận Ánh (2020), Bảo vệ quyền riêng tư của người chết trong thời đại công nghệ số, *Tạp chí Dân chủ và pháp luật*, tháng 4.
19. Đỗ Thị Thu Hằng (2013), *Giáo trình Tâm lý học báo chí*, NXB Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh. Hồ Chí Minh;
20. Đỗ Thị Thu Hằng (2013), *Tâm lý học ứng dụng trong nghề báo*, NXB Thông tấn, Hà Nội;
21. Đỗ Thị Thu Hằng (2015), *Giáo trình báo chí điều tra*, NXB Lý luận chính trị, Hà Nội;
22. Nguyễn Quang Hoà (2014), *Phóng sự báo chí - Lý thuyết, kỹ năng, kinh nghiệm*, NXB Thông tin và truyền thông, Hà Nội;
23. Nguyễn Văn Hợi (2020), Một số vấn đề về bồi thường thiệt hại do xâm phạm quyền riêng tư, quyền của cá nhân đối với hình ảnh, *Tạp chí Khoa học Kiểm sát*, tháng 1.
24. Phan Trung Hiền (2021), *Pháp luật về quyền tiếp cận thông tin ở Việt Nam*, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội;
25. Trần Linh Huân (2020), Bảo vệ quyền đời sống riêng tư cá nhân của người nhiễm hoặc nghi nhiễm Covid - 19: Thực trạng và giải pháp hoàn thiện, *Tạp chí Tòa án nhân dân*, số 18.
26. Trần Thị Diệu Hà (2022), Bàn về khái niệm quyền riêng tư trong pháp luật Việt Nam, *Tạp chí Pháp luật và Thực tiễn* - Số 51, tr 53-64, <http://tapchi.hul.edu.vn>
27. Trần Thị Hồng Hạnh (2018), *Hoàn thiện pháp luật về bảo vệ thông tin cá nhân ở Việt Nam hiện nay*, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Luận án tiến sĩ.
28. Hội đồng Châu Âu (1981), *Công ước về Bảo vệ cá nhân đối với việc xử lý tự động của dữ liệu cá nhân*.
29. Hội nhà báo Việt Nam, *10 điều quy định đạo đức nghề nghiệp của người làm báo*, điều 4;
30. Mai Thanh Hiếu (2023), Nội dung nguyên tắc suy đoán vô tội trong pháp luật tố tụng hình sự Pháp và Việt Nam, *Tạp chí Luật học*, trang 55-69.

31. Phạm Huy Kỳ (2010), *Tư tưởng Hồ Chí Minh về việc giải quyết mối quan hệ xã nhân- xã hội trong đạo đức của người cán bộ cách mạng*, NXB Chính trị - Hành chính, Hà Nội;
32. Trần Bảo Khánh (2002), *Sản xuất chương trình truyền hình*, NXB Văn hoá thông tin, Hà Nội;
33. Kevin Mitnick (2018), *Nghệ thuật ẩn mình*, Công ty cổ phần sách Alpha;
34. Tưởng Duy Kiên, Nguyễn Thanh Tuấn, 2018, Vận Dụng tư tưởng của các mác về con người, giải phóng, phát triển con người và quyền con người vào thực tiễn Việt Nam hiện nay, *Tạp chí pháp luật về quyền con người*, số 12;
35. Hoàng Mộc Lan (2016), *Giáo trình tâm lý học xã hội*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội;
36. Nguyễn Thành Lợi, Phạm Minh Sơn (2011), *Thông tấn báo chí - Lý thuyết và kỹ năng*, NXB Thông tin và truyền thông, Hà Nội.
37. Nguyễn Thị Lộc (2021), *Quyền riêng tư của người bị hại dưới 18 tuổi trong tố tụng hình sự. Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp*, (7);
38. Nguyễn Thị Lộc (2018), *Quyền riêng tư của người bị hại dưới 18 tuổi trong tố tụng hình sự, Tạp chí khoa học kiểm sát*;
39. Nguyen Thanh Luan, Pham Nhat Minh, Luong Minh Le 2023 , Completion of the law in order to protect the right to privacy in the current social environment of Vietnam, *Atlantis Press*, tr 171-197.
40. Liên hợp quốc (2007), *Công ước quốc tế về quyền của người khuyết tật*,
41. Liên Hợp Quốc, *Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị*, Nghị quyết số 2200 A (XXI) ngày 16/12/1966, có hiệu lực từ ngày 23/3/1976.
https://congan.danang.gov.vn/documents/20182/649710/upload_00001517.pdf?version=1.0
42. C. Mác và Ph.Ăngghen (1980), *tuyển tập*, NXB sự thật, Hà Nội;
43. Đoàn Văn Nhật (2020), Bảo vệ quyền riêng tư trong bối cảnh ứng dụng trí tuệ nhân tạo, *Tạp chí Phát luật về quyền con người*, tháng 4.
44. Lê Thị Thuý Nga (2020), Bảo vệ quyền đối với đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp 4.0, *Tạp chí Dân chủ và Pháp luật*, tháng 3.

45. Phạm Duy Nghĩa (2002), *Tiếp nhận pháp luật nước ngoài - thời cơ và thách thức mới cho nghiên cứu lập pháp*, <http://lapphap.vn/Pages/anpham/xemchitiet.aspx?ItemID=152%27>
46. Nghị định 13/2023 về Bảo vệ dữ liệu cá nhân;
47. Nguyễn Ngọc Oanh (2014), *Chính luận truyền hình - Lý thuyết và kỹ năng sáng tạo tác phẩm*, NXB Thông Tấn, Hà Nội;
48. Nguyễn Ngọc Oanh (2014), *Nhà báo với trẻ em - Kiến thức và kỹ năng*, NXB Thông tấn, Hà Nội;
49. Nguyễn Ngọc Oanh, Lê Thị Kim Thanh (2014), *Giáo trình phóng sự truyền hình*, NXB Đại học quốc gia TP HCM, Hồ Chí Minh
50. Hoàng Phê (2019), *Từ điển tiếng Việt*, Nhà xuất bản Hồng Đức, Hà Nội;
51. Tào thị Quyên (2018), *Tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người và sự vận dụng trong xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam hiện nay*, *Tạp chí Thông tin khoa học lý luận chính trị*, số 03;
52. Vũ Thị Thu Quyên (2021), Bảo vệ quyền riêng tư trong bối cảnh khẩn cấp: Nhìn từ đại dịch Covid-19, *Tạp chí Lý luận chính trị và truyền thông*, số tháng 2;
53. Quốc hội (1946), *Hiến pháp nước Việt Nam dân chủ cộng hòa năm 1946*;
54. Quốc hội (1959), *Hiến pháp nước Việt Nam dân chủ cộng hòa năm 1959*;
55. Quốc hội (1980), *Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1980*;
56. Quốc hội (1992), *Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992*;
57. Quốc hội (2004), *Bộ luật Tổ chức dân sự 2004*;
58. Quốc hội (2005), *Luật giao dịch điện tử năm 2005*;
59. Quốc hội (2009), *Luật khám bệnh, chữa bệnh, 2009*;
60. Quốc hội, (2010), *Luật Người khuyết tật, 2010*;
61. Quốc hội, (2012), *Luật Phòng, chống HIV/AIDS*;
62. Quốc hội (2012), *Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012*;
63. Quốc hội (2013), *Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013*.
64. Quốc hội (2015), *Bộ luật Dân sự 1995*;
65. Quốc hội (2015), *Bộ luật Dân sự 2015*;
66. Quốc hội (2015), *Bộ luật hình sự 2015*;

67. Quốc hội (2015), *Luật An toàn thông tin mạng năm 2015*;
68. Quốc hội (2016), *Luật báo chí 2016*
69. Quốc hội (2016), *Luật tiếp cận thông tin, năm 2016*
70. Quốc hội (2016), *Luật trẻ em 2016*
71. Dương Xuân Sơn (2015), *Lý luận báo chí truyền thông*, NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
72. Chu Hồng Thanh (2019) Nhận thức pháp lý về quyền riêng tư, *Tạp chí Luật sư Việt Nam*, số tháng 10/2019, <https://lsvn.vn/nhan-thuc-phap-ly-ve-quyen-rieng-tu.html>.
73. Đỗ Đình Tấn (2016), *Báo chí lương tâm*, NXB Trẻ, Hà Nội;
74. Huỳnh Thiên Tứ (2024), Quyền riêng tư và văn hóa Việt, *Tạp chí tòa án nhân dân điện tử*, <https://tapchitoaan.vn/quyen-rieng-tu-va-van-hoa-viet10414.html>
75. Nguyễn Thị Huyền Trang (2014), *Quyền được bảo vệ đời tư trong pháp luật quốc tế và pháp luật Việt Nam*, LVThS, Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội;
76. Phạm Thị Duyên Thảo, Phan Thị Lan Phương (2020), Hoàn thiện quy định của pháp luật về bảo vệ quyền riêng tư của trẻ em, *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp*, số 16 (416);
77. Phùng Trung Tập (2018), Quyền về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình, *Tạp chí Kiểm sát*.
78. Phùng Trung Tập (2019), Cơ sở pháp lý bảo đảm quyền về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình, *Tạp chí Dân chủ và pháp luật*, số tháng 7.
79. Vương Thanh Thúy (2017), *Quyền riêng tư của cá nhân trong quan hệ dân sự- một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, Đại học Luật Hà Nội, Hà Nội;
80. Vương Thanh Thúy (2017), Về quyền riêng tư của cá nhân trong pháp luật hiện nay, *Tạp chí Quản lý nhà nước*, tháng 12.
81. Tạ Ngọc Tấn, Nguyễn Tiến Hải (1995), *Tác phẩm báo chí- Tập 1*, NXB Giáo dục, Hà Nội;
82. Tạ Ngọc Tấn, Trịnh Đình Thắng, Đinh Thế Huynh (1999), *Cơ sở lý luận báo chí*, NXB Văn hoá - Thông tin, Hà Nội;
83. Tạ Ngọc Tấn (2001), *Truyền thông đại chúng*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội;

84. Tạ Ngọc Tấn (2021), Lại bàn về vấn đề phân loại tác phẩm báo chí, *Tạp chí lý luận chính trị và truyền thông*. <https://lyluanchinhtrivatruyenthong.vn/lai-ban-ve-van-de-phan-loai-tac-pham-bao-chi-p24672.html>;

85. Tổ chức Hợp tác kinh tế và phát triển (1981), *Hướng dẫn về bảo vệ quyền riêng tư và dữ liệu cá nhân giữa biên giới các quốc gia*.

86. Trần Ngọc Thêm (2000), *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, NXB giáo dục, Hà Nội;

87. Trần Ngọc Tuấn (2022), Lý thuyết về quyền riêng tư: gợi mở với việc hoàn thiện quy định quyền riêng tư cá nhân tại Việt Nam, *Tạp chí Pháp luật về quyền con người*;

88. Bùi Chí Trung, Đinh Thị Xuân Hoà (2015), *Truyền hình hiện đại - Những lát cắt 2015-2016*, NXB Đại học quốc gia Hà Nội, Hà Nội;

89. Trung tâm bồi dưỡng nghiệp vụ báo chí (2021), *Ranh giới giữa bảo đảm quyền tiếp cận thông tin và tôn trọng quyền riêng tư của công dân trên báo chí*, NXB Thông tấn, Hà Nội;

90. Ủy ban tư vấn công ước đối với bảo vệ dữ liệu cá nhân (2016), *Nguyên tắc hướng dẫn về bảo vệ quyền riêng tư trong báo chí*, Guiding principles on the protection of in media coverage;

91. X.L. Cudonhetxốp, G.V Iurôpxki, A.Ia Xvích (2004), *Báo chí truyền hình*, NXB Thông tấn, Hà Nội.

92. UNDP, *Bộ chỉ số hoà nhập LGBTI*, <https://www.undp.org/sites/g/files/zskgke326/files/2022-10/LGBTI%20Index%20EN-VI.pdf>

Tài liệu bằng tiếng nước ngoài

93. Agarwal, Girish (2022), *Civilian Drones, Visual Privacy and EU Human Rights Law*. Routledge.

94. Alan Westin (1970), *Privacy and Freedom*, Ig publishing.

95. An International Survey of Privacy Law and Practice (2004), Privacy and human rights, <https://gilc.org/privacy/survey/intro.html>

96. Andrew Mcstay (2017), *Privacy and the media*, SAGE Publications.

97. Aristotle (2009), *Nicomachean Ethics* (edit by Roger Crisp) Cambridge University Press.

98. Australia Privacy Charter Group (1994), *Australia Privacy Charter*, Law school, University of New South Wales,

99. BBC, Editorial Guidelines, (2019), <https://www.bbc.com/editorialguidelines/guidelines/privacy/guidelines>
100. Borden, Sandra L. (2007), *Journalism as practice: MacIntyre, virtue ethics and the press*. Aldershot, England: Ashgate.
101. Cao Jingchun (2005), Protecting the right to privacy in china, Victoria University of Wellington Law Review 645. <http://www5.austlii.edu.au/nz/journals/VUWLawRw/2005/25.html#fn1>
102. Cao Jingchun, *Protecting the right to privacy in china*, Victoria University of Wellington Law Review 645 (2005), <http://www5.austlii.edu.au/nz/journals/VUWLawRw/2005/25.html#fn1>
103. Caroline Kennedy & Ellen Alderman (2010), *The Right to Privacy*. Knopf Doubleday Publishing Group.
104. Charles Fried (1968), *Privacy*, Yale Law Journal;
105. Chris Frost (2020), *Privacy and the news media*, Routledge;
106. Cremer, Hans-Joachim (2010), *Human Rights and the Protection of Privacy in Tort Law: A Comparison Between English and German Law*. Routledge.
107. David banisar and simon davies (1999), Privacy & human rights-an international survey of privacy laws and developments, *The John Marshall journal of computer & information law*.
108. David Banisar, Simon Davies (1999), *Privacy & human rights-an international survey of privacy laws and developments*.
109. David Calcutt QC (1990), *Report of the Committee on Privacy and Related Matters*, London.
110. Davies Simon (1997), *Big Brother: Britain's Web of Surveillance and the New Technological Order*,
111. Diggelmann, Oliver, & Cleis, Maria Nicole (2014), *How the right to privacy became a human right*, Human Rights Law Review.
112. Dörr, Dieter & Weaver, Russell L. (2012), *The Right to Privacy in the Light of Media Convergence: Perspectives from Three Continents*. De Gruyter.
113. Doughty, Julie., Reed, Lucy., & Magrath, Paul (2018), *Transparency in the family courts: Publicity and privacy in practice*. Bloomsbury Professional.

114. E.L Godkin (1880), *Libel and Its Legal Remedy*, Social Science;
115. Edward Bloustein (1964), *Privacy as an Aspect of Human Dignity*, New York University Law Review, tr 971.
116. Electronic privacy center (2006), *Privacy and Human Rights: An International Survey of Privacy Laws and Developments*.
117. Eliza Watt (2021), *State Sponsored Cyber Surveillance: The Right to Privacy of Communications and International Law*. Edward Elgar Publishing.
118. European Union (2016), *General Data Protection Regulation (GDPR)*. Retrieved from <https://gdpr.eu/>
119. Fredrick S. Siebert, Theodore Peterson, Wilbur Schramm (1963), *Four Theories of the Press: The Authoritarian, Libertarian, Social Responsibility, and Soviet Communist Concepts of What the Press Should Be and Do*, University of Illinois Press.
120. George Brock (2016), *The Right to be Forgotten: Privacy and the Media in the Digital Age*, Bloomsbury Publishing.
121. Gross, Larry, Katz, John Stuart, & Ruby, Jay (1991), *Image ethics: The moral rights of subjects in photographs, film, and television*. New York: Oxford University Press.
122. Hao Wang (2011), *Protecting Privacy in China: A Research on China's Privacy Standards and the Possibility of Establishing the Right to Privacy and the Information Privacy Protection Legislation in Modern China*, Springer.
123. Hyman Gross (1967), *The Concept of Privacy*, New York University Law Review;
124. I.Altman (1975), *The environment and social behavior: Privacy, personal space, territory, crowding*, Monterey.
125. Iggers, Jeremy (1999), *Good News, Bad News: Journalism Ethics and the Public Interest*, Westview Press.
126. Immanuel Kant (1785), *Groundwork of the Metaphysics of Morals*. (H. J. Paton, Trans.), Harper & Row.
127. Independent press standards organization, *Press reporting on a death*, <https://www.ipso.co.uk/media/1535/reporting-on-deaths-public-18.pdf>
128. James Cheals (1994), *Private and Human Rights*, UNESCO.

129. Judith Jarvis Thomson (1975), *The Right to Privacy*, Philosophy & Public Affairs.
130. Luengo, María, & Herrera-Damas, Susana (2021), *News media innovation reconsidered: Ethics and values in a creative reconstruction of journalism*. Hoboken, NJ: Wiley-Blackwell
131. Malaysia Communications and Multimedia Commission (2013), *Personal data protection code of practice* (under the Communications and Multimedia Act 1998).
132. Marwick, Alice E. (2023), *The Private Is Political: Networked Privacy and Social Media*. Yale University Press.
133. McStay, Andrew (2014), *Privacy and Philosophy: New Media and Affective Protocol*. Peter Lang.
134. McStay, Andrew (2014), *Privacy and Philosophy: New Media and Affective Protocol*. Peter Lang Publishing;
135. Miladi, Nouredine (Ed.) (2021), *Global media ethics and the digital revolution*. London: Routledge.
136. Milne, George R (2015), *Digital privacy in the marketplace: A review of the risks and opportunities for consumers and companies*. Springer.
137. Mohsin, K., & Khan, Z (2020), *Right to Privacy in Digital Era*. SSRN Electronic Journal.
138. Mohsin, Khurram, & Khan, Zafarullah (2020), *Right to privacy in digital era*, SSRN Electronic Journal. <https://doi.org/10.2139/ssrn.3678224>
139. Mooney, Carla (2014), *Online Privacy and Social Media*. ReferencePoint Press.
140. Nissenbaum, Helen (2009), *Privacy in Context: Technology, Policy, and the Integrity of Social Life*. Stanford University Press.
141. Nissenbaum, Helen (2009), *Privacy in Context: Technology, Policy, and the Integrity of Social Life*. Stanford University Press;
142. Ofcom (Office of Communications, United Kingdom) (2017), *Protecting participants in TV and radio programmes*. https://www.ofcom.org.uk/data/assets/pdf_file/0019/103927/protecting-participants-tv-radio.pdf

143. Porcedda, Maria Grazia (2023), *Cybersecurity, Privacy and Data Protection in EU Law: A Law, Policy and Technology Analysis*, Bloomsbury Publishing.
144. Privacy International and Electronic Privacy Information Center (2004), *Privacy and Human Rights*.
145. Raymond Wacks (1989), *Personal Information: Privacy and the Law*, Clarendon Press, Oxford,
146. Robert Ellis Smith (2003), *Privacy and Human rights*.
147. Ruth Gavison (1980), Privacy and the Limits of Law, *Yale Law Journal*;
148. Samuel Warren and Louis Brandeis (1890), The right to the privacy, *Harvard Law Review*;
149. Society of Professional Journalists [SPJ] (2014), *SPJ Code of Ethics*. Retrieved from <https://www.spj.org/ethicscode.asp>
150. Stephen J. A. Ward (2011), *Ethics and the Media: An Introduction*, Cambridge University Press
151. Strömholm, Stig (1967), *Right of Privacy and Rights of the Personality: A Comparative Survey*. International Commission of Jurists.
152. Trepte, Sabine & Masur, Philipp, (2023), *The Routledge Handbook of Privacy and Social Media*. Routledge.
153. UNICEF (2017), *Privacy, Protection of Personal Information and Reputation Rights*.
154. UNICEF Digital World Series; UNICEF (2020), Policy on Personal Data Protection. *Document number: POLICY/DFAM/2020/001*.
155. Wacks, Raymond (2010), *Privacy: A Very Short Introduction*. Oxford University Press